**C.MÁC**

# GÓP PHẦN PHÊ PHÁN KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

*Do C.Mác viết vào tháng Tám 1858 - tháng Giêng 1859. Đã in tại Béc-lin năm 1859*
*Ký tên: Các Mác*

*In theo bản in năm 1859*
*Nguyên bản là tiếng Đức*

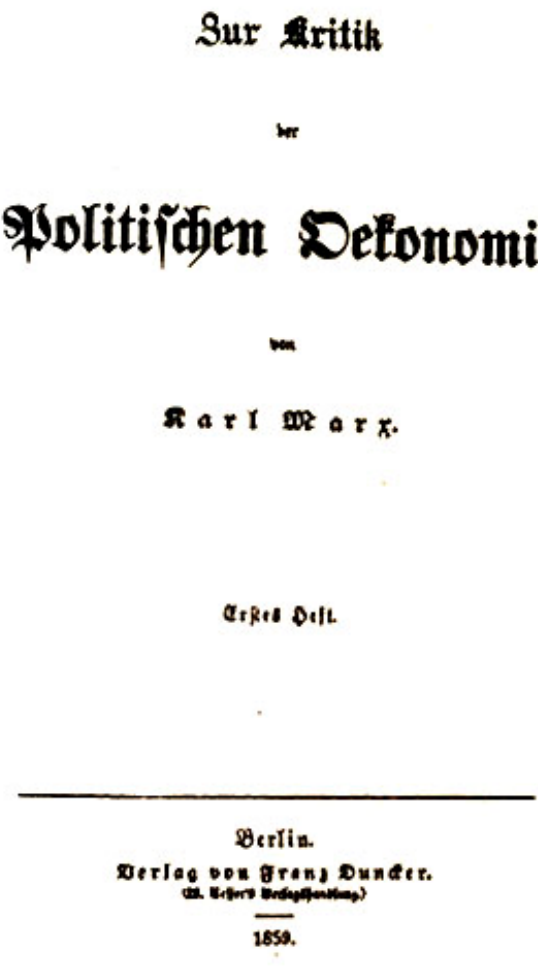

Zur Kritik

der

Politischen Oekonomie

von

Karl Marx.

Erstes Heft.

Berlin.

Verlag von Franz Duncker.

1859.

Bìa lót của cuốn
"Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" xuất bản lần thứ nhất

# LỜI TỰA

Tôi xem xét hệ thống kinh tế tư sản theo thứ tự sau đây: *tư bản, sở hữu ruộng đất, lao động làm thuê, nhà nước, ngoại thương, thị trường thế giới.* Trong ba mục đầu, tôi nghiên cứu điều kiện sinh hoạt kinh tế của ba giai cấp lớn hợp thành xã hội tư sản hiện đại; còn mối liên hệ lẫn nhau giữa ba mục sau thì rất rõ ràng. Phần thứ nhất trong quyển một, bàn về tư bản, gồm mấy chương như sau: 1) hàng hóa; 2) tiền hay lưu thông giản đơn; 3) tư bản nói chung. Hai chương đầu cấu thành nội dung của quyển sách này. Toàn bộ các tài liệu mà tôi hiện có ở trong tay đều là những tập chuyên luận được viết vào những thời kỳ cách quãng nhau rất xa, không phải để xuất bản mà để cho bản thân hiểu rõ vấn đề, việc chỉnh lý lại các chuyên luận đó cho có hệ thống theo đề cương nói trên, sẽ tùy ở hoàn cảnh bên ngoài.

Tôi đã bỏ đi lời nói đầu tổng quát[2] mà tôi đã thảo ra, vì sau khi suy nghĩ kỹ, tôi thấy nếu nói trước những kết luận còn phải được chứng minh thì chỉ có hại, và bạn đọc nào nói chung muốn đi theo tôi thì phải quyết tâm đi từ cái riêng đến cái chung. Tuy nhiên, ở đây, nói sơ qua vài điều về quá trình tôi nghiên cứu kinh tế chính trị, có lẽ cũng thích hợp.

Đối tượng chuyên nghiên cứu của tôi vốn là luật học, thế nhưng tôi chỉ nghiên cứu nó như là một môn học phụ bên cạnh triết học và sử học. Năm 1842 - 1843, khi làm biên tập viên tờ "Rheinische Zeitung"[3], lần đầu tiên tôi phải nói lên ý kiến của mình về cái gọi là lợi ích vật chất và điều đó đã làm tôi lúng túng. Các cuộc thảo luận tại Hội đồng dân biểu tỉnh Ranh về vấn đề ăn trộm gỗ và vấn đề phân nhỏ tài sản ruộng đất, cuộc luận chiến chính thức giữa ông Phôn Sa-pơ, tỉnh trưởng tỉnh Ranh hồi ấy, với tờ

"Rheinische Zeitung", về tình cảnh nông dân vùng Mô-đen, cuối cùng là những cuộc tranh luận về tự do buôn bán và thuế quan bảo hộ lần đầu tiên thúc đẩy tôi nghiên cứu những vấn đề kinh tế[4]. Mặt khác, hồi ấy, lúc mà thiện ý muốn "tiến lên" thường thường vượt quá xa sự am hiểu vấn đề, thì trên tờ "Rheinische Zeitung" có những tiếng vang của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản Pháp, với chút ít màu sắc triết học. Tôi phản đối cái lối tài tử ấy, nhưng đồng thời trong một cuộc luận chiến với tờ "Allgemeine Zeitung"[5] ở Au-xbuốc, tôi đã thú nhận thẳng ra rằng những hiểu biết của tôi lúc đó không cho phép tôi dám xét đoán gì về chính ngay nội dung của các trào lưu Pháp cả. Do đó tôi lại càng sẵn lòng lợi dụng ảo tưởng của những người lãnh đạo tờ "Rheinische Zeitung" hy vọng hủy được bản án tử hình đối với tờ báo đó bằng cách làm cho nó có thái độ ôn hòa hơn, để rút khỏi vũ đài xã hội và trở về phòng nghiên cứu của mình.

Tác phẩm thứ nhất mà tôi đã viết để giải quyết những điều băn khoăn đã ám ảnh tôi, là một sự phân tích phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen; lời nói đầu của tác phẩm này đã được đăng năm 1844 trên báo "Deutsch-Französische Jahrbücher" xuất bản tại Pa-ri[6]. Những công việc nghiên cứu của tôi đã dẫn tôi đến kết quả là: không thể lấy bản thân những quan hệ pháp quyền cũng như những hình thái nhà nước, hay lấy cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần của con người, để giải thích những quan hệ và hình thái đó, mà trái lại, phải thấy rằng những quan hệ và hình thái đó bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt vật chất, mà toàn bộ đã được Hê-ghen, theo cách của người Anh và người Pháp thế kỷ XVIII, gọi gộp chung lại là "xã hội công dân", và việc giải phẫu xã hội công dân này thì phải tìm ở trong khoa kinh tế chính trị. Tôi đã bắt đầu nghiên cứu khoa này khi ở Pa-ri và tiếp tục nghiên cứu ở Bruy-xen, nơi tôi đã di cư đến theo lệnh của ông Ghi-đô trục xuất tôi khỏi Pa-ri. Kết quả chung mà tôi đã đạt được và đã trở thành kim chỉ nam cho mọi sự nghiên cứu sau này của tôi, có thể trình bày vắn tắt như sau. Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức

những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tình thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng. Khi xét những cuộc đảo lộn ấy, bao giờ cũng cần phân biệt cuộc đảo lộn vật chất - mà người ta có thể xác nhận với một sự chính xác của khoa học tự nhiên - trong những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại, với những hình thái tư tưởng trong đó con người ý thức được cuộc xung đột ấy và đấu tranh để giải quyết cuộc xung đột ấy. Nếu ta không thể nhận định về một người căn cứ vào ý kiến của chính người đó đối với bản thân, thì ta cũng không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội. Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện

trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành. Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội. Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không phải với ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà với ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên với hình thái xã hội tư sản, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc.

Phri-đrích Ăng-ghen - mà tôi đã thường xuyên trao đổi ý kiến bằng thư từ từ khi ông cho đăng trên tờ "Deutsch-Französische Jahrbücher" bản sơ thảo thiên tài của mình để phê phán các phạm trù kinh tế[7] - cũng đã đi tới kết luận ấy bằng con đường khác (xin xem cuốn: "Tình cảnh của giai cấp lao động mới ở Anh"[8] của ông). Mùa xuân năm 1845, khi Ăng-ghen tới Bruy-xen thì chúng tôi liền quyết định cùng nhau đề xuất các quan điểm của chúng tôi đối lập với những quan điểm tư tưởng của triết học Đức, trên thực tế cũng là để thanh toán cái lương tri triết học trước đây của chúng tôi. Ý định đó đã được thực hiện dưới hình thức một bản phê phán nền triết học sau Hê-ghen. Bản thảo này, - chia thành hai tập dầy, khổ bằng $^1/_8$ tờ in[9] - đã được gửi từ lâu tới nhà xuất bản ở Ve-xtơ-pha-li, thì chúng tôi được biết là vì tình hình đã thay đổi nên không in được. Chúng tôi lại càng vui lòng để bản thảo đó cho sự phê phán gặm nhấm của chuột, vì mục đích chính của chúng tôi - làm sáng tỏ vấn đề cho bản thân - đã đạt được rồi. Hồi ấy, trong số những tác phẩm trong đó chúng tôi trình bày với công chúng các quan điểm của mình

về mặt này hay mặt khác, tôi chỉ xin kể cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" do Ăng-ghen và tôi cùng chung nhau viết, và cuốn "Diễn văn về tự do buôn bán"[10] do tôi xuất bản. Các điểm có tính chất quyết định trong quan điểm của chúng tôi lần đầu tiên đã được trình bày một cách khoa học, tuy chỉ là dưới hình thức luận chiến, trong tác phẩm của tôi "Sự khốn cùng của triết học"[11] xuất bản năm 1847, nhằm chống Pru-đông. Việc in tác phẩm về "Lao động làm thuê"[12] viết bằng tiếng Đức, trong đó tôi tập hợp các bài giảng của tôi tại Hội công nhân Đức[13] ở Bruy-xen, đã phải ngừng lại vì cuộc Cách mạng tháng Hai và vì tôi bị trục xuất khỏi nước Bỉ nhân cuộc cách mạng đó.

Việc xuất bản báo "Neue Rheinische Zeitung"[14] vào năm 1848 - 1849 và những sự kiện tiếp theo sau đó đã làm gián đoạn công việc nghiên cứu kinh tế của tôi, mà mãi tới năm 1850 tôi mới lại tiếp tục được ở Luân Đôn. Những tài liệu cực kỳ phong phú về lịch sử khoa kinh tế chính trị và Viện bảo tàng Anh thu thập được, việc Luân Đôn là địa điểm quan sát thuận lợi để nghiên cứu xã hội tư sản, và cuối cùng, việc xã hội tư sản hình như đã bước vào một giai đoạn phát triển mới cùng với sự phát hiện ra mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và ở Ô-xtơ-rây-li-a - tất cả những cái đó đã thúc đẩy tôi bắt tay nghiên cứu vấn đề từ đầu và nghiên cứu kỹ những tài liệu mới với thái độ phê phán. Công việc nghiên cứu đó một phần tự nó đã dẫn tới những vấn đề mới thoạt nhìn thì hoàn toàn không ăn nhập gì với môn học, nhưng tôi đã phải dành một thời gian tương đối dài để nghiên cứu các vấn đề đó. Nhưng thời gian tôi chi phối được lúc đó đã đặc biệt bị rút ngắn vì sự cần thiết cấp bách phải làm việc để sống. Việc cộng tác từ tám năm nay của tôi với báo "New-York Daily Tribune"[15], một tờ báo Anh - Mỹ hàng đầu (tôi chỉ viết những bài tin cho báo theo đúng nghĩa của nó trong trường hợp ngoại lệ mà thôi) đã làm phân tán hết sức công việc nghiên cứu của tôi. Tuy vậy, những bài về các sự kiện kinh tế nổi bật ở Anh và ở lục địa đã chiếm một phần khá lớn trong công việc tôi làm cho tờ báo, đến nỗi tôi

buộc phải tìm hiểu cả những chi tiết thực tiễn nằm ngoài phạm vi khoa kinh tế chính trị đúng theo nghĩa của nó.

Những nét sơ lược trên đây về tiến trình nghiên cứu của tôi trong lĩnh vực kinh tế chính trị học chỉ cho thấy rằng các quan điểm của tôi, dù có bị người ta xét đoán như thế nào chăng nữa và dù cho chúng có ít nhất trí như thế nào chăng nữa với những thiên kiến tự tư tự lợi của các giai cấp thống trị, - thì chúng vẫn là kết quả của những sự nghiên cứu trung thực trong nhiều năm. Thế nhưng, trước ngưỡng cửa của khoa học, cũng như trước ngưỡng cửa của địa ngục, cũng phải đề ra yêu cầu sau đây:

"Qui si convien lasciare ogni sospetto;
Oghi viltà convien che qui sta morta"[1*]

Luân Đôn, tháng Giêng 1859 **Các Mác**

1* - "Ở đây hãy vứt bỏ mọi nghi ngờ;
Và ở đây mọi sợ hãi phải tiêu tan"
(Đăng-tơ. "Thần khúc").

# QUYỂN THỨ NHẤT

# VỀ TƯ BẢN

PHẦN THỨ NHẤT

# TƯ BẢN NÓI CHUNG

## CHƯƠNG I

## HÀNG HÓA

Thoạt nhìn, của cải trong chế độ tư sản biểu hiện ra là một đống hàng hóa khổng lồ và từng hàng hóa là hình thái tồn tại đơn giản nhất của nó. Nhưng mỗi hàng hóa lại thể hiện dưới hai mặt là *giá trị sử dụng* và *giá trị trao đổi*[1)].

Theo lối nói của các nhà kinh tế học Anh, thì hàng hóa trước hết là "một vật nào đó, cần thiết, có ích cho đời sống hoặc làm cho đời sống dễ chịu", là một đối tượng của nhu cầu của con người, là một tư liệu sinh hoạt hiểu theo nghĩa rộng nhất. Phương thức tồn tại ấy của hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng nhất trí với phương thức tồn tại tự nhiên, có thể sờ mó được của nó. Chẳng hạn, lúa mì là một giá trị sử dụng đặc biệt, khác với các giá trị sử dụng của bông, thủy tinh, giấy v.v.. Giá trị sử dụng chỉ có giá trị đối với việc tiêu dùng và chỉ được thực hiện trong quá trình tiêu dùng mà thôi. Cùng

---

1) Aristot. d. Rep. L. 1. C.9 (edit I. Bekkeri, Oxoni, 1837) [A-ri-stốt. "Chính trị", q.I, ch.9, tr.13 (Nhà xuất bản I. Bếch-cơ. Ốc-xphớt 1837): Mỗi đối tượng chiếm hữu đều có hai công dụng... Một công dụng là riêng có của vật đó, còn công dụng kia thì không phải là riêng có của vật đó; ví như một chiếc dép có thể dùng để đi, lại còn dùng làm vật trao đổi. Trong hai trường hợp, dép đều là đối tượng sử dụng, vì người dùng dép trao đổi với người cần dép, lấy tiền hay lương thực chẳng hạn, thì anh ta cũng sử dụng đến dép với tư cách là dép, nhưng đó không phải là cái công dụng vốn có của dép, vì dép không phải được làm ra để trao đổi. Đối với các đối tượng chiếm hữu khác cũng đều như vậy".

một giá trị sử dụng có thể được sử dụng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, tổng số các khả năng sử dụng có ích của nó đều bao hàm trong phương thức tồn tại của nó với tư cách là một vật có những thuộc tính nhất định. Hơn nữa, giá trị sử dụng không những được quy định về chất, mà còn được quy định về lượng nữa. Tùy theo các đặc điểm tự nhiên của chúng, các giá trị sử dụng khác nhau có những thước đo khác nhau: ví dụ một đấu lúa mì, một tập giấy, một ác-sin[1*] vải v.v..

Dù hình thái xã hội của của cải như thế nào đi nữa, các giá trị sử dụng bao giờ cũng tạo nên nội dung của của cải ấy, nội dung này lúc đầu không liên quan gì đến cái hình thái xã hội ấy. Mùi vị của lúa mì chẳng chỉ rõ ai là người đã trồng ra nó cả: người nông nô Nga, người tiểu nông Pháp hay nhà tư sản Anh. Giá trị sử dụng tuy là đối tượng của các nhu cầu xã hội, do đó nó được đặt vào trong mối liên hệ xã hội, nhưng nó không biểu hiện một quan hệ sản xuất xã hội nào cả. Ví dụ, hàng hóa đó, với tư cách là một giá trị sử dụng, là một hạt kim cương. Nhìn vào hạt kim cương, người ta không nhận ra được nó là một hàng hóa. Khi nó được dùng như một giá trị sử dụng, cho nhu cầu của thẩm mỹ hay của kỹ thuật, trên ngực người kỹ nữ hay trong tay người thợ cắt kính, thì nó là kim cương chứ không phải là hàng hóa. Đối với hàng hóa, một điều kiện tất yếu của nó phải là một giá trị sử dụng, nhưng đối với giá trị sử dụng, có là hàng hóa hay không, cũng không quan hệ gì cả. Khi giá trị sử dụng chẳng quan hệ gì tới mọi quy định kinh tế về hình thức, nghĩa là khi giá trị sử dụng được coi là giá trị sử dụng, thì nó không thuộc lĩnh vực của khoa kinh tế chính trị[1)]. Giá trị sử dụng chỉ thuộc về lĩnh vực này khi bản thân nó là một quy định về hình thức. Trực tiếp thì

1) Chính vì lẽ đó mà có những cây bút người Đức chuyên cóp nhặt văn của người khác bàn luận [một cách say mê] con amore về giá trị sử dụng, gọi nó là "của cải". Ví dụ xem: L.Stein: "System der Staatgwi ssenschaten" Bd.I, den Abschnitt von den "Cütera" [L.Stai-nơ: "Hệ thống các khoa học chính trị"]. t.I, phần nói về "của cải"]. Phải tìm những tri thức về "của cải" trong "những cuốn chỉ nam thương phẩm học".

1*- Đơn vị đo chiều dài của Nga bằng $0^m$, 71.

giá trị sử dụng là cái cơ sở vật chất trong đó biểu hiện một quan hệ kinh tế nhất định, *giá trị trao đổi.*

Trước hết giá trị trao đổi biểu hiện thành một *quan hệ về lượng,* theo đó các giá trị sử dụng có thể trao đổi được lẫn nhau. Trong một quan hệ như thế, các giá trị sử dụng đại biểu cho cùng một lượng trao đổi. Ví dụ, một quyển sách của Prô-péc-xi và tám ôn-xơ thuốc lá hít có thể có một giá trị trao đổi giống nhau, mặc dù những giá trị sử dụng của thuốc lá và khúc bi thương có tính chất rất khác nhau. Về mặt là giá trị trao đổi, thì một giá trị sử dụng có giá trị ngang với một giá trị sử dụng khác, miễn là các giá trị sử dụng đó được lấy theo những tỷ lệ đúng đắn. Giá trị trao đổi của một lâu đài có thể thể hiện trong một số lượng hộp xi đánh giày nhất định. Ngược lại, các chủ xưởng sản xuất xi đánh giày ở Luân Đôn đã biểu hiện giá trị của hàng ngàn hộp xi của họ bằng các lâu đài. Như vậy, hàng hóa hoàn toàn không phụ thuộc gì vào hình thức tồn tại tự nhiên của chúng và vào bản chất đặc thù của những nhu cầu mà chúng thỏa mãn với tư cách là giá trị sử dụng, lấy theo những số lượng nhất định chúng sẽ bằng nhau, thay thế lẫn nhau trong trao đổi, đóng vai những vật ngang giá, và do đó, chúng đại biểu cho cùng một thể thống nhất mặc dù bề ngoài chúng muôn màu muôn vẻ.

Các giá trị sử dụng đều trực tiếp là tư liệu sinh hoạt. Nhưng, ngược lại, bản thân các tư liệu sinh hoạt ấy lại là sản phẩm của đời sống xã hội, là kết quả của sức sống đã tiêu phí của con người, chúng là *lao động được vật hóa.* Về mặt là lao động xã hội vật thể hóa, tất cả mọi hàng hóa đều là kết tinh của cùng một thể thống nhất. Tính chất của thể thống nhất ấy, tức là của lao động thể hiện trong giá trị trao đổi, chính là điều mà bây giờ chúng ta phải xem xét.

Giả thiết rằng 1 ôn-xơ vàng, 1 tấn sắt, 1 quác-tơ lúa mì và 20 ác-sin lụa đại biểu cho những giá trị trao đổi bằng nhau. Với tư cách là những vật ngang giá, trong đó sự khác nhau về chất của giá trị sử dụng đã mất đi, chúng đại biểu cho một khối lượng ngang nhau của một lao động giống nhau. Lao động được vật hóa với những lượng bằng nhau trong các sản phẩm đó, phải là một thứ lao động

giống nhau, không phân biệt, giản đơn, thể hiện ra trong vàng, sắt, lúa mì hay lụa, đối với thứ lao động đó cũng chẳng quan hệ gì cả, cũng như đối với dưỡng khí nằm ở trong rỉ sắt, không khí, nước nho hay là máu người ta, điều đó đối với nó cũng chẳng quan hệ gì cả. Nhưng khai thác vàng, lấy sắt ở mỏ, trồng lúa mì và dệt lụa là những loại lao động khác nhau về chất. Trên thực tế, sự khác nhau về vật thể giữa các giá trị sử dụng thể hiện ra trong quá trình sản xuất dưới hình thức sự khác nhau trong hoạt động sáng tạo ra các giá trị sử dụng ấy. Lao động sáng tạo ra giá trị trao đổi không phân biệt đối với chất liệu riêng biệt của các giá trị sử dụng, nên nó cũng không phân biệt đối với hình thức riêng biệt của bản thân lao động. Hơn nữa, những giá trị sử dụng khác nhau là những sản phẩm của hoạt động của những cá nhân khác nhau, tức là kết quả của các loại lao động có cá tính khác nhau. Nhưng, là những giá trị trao đổi, các giá trị trao đổi có đại diện cho thứ lao động giống nhau, không có những sự phân biệt nghĩa là thứ lao động trong đó không còn cá tính của các người lao động. Cho nên lao động tạo ra giá trị trao đổi là *lao động chung trừu tượng*.

Nếu như 1 ôn-xơ vàng, 1 tấn sắt, 1 quác-tơ lúa mì và 20 ác-sin lụa là những lượng giá trị trao đổi bằng nhau, hay là những vật ngang giá, thì 1 ôn-xơ vàng, ½ tấn sắt, 3 bu-sen lúa mì và 5 ác-sin lụa là những giá trị trao đổi có lượng hoàn toàn khác nhau, và sự khác nhau về lượng đó là sự khác nhau duy nhất mà nói chung các giá trị trao đổi có, với tư cách là giá trị trao đổi. Là những giá trị trao đổi có lượng khác nhau, các giá trị trao đổi đại diện cho một cái gì nhiều hơn hay ít hơn, cho những số lượng lớn hay nhỏ của thứ lao động giản đơn, giống nhau, chung, trừu tượng, cấu thành thực thể của giá trị trao đổi. Vấn đề đặt ra là: đo lường các lượng đó như thế nào? Hay nói cho đúng hơn: phương thức tồn tại về lượng của bản thân thứ lao động ấy là như thế nào, vì những sự khác nhau về lượng của hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi chỉ là những sự khác nhau về lượng của lao động đã vật hóa trong hàng hóa. Phương thức tồn tại về lượng của vận động là thời gian, cũng vậy, phương

thức tồn tại về lượng của lao động là *thời gian lao động*. Khi chất lượng của lao động được xác định rồi, thì sự khác nhau duy nhất riêng có của lao động là sự khác nhau về độ dài của bản thân lao động. Với tư cách là thời gian lao động, lao động được đo bằng những đơn vị đo lường tự nhiên của thời gian: giờ, ngày, tuần lễ v.v.. Thời gian lao động chính là phương thức tồn tại sinh động của lao động, không kể hình thức, nội dung, cá tính của nó như thế nào; thời gian lao động chính là phương thức tồn tại sinh động của lao động về lượng, đồng thời cũng là thước đo nội tại của phương thức đó. Thời gian lao động được vật hóa trong các giá trị sử dụng của hàng hóa, là cái thực thể làm cho các giá trị sử dụng trở thành những giá trị trao đổi, vì vậy trở thành những hàng hóa, đồng thời nó cũng đo những lượng nhất định của giá trị của hàng hóa. Những lượng so sánh của các giá trị sử dụng khác nhau mà trong đó thời gian lao động giống nhau được vật hóa, là những vật ngang giá, hay là tất cả các giá trị sử dụng đều là những vật ngang giá theo những tỷ lệ trong đó các giá trị sử dụng này chứa đựng những lượng giống nhau về thời gian lao động đã chi phí, đã được vật hóa. Với tư cách là những giá trị trao đổi, tất cả các hàng hóa chỉ là những lượng nhất định của *thời gian lao động đã kết đọng lại.*

Để hiểu giá trị trao đổi do thời gian lao động quy định cần phải nắm vững những luận điểm cơ bản sau đây: lao động được quy thành lao động giản đơn, có thể nói là lao động không có chất lượng; phương thức đặc thù nhờ đó lao động tạo ra giá trị trao đổi, do đó sản xuất ra hàng hóa, là *lao động xã hội;* cuối cùng là sự khác nhau giữa lao động tạo ra giá trị sử dụng và lao động tạo ra giá trị trao đổi.

Muốn đo giá trị trao đổi của hàng hóa bằng thời gian lao động bao hàm trong những hàng hóa đó, thì phải quy các loại lao động khác nhau thành lao động không có sự phân biệt, giống nhau giản đơn, - tóm lại, thành lao động giống nhau về chất và do đó chỉ khác nhau về lượng mà thôi.

Việc quy như thế là một sự trừu tượng hóa, nhưng đó là sự trừu tượng hóa diễn ra hàng ngày trong quá trình sản xuất xã hội. Việc

quy mọi hàng hóa thành thời gian lao động không phải là một sự trừu tượng hóa lớn hơn, đồng thời nó cũng không phải là một sự trừu tượng hóa kém hiện thực hơn việc quy mọi thể hữu cơ thành không khí. Thực ra, lao động được đo bằng thời gian như thế không thể hiện ra như là lao động của những chủ thể khác nhau, mà ngược lại, những cá nhân lao động khác nhau thể hiện ra là những khí quan đơn giản của lao động đó. Nói cách khác, lao động như nó biểu hiện ra trong các giá trị trao đổi, có thể gọi là lao động *nói chung của con người.* Sự trừu tượng hóa đó của lao động nói chung của con người *tồn tại* trong thứ lao động trung bình mà mỗi cá nhân trung bình của một xã hội nhất định có thể thực hiện được, đó là sự chi phí sản xuất nhất định về bắp thịt, thần kinh, óc v.v. của con người. Đó là thứ lao động *giản đơn*[1)] mà mỗi cá nhân trung bình đều có thể học được và phải thực hiện dưới một hình thức này hay một hình thức khác. Bản thân tính chất của thứ lao động trung bình đó thay đổi tùy theo các nước và các thời đại văn minh, nhưng trong mỗi xã hội đang tồn tại thì nó thể hiện ra như là cái đã được xác định. Lao động giản đơn là bộ phận lớn hơn cả trong toàn bộ khối lượng lao động của xã hội tư sản, như người ta có thể thấy rõ khi tham khảo bất kỳ thống kê nào. *A* sản xuất sắt trong 6 giờ và vải trong 6 giờ, và *B* cũng sản xuất sắt trong 6 giờ và vải trong 6 giờ, hay là *A* sản xuất sắt trong 12 giờ và *B* sản xuất vải trong 12 giờ, thì đấy rõ ràng chỉ là cách sử dụng khác nhau của *cùng một* thời gian lao động *giống nhau* mà thôi. Nhưng lao động phức tạp cao hơn mức trung bình vì nó là lao động có cường độ lớn hơn và có tỷ trọng cao hơn thì sao? Lao động loại này được quy thành lao động giản đơn cộng lại, thành lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, thành thử một ngày lao động phức tạp chẳng hạn bằng ba ngày lao động giản đơn. Ở đây chưa phải lúc xét các quy luật chi phối việc quy lao động phức tạp thành lao động giản đơn. Nhưng rõ ràng là việc quy như thế đã xảy

1) Các nhà kinh tế học Anh gọi nó là "Unskilled labour" ["lao động không có chuyên môn"].

ra, vì với tư cách là giá trị trao đổi, một sản phẩm do lao động phức tạp nhất làm ra là vật ngang giá - theo một tỷ lệ nhất định - của một sản phẩm do lao động giản đơn trung bình làm ra và, do đó nó ngang với một số lượng nhất định của lao động giản đơn này.

Việc quy định giá trị trao đổi bằng thời gian lao động còn giả định là một lượng lao động *ngang nhau,* đã được vật hóa trong một hàng hóa nhất định, ví dụ một tấn sắt, không kể đó là lao động của *A* hay là của *B*, hoặc là những cá nhân khác nhau dùng một số lượng thời gian lao động bằng nhau để sản xuất ra cùng một giá trị sử dụng nhất định giống nhau về lượng và chất. Nói cách khác, người ta giả định là thời gian lao động chứa đựng trong một hàng hóa nào đó là thời gian *cần thiết* để sản xuất ra hàng hóa đó, nghĩa là thời gian lao động cần có để sản xuất ra cũng một hàng hóa giống như thế trong các điều kiện sản xuất chung đó.

Qua sự phân tích về giá trị trao đổi, thì các điều kiện của lao động tạo ra giá trị trao đổi là những *tính quy định xã hội* của lao động hay là những tính quy định của *lao động xã hội,* nhưng không phải là xã hội nói chung, mà là xã hội thuộc loại đặc thù. Đó là một loại đặc thù của tính chất xã hội. Trước hết, tính chất giản đơn, không có những sự phân biệt, của lao động, là sự *ngang nhau* giữa lao động của các cá nhân khác nhau, là mối quan hệ lẫn nhau giữa lao động của họ với tư cách là lao động ngang nhau, do chỗ thực tế đem tất cả các loại lao động quy thành lao động cùng loại. Chừng nào lao động của mỗi cá nhân được thể hiện thành giá trị trao đổi, thì chừng ấy lao động đó mang tính chất xã hội của sự ngang nhau đó, và nó chỉ được thể hiện trong giá trị trao đổi trong chừng mực nó được đem so sánh với lao động của tất cả các cá nhân khác, với tư cách là lao động ngang nhau.

Hơn nữa, trong giá trị trao đổi, thời gian lao động của từng cá nhân trực tiếp thể hiện thành *thời gian lao động chung* và *tính chất chung* đó của lao động cá nhân trực tiếp thể hiện thành *tính chất xã hội* của nó. Thời gian lao động biểu hiện trong giá trị trao đổi là thời gian lao động của một cá nhân, nhưng của một cá nhân hoàn

toàn không khác gì với cá nhân khác; đó là thời gian lao động của tất cả các cá nhân, vì họ thực hiện một lao động ngang nhau; vì vậy, thời gian lao động của người này để sản xuất ra một hàng hóa nhất định là thời gian lao động *cần thiết* mà bất cứ một người nào khác cũng sẽ phải chi phí để sản xuất ra cùng một hàng hóa đó. Đó là thời gian lao động của một cá nhân, là thời gian lao động *của anh ta,* nhưng chỉ với tư cách là thời gian lao động chung cho tất cả mọi người, cho nên đối với nó, không cần biết nó là thời gian lao động của cá nhân *nào* cả. Với tư cách là thời gian lao động chung, thời gian lao động đó *thể hiện* trong sản phẩm chung, trong *vật ngang giá chung,* trong một lượng nhất định của thời gian lao động đã được vật hóa; đối với lượng thời gian lao động đã được vật hóa này thì chẳng kể hình thái nhất định của giá trị sử dụng trong đó nó trực tiếp thể hiện thành sản phẩm của một cá nhân là như thế nào, - lượng thời gian đó có thể tùy ý biến thành bất cứ một hình thái giá trị sử dụng nào khác, trong đó nó thể hiện ra là sản phẩm của bất cứ một cá nhân nào khác. Nó chỉ là một đại lượng *xã hội,* bởi vì nó là một đại lượng *chung.* Muốn cho kết quả lao động của cá nhân trở thành một giá trị trao đổi, thì kết quả lao động của cá nhân đó phải là một *vật ngang giá chung,* nghĩa là thời gian lao động của cá nhân phải thể hiện thời gian lao động chung, hoặc thời gian lao động chung phải thể hiện thời gian lao động của cá nhân. Mọi việc xảy ra tựa hồ như là các cá nhân khác nhau đã kết hợp thời gian lao động của họ thành một khối và đã làm cho những lượng khác nhau của thời gian lao động mà họ đã tập thể chi phối mang cái hình thái những giá trị sử dụng khác nhau. Cho nên, trên thực tế thời gian lao động của mỗi cá nhân riêng lẻ là thời gian lao động mà xã hội cần đến để sản xuất một giá trị sử dụng nhất định, nghĩa là để thỏa mãn một nhu cầu nhất định. Nhưng đây chỉ nói đến cái hình thái đặc thù trong đó lao động có tính chất xã hội. Ví dụ, một thời gian lao động nhất định của một người kéo sợi được vật hóa thành 100 pao sợi lanh. Giả dụ là 100 ác-sin vải, sản phẩm của người thợ dệt, cũng đại diện cho một số lượng thời gian lao động như vậy. Vì hai sản phẩm này đại diện cho cùng một số lượng thời gian lao động chung giống nhau và do đó chúng là những vật ngang giá của mọi

giá trị sử dụng chứa đựng cũng ngần ấy thời gian lao động nên chúng là những vật ngang giá đối với nhau. Chỉ vì thời gian lao động của người kéo sợi và thời gian lao động của người thợ dệt biểu hiện thành thời gian lao động chung, nên sản phẩm của họ biểu hiện thành những vật ngang giá chung; ở đây, lao động của người thợ dệt trở thành lao động cho người kéo sợi và lao động của người kéo sợi trở thành lao động cho người thợ dệt, lao động của người này trở thành lao động cho người kia, nghĩa là lao động của họ có được cái hình thái tồn tại xã hội đối với cả hai. Trái lại, trong nền sản xuất gia trưởng nông thôn, người kéo sợi và người dệt vải cùng sống dưới một mái nhà, khi phụ nữ kéo sợi và nam giới dệt vải để phục vụ nhu cầu của gia đình họ chẳng hạn, thì sợi và vải là những sản phẩm *xã hội,* kéo sợi và dệt vải là lao động *xã hội* trong phạm vi gia đình. Nhưng tính chất xã hội của những sản phẩm đó không phải ở chỗ sợi với tư cách là vật ngang giá chung được đổi lấy vải với tư cách là vật ngang giá chung, hoặc là ở chỗ cả hai sản phẩm đó được đổi cho nhau với tư cách là những biểu hiện của cùng một thời gian lao động chung. Trái lại, mối liên hệ gia đình cùng với sự phân công lao động nguyên thủy của nó đã in cái dấu xã hội độc đáo của nó lên sản phẩm của lao động. Hoặc giả chúng ta lấy tô lao dịch và tô hiện vật ở thời trung cổ. Ở đây, cái cấu thành mối liên hệ xã hội là lao động nhất định của từng cá nhân dưới hình thức tự nhiên của nó, tính đặc thù, chứ không phải tính chất chung của lao động. Hoặc giả cuối cùng, chúng ta lấy lao động tập thể dưới hình thái nguyên thủy của nó, như ta thấy trong thời kỳ đầu lịch sử của mọi dân tộc văn minh[1)].

1) Gần đây lưu truyền một thành kiến buồn cười cho rằng hình thái sở hữu công xã *nguyên thủy* là một hình thái sở hữu đặc thù của dân tộc Xla-vơ, thậm chí còn là một hình thái riêng của người Nga. Hình thái đó là hình thái nguyên thủy mà chúng ta có thể thấy ở người La Mã, Giéc-manh, Ken-tơ; ở Ấn Độ, ngày nay vẫn còn thấy cả một loạt những mẫu khác nhau của hình thái đó, mặc dù một bộ phận chỉ còn ở trạng thái tàn tích mà thôi. Nếu nghiên cứu kỹ hơn các hình thái sở hữu công xã ở châu Á và đặc biệt là ở Ấn Độ, thì có thể thấy các hình thái tan rã khác nhau của chế độ sở hữu công xã là do các hình thái khác nhau của chế độ sở hữu công xã nguyên thủy đó ra. Do đó, chẳng hạn, có thể từ các hình thái sở hữu công xã khác nhau ở Ấn Độ, suy ra các loại hình thái sở hữu tư nhân khác nhau, độc đáo, của người La Mã và của người Giéc-manh.

Ở đây tính chất xã hội của lao động rõ ràng không phải do lao động của cá nhân mang hình thái trừu tượng của tính chất chung, hoặc do sản phẩm của lao động cá nhân mang hình thái vật ngang giá chung tạo nên. Chính chế độ công xã [Gemein weesen], tiền đề của sản xuất, không cho phép lao động cá nhân trở thành lao động tư nhân và không cho phép sản phẩm của lao động cá nhân trở thành sản phẩm tư nhân; trái lại, chế độ công xã đã làm cho lao động cá nhân trực tiếp trở thành chức năng của một thành viên của cơ cấu xã hội. Lao động thể hiện trong giá trị trao đổi được coi là lao động của một cá nhân riêng lẻ. Nó trở thành lao động xã hội vì nó mang hình thái của cái đối lập trực tiếp với nó, hình thái của tính chất chung trừu tượng.

Sau hết, lao động tạo ra giá trị trao đổi có đặc trưng là: mối quan hệ xã hội giữa người với người thể hiện ra có thể nói là sai lệch, cụ thể là thành quan hệ xã hội giữa vật với vật. Chỉ vì một giá trị sử dụng được đem so với một giá trị sử dụng khác với tư cách là giá trị trao đổi, nên lao động của các cá nhân khác nhau mới quan hệ với nhau với tư cách là lao động ngang nhau và chung. Cho nên, nếu nói giá trị trao đổi là quan hệ giữa người với người là đúng[1)], thì cũng phải nói thêm rằng: nó là mối quan hệ nằm dưới cái vỏ vật chất. Cũng như một pao sắt và một pao vàng, mặc dù các thuộc tính vật lý và hóa học của chúng khác nhau, đều đại diện cho một trọng lượng *như nhau,* các giá trị sử dụng của hai hàng hóa chứa đựng một thời gian lao động giống nhau cũng vậy, chúng cũng đại diện cho *một giá trị trao đổi giống nhau.* Do đó, giá trị trao đổi thể hiện ra thành một tính quy định xã hội của các giá trị sử dụng, một tính quy định vốn có của các giá trị sử dụng với tư cách là những vật, và nhờ có tính quy định đó mà trong quá trình trao đổi, các giá trị

1) "Của cải là mối quan hệ giữa hai con người" (Galiani. "Della Moneta". p.211, quyển III, Văn tập Cu-xtô-đi "Scrittori classici itliani di econimia politica. Parte moderna". Milano, 1803 [Ga-li-a-ni. "Bàn về tiền tệ", tr.221. q.III, Văn tập của Cu-xtô-đi. "Những nhà kinh điển của khoa học kinh tế chính trị I-ta-li-a. Những nhà kinh tế học hiện đại". Mi-la-nô 1803]).

sử dụng thay thế lẫn nhau theo những tỷ số nhất định và hình thành những vật ngang giá, cũng giống như các đơn chất trong hóa học kết hợp với nhau theo những tỷ lệ nhất định và hình thành những đương lượng hóa học. Chỉ có thói quen của đời sống hàng ngày mới làm cho người ta coi việc quan hệ sản xuất xã hội mang hình thái vật thể là một việc bình thường và dĩ nhiên, thành thử, ngược lại, quan hệ giữa người với người trong lao động của họ, biểu hiện thành một quan hệ giữa vật với vật và giữa các vật đó với con người. Trong hàng hóa, sự thần bí hóa này còn rất giản đơn. Tất cả mọi người đều ít nhiều cảm thấy là quan hệ giữa các hàng hóa với nhau, với tư cách là giá trị trao đổi, thực ra là mối quan hệ giữa các cá nhân trong hoạt động sản xuất của họ cho nhau. Trong những quan hệ sản xuất cao hơn thì cái bề ngoài giản đơn đó sẽ mất đi. Tất cả mọi ảo tưởng của chủ nghĩa tiền tệ đều do người ta không thấy rằng tiền tệ đại biểu một quan hệ sản xuất xã hội, nhưng dưới hình thái một vật tự nhiên có những thuộc tính nhất định. Những nhà kinh tế học hiện đại ngạo mạn chế giễu các ảo tưởng của chủ nghĩa tiền tệ cũng để lộ một ảo tưởng giống như vậy khi họ nghiên cứu các phạm trù kinh tế cao hơn, ví dụ như phạm trù tư bản. Ảo tưởng đó bộc lộ ra trong sự kinh ngạc ngây thơ của họ khi cái mà họ vừa mới xác định một cách thô sơ là một vật lại bỗng nhiên biến thành quan hệ xã hội trước mắt họ, và sau đó khi cái mà họ vừa mới xếp vào loại quan hệ xã hội lại trêu ngươi họ dưới hình thái một vật.

Vì trên thực tế, giá trị trao đổi chẳng qua là quan hệ giữa lao động của cá nhân với tư cách là lao động ngang nhau và chung, chẳng qua là biểu hiện - dưới hình thái vật thể - của một hình thái lao động xã hội đặc thù, nên nói rằng lao động là nguồn gốc *duy nhất* của giá trị trao đổi, và do đó là nguồn duy nhất của của cải trong chừng mực của cải là do các giá trị trao đổi hợp thành, thì như vậy là một cách nói lặp lại. Cũng là lắp lại khi nói rằng bản

thân vật chất trong giới tự nhiên không có giá trị trao đổi[1)] bởi vì nó không chứa đựng lao động và bản thân giá trị trao đổi không chứa đựng vật chất của giới tự nhiên. Nhưng khi Uy-li-am Pét-ti gọi "lao động là cha của của cải và đất là mẹ của nó"[16], hoặc giám mục Bớc-cli hỏi:

"Bốn yếu tố và lao động của con người thêm vào đó há chẳng phải là nguồn gốc thực sự của của cải sao?"[2)]

hoặc nữa là khi người Mỹ T.Cu-pơ giải thích dưới một hình thức phổ cập rằng:

"Trong một chiếc bánh mì, nếu vứt bỏ số lao động đã hao phí vào chiếc bánh đó, - lao động của người thợ làm bánh, của người thợ xay bột, của người làm ruộng v.v. thì còn lại cái gì? Còn lại vài bông cỏ dại chẳng dùng được gì cho con người cả" [3)].

trong tất cả những lời suy luận đó, không phải người ta nói đến lao động trừu tượng với tư cách là nguồn gốc của giá trị trao đổi, mà nói đến lao động cụ thể với tư cách là nguồn gốc của của cải vật chất, tóm lại là lao động sản xuất ra giá trị sử dụng. Khi giả định giá trị sử dụng của hàng hóa, tức là người ta đã giả định tính chất hữu ích đặc biệt, tính chất hợp lý của lao động hao phí trong hàng hóa; nhưng, đứng về phương diện hàng hóa, mọi sự quan tâm đến lao động với tư cách là lao động có ích cũng đồng thời kết thúc với những nhận xét đó. Điều làm chúng ta quan tâm trong bánh mì, với tư cách là giá trị sử dụng, là những thuộc tính của nó với tư cách là một thức ăn, chứ không phải là lao động của người làm ruộng, của

---

1) "Trong trạng thái tự nhiên của nó, vật chất bao giờ cũng không có giá trị". Mac Culloch. "Discours sur I'origine de I'économie politique etc". traiduit par Prévost. Genève. 1825. p.57 [Mác Cu-lốc "Luận về nguồn gốc của kinh tế chính trị học v.v..." Bản dịch của Prê-vô, Giơ-ne-vơ, 1825, tr.57. Điều này cho thấy rằng ngay một người như Mác Cu-lốc cũng vượt khỏi cái báu vật giáo của "những nhà tư tưởng" Đức, họ tuyên bố rằng "vật thể" và nửa tá thực thể khác nữa là những yếu tố của giá trị. Ví dụ, xem I. Stai-nơ, sách đã dẫn, t.I. tr.170.

2) Beckeley "The Querist". London, 1750 [Bớc-cli. "Người chất vấn". Luân Đôn, 1750: "Whether the four elements and man's labour therein be not the true source of wealth?"

3) Th.Cooper. "Lectures on the elements of Political Econmy" London. 1831 (Columbia. 1826). p.99 [T.Cu-pơ. "Những bài giảng về các nguyên lý kinh tế chính trị học". Luân Đôn. 1831 (Cô-lông-bi, 1826). tr.99].

người thợ xay bột, của người thợ làm bánh v.v.. Nếu nhờ một sự phát minh nào đó mà lao động ấy giảm đi 19/20, thì chiếc bánh mì vẫn có một tác dụng như trước. Nếu chiếc bánh mì có rơi từ trên trời xuống, thì nó cũng không mất một chút nào giá trị sử dụng của nó cả. Trong lúc lao động tạo ra giá trị trao đổi được thực hiện trong tính chất ngang nhau của các hàng hóa với tư cách là những vật ngang giá chung, thì lao động với tư cách là hoạt động sản xuất có mục đích được thực hiện trong tính chất muôn màu muôn vẻ vô tận của giá trị sử dụng của các hàng hóa. Trong lúc lao động tạo ra giá trị trao đổi là lao động *chung trừu tượng* và *ngang nhau,* thì lao động tạo ra giá trị sử dụng lại là lao động cụ thể và đặc thù, lao động này, tùy theo hình thái và vật liệu, được chia ra thành những loại lao động muôn màu muôn vẻ khác nhau.

Về lao động tạo ra giá trị sử dụng, nói rằng nó là nguồn *duy nhất* của của cải mà nó sản xuất ra, nghĩa là nguồn duy nhất của của cải vật chất, thì không đúng. Vì lao động đó là hoạt động nhằm làm cho các yếu tố vật chất thích ứng với một mục đích nào đó, nên nó cần phải lấy vật chất làm tiền đề. Trong những giá trị sử dụng khác nhau, tỷ lệ giữa lao động và vật chất tự nhiên cũng rất khác nhau, nhưng bao giờ giá trị sử dụng cũng bao hàm một thực thể tự nhiên nào đó. Là hoạt động có mục đích nhằm đoạt lấy những yếu tố của tự nhiên dưới một hình thái này hay một hình thái khác, lao động là điều kiện tự nhiên của sự tồn tại của người, tức là điều kiện tự nhiên của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, điều kiện này không liên quan gì tới mọi hình thái xã hội. Trái lại, lao động tạo ra giá trị trao đổi là một hình thái đặc thù xã hội của lao động. Ví dụ, trong tính quy định vật chất của áo, với tư cách là một hoạt động sản xuất đặc biệt, lao động của người thợ may sản xuất ra áo chứ không phải sản xuất ra giá trị trao đổi của nó. Nó sản xuất ra giá trị trao đổi không phải với tư cách là lao động của người thợ may, mà với tư cách là lao động chung trừu tượng, nhưng lao động chung trừu tượng này lại thuộc về một mối liên hệ xã hội mà người thợ may chẳng hề tạo ra. Ví dụ, trong công nghiệp gia đình cổ đại,

phụ nữ sản xuất áo mà không sản xuất ra giá trị trao đổi của áo. Nhà lập pháp Mô-i-dơ, cũng như viên chức thuế quan A-đam Xmít, đều biết rõ lao động với tư cách là một nguồn của của cải vật chất[1)].

Bây giờ chúng ta hãy xét một vài quy định rõ ràng hơn rút ra từ việc quy giá trị trao đổi thành thời gian lao động.

Là giá trị sử dụng, hàng hóa có tác dụng như một nguyên nhân [Urouchlich]. Ví dụ, lúa mì có tác dụng làm thức ăn. Một chiếc máy thay thế lao động theo những tỷ lệ nhất định. Cái tác dụng của hàng hóa nhờ đó hàng hóa chỉ là một giá trị sử dụng, một vật phẩm tiêu dùng, - tác dụng này có thể gọi là sự phục vụ của hàng hóa, sự phục vụ mà hàng hóa đem lại với tư cách là giá trị sử dụng. Nhưng với tư cách là giá trị trao đổi thì hàng hóa bao giờ cũng chỉ được xét về mặt kết quả mà thôi. Ở đây vấn đề không phải là sự phục vụ mà hàng hóa đem lại, là sự phục vụ[2)] mà trong quá trình sản xuất ra hàng hóa người ta đã đem lại cho nó. Vì vậy, giá trị trao đổi của một chiếc máy chẳng hạn, không phải do số lượng thời gian lao động mà chiếc máy đó thay thế quy định, mà do số lượng thời gian lao động đã chi phí để sản xuất ra chiếc máy đó và, do đó, cần thiết để sản xuất ra chiếc máy khác cùng loại.

Cho nên nếu số lượng lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa không thay đổi, thì giá trị trao đổi của hàng hóa sẽ không thay đổi. Nhưng điều kiện dễ dàng hoặc khó khăn trong sản xuất lại luôn luôn thay đổi. Khi sức sản xuất của lao động tăng lên, người ta sản xuất ra cũng một giá trị sử dụng như vậy trong một thời gian ngắn hơn.

---

1) Ph. Li-xtơ, một người không bao giờ có thể hiểu được - nói chung đầu óc thực dụng ích kỷ của ông ta không thể hiểu được - sự khác nhau giữa lao động dùng để tạo ra một cái hữu ích, một giá trị sử dụng, với lao động tạo ra một hình thái xã hội nhất định của của cải, tức giá trị trao đổi, vì vậy Li-xtơ cho rằng các nhà kinh tế học Anh hiện đại chỉ là những kẻ chép lại Mô-i-dơ của nước Ai Cập cổ đại mà thôi.

2) Chúng ta hiểu rằng phạm trù "phục vụ" ("service") đã "phục vụ" như thế nào cho các nhà kinh tế học kiểu Gi.B. Xây và Ph.Ba-xti-át là những người mà lý luận giảo hoạt, đúng như Man-tut đã từng nhận xét, chỗ nào cũng bỏ qua cái hình thái đặc thù nhất định của các quan hệ kinh tế.

Khi sức sản xuất của lao động giảm xuống, người ta sẽ cần nhiều thời gian hơn để sản xuất ra cũng một giá trị sử dụng như thế. Cho nên, số lượng thời gian lao động bao hàm trong một hàng hóa nào đó, nghĩa là giá trị trao đổi của hàng hóa đó, là một lượng khả biến; nó tăng hoặc giảm tỷ lệ nghịch với sự tăng lên hay giảm xuống của sức sản xuất của lao động. Trong công nghiệp chế tạo, sức sản xuất của lao động được sử dụng theo một tỷ lệ định trước, còn trong nông nghiệp và công nghiệp khai thác thì sức sản xuất của lao động còn phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên mà con người không thể kiểm soát được. *Cùng một* lao động như vậy có thể khai thác được nhiều hay ít các loại kim loại tùy theo trong vỏ trái đất có ít hoặc nhiều các loại kim loại đó. *Cùng một* lao động như vậy, nhưng trong năm được mùa, nó có thể vật hóa trong hai bu-sen lúa mì, còn trong năm mất mùa, nó thể vật hóa trong một bu-sen thôi. Ở đây, trạng thái nghèo nàn hay phong phú, cũng như các điều kiện của hàng hóa, vì những cái đó quyết định sức sản xuất, phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, của một lao động thực tế đặc biệt.

Dưới những thể tích không bằng nhau, các giá trị sử dụng khác nhau bao hàm một thời gian lao động giống nhau hoặc là một giá trị trao đổi ngang nhau. Nếu giá trị sử dụng của một hàng hóa chứa đựng một số lượng thời gian lao động nhất định có thể tích càng nhỏ so với các giá trị sử dụng khác, thì *giá trị trao đổi đặc thù* của nó càng lớn. Nếu như chúng ta thấy rằng trong những thời đại văn minh khác nhau, cách xa nhau, giữa một số giá trị sử dụng nào đó hình thành một loạt giá trị trao đổi đặc thù, giữa những giá trị trao đổi đặc thù này với nhau, nếu chúng không giữ đúng cùng một tỷ số, thì ít nhất cũng giữ một tỷ lệ chung theo một trật tự lên hoặc xuống, ví dụ như vàng, bạc, đồng, sắt hoặc lúa mì, lúa mạch, lúa đại mạch, lúa kiều mạch, - thì cái đó chẳng qua chỉ chứng tỏ là sự phát triển tiến bộ của các lực lượng sản xuất xã hội ảnh hưởng một cách đồng đều hoặc gần như đồng đều đến thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các thứ hàng hóa khác nhau đó mà thôi.

Giá trị trao đổi của một hàng hóa không thể hiện ra trong giá trị

sử dụng của bản thân nó. Tuy nhiên, với tư cách là sự vật hóa của thời gian lao động xã hội chung, giá trị sử dụng của một hàng hóa này được đặt vào trong những quan hệ nhất định với các giá trị sử dụng của các hàng hóa khác. Như vậy, giá trị trao đổi của hàng hóa này thể hiện ra trong các giá trị sử dụng của những hàng hóa khác. Về thực chất, vật ngang giá là giá trị trao đổi của một hàng hóa biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác nào đó. Ví dụ, khi người ta nói 1 ác-sin vải bằng $^1/_2$ pao cà phê, thì giá trị trao đổi của vải được biểu hiện ra trong giá trị sử dụng của cà phê, trong một số lượng nhất định của giá trị sử dụng đó. Khi đã có tỷ lệ đó, thì người ta có thể dùng cà phê để biểu hiện giá trị của bất kỳ một số lượng vải nào. Đương nhiên, giá trị trao đổi của một hàng hóa, ví dụ của vải, không phải chỉ biểu hiện ra trong tỷ lệ mà theo đó một hàng hóa đặc thù khác, như cà phê chẳng hạn, làm thành vật ngang giá của nó. Số lượng thời gian lao động chung được thể hiện trong một ác-sin vải đồng thời cũng được thực hiện trong muôn ngàn các lượng giá trị sử dụng khác nhau của tất cả các hàng hóa khác. Giá trị sử dụng của mỗi hàng hóa khác, trong phạm vi tỷ lệ mà nó đại biểu cho cùng một số lượng thời gian lao động như thế, đều là vật ngang giá của một ác-sin vải ấy. Do đó, giá trị trao đổi của *hàng hóa cá biệt này* chỉ biểu hiện một cách đầy đủ trong rất nhiều đẳng thức trong đó giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa khác được coi là vật ngang giá của nó. Chỉ có trong tổng số các đẳng thức này, hoặc là chỉ có trong toàn bộ các tỷ lệ khác nhau, theo đó một hàng hóa nào đó có thể trao đổi với bất cứ một hàng hóa nào khác, thì hàng hóa này mới có được cái hình thức biểu hiện đầy đủ của nó là *vật ngang giá chung*. Ví dụ, loạt đẳng thức dưới đây:

1 ác-sin vải = ½ pao chè,

1 ác-sin vải = 2 pao cà phê,

1 ác-sin vải = 8 pao bánh mì,

1 ác-sin vải = 6 ác-sin vải hoa.

có thể biểu hiện thành:

1 ác-sin vải = $^1/_8$ pao chè + $^1/_2$ pao cà phê + 2 pao bánh mì + $1^1/_2$ ác-sin vải hoa.

Cho nên, nếu chúng ta đã có được tổng số các đẳng thức trong đó giá trị của một ác-sin vải được biểu hiện ra một cách đầy đủ, thì chúng ta sẽ có thể biểu hiện giá trị trao đổi của nó dưới hình thức một dãy số. Trên thực tế, dãy số này là vô tận, vì rằng phạm vi của hàng hóa không bao giờ khép lại hẳn, mà không ngừng mở rộng ra. Thế nhưng, nếu một hàng hóa nào đó lấy giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa khác để đo giá trị trao đổi của mình, thì ngược lại, tất cả các hàng hóa khác cũng lấy giá trị sử dụng của loại hàng hóa đó, - loại hàng hóa đã đo bản thân nó trong các hàng hóa khác, - để đo giá trị trao đổi của chúng[1)]. Nếu như giá trị trao đổi của một ác-sin vải biểu hiện bằng $^1/_2$ pao chè, hoặc 2 pao cà phê, hoặc 6 ác-sin vải hoa, hoặc 8 pao bánh mì, v.v.; thì cà phê, chè, vải hoa, bánh mì v.v. là ngang nhau trong những tỷ lệ theo đó chúng ngang với một lượng thứ ba, tức là vải, và do đó, vải làm thước đo chung đối với giá trị trao đổi của những thứ này. Mỗi hàng hóa với tư cách là thời gian lao động chung đã vật hóa, nghĩa là với tư cách là một số lượng thời gian lao động chung nhất định, lần lượt biểu hiện giá trị trao đổi của mình bằng những lượng giá trị sử dụng nhất định của tất cả các hàng hóa khác, và ngược lại, giá trị trao đổi của tất cả các hàng hóa khác lại được đo bằng giá trị sử dụng của một thứ hàng hóa đặc thù này. Nhưng, với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hóa đồng thời là một thứ hàng hóa đặc thù dùng làm thước đo chung đối với giá trị trao đổi của tất cả các hàng hóa khác, đồng thời nó cũng chỉ là một trong nhiều hàng hóa, trong toàn bộ phạm vi những hàng hóa này, mỗi hàng hóa khác đều trực tiếp biểu hiện giá trị trao đổi của mình.

---

1) "Một đặc tính nữa của thước đo là tỷ lệ của nó với những vật được đo như thế nào để cho vật được đo hầu như trở thành thước đo của vật dùng để đo. Montanari. "Della Moneta". p.41 trong văn tập của Cu-xtô-đi, Vol III. Parte antica [Mông-ta-na-ri. "Bàn về tiền tệ", tr.41, trong văn tập của Cu-xtô-đi, quyển III. Các nhà kinh tế học thời cổ].

*Lượng giá trị* của một hàng hóa không phụ thuộc vào chỗ ngoài nó ra, có ít hay nhiều hàng hóa loại khác. Nhưng dãy đẳng thức thể hiện giá trị trao đổi của hàng hóa này dài hay ngắn lại do loại hàng hóa khác nhiều hay ít quyết định. Dãy đẳng thức đại biểu cho giá trị của cà phê chẳng hạn, biểu hiện phạm vi khả năng trao đổi của cà phê, biểu hiện những giới hạn trong đó cà phê được dùng làm giá trị trao đổi. Tương ứng với giá trị trao đổi của một hàng hóa với tư cách là sự vật hóa thời gian lao động xã hội chung, là sự biểu hiện tính ngang giá của nó bằng một số vô tận những giá trị sử dụng khác nhau.

Chúng ta đã thấy rằng giá trị trao đổi của một hàng hóa thay đổi tùy theo số lượng thời gian lao động trực tiếp bao hàm trong bản thân nó. Giá trị trao đổi đã thực hiện của nó, nghĩa là được biểu hiện bằng giá trị sử dụng của những hàng hóa khác, tất nhiên cũng phụ thuộc vào tỷ lệ thay đổi của thời gian lao động dùng để sản xuất ra mọi hàng hóa khác. Ví dụ, nếu như thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đấu lúa mì không thay đổi, trong khi đó thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa khác lại tăng lên gấp đôi, thì giá trị trao đổi của một đấu lúa mì biểu hiện bằng các vật ngang giá của nó sẽ giảm đi một nửa. Trên thực tế, kết quả cũng sẽ giống như thế nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đấu lúa mì giảm đi một nửa, còn thời gian lao động cần thiết để sản xuất các hàng hóa khác vẫn không thay đổi. Giá trị của các hàng hóa là do cái tỷ lệ theo đó các hàng hóa có thể được sản xuất ra trong cùng một thời gian lao động quyết định. Để thấy rõ tỷ lệ đó có thể biến đổi như thế nào, chúng ta lấy ví dụ hai hàng hóa *A* và *B*. *Trường hợp thứ nhất.* Giả dụ thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa *B* không thay đổi. Trong trường hợp đó, giá trị trao đổi của *A*, biểu thị bằng *B*, sẽ giảm đi hoặc tăng lên tỷ lệ với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* giảm hay tăng. *Trường hợp thứ hai.* Giả dụ thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* không thay đổi. Giá trị trao đổi của *A* biểu thị bằng *B*, sẽ tăng hoặc giảm tỷ lệ nghịch với tình hình tăng hoặc giảm của thời gian lao động cần thiết

để sản xuất ra *B*. *Trường hợp thứ ba:* thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* và *B* tăng giảm theo một tỷ lệ giống nhau. Trong trường hợp đó, biểu hiện của sự ngang giá giữa *A* và *B* không thay đổi. Nếu do một hoàn cảnh nào đó, sức sản xuất của mọi loại lao động đều hạ thấp theo một mức độ như nhau, thành thử để sản xuất ra mọi hàng hóa đều cần dùng nhiều thời gian lao động hơn theo một tỷ lệ như nhau, thì giá trị của *tất cả* các hàng hóa đều sẽ tăng lên, biểu hiện cụ thể của giá trị trao đổi của chúng sẽ không thay đổi, và của cải thực tế của xã hội sẽ giảm bớt vì phải dùng nhiều thời gian lao động hơn để sản xuất ra cũng một khối lượng giá trị sử dụng như vậy. *Trường hợp thứ tư:* thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra *A* và *B* tăng lên hoặc giảm xuống, nhưng với mức độ khác nhau hoặc là thời gian lao động cần để sản xuất ra *A* tăng lên, nhưng thời gian lao động để sản xuất ra *B* lại giảm xuống, hoặc ngược lại. Tất cả các trường hợp đó đều có thể quy một cách giản đơn ra trường hợp sau này: thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa không thay đổi, trong khi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các hàng hóa khác thì tăng hay giảm.

Giá trị trao đổi của mọi hàng hóa biểu hiện ra bằng giá trị sử dụng của mọi hàng hóa khác, hoặc thành số nguyên hoặc thành phân số của giá trị sử dụng đó. Với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hóa đều chia cắt được cũng giống như thời gian lao động đã vật hóa trong hàng hóa đó. Tính chất ngang giá giữa hàng hóa với nhau không phụ thuộc vào việc giá trị sử dụng của các hàng hóa đó có thể chia cắt được hay không được về mặt vật lý, cũng như trong việc cộng các giá trị trao đổi của hàng hóa, người ta không cần biết đến sự thay đổi hình thái cụ thể mà các giá trị sử dụng của những hàng hóa này phải trải qua khi chúng được biến thành *một* hàng hóa mới duy nhất.

Từ trước đến giờ, hàng hóa được xét dưới hai mặt, mặt giá trị sử dụng và mặt giá trị trao đổi, mỗi lần xét theo một mặt. Nhưng với tư cách là hàng hóa thì hàng hóa là sự *thống nhất* của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, đồng thời, chỉ có trong quan hệ với các hàng

hóa khác, thì nó mới là hàng hóa. Quan hệ *thực tế* giữa các hàng hóa với nhau là *quá trình trao đổi* của các hàng hóa đó. Đó là một quá trình xã hội mà các cá nhân độc lập với nhau tham gia vào đó và họ tham gia vào quá trình xã hội đó chỉ với tư cách là người sở hữu hàng hóa mà thôi; sự tồn tại của họ đối với nhau là sự tồn tại của hàng hóa của họ, cho nên về thực chất, họ chỉ là những đại biểu có ý thức của quá trình trao đổi mà thôi.

Hàng hóa là giá trị sử dụng như lúa mì, vải, kim cương, máy móc v.v.; nhưng với tư cách là hàng hóa, nó đồng thời lại *không phải* là giá trị sử dụng. Nếu nó là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó, nghĩa là trực tiếp là một phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu của bản thân người đó, thì nó sẽ không phải là hàng hóa. Đối với người sở hữu nó, thì nói cho đúng hơn, nó *không phải là giá trị sử dụng,* mà chỉ là người thể hiện yếu tố vật chất của giá trị trao đổi, hoặc chỉ giản đơn là *một phương tiện trao đổi* thôi; với tư cách là đại biểu tích cực của giá trị trao đổi, giá trị sử dụng trở thành một phương tiện trao đổi. Đối với người sở hữu nó, hàng hóa là giá trị sử dụng chỉ với tư cách là giá trị trao đổi[1)]. Cho nên trước tiên hàng hóa phải *trở thành* giá trị sử dụng cho người khác. Do chỗ hàng hóa không phải là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó, nên hàng hóa là giá trị sử dụng đối với người sở hữu các hàng hóa khác. Nếu không, lao động của người sở hữu nó là lao động vô ích, và do đó kết quả của lao động ấy không phải là hàng hóa. Mặt khác, hàng hóa lại phải trở thành giá trị sử dụng *đối với bản thân người sở hữu nó,* vì bản thân tư liệu sinh hoạt của người sở hữu nó ở ngoài hàng hóa đó, trong giá trị sử dụng của các hàng hóa của những người khác. Muốn *trở thành* giá trị sử dụng, hàng hóa phải đối diện với một nhu cầu nhất định mà nó là đối tượng thỏa mãn. Cho nên, giá trị sử dụng của các hàng hóa *trở thành* giá trị sử dụng bằng cách thay đổi vị trí một cách phổ biến, chuyển từ tay những người dùng chúng làm

1) A-ri-xtốt quan niệm giá trị trao đổi chính là dưới hình thái nhất định này (xem đoạn dẫn ở đầu chương này).

phương tiện trao đổi sang tay những người dùng chúng làm vật phẩm tiêu dùng. Chỉ có thông qua việc *chuyển nhượng* phổ biến đó của hàng hóa thì lao động bao hàm trong hàng hóa mới biến thành lao động có ích. Trong mối quan hệ này - mối quan hệ có *tính chất một quá trình* - của các hàng hóa với nhau với tư cách là những giá trị sử dụng, thì hàng hóa chưa có một hình thái kinh tế mới nhất định nào cả. Ngược lại, cái hình thái nhất định làm cho hàng hóa mang tính chất hàng hóa cũng biến đi. Ví dụ, khi chuyển từ tay người thợ làm bánh sang tay người tiêu dùng, bánh mì không thay đổi phương thức tồn tại của nó với tư cách là bánh mì. Trái lại, chỉ người tiêu dùng mới coi bánh mì là giá trị sử dụng, là một loại thức ăn nhất định, còn ở trong tay người làm bánh mì thì nó lại là đại biểu cho một quan hệ kinh tế, một vật cảm tính - siêu cảm tính. Do đó, sự biến đổi hình thái duy nhất mà hàng hóa trải qua trong quá trình trở thành giá trị sử dụng là việc vứt bỏ cái phương thức tồn tại hình thức trong đó đối với người sở hữu hàng hóa thì chúng không phải là giá trị sử dụng, còn đối với người không sở hữu thì nó lại là giá trị sử dụng. Muốn trở thành giá trị sử dụng, hàng hóa phải được chuyển nhượng một cách phổ biến, phải bước vào quá trình trao đổi, nhưng sự tồn tại của hàng hóa để trao đổi lại là sự tồn tại của hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi. Do đó, muốn được thực hiện với tư cách là giá trị sử dụng thì hàng hóa phải được thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi.

Nếu xét trên góc độ giá trị sử dụng, một hàng hóa cá biệt lúc đầu là một vật độc lập, thì ngược lại, khi coi là giá trị trao đổi, một hàng hóa cá biệt ngay từ đầu đã được xét trong mối quan hệ với mọi hàng hóa khác. Tuy nhiên, quan hệ này vẫn chỉ là một quan hệ về mặt lý luận, chỉ có trong ý nghĩ mà thôi. Quan hệ đó chỉ trở thành quan hệ thực tế trong quá trình trao đổi. Thật vậy, mặt khác, hàng hóa là một giá trị trao đổi, vì người ta đã chi phí một lượng thời gian lao động nhất định để sản xuất ra nó, do đó, vì nó là *thời gian lao động* đã vật hóa. Nhưng dưới hình thức thể hiện trực tiếp của nó, hàng hóa chỉ là thời gian lao động cá nhân đã vật hóa, có một nội dung

riêng biệt, chứ không phải là thời gian lao động *chung*. Cho nên, nó *không* phải trực tiếp là giá trị trao đổi mà còn phải *trở thành* giá trị trao đổi đã. Trước hết, chỉ có khi nào nó đại diện cho thời gian lao động dùng vào một việc có ích nhất định, tức là thời gian lao động bao hàm trong một giá trị sử dụng nào đó, thì nó mới có thể là sự vật hóa của thời gian lao động chung. Đó là một điều kiện vật chất mà chỉ có với điều kiện đó, thì thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa mới được thừa nhận là thời gian lao động chung, xã hội. Do đó, nếu hàng hóa chỉ có thể trở thành giá trị sử dụng khi nào nó được thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi, thì mặt khác, nó chỉ có thể thực hiện với tư cách là giá trị trao đổi khi nào qua sự chuyển nhượng, nó thể hiện ra là một giá trị sử dụng. Hàng hóa, với tư cách là giá trị sử dụng, chỉ có thể được chuyển nhượng đối với người coi nó là giá trị sử dụng, nghĩa là đối tượng của một nhu cầu riêng biệt. Mặt khác, hàng hóa chỉ được chuyển nhượng để lấy một hàng hóa khác, hay là, nếu chúng ta đứng về phía người sở hữu hàng hóa khác này, thì chúng ta sẽ thấy rằng người này cũng chỉ có thể chuyển nhượng hàng hóa của mình, nghĩa là thực hiện được hàng hóa của anh ta bằng cách đem hàng hóa của mình tiếp xúc với các nhu cầu riêng biệt mà hàng hóa này là đối tượng thỏa mãn. Do đó, trong sự chuyển nhượng phổ biến của hàng hóa với tư cách là *giá trị sử dụng,* thì các hàng hóa được đem liên hệ với nhau tùy theo sự khác nhau về thực thể của chúng, với tư cách là những vật đặc thù, nhờ có những thuộc tính đặc thù của chúng mà chúng thỏa mãn được những nhu cầu riêng biệt. Nhưng với tư cách là những giá trị sử dụng đơn thuần như vậy, thì các hàng hóa đó là những vật không liên quan gì với nhau cả và thậm chí không có quan hệ gì với nhau cả. Với tư cách là giá trị sử dụng, hàng hóa chỉ có thể trao đổi được với nhau khi chúng có quan hệ với những nhu cầu riêng biệt. Nhưng, sở dĩ hàng hóa có thể trao đổi được chỉ vì chúng là những vật ngang giá, còn hàng hóa là những vật ngang giá chỉ vì chúng là những số lượng thời gian lao động đã vật hóa ngang nhau, chính điều đó làm

cho hoàn toàn không cần phải xét đến những thuộc tính tự nhiên của hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng, và do đó, không cần xét đến quan hệ của hàng hóa với các nhu cầu riêng biệt. Trái lại, với tư cách là giá trị trao đổi, một hàng hóa phát sinh tác dụng ở chỗ, với tư cách là vật ngang giá, nó thay thế một số lượng nhất định của bất kỳ hàng hóa nào khác, chẳng kể nó có là giá trị sử dụng đối với người sở hữu hàng hóa khác hay không. Nhưng đối với người sở hữu hàng hóa khác, nó chỉ là hàng hóa khi nào đối với người đó nó là giá trị sử dụng, còn đối với bản thân người sở hữu nó, nó chỉ biến thành giá trị trao đổi khi nào nó là hàng hóa đối với người khác. Cho nên cùng một mối quan hệ phải là mối quan hệ giữa các hàng hóa với tư cách là những đại lượng căn bản giống nhau và chỉ khác nhau về lượng; quan hệ ấy phải là quan hệ ngang nhau của những hàng hóa với tư cách là những vật trong đó thời gian lao động chung được vật hóa, và đồng thời quan hệ ấy lại phải là quan hệ của các hàng hóa với tư cách là những vật khác nhau về chất, là các giá trị sử dụng đặc thù thỏa mãn những nhu cầu riêng biệt, nói tóm lại, phải là một quan hệ trong đó các hàng hóa được phân biệt với tư cách là các giá trị sử dụng thực tế. Nhưng sự ngang nhau và sự không ngang nhau đó lại bài trừ lẫn nhau. Như thế không những ta thấy có một vòng luẩn quẩn, vì muốn giải quyết một vấn đề này thì phải giải quyết một vấn đề khác, hơn nữa ta còn thấy có một tổng thể những yêu cầu mâu thuẫn với nhau, vì việc thỏa mãn một điều kiện này trực tiếp gắn liền với việc thỏa mãn một điều kiện khác, trái ngược với nó.

Quá trình trao đổi hàng hóa phải là sự phát triển, đồng thời phải là sự giải quyết những mâu thuẫn này, nhưng những mâu thuẫn này lại không thể biểu hiện ra trong quá trình trao đổi dưới cái hình thức giản đơn ấy. Chúng ta chỉ mới thấy bản thân các hàng hóa quan hệ với nhau với tư cách là những giá trị sử dụng như thế nào, nghĩa là hàng hóa xuất hiện trong *bản thân* quá trình trao đổi với tư cách là giá trị sử dụng như thế nào. Trái lại, như chúng ta đã xét cho đến nay, giá trị trao đổi chỉ mới tồn tại trong sự trừu tượng hóa của

chúng ta, hoặc, nếu người ta muốn, chỉ tồn tại trong sự trừu tượng hóa của người sử hữu hàng hóa cá biệt; đối với người này, hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng đang nằm ở trong kho, còn với tư cách là giá trị trao đổi thì nó đang nằm ở trong lương tâm của anh ta. Nhưng trong bản thân quá trình trao đổi, hàng hóa phải tồn tại không chỉ với tư cách là những giá trị sử dụng, mà còn phải tồn tại với tư cách là những giá trị trao đổi đối với nhau nữa, và phương thức tồn tại này của chúng phải thể hiện ra thành mối quan hệ của bản thân những hàng hóa đó đối với nhau. Khó khăn mà chúng ta gặp phải đầu tiên là: muốn biểu hiện thành giá trị trao đổi, thành lao động chung đã vật hóa, thì hàng hóa trước tiên phải được chuyển nhượng, phải được bán đi với tư cách là giá trị sử dụng, trong lúc đó, thì ngược lại, muốn chuyển nhượng hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng thì phải có sự tồn tại của hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi. Nhưng chúng ta giả định rằng khó khăn này đã được giải quyết. Giả dụ là hàng hóa đã vứt bỏ cái giá trị sử dụng đặc thù của nó, và thông qua việc chuyển nhượng giá trị sử dụng này, hàng hóa đã thỏa mãn cái điều kiện vật chất: phải là lao động có ích cho xã hội chứ không phải là lao động đặc thù của một cá nhân cho bản thân họ. Khi đó, trong quá trình trao đổi, hàng hóa phải trở thành một giá trị trao đổi đối với các hàng hóa khác, phải trở thành vật ngang giá chung, phải là sự vật hóa của thời gian lao động chung, do đó hàng hóa không phải chỉ có tác dụng hạn chế của một giá trị sử dụng đặc thù, mà phải có khả năng trực tiếp biểu hiện bằng tất cả mọi giá trị sử dụng với tư cách là những vật ngang giá của nó. Nhưng mỗi hàng hóa đều là *cái* hàng hóa mà thông qua sự chuyển nhượng giá trị sử dụng đặc thù của mình, phải biểu hiện ra là sự vật hóa trực tiếp của thời gian lao động chung. Nhưng mặt khác, trong quá trình trao đổi, đối diện với nhau chỉ có những hàng hóa đặc thù, nghĩa là chỉ có lao động của những cá nhân riêng lẻ thể hiện ra trong những giá trị sử dụng đặc thù. Thời gian lao động chung tự nó là một sự trừu tượng. Bản thân sự trừu tượng này không tồn tại đối với các hàng hóa.

Chúng ta hãy xét tổng số các đẳng thức mà trong đó giá trị trao đổi của một hàng hóa biểu hiện cụ thể ra, ví dụ:

1 ác-sin vải = 2 pao cà phê,

1 ác-sin vải = $^1/_2$ pao chè,

1 ác-sin vải = 8 pao bánh mì v.v..

Những đẳng thức này chỉ nói lên rằng một số lượng thời gian lao động xã hội chung ngang nhau được vật hóa trong một ác-sin vải, trong hai pao cà phê, trong 1/2 pao chè v.v.. Nhưng, trên thực tế, lao động cá nhân biểu hiện ra trong các giá trị sử dụng đặc thù này trở thành lao động chung, và dưới hình thái đó, trở thành lao động xã hội chỉ vì những giá trị sử dụng đó được trao đổi thực sự với nhau tỷ lệ với thời gian lao động dài hay ngắn chứa đựng trong những giá trị sử dụng đó. Có thể nói là thời gian lao động xã hội tồn tại trong những hàng hóa này dưới dạng tiềm tàng và chỉ lộ ra trong quá trình trao đổi hàng hóa. Điểm xuất phát không phải là lao động cá nhân với tư cách là lao động xã hội, mà trái lại, là lao động đặc thù của các tư nhân, chỉ trong quá trình trao đổi, nhờ đã vứt bỏ tính chất ban đầu của nó, lao động này mới được coi là lao động xã hội chung. Cho nên lao động xã hội chung không phải là tiền đề có sẵn, mà là một kết quả đang trong quá trình hình thành. Do đó, lại phát sinh một khó khăn mới là: một mặt, hàng hóa phải bước vào quá trình trao đổi với tư cách là thời gian lao động chung đã vật hóa, và mặt khác, bản thân sự vật hóa thời gian lao động của các cá nhân, với tư cách là thời gian lao động chung, lại chỉ là sản phẩm của quá trình trao đổi mà thôi.

Mỗi một hàng hóa phải thông qua sự chuyển nhượng giá trị sử dụng của nó, tức là chuyển nhượng sự tồn tại ban đầu của nó để có được sự tồn tại tương ứng với tư cách là giá trị trao đổi. Vì vậy, trong quá trình trao đổi, hàng hóa phải có một phương thức tồn tại hai mặt. Mặt khác, phương thức tồn tại thứ hai của hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi chỉ có thể là một hàng hóa khác, vì đứng đối diện với nhau trong quá trình trao đổi chỉ là những hàng hóa. Một

vấn đề được đặt ra: như thế nào mà một hàng hóa đặc thù lại trực tiếp biểu hiện ra thành thời gian lao động *chung được vật hóa,* hoặc là - điều này cũng vậy thôi - làm thế nào để trực tiếp làm cho thời gian lao động cá nhân được vật hóa trong một hàng hóa đặc thù mang tính chất chung? Biểu hiện thực tế của giá trị trao đổi của một hàng hóa, nghĩa là của giá trị trao đổi của mỗi hàng hóa với tư cách là vật ngang giá chung được thể hiện ra trong tổng số vô cùng tận những đẳng thức, chẳng hạn:

1 ác-sin vải = 2 pao cà phê,

1 ác-sin vải = $^1/_2$ pao chè,

1 ác-sin vải = 8 pao bánh mì,

1 ác-sin vải = 6 ác-sin vải hoa,

1 ác-sin vải = v.v...

Sự thể hiện này sẽ mang tính chất lý luận chừng nào hàng hóa chỉ được quan niệm trên *tư tưởng* là một số lượng nhất định thời gian lao động chung đã được vật hóa. Muốn cho phương thức tồn tại của một hàng hóa đặc thù, với tư cách là vật ngang giá chung, từ chỗ là một sự trừu tượng hóa thuần túy trở thành một kết quả *xã hội* của bản thân quá trình trao đổi thì chỉ cần đảo ngược các vế trong loạt đẳng thức trên. Ví dụ:

2 pao cà phê = 1 ác-sin vải,

½ pao chè = 1 ác-sin vải,

8 pao bánh mì = 1 ác-sin vải,

6 ác-sin vải hoa = 1 ác-sin vải.

Trong khi cà phê, chè, bánh mì, vải hoa, tóm lại, tất cả mọi hàng hóa, đều dùng vải để biểu hiện thời gian lao động chứa đựng trong bản thân những hàng hóa đó, thì ngược lại, giá trị trao đổi của vải cũng sẽ thể hiện ra trong tất cả mọi hàng hóa khác với tư cách là những vật ngang giá của nó, và thời gian lao động được vật hóa trong bản thân vải, sẽ trực tiếp trở thành thời gian lao động chung, thời gian lao động này thể hiện ra một cách ngang nhau trong những

lượng khác nhau của tất cả các hàng hóa khác. Ở đây, vải trở thành *vật ngang giá chung* nhờ *tác động phổ biến* của tất cả mọi hàng hóa khác đối với nó. Với tư cách là giá trị trao đổi, mỗi hàng hóa đã trở thành thước đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Còn ở đây thì, ngược lại, do chỗ tất cả các hàng hóa đều lấy một hàng hóa đặc thù để đo giá trị trao đổi của chúng, nên loại hàng hóa được tách riêng ra đó trở thành phương thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi, tức là phương thức tồn tại của giá trị trao đổi với tư cách là vật ngang giá chung. Cái dây vô tận hoặc một tập hợp vô tận các đẳng thức, trong đó mỗi một hàng hóa thể hiện giá trị trao đổi của nó, nay rút lại còn là một đẳng thức duy nhất chỉ gồm hai vế. Đẳng thức: 2 pao cà phê = 1 ác-sin vải, bây giờ là biểu thức đầy đủ của giá trị trao đổi của cà phê, vì trong biểu thức đó giá trị trao đổi của cà phê trực tiếp biểu hiện thành vật ngang giá của một số lượng nhất định mọi hàng hóa khác. Do đó, giờ đây, trong bản thân quá trình trao đổi, các hàng hóa tồn tại hoặc xuất hiện với tư cách là giá trị trao đổi đối với nhau dưới hình thức vải. Với tư cách là những giá trị trao đổi, tất cả các hàng hóa đều chỉ quan hệ với nhau như là những lượng khác nhau của thời gian lao động chung đã vật hóa - điều đó giờ đây biểu hiện như thế này: tất cả các hàng hóa, với tư cách là những giá trị trao đổi, chỉ đại diện cho những lượng khác nhau của *cùng một* vật là vải. Do đó, thời gian lao động chung lại biểu hiện thành một vật riêng biệt, thành một hàng hóa tồn tại bên cạnh và ở ngoài mọi hàng hóa khác. Nhưng đồng thời, đẳng thức trong đó một hàng hóa này biểu hiện thành giá trị trao đổi đối với một hàng hóa khác, ví dụ: 2 pao cà phê = 1 ác-sin vải, là một đẳng thức còn phải được thực hiện. Chỉ có thông qua sự chuyển nhượng hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng, tùy theo tình hình là trong quá trình trao đổi, hàng hóa này có phải là một vật có thể thỏa mãn được một nhu cầu nào đó hay không, thì hàng hóa đó mới thực sự từ hình thức tồn tại của nó là cà phê chuyển hóa thành hình thức tồn tại của nó là vải, và do đó mới mang hình thái vật ngang giá chung và thực sự trở thành giá trị trao đổi đối với tất cả mọi hàng hóa khác. Ngược

lại, do chỗ mọi hàng hóa thông qua việc chuyển nhượng của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng, biến thành vải, nên vải sẽ trở thành hình thái chuyển hóa của tất cả mọi hàng hóa khác, và chỉ với tư cách là kết quả của việc tất cả mọi hàng hóa khác chuyển hóa thành vải nên vải mới trực tiếp trở thành *sự vật hóa của thời gian lao động chung,* nghĩa là trở thành sản phẩm của sự chuyển nhượng phổ biến, của sự xóa bỏ các dạng lao động cá biệt. Như vậy, nếu các hàng hóa phải có một phương thức tồn tại hai mặt để có thể biểu hiện thành những giá trị trao đổi với nhau, thì cái hàng hóa được tách ra làm vật ngang giá chung lại có một giá trị sử dụng hai mặt. Ngoài giá trị sử dụng đặc thù của nó với tư cách là một hàng hóa đặc thù ra, hàng hóa đó còn có một giá trị sử dụng chung. Bản thân giá trị sử dụng này của nó là một sự quy định về hình thức, nghĩa là nó bắt nguồn từ vai trò đặc thù của hàng hóa đó do tác động phổ biến của hàng hóa khác đối với hàng hóa này trong quá trình trao đổi. Là đối tượng của một nhu cầu riêng biệt, giá trị sử dụng của mỗi hàng hóa có một giá trị khác nhau trong tay những người khác nhau: chẳng hạn, ở trong tay người chuyển nhượng hàng hóa đó thì nó có một giá trị, còn ở trong tay người mua hàng hóa đó, thì nó lại có một giá trị khác. Hàng hóa được chọn làm vật ngang giá chung giờ đây là một đối tượng của nhu cầu chung, nhu cầu do bản thân quá trình trao đổi đẻ ra, và đối với tất cả mọi người, hàng hóa đó có một giá trị sử dụng giống nhau: nó mang giá trị trao đổi, là phương tiện trao đổi chung. Như vậy, trong hàng hóa này đã giải quyết được mâu thuẫn chứa đựng trong bản thân của hàng hóa với tư cách là hàng hóa: là một giá trị sử dụng đặc thù, đồng thời lại là vật ngang giá chung. Vì vậy cũng là giá trị sử dụng đối với mỗi người là giá trị sử dụng chung. Cho nên giờ đây, trong khi tất cả mọi hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị trao đổi của chúng bằng một đẳng thức trên ý niệm còn cần phải được thực hiện - với cái hàng hóa được tách riêng, thì giá trị sử dụng của hàng hóa được tách riêng này, tuy là thực tế tồn tại, nhưng trong bản thân quá trình lại biểu hiện ra chỉ là một sự tồn tại thuần túy hình thức, sự tồn tại này còn phải được

thực hiện bằng cách chuyển hóa thành những giá trị sử dụng thực tế. Lúc đầu, hàng hóa biểu hiện ra là hàng hóa nói chung, là thời gian lao động chung được vật hóa trong một giá trị sử dụng đặc thù. Trong quá trình trao đổi, tất cả mọi hàng hóa quan hệ với các hàng hóa được tách riêng này, như là với một hàng hóa nói chung, như là *hàng hóa* của mọi hàng hóa, như là với cái hình thái tồn tại của thời gian lao động chung trong một giá trị sử dụng đặc thù. Cho nên với tư cách là những hàng hóa *đặc thù,* tất cả mọi hàng hóa đều đối lập với một hàng hóa đặc thù được coi là hàng hóa *chung*[1*]. Như vậy, việc những người sở hữu hàng hóa coi lao động của nhau như là lao động xã hội chung được thể hiện ra như sau: họ coi hàng hóa của họ như là những giá trị trao đổi; mối quan hệ giữa các hàng hóa với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi được thể hiện ra trong quá trình trao đổi thành một quan hệ chung của những hàng hóa này đối với một hàng hóa đặc thù được coi là hình thái biểu hiện thích hợp của giá trị trao đổi của chúng; ngược lại, quan hệ này lại biểu hiện thành quan hệ đặc thù của cái hàng hóa đặc thù này đối với tất cả mọi hàng hóa khác, và do đó, biểu hiện thành tính chất xã hội nhất định của một vật, tựa hồ như do tự nhiên sinh ra. Do đó, cái hàng hóa đặc thù biểu hiện hình thái tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hóa, hay giá trị trao đổi của các hàng hóa dưới hình thái một hàng hóa đặc thù, được tách riêng ra, chính là *tiền tệ.* Tiền tệ là sự kết tinh của giá trị trao đổi của các hàng hóa, mà các hàng hóa đã tạo ra trong bản thân quá trình trao đổi. Vì thế cho nên, nếu trong quá trình trao đổi, các hàng hóa trở thành những *giá trị sử dụng* đối với nhau, vì chúng vứt bỏ mọi sự quy định về hình thức, và quan hệ với nhau dưới dạng vật chất trực tiếp của chúng thì muốn thể hiện thành những *giá trị, trao đổi* đối với nhau, những hàng hóa đó phải mang lấy một sự quy định mới về hình thức, phải phát triển thành hình thái tiền tệ. Tiền tệ không

1* Chú thích của Mác ghi ở trong bản riêng cuốn sách của ông: "Chúng ta cũng thấy câu này ở Giê-nô-vê-di".

phải là một biểu tượng, cũng như sự tồn tại của một giá trị sử dụng dưới hình thái hàng hóa cũng không phải là một biểu tượng. Việc quan hệ sản xuất xã hội biểu hiện dưới hình thái một vật tồn tại ở ngoài các cá nhân, và việc những quan hệ nhất định của họ trong quá trình sản xuất ra đời sống xã hội của họ, biểu hiện thành các thuộc tính đặc thù của một vật, - đó là một sự lộn ngược; sự thần bí hóa không phải tưởng tượng, sự thần bí hóa hiện thực tầm thường đó chính là đặc điểm của mọi hình thái xã hội của lao động tạo ra giá trị trao đổi. Chẳng qua là ở trong tiền tệ, điều đó biểu hiện ra nổi bật hơn ở trong hàng hóa mà thôi.

Các thuộc tính vật lý cần thiết đối với loại hàng hóa đặc thù trong đó sẽ kết tinh cái hình thái tồn tại tiền tệ của mọi hàng hóa, trong chừng mực những thuộc tính đó trực tiếp do bản chất của giá trị trao đổi đẻ ra, là: tính chất phân chia được dễ dàng theo ý muốn, tính chất thuần nhất của các bộ phận và không có sự khác nhau giữa tất cả các bản của loại hàng hóa này. Với tư cách là sự vật chất hóa của thời gian lao động chung, hàng hóa đặc thù này phải có tính chất đồng nhất và chỉ có thể có những sự khác nhau về lượng mà thôi. Một thuộc tính cần thiết khác mà hàng hóa này phải có là: giá trị sử dụng của nó phải lâu bền vì nó phải không ngừng tồn tại trong quá trình trao đổi. Các kim loại quý có những thuộc tính này với một mức độ tuyệt diệu. Vì tiền tệ không phải là một sản phẩm của ý thức hoặc của một thỏa ước, mà được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình trao đổi, nên đã có rất nhiều các loại hàng hóa khác nhau, ít nhiều không thích hợp lắm, đã thay thế nhau làm chức năng tiền tệ. Tới một giai đoạn phát triển nhất định của quá trình trao đổi thì phát sinh sự cần thiết phải phân các hàng hóa ra làm hai cực theo công dụng của chúng: giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, thành thử một loại hàng hóa, chẳng hạn, được dùng làm phương tiện trao đổi, đồng thời loại kia thì được chuyển nhượng với tư cách là giá trị sử dụng; sự cần thiết đó dẫn tới tình hình là ở khắp nơi, một hoặc thậm chí mấy loại hàng hóa có giá trị sử dụng phổ biến nhất, lúc đầu ngẫu nhiên đã đóng vai trò tiền tệ. Nếu những hàng hóa đó

thậm chí không phải là đối tượng trực tiếp của một nhu cầu trước mắt, thì việc, về mặt vật chất, chúng là bộ phận của cải quan trọng nhất, cũng đảm bảo cho chúng có được một tính chất phổ biến hơn là các giá trị sử dụng còn lại.

Trao đổi hiện vật trực tiếp - hình thức ban đầu của quá trình trao đổi - là bước đầu của việc biến các giá trị sử dụng thành hàng hóa hơn là của việc chuyển hàng hóa thành tiền tệ. Giá trị trao đổi còn chưa có một hình thái độc lập nào cả, mà còn trực tiếp gắn với giá trị sử dụng. Điều đó biểu hiện ở hai mặt. Với toàn bộ kết cấu của sản xuất, bản thân sản xuất nhằm tạo ra giá trị sử dụng chứ không phải là tạo ra giá trị trao đổi, và do đó, chỉ khi nào sản xuất vượt quá số cần thiết cho tiêu dùng, thì ở đây số giá trị sử dụng thặng dư mới không còn là giá trị sử dụng nữa mà trở thành phương tiện trao đổi, trở thành hàng hóa. Mặt khác, mặc dù được phân làm hai cực, những giá trị sử dụng đó chỉ trở thành hàng hóa trong giới hạn của giá trị sử dụng trực tiếp mà thôi, thành thử những hàng hóa, do người sở hữu hàng hóa đem ra trao đổi, phải là những giá trị sử dụng đối với cả hai bên, nhưng mỗi hàng hóa lại phải là giá trị sử dụng đối với người không sở hữu hàng hóa đó. Thực vậy, mới đầu quá trình trao đổi hàng hóa không phải xuất hiện trong nội bộ các công xã nguyên thủy[1)] mà xuất hiện ở những nơi công xã chấm dứt, ở các ranh giới của công xã, ở một số ít điểm mà công xã tiếp xúc với những công xã khác. Ở đó, bắt đầu có trao đổi hiện vật và từ đó nó thâm nhập vào trong nội bộ công xã, làm tan rã dần công xã. Cho nên những giá trị sử dụng đặc biệt trở thành hàng hóa trong việc trao đổi hiện vật giữa các công xã như nô lệ, súc vật, kim loại,

1) Khi nói tới gia đình tư nhân với tư cách là hình thái ban đầu của việc giao tiếp. A-ri-xtốt cũng nhận xét như vậy. Những hình thái ban đầu của gia đình chính là gia đình thị tộc, và chính gia đình tư nhân chỉ xuất hiện trên sự tan rã lịch sử của gia đình thị tộc. "Trong hình thái đầu tiên của việc giao tiếp (tức là trong gia đình) rõ ràng chẳng có cần đến điều đó (tức là cần đến trao đổi)" (A-ri-xtốt. "Chính trị", q.1, ch.9, Nhà xuất bản Bếch-cơ, Ốc-xphớt, 1837, tr.14).

thường thường hình thành ra tiền tệ đầu tiên ngay trong bản thân công xã. Chúng ta đã thấy rằng cái loạt vật ngang giá của một hàng hóa càng dài, hoặc phạm vi trao đổi của nó *càng lớn,* thì giá trị trao đổi của hàng hóa đó biểu hiện ra là giá trị trao đổi đối với một mức độ càng lớn. Do đó, việc mở rộng dần sự trao đổi hiện vật, sự tăng thêm số những hành vi trao đổi, số mặt hàng được trao đổi tăng lên, tất cả những cái đó phát triển hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi, tất nhiên sẽ dẫn tới việc sáng tạo ra tiền tệ, và do đó có tác dụng làm tan rã việc trao đổi hiện vật trực tiếp. Các nhà kinh tế học thường tìm nguồn gốc của tiền tệ ở trong các khó khăn bên ngoài mà việc trao đổi hiện vật đã gặp phải khi nó phát triển lên, nhưng họ lại quên rằng những khó khăn ấy do sự phát triển của giá trị đẻ ra, và do đó, do sự phát triển của lao động xã hội với tư cách là lao động chung đẻ ra. Ví dụ hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng không thể chia cắt được tùy theo ý muốn, nhưng với tư cách là giá trị trao đổi thì hàng hóa phải chia cắt được theo ý muốn. Hoặc giả, hàng hóa của *A* có thể là giá trị sử dụng đối với *B*, nhưng hàng hóa của *B* lại không phải là giá trị sử dụng đối với *A*. Hoặc giả, những người sở hữu hàng hóa có thể cần dùng tới những hàng hóa không thể chia cắt được, nhằm được đem ra trao đổi với nhau theo những tỷ lệ giá trị không ngang nhau. Nói cách khác, với lý do nghiên cứu việc trao đổi hiện vật giản đơn, các nhà kinh tế học hiểu được một số mặt nào đó có mâu thuẫn, ẩn giấu trong hình thái tồn tại của hàng hóa với tư cách là sự thống nhất trực tiếp của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Mặt khác, những nhà kinh tế học này lại kiên quyết giữ ý kiến cho rằng sự trao đổi hiện vật là hình thức thích hợp của quá trình trao đổi hàng hóa, hình thức này chỉ có một vài chỗ bất tiện nào đó về mặt kỹ thuật, và tiền tệ là một biện pháp được nghĩ ra một cách khôn ngoan để xóa bỏ những chỗ bất tiện này. Xuất phát từ quan điểm hết sức nông cạn này, một nhà kinh tế học hóm hỉnh người Anh nói có lý rằng tiền tệ chỉ là một công cụ vật chất, giống như chiếc tàu biển hoặc máy hơi nước, chứ không phải là biểu

hiện của một quan hệ sản xuất xã hội nào cả, và do đó, tiền tệ không phải là một phạm trù kinh tế. Cho nên, theo ông ta, chỉ vì nhầm lẫn mà tiền tệ được nghiên cứu trong kinh tế chính trị học, môn này thật ra chẳng có ăn nhập gì với môn kỹ thuật học cả[1)].

Thế giới hàng hóa giả định rằng phải có một sự phân công lao động phát triển, hoặc nói cho đúng hơn, sự phân công lao động này trực tiếp thể hiện ở tính chất muôn hình muôn vẻ của các giá trị sử dụng, các giá trị sử dụng này đối lập với nhau với tư cách là những hàng hóa đặc thù, chứa đựng những loại lao động cũng muôn hình muôn vẻ như vậy. *Phân công lao động,* với tư cách là một tổng thể các hình thức hoạt động sản xuất đặc thù, là trạng thái chung của lao động xã hội, xét về mặt vật chất của nó với tư cách là lao động sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng xét trên góc độ các hàng hóa và ngay trong quá trình trao đổi, thì sự phân công lao động như vậy chỉ tồn tại ở trong kết quả của nó mà thôi, tức là trong sự tách biệt của bản thân các hàng hóa.

Trao đổi hàng hóa là cái quá trình trong đó sự trao đổi vật chất của xã hội, - tức là sự trao đổi sản phẩm đặc thù của các cá nhân riêng biệt - đồng thời, lại là sự sáng tạo ra những quan hệ sản xuất xã hội nhất định giữa các cá nhân với nhau trong sự trao đổi vật chất đó. Các quan hệ đang phát triển giữa các hàng hóa với nhau được kết tinh lại dưới hình thái các quy định khác nhau của vật ngang giá chung, và như vậy, quá trình trao đổi đồng thời cũng là quá trình hình thành tiền tệ. Toàn bộ quá trình đó, biểu hiện ra thành sự diễn biến của nhiều quá trình khác nhau chính là *lưu thông*.

---

1) "Về thực chất, tiền tệ chẳng qua chỉ là công cụ để tiến hành mua và bán" (nhưng xin hỏi dưới danh từ mua và bán ông định nói cái gì?)" và đối với khoa kinh tế chính trị, việc nghiên cứu tiền tệ cũng chỉ như việc nghiên cứu tàu bè, máy hơi nước hoặc bất kỳ những công cụ nào khác dùng để làm cho việc sản xuất và phân phối của cải được tiện lợi mà thôi". (Th. Hodgskin. "Popular Political economy, etc." London, 1827, p.178-179 [T. Hốt-xkin. "Kinh tế chính trị học phổ thông..." Luân Đôn, 1827, tr.178-179]).

## A- LỊCH SỬ CỦA SỰ PHÂN TÍCH HÀNG HÓA

Việc quy hàng hóa thành lao động dưới hai hình thái của nó, - quy giá trị sử dụng thành lao động thực tế, hay là hoạt động sản xuất có mục đích, và quy giá trị trao đổi thành thời gian lao động, hay lao động xã hội ngang nhau, - là kết quả cuối cùng có tính chất phê phán của các công trình nghiên cứu tiến hành trên một thế kỷ rưỡi của khoa kinh tế chính trị cổ điển, khoa kinh tế chính trị cổ điển này ở Anh bắt đầu từ Uy-li-am Pét-ti, ở Pháp từ Boa-ghin-be[1)] và kết thúc ở Anh với Ri-các-đô và ở Pháp với Xi-xmôn-đi.

*Pét-ti* quy giá trị sử dụng thành lao động, nhưng ông không hề có ảo tưởng về việc tự nhiên quy định sức sáng tạo của lao động. Ngay từ đầu, Pét-ti đã quan niệm lao động thực tế trong toàn bộ tổng thể xã hội của nó như là sự *phân công lao động*[2)]. Quan điểm đó về nguồn gốc của cải vật chất không ở tình trạng ít nhiều vô hiệu chẳng hạn như ở Hốp-xơ, một người đương thời với ông ta. Quan niệm đó đã dẫn Pét-ti tới cái *số học chính trị* một hình thức đầu tiên, trong đó môn kinh tế chính trị học tách ra thành một môn khoa

---

1) Một sự nghiên cứu so sánh tác phẩm và các tính cách của Pét-ti và Boa-ghin-be, ngoài việc soi rạng sự đối lập xã hội giữa nước Anh và nước Pháp cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, còn cho phép trình bày nguồn gốc của sự đối lập dân tộc tồn tại giữa kinh tế chính trị học nước Anh và nước Pháp. Sự đối lập đó cuối cùng cũng lại biểu hiện ra giữa Ri-các-đô và Xi-xmôn-đi.

2) Pét-ti cũng đã vạch rõ ý nghĩa của sự *phân công lao động* với tư cách là sức sản xuất, và điều đó được phát triển trên một diện rộng hơn ở A-đam Xmit. Xin đọc "An Essay concerning the multiplication of mankind etc.". 3 edition, 1686, p.35-36. ("Thử bàn về sự sinh sôi nảy nở của loài người v.v..", xuất bản lần thứ 3, 1886, tr.35-36). Trong tác phẩm này, để nói rõ những ưu thế của sự phân công lao động đối với sản xuất. Pét-ti không những chỉ lấy việc chế tạo đồng hồ bỏ túi như sau này Xmít lấy việc chế tạo kim băng làm ví dụ, mà còn đứng trên quan điểm những xí nghiệp công xưởng lớn để quan sát một thành thị và cả một nước. Báo "Spectator"[17] số ra ngày 26 tháng Mười một 1711, đã từng nói tới "Sự minh họa ấy của ông Uy-li-am Pét-ti tuyệt diệu". Như vậy, Mác Cu-lốc đã sai khi cho rằng báo "Spectator" đã nhầm ông Pét-ti với một tác giả khác trẻ hơn ông 40 tuổi. (Xin đọc Mác

học độc lập. Tuy nhiên Pét-ti xét giá trị trao đổi dưới cái hình thái mà giá trị trao đổi *biểu hiện* ra trong quá trình trao đổi hàng hóa, với tư cách là tiền tệ, còn bản thân tiền tệ được ông coi là hàng hóa đương tồn tại, như vàng hoặc bạc. Bị các quan niệm của chủ nghĩa tiền tệ chi phối, ông tuyên bố rằng loại lao động thực tế đặc biệt, dùng để khai thác vàng và bạc, là lao động tạo ra giá trị trao đổi.

---

Culloch. "The Literature of Political Economy, a classified catalogue". London, 1845, p.102 [Mác Cu-lốc "Tài liệu về kinh tế chính trị học - một bảng mục lục có sắp xếp". Luân Đôn, 1845, tr.102]. Pét-ti cảm thấy mình là người đặt nền móng cho một môn khoa học mới. Ông nói rằng phương pháp của ông "không phải là phương pháp theo lối cũ". Ông nói rằng không phải ông đã đem sắp xếp một chuỗi những từ ở cấp so sánh và cấp tuyệt đối và những lý lẽ thuần túy lý luận, mà ông đã quyết định nói terms of number, weight or measure [bằng những con số, trọng lượng và thước đo], chỉ dùng những luận cứ rút ra từ kinh nghiệm do cảm giác đem lại, và chỉ xét những nguyên nhân as have visible foundations in nature [có cơ sở có thể thấy được trong giới tự nhiên] mà thôi. Ông để lại cho người khác nghiên cứu những nguyên nhân những mutable minds, opinions, "appetites and passions of particular men [những tư tưởng, ý kiến, khẩu vị và những sự say mê thường hay thay đổi của cá nhân] ("Political Arithmetic etc.", Lond, 1699. Preface). ["Số học chính trị v.v..", Luân Đôn, 1699, Lời tựa]. Sự mạnh dạn thiên tài của ông biểu hiện ra, chẳng hạn ở chỗ: ông đề nghị di toàn bộ dân cư vùng Ai-rơ-len và miền núi Xcốt-len, cùng với những động sản của họ, tới vùng tự do của nước Anh. Như vậy, có thể tiết kiệm được thời gian lao động tăng năng suất lao động, và "quốc vương cùng thần dân sẽ trở nên phú cường hơn" ("Số học chính trị", chương 4). Hoặc, chẳng hạn, trong một chương của "Số học chính trị" trong đó ông ta chứng minh rằng nước Anh có sứ mệnh chinh phục thị trường thế giới, khi Hà Lan đang còn đóng vai trò thống trị với tư cách là một nước buôn bán, và nước Pháp hình như đang trở thành một cường quốc thống trị về mặt buôn bán, rằng "thần dân của Anh hoàng có những phương tiện đầy đủ và thích ứng để tiến hành toàn bộ việc buôn bán của thế giới" (sách đã dẫn, ch.10), rằng "những chướng ngại ngăn trở sự vĩ đại của nước Anh chỉ là ngẫu nhiên, có thể gạt bỏ được", tr.247 và tiếp theo). Tất cả các tác phẩm của ông đều tràn đầy hài hước độc đáo. Ví dụ, Pét-ti nêu ra rằng việc Hà Lan chinh phục thị trường thế giới - bấy giờ Hà Lan có một nước kiểu mẫu đối với các nhà kinh tế học Anh, cũng đúng như nước Anh ngày nay đối với các nhà kinh tế học ở lục địa - là hoàn toàn tự nhiên, và "không phải là người Hà Lan có một trí thông minh và óc xét đoán thần kỳ gì như một số người đã gán cho họ" (sách đã dẫn, tr.175-176). Ông ta bảo vệ tự do tín ngưỡng, coi đó là điều kiện của mậu dịch, "vì rằng người nghèo sẽ còn cần cù và coi lao động và sự cần mẫn là nghĩa vụ đối với thần thánh, nếu người ta còn để cho họ nghĩ rằng tuy họ có ít của cải hơn, nhưng họ lại có nhiều trí tuệ hơn và hiểu được những công việc thần linh nhiều hơn, những cái này được họ coi là tài sản riêng của người nghèo". Do đó, mậu dịch "không gắn với một thứ tôn giáo nhất định nào, nói cho đúng hơn, bao giờ cũng gắn với cái bộ phận dị giáo trong dân cư" (sách đã dẫn, tr.183-186).

Thực vậy, ông nghĩ rằng lao động dưới chủ nghĩa tư bản không phải để sản xuất ra giá trị sử dụng trực tiếp, mà là sản xuất ra hàng hóa, - tức là một giá trị sử dụng, có thể thông qua sự chuyển nhượng của nó trong quá trình trao đổi, biểu hiện thành vàng và bạc, tức là tiền tệ, tức là giá trị trao đổi, tức là lao động chung đã vật hóa. Tuy thế, ví dụ của ông ta chứng tỏ rõ ràng rằng không phải thừa nhận được lao động là nguồn gốc của cải vật chất là đã nhận thức được cái hình thái xã hội nhất định trong đó lao động trở thành nguồn gốc của giá trị trao đổi.

Còn *Boa-ghin-be,* nếu không phải là cố ý, thì trên thực tế, đã quy giá trị trao đổi của hàng hóa thành thời gian lao động, ông lấy tỷ lệ chính xác phân phối thời gian lao động của các cá nhân vào các ngành sản xuất cá biệt, để xác định "giá trị chân chính" (la juste valeur) và coi cạnh tranh tự do là quá trình xã hội xác lập cái tỷ lệ chính xác đó. Nhưng đồng thời, và trái hẳn với Pét-ti, ông phản đối tiền tệ một cách điên cuồng, cho rằng do sự xâm nhập của nó, tiền tệ đã phá hoại sự cân bằng tự nhiên hoặc tính chất nhịp nhàng của

---

Ông ta chủ trương thu một thứ thuế đặc biệt để đài thọ cho bọn kẻ cắp, vì đối với xã hội, tự nộp thuế cho bọn kẻ cắp còn tốt hơn là để chúng đi thu lấy (sách đã dẫn, tr.199). Trái lại, ông ta lên án những thứ thuế đem chuyển của cải ở trong tay những người làm lụng sang tay những người "chẳng làm việc gì cả ngoài việc chè chén, xướng ca, chơi bời, nhảy múa và *nghiên cứu siêu hình học*". Tác phẩm của Pét-ti hầu như là một cuốn sách hiếm và chỉ tìm được rải rác trong những lần xuất bản cũ và xấu; điểm đó càng lạ vì rằng U.Pét-ti không chỉ là cha đẻ của kinh tế chính trị học nước Anh, mà còn là ông tổ của Hăng-ri Pét-ti, biệt hiệu là bá tước Ne-xtơ-rơ, người lãnh đạo khôn ngoan của đảng Vích nước Anh. Tất nhiên họ Len-xđao-nơ không thể xuất bản Pét-ti toàn tập mà không nêu tiểu sử của tác giả lên trước, mà như vậy thì có thể áp dụng nhận xét sau đây, nhận xét này đúng đối với Origines [nguồn gốc] của đa số họ nổi tiếng khác của đảng Vích: the less said of them the better [càng nói ít càng tốt]. Một nhà tư tưởng mạnh dạn, nhưng lại là một nhà giải phẫu trong quân đội chẳng có một lý tưởng gì, có thể theo Crôm-oen đi cướp bóc Ai-rơ-len, cũng như có thể qùy gối xin Sác-lơ II danh hiệu tòng nam tước vì đã tiến hành cuộc cướp bóc đó. - một chân dung ông tổ như vậy đem ra triển lãm thật không tiện chút nào cả. Vả lại trong phần lớn tác phẩm đã xuất bản khi còn sống, Pét-ti đã cố gắng chứng minh thời đại phồn vinh của nước Anh là ở dưới thời vua Sác-lơ II, đó là quan điểm mà những kẻ cha truyền con nối lợi dụng cuộc "glorious revolution" ["cách mạng quang vinh"] cho là tà thuyết.

trao đổi hàng hóa và giống như vị thần Mô-lô-khơ hoang đường, tiền tệ đòi hỏi phải hy sinh tất cả mọi của cải tự nhiên cho nó. Và mặc dầu, một mặt, cuộc luận chiến chống lại tiền tệ này gắn liền với những hoàn cảnh lịch sử nhất định, vì Boa-ghin-be công kích lòng tham vàng một cách mù quáng và phá hoại của triều đình Lu-xi XIV, của các viên quan thu thuế và bọn quý tộc triều đình này[1)], còn Pét-ti thì lại tán dương lòng tham vàng đó, coi nó là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy dân tộc phát triển công nghiệp và đi chinh phục thị trường thế giới, - nhưng ở đây đồng thời cũng đã bộc lộ một sự đối lập về nguyên tắc, sâu sắc hơn, tái hiện ra như là một sự tương phản thường xuyên tồn tại giữa kinh tế chính trị học đặc biệt kiểu Anh với kinh tế chính trị học đặc biệt kiểu Pháp[2)]. Thực vậy, Boa-ghin-be chỉ chú ý đến nội dung vật chất của của cải, đến giá trị sử dụng, sự tiêu dùng[3)] và ông coi hình thái tư sản của lao động, coi việc sản xuất ra giá trị sử dụng với tư cách là hàng hóa và quá trình trao đổi hàng hóa là hình thái xã hội bình thường trong đó lao động cá nhân đạt tới mục đích ấy. Cho nên ở nơi nào ông ta gặp

---

1) Ngược lại với các "bí thuật tài chính" hồi bấy giờ. Boa-ghin-be nói: "Khoa học tài chính chỉ là sự hiểu sâu những lợi ích của nông nghiệp và thương nghiệp". Le détail de la France" 1697. Nhà xuất bản Eugène Daire "Economistes financiers du XVIII siecle". Paris, 1843, vol. I, p.241 ["Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp". 1697. Nhà xuất bản Ơ-ghen De-rơ: "Các nhà kinh tế tài chính thế kỷ XVIII, Pa-ri, 1842, t.1 tr.24].

2) Nhưng không phải kinh tế chính trị học *rô-man* bởi vì những người I-ta-li-a, với hai trường phái Na-plơ và Mi-la-nô của họ, đã diễn lại cái tính chất trái ngược nhau giữa chính trị học Anh và kinh tế chính trị học Pháp, còn những người Tây Ban Nha thời đại trước đấy thì chỉ là những người theo chủ nghĩa trọng thương hay là những người theo chủ nghĩa trọng thương biến tướng, như Út-ta-ri-xơ hay như Hô-ve li-a-nốt (xem Obras của ông ta, Barcelona, 1839-40 [Văn tập, Bác-xê-lô-nết, 1839-40]), cùng với A-đam Xmít, đã đi theo con đường "trung dung".

3) Sự giàu có thật sự... là sự hưởng thụ hoàn toàn không chỉ đối với những tư liệu sinh hoạt cần thiết, mà còn hưởng thụ tất cả những cái sang trọng và có thể đem lại thích thú cho cảm giác nữa". Boisguillbert. "Dissertation sur la nature de la richesse etc." L.c., p.403 [Boa-ghin-be. "Bàn về bản chất của sự giàu có" v.v... sách đã dẫn, tr.403]. Nhưng nếu Pét-ti là một kẻ phiêu lưu nông nổi, khao khát cướp bóc và nhu nhược, thì trái lại Boa-ghin-be, tuy là một trong những viên quản lý tài chính của Lu-i XIV, nhưng lại đứng về phía các giai cấp bị áp bức một cách vừa nhiệt tình, vừa dũng cảm.

tính chất đặc thù của của cải tư bản chủ nghĩa, ví dụ như ở trong tiền tệ, thì ông ta liền cho rằng có sự can thiệp của nhân tố ngoại lai lấn át và khi ông ta công kích gay gắt lao động tư bản chủ nghĩa dưới một hình thái này của nó, thì đồng thời lại rơi vào không tưởng, tán dương nó dưới một hình thái khác[1)]. Ví dụ của Boa-ghin-be chứng minh cho ta thấy rằng, có thể coi thời gian lao động là thước đo lượng giá trị của hàng hóa, tuy có lẫn lộn lao động đã vật hóa trong giá trị trao đổi của hàng hóa và được đo bằng thời gian với hoạt động tự nhiên trực tiếp của các cá nhân.

Sự phân tích đầu tiên có ý thức và rõ ràng tới mức gần như nhạt nhẽo về giá trị trao đổi, quy nó thành thời gian lao động, là do một con người ở Tân thế giới, nơi mà quan hệ sản xuất tư sản được nhập cảng vào cùng với những kẻ mang quan hệ đó, đã được nẩy nở một cách nhanh chóng trên một miếng đất mà truyền thống lịch sử thiếu thốn đã được bù lại bằng một lớp mùn dồi dào. Con người đó là *Ben-gia-min Phran-clin;* trong tác phẩm đầu tiên thời thanh niên của mình, viết vào năm 1729 và xuất bản năm 1731, ông đã nêu ra quy luật cơ bản của môn kinh tế chính trị hiện đại[2)]. Phran-clin khẳng định cần phải tìm một thước đo giá trị khác ngoài những kim loại quý. Thước đo đó là lao động.

"Giá trị của bạc, cũng giống như giá trị của tất cả mọi vật khác, đều có thể đo bằng lao động. Giả dụ có một người sản xuất lúa, một người khác khai thác và đãi bạc. Đến cuối năm hoặc đến cuối một thời kỳ nhất định nào khác, thành phẩm lúa và thành phẩm bạc là giá cả tự nhiên đối với nhau, nếu lúa là 20 bu-sen, bạc là 20 ôn-xơ, thì lao động đã hao phí để sản xuất ra một bu-sen lúa ngang với số lao động đã chi phí để sản xuất ra một ôn-xơ bạc. Nhưng, nếu như nhờ tìm thấy một mỏ mới ở gần, dễ khai thác và giàu hơn mà từ nay một người có thể sản xuất tới 40 ôn-xơ bạc cũng dễ dàng như 20 ôn-xơ trước đây, và nếu lao động cần thiết để sản xuất ra 20 bu-sen lúa vẫn như trước, thì khi ấy giá trị của 2 ôn-xơ

1) Chủ nghĩa xã hội Pháp mà đại biểu là Pru-đông, cũng mắc phải cái bệnh di truyền dân tộc đó.

2) Franklin B.The Works of etc., ed. by J.Sparks, vol.II.Boston, 1836: "A modest inquiry into the nature and necessity of a paper currency" [B. Phran-clin. Toàn tập, do Gi.Xpác-xơ biên tập, tập II. Bô-xtơn, 1836: "Công trình nghiên cứu khiêm tốn về bản chất và sự cần thiết của tiền giấy"].

bạc sẽ không lớn hơn lao động bỏ ra để sản xuất một bu-sen lúa, và như vậy, một bu-sen lúc trước đây đáng giá 1 ôn-xơ bạc, bây giờ caeteris paribus[1)] sẽ có giá trị bằng 2 ôn-xơ bạc. Do đó phải dùng *cái số lượng lao động* mà nhân dân một nước có thể mua được để tính của cải nước đó"[2)].

Đối với Phran-clin, thời gian lao động ngay từ đầu biểu hiện dưới hình thái phiến diện về mặt kinh tế với tư cách là thước đo giá trị. Việc sản phẩm thực tế chuyển hóa thành những giá trị trao đổi theo ông là một việc tất nhiên, và do đó, vấn đề chỉ là ở chỗ tìm ra một thước đo để đo giá trị của chúng mà thôi.

Ông ta nói: "Vì nói chung mua bán chẳng qua là trao đổi lao động với lao động, nên dùng lao động để đo giá trị của tất cả các vật là đúng nhất"[3)].

Nếu ở đây thay thế từ "lao động" bằng lao động thực tế thì lập tức chúng ta thấy ngay rằng đã có sự lẫn lộn lao động dưới hình thái này với lao động dưới hình thái khác. Vì mua bán là trao đổi, ví dụ trao đổi lao động của thợ giầy, lao động của công nhân mỏ, lao động của công nhân kéo sợi, lao động của họa sĩ, v.v... chẳng hạn, thế thì lấy lao động của họa sĩ để đo giá trị của giầy phải chăng lại là đúng nhất? Ý của Phran-clin thì trái hẳn lại: giá trị của giầy, quặng mỏ, sợi, tranh v.v... là do lao động trừu tượng quyết định, lao động này không có chất lượng đặc biệt nào và vì vậy chỉ có thể đo được về lượng[4)]. Nhưng vì ông không phát triển khái niệm lao động chứa đựng trong giá trị trao đổi với tư cách là lao động xã hội chung trừu tượng do việc chuyển nhượng phổ biến của lao động cá nhân sinh ra, nên tất nhiên ông không hiểu được rằng tiền tệ là hình thái tồn tại trực tiếp của lao động bị chuyển nhượng này. Cho nên theo ông thì giữa tiền tệ và lao động tạo ra giá trị trao đổi không có mối liên

---

1) Giả định những điều kiện khác như nhau.

2) Sách đã dẫn, tr.265. "Thus a riches of a country are to be valued by the quantity of labour its inhabitants are able to purchase".

3) "Trade in general being nothing else but the exchange of labour for labour, the value of all things is, as I have said before, most justly measure by labour". (Sách đã dẫn, tr.267).

4) Lc: "Remarks and facts relative to the American paper money, 1764 [Sách đã dẫn: "Những nhận xét và sự kiện liên quan đến tiền giấy của Mỹ". 1764].

hệ nội tại nào; nói cho đúng hơn, ông ta coi tiền tệ là một công cụ từ ngoài đưa vào trao đổi vì sự tiện lợi về mặt kỹ thuật mà thôi[1)]. Sự phân tích về giá trị trao đổi của Phran-clin không có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chung của khoa học, bởi vì ông ta chỉ nghiên cứu một số vấn đề cá biệt của khoa kinh tế chính trị nhân có những nhiệm vụ thực tiễn nhất định mà thôi.

Sự đối lập giữa lao động thực tế có ích với lao động tạo ra giá trị trao đổi đã làm châu Âu quan tâm trong thế kỷ XVIII dưới hình thức vấn đề sau đây: loại lao động thực tế nào là nguồn gốc của của cải của chủ nghĩa tư bản? Như thế, người ta đã giả dụ rằng không phải bất kỳ loại lao động nào được thực hiện thành giá trị sử dụng hoặc sản xuất ra sản phẩm đều vì vậy mà trực tiếp tạo ra của cải. Tuy nhiên theo phái trọng nông cũng như theo những người phản đối họ, thì điểm tranh luận nóng hổi lại không phải là xem loại lao động nào tạo ra *giá trị,* mà là loại lao động nào tạo ra *giá trị thặng dư.* Cho nên, họ đã xét vấn đề dưới một hình thức phức tạp trước khi giải quyết nó dưới hình thức đơn giản; cũng giống như sự phát triển lịch sử của tất cả mọi ngành khoa học chỉ dẫn tới điểm xuất phát thực sự của nó sau khi phải đi qua rất nhiều đường quanh co khúc khuỷu. Khác với các kiến trúc sư khoa học không chỉ vẽ những lâu đài trên không mà họ còn xây dựng một số tầng ở trước khi đặt nền móng cho tòa lâu đài. Ở đây chúng ta không cần bàn nhiều tới phái trọng nông, và chúng ta bỏ qua một loạt nhà kinh tế học I-ta-li-a, với những ý kiến ít nhiều chính xác của họ, đã đi đến gần việc phân tích hàng hóa một cách đúng đắn[2)], chúng ta nói ngay đến người Anh đầu tiên đã nghiên

1) Xem: "Paper on American Politics" ["Những bài viết về các vấn đề chính sách của Mỹ"]. "Những nhận xét và sự kiện liên quan đến tiền giấy của Mỹ". 1764 (sách đã dẫn).

2) Xem chẳng hạn Galiani "Della Moneta", vol. III, trong "Scrittori classici italiani di economia politica (do Custadi xuất bản) Parte moderna. Milana, 1803. Ga-li-a-ni. "Về tiền tệ" trong Văn tập Cu-xtô-đi. "Các nhà kinh tế chính trị học cổ điển I-ta-li-a. Các nhà kinh tế học hiện nay", t.III, Mi-la-nô, 1803. Ông nói: Fatica (lao động) là cái duy nhất đem lại giá trị cho vật phẩm", tr.74. Người miền Nam thường dùng chữ fatica để chỉ lao động.

cứu toàn bộ hệ thống kinh tế chính trị học tư bản, tức ông *Giêm-xơ Xti-u-át*[1)]. Ở Xtiu-át, các phạm trù trừu tượng của khoa kinh tế chính trị hãy còn ở trong quá trình phân hóa với nội dung vật chất của chúng, do đó, chúng biểu hiện ra còn bấp bênh, chưa được cố định lại, trường hợp phạm trù giá trị trao đổi cũng vậy. Ở chỗ này, ông nói rằng *giá trị thực tế* (what a workman can perform in a day[1)]) là do thời gian lao động quyết định, nhưng bên cạnh lại đề ra tiền công và nguyên liệu[2)] một cách rất lạ. Ở một chỗ khác, ông vật lộn với nội dung vật chất của hàng hóa một cách lạ lùng hơn nữa. Ông gọi vật liệu tự nhiên chứa đựng trong một hàng hóa, ví dụ bạc trong một đồ vật bằng bạc, là *giá trị nội tại* (intrinsic worth) của hàng hóa, còn thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa thì ông ta gọi là *giá trị sử dụng* (useful value) của hàng hóa.

Ông nói: "Bản thân giá trị nội tại là một cái có thực... Còn giá trị sử dụng thì trái lại, phải được tính theo lao động đã hao phí để sản xuất ra nó. Lao động bỏ ra để biến đổi vật liệu, là một phần thời gian của một người v.v.."[3)].

Chỗ phân biệt Xtiu-át với các nhà kinh tế học trước và sau ông là ở chỗ ông đã phân rất rõ sự khác nhau giữa lao động xã hội đặc thù biểu hiện trong giá trị trao đổi với lao động thực tế tạo ra giá trị sử dụng. Ông nói: Tôi gọi loại lao động thông qua việc chuyển nhượng (alienation) bản thân mà tạo ra vật ngang giá chung (univer- sal equivalent) là *công nghiệp*. Ông không những phân biệt lao động

1) Tác phẩm của Xtiu-át "An inquiry into the principles of political economy, being an essay on the science of domestic policy in free nations" ["Nghiên cứu về những nguyên lý kinh tế chính trị học, hay là khái luận về khoa học của chính sách đối nội trong những nước tự do"], lần đầu tiên xuất bản năm 1767, làm 2 tập, in quarto, ở Luân Đôn, mười năm trước cuốn "Sự giàu có của các dân tộc" của A-đam Xmít ở đây tôi trích dẫn theo cuốn của Nhà xuất bản Đu-blin năm 1770.

2) Xtiu-át, như trên, t.I, tr.181-183.

3) Xtiu-át, như trên, t.I, tr.361-362: "represents portion of a man's time".

1* - cái mà một người lao động có thể sản xuất ra trong một ngày.

với tư cách là công nghiệp với lao động thực tế, mà còn phân biệt cả với các hình thức xã hội khác của lao động. Theo ông, loại lao động này là hình thức tư sản của lao động, đối lập với các hình thức lao động cổ đại và trung cổ. Điều mà ông quan tâm đặc biệt là sự khác nhau giữa lao động tư sản và lao động phong kiến là thứ lao động mà ông đã quan sát trong giai đoạn suy tàn của nó trên lục địa. Đương nhiên, Xtiu-át biết rất rõ là ở các thời đại trước chủ nghĩa tư bản, sản phẩm đã mang hình thái hàng hóa, và hàng hóa cũng đã mang hình thái tiền tệ, nhưng ông chứng minh rất tỉ mỉ rằng hàng hóa, với tư cách là hình thái cơ bản sơ đẳng của của cải, và việc chuyển nhượng với tư cách là hình thái chiếm hữu thống trị, chỉ thuộc về thời kỳ sản xuất của chủ nghĩa tư bản mà thôi, cho nên tính chất của lao động tạo ra giá trị trao đổi là tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa[1)].

Sau khi lần lượt tuyên bố là các hình thức đặc thù của lao động thực tế như nông nghiệp, công nghiệp, hàng hải, thương nghiệp v.v.. là những nguồn gốc thực sự của của cải, *A-đam Xmít* tuyên bố rằng lao động nói chung, lao động dưới hình thái xã hội chung, *với tư cách là sự phân công lao động,* là nguồn gốc duy nhất của của cải vật chất, hoặc của các giá trị sử dụng. Nếu như ở đây Xmít hoàn toàn không nhìn thấy yếu tố tự nhiên, thì trong lĩnh vực của cải xã hội thuần túy, trong lĩnh vực giá trị trao đổi, yếu tố tự nhiên đó đuổi theo ông. Tuy rằng A-đam lấy thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa để xác định giá trị của hàng hóa, nhưng rồi ông lại đưa tính

1) Do đó, ông coi nông nghiệp theo chế độ gia trưởng trực tiếp hướng vào việc tạo ra giá trị sử dụng cho người có ruộng đất, là một sự "lạm dụng", không phải ở Xpác-tơ hay ở La Mã, hay thậm chí ở A-ten, mà ở những nước công nghiệp hồi thế kỷ XVIII. Thứ ["abusive agriculture"] ["Nông nghiệp có tính chất lạm dụng"], đó không phải là một "Trade" ["hoạt động công nghiệp"] mà "chỉ là một kế sinh nhai" thôi. Cũng như nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trục xuất những nhân khẩu thừa ra khỏi nông thôn, công nghiệp tư bản chủ nghĩa trục xuất những cánh tay thừa ra khỏi công xưởng.

hiện thực của sự quy định giá trị này vào những thời đại trước A-đam. Nói cách khác, cái điều mà đối với ông là đúng trên quan điểm hàng hóa giản đơn, thì đến khi hàng hóa được thay bằng những hình thức cao hơn, phức tạp hơn như tư bản, lao động làm thuê, địa tô v.v... đối với ông ta lại trở nên không rõ. Đó là điều mà ông đã biểu thị ra khi nói rằng trong paradise lost[1*] của giai cấp tư sản, người ta đối diện với nhau chưa phải với tư cách là nhà tư bản, người công nhân làm thuê, địa chủ, người phéc-mi-ê, người cho vay nặng lãi v.v... mà chỉ với tư cách là những người sản xuất hàng hóa giản đơn và những người trao đổi hàng hóa giản đơn, - ở trong cái thiên đàng đã mất đó, giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa. Ông thường xuyên lẫn lộn việc lấy thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa để quy định giá trị hàng hóa, với việc lấy giá trị của lao động để quy định giá trị hàng hóa; ông tỏ ra không triệt để khi phân tích chi tiết và đã lầm sự ngang bằng khách quan do quá trình xã hội lập lên một cách cưỡng bức giữa các lao động không ngang nhau với sự san bằng có tính chất chủ quan đối với lao động cá nhân[1)]. Xmít định lấy *phân công lao động* để chứng minh sự biến chuyển của lao động thực tế sang lao động tạo ra giá trị trao đổi nghĩa là sang lao động tư bản chủ nghĩa dưới hình

1) Thí dụ A-đam Xmít nói: "Bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, những lượng lao động ngang nhau đều phải có một giá trị ngang nhau đối với người lao động. Với một tình hình sức khỏe bình thường, thể lực bình thường và hoạt động bình thường, và với một trình độ khéo léo trung bình mà họ có, thì bao giờ họ cũng vẫn phải bỏ ra một phần như vậy trong sự nghỉ ngơi, tự do và hạnh phúc của họ. Như vậy, dù cho số lượng hàng hóa mà họ nhận được để bù đắp lại lao động của họ là như thế nào, thì giá tiền mà họ phải trả bao giờ cũng vẫn như thế. Thật ra, với giá tiền đó, khi thì có thể mua được ít hàng hóa hơn, khi thì nhiều hàng hóa hơn, nhưng đó chỉ là vì giá trị của chúng thay đổi, chứ không phải là vì giá trị của lao động cho phép mua những hàng hóa đó thay đổi. Cho nên, chỉ riêng lao động thì không bao giờ nó thay đổi chính ngay giá trị của nó. Như vậy, lao động là giá cả thực tế của hàng hóa" v.v...

1*- Thiên đàng đã mất.

thức cơ bản của nó. Nhưng trao đổi tư nhân lấy phân công lao động làm tiền đề là đúng chừng nào, thì cho rằng phân công lao động lấy trao đổi tư nhân làm tiền đề lại là sai chừng đó. Ví dụ, ở những người Pê-ru sự phân công lao động đã rất phát triển mặc dù không có trao đổi tư nhân, tức không có trao đổi sản phẩm dưới hình thái hàng hóa.

Trái hẳn với A-đam Xmít, *Đa-vít Ri-các-đô* đã nêu ra hết sức rõ ràng nguyên tắc thời gian lao động quy định giá trị hàng hóa và vạch rõ là quy luật này cũng chi phối cả những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thoạt nhìn hình như mâu thuẫn nhiều nhất với quy luật đó. Việc nghiên cứu của Ri-các-đô hoàn toàn đóng khung trong *lượng giá trị,* và về mặt này ít nhất ông cũng nghĩ là sự thực hiện của quy luật này phụ thuộc vào những tiền đề lịch sử nhất định, cho nên ông ta mới nói rằng sự quy định lượng giá trị bằng thời gian lao động chỉ thực tế đối với những hàng hóa.

"Mà số lượng có thể do công nghiệp làm tăng lên theo ý muốn và việc sản xuất ra chúng bị một sự cạnh tranh vô hạn độ chi phối"[1)].

Trên thực tế, điều đó chỉ có nghĩa là muốn cho quy luật giá trị phát triển đầy đủ, xã hội phải có nền sản xuất công nghiệp lớn và cạnh tranh tự do, nghĩa là phải có xã hội tư sản hiện đại. Vả lại Ri-các-đô coi hình thái lao động tư bản chủ nghĩa là hình thái tự nhiên vĩnh viễn của lao động xã hội. Đối với người đánh cá và người đi săn thời nguyên thủy, thì ông bắt họ, với tư cách là người sở hữu hàng hóa, trực tiếp trao đổi cá và thú săn được theo tỷ lệ thời gian lao động đã vật hóa trong những giá trị trao đổi đó. Ở đây, Ri-các-đô đã phạm sai lầm về nhận thức thời đại khi trình bày người đánh cá và người đi săn nguyên thủy trong lúc tính toán công cụ lao động của họ, đã dựa vào những bảng lợi tức hàng năm mà Sở giao dịch Luân Đôn dùng năm 1817. "Hình bình hành của ông Ô-oen"[18] hình

1) David Ricardo: "On the principles of political economy and taxation", 3 edition. London, 1821, p.3 [Ri-các-đô, Đa-vít. "Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và của việc đánh thuế" xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1821, tr.3].

như là hình thái xã hội duy nhất mà ông ta biết, ngoài chủ nghĩa tư bản. Ri-các-đô tuy bị hạn chế bởi tầm mắt tư sản, nhưng về mặt lý luận ông phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - nền kinh tế mà trong bề sâu của nó biểu hiện hoàn toàn khác hẳn với mặt ngoài của nó - một cách sâu sắc đến nỗi huân tước Brum đã có thể nói:

"Ông Ri-các-đô hình như là rơi từ ở một hành tinh khác xuống".

Trong một cuộc luận chiến trực tiếp với Ri-các-đô, *Xi-xmôn-đi* nhấn mạnh tính chất đặc thù xã hội của lao động tạo ra giá trị trao đổi[1)], và chỉ rõ là việc quy lượng giá trị thành thời gian lao động *cần thiết* thành

"tỷ lệ giữa nhu cầu toàn xã hội với số lượng lao động đủ để thỏa mãn nhu cầu đó"[2)] "là nét tiêu biểu của sự tiến bộ về kinh tế của chúng ta".

Xi-xmôn-đi không lệ thuộc vào quan niệm của Boa-ghin-be cho rằng lao động tạo ra giá trị trao đổi bị tiền tệ làm cho sai lạc đi, nhưng cũng giống như Boa-ghin-be đã tố cáo tiền tệ, ông ta tố cáo tư bản đại công nghiệp. Nếu với Ri-các-đô, môn kinh tế chính trị học đã tàn nhẫn rút ra những kết luận cuối cùng của nó và kết thúc với việc đó, thì Xi-xmôn-đi bổ sung kết luận đó, biểu hiện sự hoài nghi của môn kinh tế chính trị học đối với bản thân nó.

Vì với tư cách là người đã hoàn chỉnh môn kinh tế chính trị học cổ điển, Ri-các-đô đã trình bày và phát triển một cách triệt để nhất quy luật thời gian lao động quy định giá trị trao đổi nên dĩ nhiên là cuộc luận chiến do những nhà kinh tế học gây ra đã nhằm chống lại ông ta. Nếu trong đại bộ phận của cuộc tranh luận đó, ta gạt bỏ cái hình thức phi lý[3)] ra, thì sự luận chiến này quy lại thành mấy điểm dưới đây:

---

1) Sismondi. "Étudessur l'écnomie politique" t.2, p.162, Bruxelles, 1838 (Xi-xmôn-đi. "Khái luận kinh tế chính trị học", t.2, Bruy-xen. 1838. tr.162. "Sự buôn bán đã quy tất cả thành sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi" v.v..

2) Xi-xmôn-đi, như trên, tr.163-164 và tiếp theo.

3) Cuộc luận chiến đó mang một hình thái vô lý hơn cả trong những lời chú thích do Gi.B. Xây viết cho bản dịch ra tiếng Pháp của tác phẩm của Ri-các-đô, do Công-xăng-xi-ô

*Thứ nhất:* Bản thân lao động có một giá trị trao đổi và những loại lao động khác nhau có những giá trị trao đổi khác nhau. Lấy giá trị trao đổi làm thước đo của giá trị trao đổi là tạo ra một vòng luẩn quẩn, vì rằng bản thân giá trị trao đổi dùng để đo lường lại cần phải có một thước đo. Điều bác bỏ này quy lại là vấn đề sau đây: biết thời gian lao động là thước đo nội tại của giá trị trao đổi, hãy thử lấy đó làm cơ sở để chứng minh tiền công. Lý luận về lao động làm thuê giải đáp vấn đề này.

*Thứ hai:* Nếu giá trị trao đổi của sản phẩm bằng thời gian lao động bao hàm trong sản phẩm, thì giá trị trao đổi của một ngày lao động sẽ bằng sản phẩm của một ngày lao động. Nói cách khác, tiền công phải bằng sản phẩm của lao động[1)]. Nhưng tình hình thực tế hoàn toàn ngược hẳn lại. Ergo[1*], điều bác bẻ này quy lại thành vấn đề sau đây: tại sao sản xuất tiến hành trên cơ sở giá trị trao đổi, là cái chỉ do thời gian lao động quyết định, lại dẫn tới kết quả là giá trị trao đổi của lao động lại nhỏ hơn giá trị trao đổi của sản phẩm

---

dịch; nó mang một hình thái cầu kỳ rởm hơn cả trong cuốn "Theory of Exchange"[19]. London, 1858 ["Học thuyết về sự trao đổi"] Luân Đôn, 1858 do ông Ma-clê-ốt vừa cho xuất bản mới đây.

1) Lời các nhà kinh tế học tư sản bác bỏ Ri-các-đô sau này được những người xã hội chủ nghĩa lắp lại. Thừa nhận rằng công thức đó là đúng về mặt lý luận, họ lên án thực tiễn là đã mâu thuẫn với lý luận, và kêu gọi xã hội tư sản thực hiện trong thực tiễn các kết luận tưởng tượng rút từ nguyên lý lý luận của mình. Ít ra, những người xã hội chủ nghĩa Anh cũng đã theo cách đó để đem cái công thức giá trị trao đổi của Ri-các-đô chống lại khoa kinh tế chính trị. Riêng có ông Pru-đông là không những đã lấy cái nguyên tắc cơ bản của xã hội cũ làm nguyên tắc của một xã hội mới, mà đồng thời ông ta còn tự cho mình là người đã phát minh ra cái công thức trong đó Ri-các-đô đã tổng kết khoa kinh tế chính trị cổ điển Anh. Sự thật đã chứng minh rằng khi ông Pru-đông lại "phát hiện ra" cái công thức đó ở phía bên này bờ biển Măng-sơ, thì ở nước Anh, lúc đó thậm chí chẳng còn ai lý giải công thức của Ri-các-đô theo lối không tưởng nữa (Xem tác phẩm của tôi "Misere de la Philosophie etc." Paris. 1847 ["Sự khốn cùng của triết học v.v.."] *Paris 1847* chương nói về la valear constituée [Giá trị cấu thành].

---

1* - Do đó.

lao động? Chúng ta sẽ giải quyết vấn đề này khi nghiên cứu tư bản.

*Thứ ba:* Tùy theo biến động của quan hệ giữa cung và cầu, giá cả thị trường của hàng hóa hạ xuống thấp hơn hoặc nâng lên cao hơn giá trị trao đổi của hàng hóa. *Do đó,* giá trị trao đổi của hàng hóa là do quan hệ giữa cung và cầu quyết định, chứ không phải do thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa quyết định.

Trên thực tế, kết luận kỳ cục này chỉ nêu lên vấn đề sau đây: trên cơ sở giá trị trao đổi, giá cả thị trường - khác với giá trị trao đổi - đã hình thành như thế nào, hoặc nói cho đúng hơn, quy luật giá trị trao đổi chỉ được thực hiện ở trong cái đối lập lại bản thân nó như thế nào? Vấn đề này sẽ được giải quyết trong lý luận về cạnh tranh.

*Thứ tư:* Mâu thuẫn cuối cùng và có vẻ kỳ lạ nhất, mặc dầu thông thường nó không được nêu ra dưới hình thức những ví dụ kỳ quái, là vấn đề sau đây: nếu giá trị trao đổi chẳng qua là thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa, thế thì những hàng hóa không chứa đựng lao động làm sao có thể có giá trị trao đổi được, hay nói cách khác, những cái hoàn toàn do các lực lượng tự nhiên tạo ra, thì do đâu mà có được giá trị trao đổi? Vấn đề này sẽ được giải quyết trong lý luận về địa tô.

CHƯƠNG II

# TIỀN TỆ, HAY LƯU THÔNG GIẢN ĐƠN

Trong một cuộc tranh cãi ở nghị viện về các đạo luật ngân hàng của ông Rô-bớc Pin năm 1844 và 1845[20], Glát-xtôn đã nhận xét rằng ngay tình yêu cũng không làm cho nhiều người bị mất trí như việc nghiền ngẫm về bản chất tiền tệ. Glát-xtôn nói về người Anh và nói với người Anh. Ngược lại, người Hà Lan - những người từ lâu đã có một "trí thông minh thần kỳ" về các việc đầu cơ tiền tệ, tuy Pét-ti không tin như vậy, - lại không bao giờ để mất cái trí thông minh của họ ngay cả khi suy luận trừu tượng về tiền tệ.

Một khi người ta đã hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ là ở ngay trong hàng hóa, thì người ta đã khắc phục được cái khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ. Khi đã đồng ý điều đó, thì vấn đề chỉ là quan niệm rõ các hình thái nhất định vốn có của tiền tệ dưới dạng thuần túy của chúng mà thôi. Vấn đề có khó khăn hơn một chút do chỗ, với tư cách là quan hệ tiền tệ, tất cả mọi quan hệ tư bản chủ nghĩa đều xuất hiện dưới cái vỏ vàng hay bạc, do đó hình như hình thái tiền tệ có một nội dung khác nhau vô cùng tận, không thuộc bản thân hình thái đó.

Trong phần nghiên cứu tiếp sau đây, chúng ta cần nhớ một điều là chúng ta chỉ nghiên cứu các hình thái tiền tệ trực tiếp sinh ra từ trao đổi hàng hóa, chứ không nghiên cứu các hình thái tiền tệ thuộc về một giai đoạn cao hơn của quá trình sản xuất, như tiền tín dụng chẳng hạn. Để cho giản đơn, chúng ta sẽ giả dụ rằng ở đâu vàng cũng là hàng hóa tiền tệ.

## 1. THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ

Có thể nói rằng, quá trình đầu tiên của lưu thông là quá trình chuẩn bị về mặt lý luận cho lưu thông trên thực tế. Hàng hóa, tồn

tại với tư cách là giá trị sử dụng, trước hết tự tạo lấy cái hình thái, trong đó, trên ý niệm, chúng thể hiện thành những giá trị trao đổi đối với nhau, thành những lượng nhất định của thời gian lao động *chung* đã vật hóa. Hành vi cần thiết đầu tiên của quá trình đó, như chúng ta đã thấy, là việc các hàng hóa chọn trong ngành của chúng một thứ hàng hóa đặc biệt, ví dụ *vàng,* coi nó là sự vật chất hóa trực tiếp của thời gian lao động chung hay là vật ngang giá chung. Chúng ta hãy trở lại một chút về cái hình thái trong đó hàng hóa biến vàng thành tiền tệ:

| | | |
|---|---|---|
| 1 tấn sắt | = | 2 ôn-xơ vàng; |
| 1 quác-tơ lúa mì | = | 1 ôn-xơ vàng; |
| 1 tạ cà phê | = | $^1/_4$ ôn-xơ vàng; |
| 1 tạ bồ tạt | = | $^1/_2$ ôn-xơ vàng; |
| 1 tấn đỗ Bra-xin | = | $1^1/_2$ ôn-xơ vàng; |
| Y hàng hóa | = | X ôn-xơ vàng. |

Trong loạt đẳng thức này, sắt, lúa mì, cà phê, bồ tạt v.v.. đối với nhau thể hiện thành sự vật chất hóa của cùng một loại lao động đồng nhất, cụ thể là của loại lao động đã vật chất hóa trong vàng, trong đó mọi đặc điểm của các loại lao động thực tế, biểu hiện ở trong các giá trị sử dụng khác nhau của những hàng hóa đó đều biến mất. Với tư cách là giá trị thì các hàng hóa này là đồng nhất; những hàng hóa đó là sự vật chất hóa của *cùng một* lao động, hoặc của *cùng một* sự vật chất hóa của lao động, là vàng. Với tư cách là sự vật hóa của cùng một lao động đồng nhất, chúng chỉ có *một* sự khác nhau, một sự khác nhau về lượng, hay chúng biểu hiện thành những giá trị có lượng khác nhau, vì các giá trị sử dụng của chúng chứa đựng một số lượng thời gian lao động *không ngang nhau.* Với tư cách là những hàng hóa cá biệt, các hàng hóa đồng thời lại quan hệ với nhau như là sự vật hóa của thời gian lao động chung, bởi vì các hàng hóa có quan hệ với bản thân thời gian lao động chung như với một hàng hóa được tách riêng ra, tức là vàng. Cũng cái quan hệ có

tính chất một quá trình ấy - qua mối quan hệ đó các hàng hóa biểu hiện thành giá trị trao đổi đối với nhau - biểu hiện thời gian lao động bao hàm trong vàng thành thời gian lao động chung, một số lượng nhất định của thời gian lao động chung đó biểu hiện thành những lượng sắt, lúa mì, cà phê v.v.. khác nhau, - tóm lại, biểu hiện thành những giá trị sử dụng của tất cả mọi hàng hóa, hay là trực tiếp thể hiện ra trong một chuỗi vô tận những vật ngang giá bằng hàng hóa. Trong lúc các hàng hóa biểu hiện một cách phổ biến giá trị trao đổi của chúng ở vàng, thì vàng trực tiếp dùng mọi hàng hóa để biểu hiện giá trị trao đổi của nó. Khi các hàng hóa tự phú cho bản thân chúng cái hình thái giá trị trao đổi đối với nhau, thì chúng cũng phú cho vàng cái hình thái vật ngang giá chung, tức là tiền tệ.

Vì *tất cả* mọi hàng hóa đều đo giá trị trao đổi của chúng ở vàng, theo tỷ lệ là một lượng vàng nhất định và một lượng hàng hóa nhất định đều chứa đựng một thời gian lao động ngang nhau, nên vàng trở thành *thước đo các giá trị;* và lúc đầu chỉ do cái chức năng thước đo giá trị này, - với chức năng này, vàng đo giá trị của bản thân nó trực tiếp trong tất cả các vật ngang giá bằng hàng hóa, - nên vàng trở thành vật ngang giá chung, tức là tiền tệ. Mặt khác, từ nay giá trị trao đổi của mọi hàng hóa đều biểu hiện bằng vàng. Trong biểu hiện này của giá trị, phải phân biệt yếu tố chất và yếu tố lượng. Giá trị trao đổi của hàng hóa tồn tại như là sự vật chất hóa của cùng một thời gian lao động đồng nhất; lượng giá trị của hàng hóa được biểu hiện ra một cách đầy đủ vì trong chính cái tỷ lệ mà các hàng hóa được đem so ngang với vàng, thì các hàng hóa cũng được đem so ngang với nhau. Một mặt, ở đây biểu hiện tính chất *chung* của thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa, mặt khác, biểu hiện lượng của thời gian lao động đó trong vật ngang giá của hàng hóa là vàng. Giá trị trao đổi của các hàng hóa, biểu hiện ra như vậy với tư cách là sự ngang giá chung và đồng thời với tư cách là mức độ của sự ngang giá đó trong một hàng hóa đặc thù, hoặc trong một

đẳng thức duy nhất liên hệ các hàng hóa với một hàng hóa đặc thù - đó là *giá cả*. Giá cả là hình thức chuyển hóa trong đó giá trị trao đổi của các hàng hóa *thể hiện* ra trong quá trình lưu thông.

Cho nên, thông qua cũng một quá trình, mà trong quá trình này, các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng thành giá cả tính bằng vàng, các hàng hóa biến vàng thành thước đo giá trị, tức là thành tiền tệ. Nếu như các hàng hóa đo giá trị của chúng một cách phổ biến bằng bạc, lúa mì hoặc đồng, tức là biểu hiện giá trị của chúng thành giá cả tính bằng bạc, lúa mì hoặc đồng, thì bạc, lúa mì, hoặc đồng sẽ biến thành thước đo giá trị, và do đó biến thành vật ngang giá chung. Muốn xuất hiện với tư cách là những giá cả ở trong lưu thông, thì các hàng hóa phải là những giá trị trao đổi trước khi đi vào lưu thông. Vàng biến thành thước đo giá trị chỉ vì tất cả các hàng hóa đều lấy vàng để định giá trị trao đổi của chúng. Nhưng tính chất phổ biến của quan hệ đang ở trong trạng thái quá trình này (tính chất của vàng với tư cách là thước đo giá trị chỉ do quá trình này sinh ra) lại giả định là: từng hàng hóa đều tự đo bằng vàng, theo thời gian lao động chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó và ở trong vàng, do đó, chính lao động là thước đo thực sự của hàng hóa và vàng, nói cách khác, nghĩa là thông qua việc trao đổi hiện vật trực tiếp, hàng hóa và vàng được đem so với nhau với tư cách là những giá trị trao đổi. Sự so sánh đó diễn ra như thế nào trên thực tiễn, vấn đề đó không thể nghiên cứu trong phạm vi lưu thông giản đơn được. Tuy vậy, rõ ràng là ở những nước sản xuất ra vàng và bạc, một thời gian lao động nhất định trực tiếp thể hiện ra trong một số lượng vàng và bạc nhất định, còn ở những nước không sản xuất ra vàng, cũng không sản xuất ra bạc, thì người ta cũng đạt tới một kết quả như vậy bằng cách đi đường vòng, bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp trao đổi hàng hóa nước mình, tức là bằng cách trao đổi một phần nhất định trong lao động trung bình nước mình lấy một lượng nhất định của thời gian lao động đã vật chất hóa ở trong vàng và bạc của các nước có mỏ vàng và mỏ bạc. Muốn cho vàng có thể dùng làm thước đo giá trị, thì vàng phải là một giá trị

có thể *thay đổi,* vì chỉ với tư cách là sự thể hiện của thời gian lao động thì vàng mới có thể biến thành vật ngang giá của các hàng hóa khác, nhưng cũng một thời gian lao động như nhau lại thể hiện thành những khối lượng không ngang nhau của cùng những giá trị sử dụng giống nhau, tùy theo sự thay đổi của sức sản xuất của lao động thực tế. Khi biểu hiện giá trị trao đổi của bất kỳ hàng hóa nào bằng giá trị sử dụng của một thứ hàng hóa khác cũng như khi dùng vàng để đánh giá tất cả mọi hàng hóa khác, người ta chỉ giả định rằng vàng, trong lúc đó, đại biểu cho một lượng thời gian lao động nhất định. Quy luật về giá trị trao đổi trình bày ở trên cũng thích dụng đối với những sự thay đổi của giá trị của vàng. Nếu giá trị trao đổi của các hàng hóa vẫn không thay đổi, thì các giá cả của chúng tính bằng vàng chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến khi giá trị trao đổi của vàng hạ xuống. Nếu giá trao đổi của vàng giữ nguyên không thay đổi, thì giá cả tính bằng vàng chỉ có thể tăng lên một cách phổ biến, khi giá trị trao đổi của tất cả hàng hóa đều tăng lên. Trong trường hợp các giá cả hàng hóa giảm xuống một cách phổ biến, thì ngược lại. Nếu giá trị của một ôn-xơ vàng sụt xuống hoặc tăng lên do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một ôn-xơ vàng thay đổi, thì giá trị đó sụt xuống hoặc tăng lên *đồng đều* đối với tất cả mọi hàng hóa khác, do đó, đối với mọi hàng hóa, giá trị của một ôn-xơ vàng vẫn đại biểu cho một lượng thời gian lao động *nhất định.* Cũng những giá trị trao đổi ấy nay tính bằng những lượng vàng lớn hơn hoặc nhỏ hơn trước, nhưng các giá trị trao đổi ấy vẫn được tính theo lượng giá trị của chúng, cho nên giá trị của chúng vẫn giữ một tỷ lệ như cũ đối với nhau. Tỷ số 2:4:8 vẫn giống như tỷ số 1:2:4 hay 4:8:16. Sự thay đổi của lượng vàng dùng để đánh giá các giá trị trao đổi do giá trị của vàng thay đổi gây ra không hề ngăn cản vàng làm chức năng thước đo giá trị, cũng như giá trị của bạc 15 lần kém hơn giá trị của vàng không hề ngăn cản việc gạt bạc ra khỏi chức năng đó. Vì thời gian lao động là thước đo của vàng và hàng hóa và vì chỉ trong chừng mực tất cả mọi hàng hóa đều dùng vàng để đo bản thân chúng, thì vàng mới trở thành thước đo giá trị, cho nên cái quan

niệm cho rằng tiền làm cho các hàng hóa có thể đo lường với nhau được chỉ đơn thuần là cái vẻ ngoài của quá trình lưu thông mà thôi[1)]. Ngược lại, chỉ có tính chất có thể đo chung được của hàng hóa, với tư cách là thời gian lao động đã vật hóa, mới làm cho vàng trở thành tiền mà thôi.

Hình thái thực tế của hàng hóa khi bước vào quá trình trao đổi, là hình thái giá trị sử dụng của chúng. Chúng còn phải biến thành vật ngang giá chung thực sự thông qua việc chuyển nhượng. Việc xác định giá cả hàng hóa chỉ là sự chuyển hóa hàng hóa, trên ý niệm, thành vật ngang giá chung, là sự đem so ngang với vàng, còn phải được thực hiện. Nhưng vì trong giá cả của chúng, hàng hóa chỉ được chuyển hóa thành vàng ở trong ý niệm hoặc chỉ được chuyển hóa thành vàng thuần túy tưởng tượng, vì trên thực tế hình thái tồn tại tiền tệ của hàng hóa chưa tách khỏi hình thái tồn tại hiện thực của chúng, cho nên tạm thời vàng chỉ được chuyển hóa thành tiền ở

---

1) Thực ra, A-ri-xtốt hiểu rằng giá trị trao đổi của hàng hóa là tiền đề của giá cả hàng hóa: "... Rõ ràng là trước khi tiền tệ thì đã trao đổi rồi, vì đem đổi năm cái giường lấy một cái nhà hay là lấy một số tiền bằng giá trị của năm cái giường thì cũng chẳng có gì khác nhau cả". Nhưng, mặt khác, vì chỉ trong giá cả, các hàng hóa mới có được hình thái giá trị trao đổi đối với nhau, nên theo ý ông, sở dĩ các hàng hóa trở nên có thể đo lường chung được là nhờ tiền tệ. "Tất cả mọi vật phải có giá cả, nhờ thế, bao giờ cũng sẽ có trao đổi và do đó, có xã hội. Thực vậy, với tư cách là một thước đo, tiền tệ làm cho các vật có thể đo lường chung được và sau đó làm cho chúng ngang nhau. Vì rằng nếu không có trao đổi thì không có xã hội, nếu không có sự bằng nhau thì sẽ không có trao đổi, nếu không thể đo lường chung được thì sẽ không thể có sự bằng nhau". A-ri-xtốt cũng không hề tự giấu giếm là các vật khác nhau đó, được đo bằng tiền, là những đại lượng hoàn toàn không có thước đo chung. Ông tìm kiếm sự thống nhất của các hàng hóa với tư cách là những giá trị trao đổi là ở chỗ nào và vì ông là người Hy Lạp thời cổ, nên ông không thể tìm ra được điều đó. Ông thoát ra khỏi điều lúng túng đó, bằng cách giả định rằng bản thân các đồ vật là không thể đo chung được, nhưng nhờ tiền tệ chúng có thể đo chung được, trong chừng mực cái đó cần thiết cho các nhu cầu thực tiễn. "Sự thật, những vật khác nhau đến như vậy không thể nào đo lường chung được nhưng do nhu cầu của thực tiễn, người ta đã làm việc đó" (Arist "Ethu Nicom". L.5, C.8, édit. Bekkeri, Oxonii 1837 [A-ri-xtốt. "Đạo đức học Ni-cô-mác", quyển V, chương VIII, Nhà xuất bản Bếch-cơ, Ốc-xphớt, 1837]).

trong ý niệm mà thôi, vàng vẫn chỉ là thước đo giá trị, và trên thực tế, những số lượng vàng nhất định vẫn chỉ làm tên gọi cho những số lượng thời gian lao động nhất định. Trong mỗi trường hợp, cái hình thái nhất định trong đó vàng kết tinh thành tiền đều phụ thuộc vào phương thức nhất định mà hàng hóa dùng để biểu hiện giá trị trao đổi lẫn cho nhau.

Bây giờ các hàng hóa đối diện nhau với tư cách là những vật có hai mặt: trên thực tế thì với tư cách là những giá trị sử dụng, trong ý niệm với tư cách là những giá trị trao đổi. Đối với nhau, bây giờ các hàng hóa biểu hiện cái hình thái hai mặt của lao động chứa đựng trong chúng, lao động cụ thể đặc thù tồn tại thực tế trong giá trị sử dụng của chúng, còn lao động trừu tượng chung thì mang một hình thái tồn tại tưởng tượng trong giá cả của chúng, - trong hình thái tồn tại này, các hàng hóa là sự vật chất hóa đồng nhất và chỉ khác nhau về lượng của cùng một thực thể giá trị.

Một mặt, sự khác nhau giữa giá trị trao đổi và giá cả hình như chỉ là trên danh nghĩa: ví dụ, A-đam Xmít nói: lao động là giá cả thực sự và tiền tệ là giá cả danh nghĩa của hàng hóa. Đáng lẽ lấy 30 ngày lao động để đo giá trị của 1 quác-tơ lúa mì, thì bây giờ người ta lấy 1 ôn-xơ vàng để tính, nếu 1 ôn-xơ vàng là sản phẩm của 30 ngày lao động. Nhưng mặt khác, sự khác nhau này tuyệt nhiên không phải chỉ là sự khác nhau về tên gọi, vì tất cả mọi phong ba uy hiếp hàng hóa trong quá trình lưu thông, thực tế đều tập trung trong sự khác nhau này. 30 ngày lao động được chứa đựng trong một quác-tơ lúa mì, do đó không cần phải biểu hiện nó thành thời gian lao động. Nhưng vàng lại là một thứ hàng hóa khác với lúa mì và chỉ trong lưu thông mới có thể lộ rõ là một quác-tơ lúa mì trên thực tế có trở thành một ôn-xơ vàng giống như giá cả của nó đã tuyên bố trước đây hay không. Tất cả cái đó phụ thuộc ở chỗ lúa mì có được xác nhận là giá trị sử dụng hay không, lượng thời gian lao động chứa đựng ở trong đó có phải là lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một quác-tơ lúa mì hay không. Hàng hóa với tư cách là hàng hóa, *là* một giá trị trao đổi, nó *có* một giá cả. Trong sự khác

nhau đó giữa giá trị trao đổi và giá cả, người ta thấy rằng lao động cá nhân đặc thù chứa đựng trong hàng hóa còn phải trải qua quá trình chuyển nhượng để biểu hiện thành vật đối lập của nó, tức là biểu hiện thành lao động chung trừu tượng không có tính riêng, thành lao động xã hội chỉ dưới hình thái đó, nghĩa là biểu hiện thành tiền. Lao động có thể biểu hiện được ra như thế hay không, đấy hình như là một việc ngẫu nhiên. Vì vậy, mặc dù là trong giá cả, giá trị trao đổi của hàng hóa mới chỉ có được một sự tồn tại khác với bản thân nó chỉ ở trong ý niệm mà thôi, còn sự tồn tại hai mặt của lao động chứa đựng ở trong hàng hóa mới chỉ đang tồn tại với tư cách là một sự khác nhau trong phương thức biểu hiện, và vì vậy, mặt khác, sự vật chất hóa của thời gian lao động chung tức là vàng, chỉ mới đối lập với hàng hóa thực tế với tư cách là thước đo giá trị tưởng tượng, - nhưng trong phương thức tồn tại của giá trị trao đổi với tư cách là giá cả, hay của vàng với tư cách là thước đo giá trị, đã bao hàm, ở trạng thái tiềm tàng, sự cần thiết phải chuyển nhượng hàng hóa lấy vàng thật và đã bao hàm khả năng không thể chuyển nhượng được, tóm lại đã bao hàm ở trạng thái tiềm tàng toàn bộ mâu thuẫn sinh ra do chỗ sản phẩm là hàng hóa, hay do chỗ muốn có hiệu lực xã hội, lao động đặc thù của cá nhân tư nhân phải biểu hiện thành cái đối lập trực tiếp của nó, thành lao động chung trừu tượng. Vì vậy những nhà không tưởng chỉ muốn có hàng hóa chứ không muốn có tiền tệ, chỉ muốn có sản xuất dựa trên cơ sở trao đổi tư nhân nhưng lại không có các điều kiện cần thiết cho nền sản xuất đó, đã tỏ ra triệt để khi họ "thủ tiêu" tiền tệ không những dưới hình thái cụ thể, sờ mó được của nó mà ngay cả dưới hình thái không tưởng và hư ảo của nó là thước đo giá trị. Trong cái thước đo giá trị vô hình đã ẩn náu tiền tệ hiện thực.

Một khi đã có cái quá trình làm cho vàng trở thành thước đo giá trị và giá trị trao đổi trở thành giá cả rồi, thì tất cả mọi hàng hóa, xét về mặt giá cả, chỉ còn là những lượng vàng tưởng tượng lớn nhỏ khác nhau mà thôi. Với tư cách là những số lượng khác nhau của cùng một vật - tức là vàng - hàng hóa được đem so sánh với nhau,

đối chiếu với nhau và đo lường lẫn nhau; như vậy, về mặt kỹ thuật, nẩy ra sự cần thiết phải đem hàng hóa so sánh với một lượng vàng nhất định coi là *đơn vị đo lường,* đơn vị đo lường này trở thành thước đo vì nó chia ra làm nhiều phần bằng nhau, các phần này lại phân ra làm nhiều phần nhỏ bằng nhau nữa[1)]. Nhưng bản thân những lượng vàng ấy được đo theo trọng lượng. Do đó, tiêu chuẩn thước đo đã có sẵn trong thước đo trọng lượng chung của các kim khí, vì vậy nên trong mọi nền lưu thông bằng tiền kim khí, các thước đo trọng lượng này ngay từ đầu cũng đã được dùng làm tiêu chuẩn giá cả. Vì đối với nhau, các hàng hóa không còn là những giá trị trao đổi cần phải đo bằng thời gian lao động nữa, mà là những lượng cùng tên được đo bằng vàng, nên vàng đã từ chỗ là *thước đo giá trị* trở thành *tiêu chuẩn giá cả.* Do đó, sự so sánh những giá cả hàng hóa với nhau, với tư cách là những lượng vàng khác nhau, đã kết tinh thành những ký hiệu phù hợp với một số lượng vàng tưởng tượng, các ký hiệu đó đại biểu cho lượng vàng này như là một thước đo được chia thành những phần bằng nhau. Vàng có hình thái quy định hoàn toàn khác nhau tùy theo nó được dùng làm thước đo giá trị hay được dùng làm tiêu chuẩn giá cả; lẫn lộn những hình thái quy định ấy đã làm nẩy sinh ra những lý thuyết hết sức vô lý. Với tư cách là thời gian lao động đã vật hóa, vàng là thước đo giá trị, với tư cách là một trọng lượng kim khí nhất định, vàng là tiêu chuẩn giá cả. Vàng trở thành thước đo là vì, với tư cách là giá trị trao đổi, vàng quan hệ với các hàng hóa như là với những giá trị trao đổi; còn với tư cách là tiêu chuẩn giá cả, thì một số lượng vàng nhất định được dùng làm đơn vị đối với những số lượng vàng khác. Vàng là thước đo giá trị vì giá trị của nó có thể biến đổi được; vàng là tiêu chuẩn giá cả vì nó được cố định làm đơn vị trọng lượng không thay

1) Một sự kiện kỳ lạ là ở Anh một ôn-xơ vàng, với tư cách là đơn vị đo lường của tiền tệ, không được chia thành những phần bằng nhau, sự kiện đó có thể được giải thích như sau: "Lúc đầu, chế độ tiền tệ của chúng ta đã thích ứng với việc chỉ dùng bạc, do đó một ôn-xơ bạc bao giờ cũng có thể chia làm một số lượng tiền đúc bằng nhau nào đấy; nhưng do về sau vàng được đưa vào hệ thống tiền tệ đã thích ứng riêng với bạc rồi, nên một ôn-xơ vàng không thể được chia thành một số lượng chẵn những đồng tiền bằng nhau". Maclaren. History of the Currency". P.16. London. 1858 [Ma-cla-rơn. "Lịch sử phương tiện lưu thông" Luân Đôn, 1858, tr.161].

đổi. Ở đây cũng như trong mọi sự quy định thước đo các đại lượng cùng tên gọi, tính cố định và tính xác định của các tỷ lệ của thước đo là một yếu tố quyết định. Sự cần thiết phải xác định một lượng vàng nhất định làm đơn vị đo lường và xác định những phần bằng nhau làm những phần chia nhỏ của đơn vị đó đã làm nẩy sinh ra một quan niệm cho rằng giữa một lượng vàng nhất định - giá trị của nó tất nhiên là có thể biến đổi - và các giá trị trao đổi của hàng hóa đã xác lập một tỷ lệ giá trị cố định; người ta không nhận thấy rằng trước khi vàng mang hình thái tiêu chuẩn giá cả thì giá trị trao đổi của hàng hóa đã chuyển hóa thành giá cả, tức chuyển thành một lượng vàng rồi. Bất luận giá trị của vàng thay đổi như thế nào, giữa những lượng vàng khác nhau bao giờ cũng có một tỷ lệ giá trị giống nhau. Nếu giá trị của vàng có hạ xuống 1000 phần trăm; thì giá trị của 12 ôn-xơ vàng cũng vẫn lớn gấp 12 lần một ôn-xơ vàng như trước, xét về mặt giá cả, thì vấn đề chỉ là tỷ lệ giữa những lượng vàng khác nhau mà thôi. Mặt khác, giá trị của một ôn-xơ vàng sụt xuống hoặc tăng lên không hề thay đổi trọng lượng của nó, cho nên trọng lượng của những phần nhỏ bằng nhau của vàng cũng chẳng hề thay đổi, do đó, dầu giá trị của vàng có thay đổi như thế nào chăng nữa, thì vàng dùng làm tiêu chuẩn giá cả cố định vẫn có cùng một tác dụng[1)].

Cái quá trình lịch sử mà dưới đây chúng ta sẽ phải căn cứ vào bản chất của lưu thông kim khí để giải thích, đã dẫn tới hiệu quả là

---

1) "Tiền tệ có thể biến đổi không ngừng về mặt giá trị, nhưng vẫn có thể làm thước đo giá trị cũng tốt như trường hợp giá trị của nó không thay đổi vậy. Giả dụ giá trị của tiền tệ giảm xuống... Trước khi sụt giá, giả dụ một ghi-nê có thể mua được ba bu-sen lúa mì hoặc 6 ngày lao động, còn sau khi sụt giá, một ghi-nê chỉ còn có thể mua được hai bu-sen lúa mì hoặc 4 ngày lao động. Trong hai trường hợp đó, khi có được tỷ lệ giữa lúa mì và lao động với tiền tệ, thì có thể xác định được tỷ lệ giữa lúa mì và lao động; nói cách khác, chúng ta có thể khẳng định rằng một bu-sen lúa mì giá 2 ngày lao động. Đấy là tất cả những gì mà thước đo giá trị có thể đem lại cho chúng ta, và sau cũng như trước khi giá trị giảm xuống, nó cũng có tác dụng như vậy. Một vật có thể làm thước đo giá trị hay không điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào những sự thay đổi trong giá trị của bản thân nó" (Bailey. "Money and its Vicissitudes"), London, 1837, p.9-10 [Bây-li. "Tiền tệ và những sự lên xuống của nó", Luân Đôn, 1837, tr.9-10]).

các kim khí quý, trong chức năng của chúng dùng làm tiêu chuẩn giá cả, vẫn giữ lại được tên gọi trọng lượng như cũ để đại biểu cho một trọng lượng biến đổi và giảm xuống không ngừng. Chính vì thế đồng pao của Anh biểu thị ít hơn $^1/_2$ trọng lượng trước đây của nó, đồng pao Xcốt-len trước khi thống nhất[21] chỉ còn biểu thị $^1/_{36}$ của nó, đồng pao của Pháp chỉ bằng $^1/_{74}$, đồng ma-ra-vê-đi của Tây Ban Nha không bằng $^1/_{1000'}$ còn đồng rây của Bồ Đào Nha còn biểu thị một phần bé hơn nhiều nữa. Cho nên trong quá trình lịch sử, tên gọi tiền tệ của những trọng lượng kim khí đã tách rời khỏi tên gọi trọng lượng chung của kim khí[1)]. Vì một mặt, sự quy định đơn vị đo lường, các phần nhỏ bằng nhau của đơn vị đo lường và các tên gọi chung của chúng thuần túy do người đặt ra, và mặt khác, ở trong phạm vi lưu thông, sự quy định này phải có tính chất phổ biến và bắt buộc, cho nên nó phải do *pháp luật* quy định. Do đó, mặt thuần túy hình thức của công việc này là thuộc về phần các chính phủ[2)]. Kim loại nào được dùng làm vật liệu tiền tệ là do điều kiện xã hội quy định. Ở những nước khác nhau, tiêu chuẩn giá cả do pháp luật quy định tất nhiên là không giống nhau. Ví dụ ở Anh, một ôn-xơ, với

---

1) "Các loại tiền đúc mà hiện nay chỉ còn cái tên gọi trên ý niệm, là những loại tiền đúc xưa nhất ở mỗi dân tộc; có hồi các loại tiền tệ đó là những tiền tệ thực tế" (điều khẳng định cuối cùng này không đúng dưới một hình thức rộng rãi như vậy), "và vì chúng là những loại tiền tệ thực tế, nên người ta đã dùng chúng để tính toán" (Galiani, "Della Moneta", I.c., p.153 [Ga-li-a-ni. "Bàn về tiền tệ". Sách đã dẫn, tr.153]).

2) Ông Muy-lơ lãng mạn nói: "Theo quan điểm của chúng ta thì mọi vua chúa độc lập đều có quyền đưa ra tiền kim khí vào lưu thông, có quyền quy định cho đồng tiền đó một giá trị danh nghĩa xã hội, một mức độ giá trị, một thị giá và một tên gọi (S.228, Zueiter Teil. A.H.Müller "Die Elemente des Staatskunst. Berlin, 1809 [tr.288, Phần thứ hai. A.H. Muy-lơ "Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý nhà nước". Béc-lin, 1809]. Về cái tên gọi thì ngài cố vấn của triều đình đã có lý; ông ta chỉ quên mất cái *nội dung* thôi. Ví dụ đoạn sau đây sẽ chỉ rõ rằng các "quan niệm" của ông ta mơ hồ đến mức nào: "Tất cả mọi người đều rõ là việc xác định đúng đắn giá cả tiền tệ có một tầm quan trọng lớn lao như thế nào, nhất là ở một nước như nước Anh, ở đấy chính phủ đúc tiền không tính chi phí *một cách rộng rãi vô chừng* (Ông Muy-lơ hình như cho rằng các quan chức trong chính phủ Anh đã bỏ tiền túi của họ để trang trải chi phí đúc tiền), không đánh thuế đúc tiền, v.v.. Do đó, nếu chính

tư cách là đơn vị trọng lượng kim khí, được phân ra thành penyweights, grain và carats troy[1*] còn một ôn-xơ vàng dùng làm đơn vị đo lường của tiền tệ thì lại phân thành $3^7/_8$ xu-vơ-ranh, một xu-vơ-ranh phân thành 20 si-linh, một si-linh lại phân thành 12 pen-ni, thành thử 100 pao vàng 22 ca-ra (1 200 ôn-xơ) = 4 672 xu-vơ-ranh và 10 xi-linh. Song trên thị trường thế giới, nơi mà ranh giới quốc gia đã biến mất, thì những tính chất dân tộc ấy của các thước đo tiền tệ cũng tiêu tan, nhường chỗ cho thước đo trọng lượng chung của kim khí.

Do đó, hiện nay người ta dùng tên gọi tiền tệ của bản vị vàng để biểu thị giá cả của một hàng hóa, hay một lượng vàng mà hàng hóa ở trên ý niệm đã chuyển hóa thành. Ở Anh người ta không nói rằng một quác-tơ lúa mì bằng một ôn-xơ vàng, mà nói rằng một quác-tơ lúa mì bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh $10^1/_2$ pen-ni. Do đó, cũng những tên gọi ấy được dùng để biểu hiện tất cả mọi giá cả. Cái hình thái đặc biệt mà hàng hóa đem lại cho giá trị trao đổi của chúng, lại biến

---

phủ ấy định giá cả tiền tệ của vàng cao hơn giá thị trường rất nhiều, nếu chính phủ ấy quy định giá cả tiền tệ của một ôn-xơ vàng bằng 3 pao 19 si-linh, chứ không phải 3 pao 17 si-linh $10^1/_2$ pen-ni thì tất cả vàng sẽ chạy về Sở đúc tiền, số bạc nhận được ở đó sẽ được đổi trên thị trường lấy vàng rẻ hơn, vàng đó sẽ được đem tới Sở đúc tiền, và chế độ tiền tệ sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn" (tr.280, 281 sách đã dẫn). Bản thân ông Muy-lơ đã rơi vào "tình trạng hỗn loạn" để giữ trật tự ở Sở đúc tiền nước Anh. Si-linh và pen-ni chẳng qua chỉ là những tên gọi của những phần nhất định của một ôn-xơ vàng, những tên gọi đó do các ký hiệu bạc và đồng đại biểu, thế mà ông ta lại tưởng tượng rằng ôn-xơ vàng được đánh giá bằng vàng, bạc và đồng và ông ta ban cho người Anh ba standard of value [tiêu chuẩn giá trị]. Thực ra, việc sử dụng bạc làm thước đo tiền tệ bên cạnh vàng chỉ được bãi bỏ trên hình thức từ năm 1816 bằng đạo luật ban hành vào năm thứ 56 của triều Giooc-giơ III, chương 68. Nhưng về thực chất thì nó đã bị bãi bỏ, từ năm 1734 bằng đạo luật ban hành vào năm thứ 14 của triều Giooc-giơ II, chương 42 và trong thực tiễn lại còn sớm hơn nhiều nữa. Hai điều đã đặc biệt làm cho *A.Muy-lơ* có khả năng hiểu kinh tế chính trị học một cách gọi là *cao siêu* hơn. Một mặt là việc ông ta hoàn toàn không hiểu gì về các sự kiện kinh tế và mặt khác, là thái độ thuần túy tài tử, mơ mộng của ông ta đối với triết học.

---

1* - Pen-ni-uết, granh và ca-ra tơ-rôi.

thành *tên gọi tiền tệ,* nhờ những tên gọi tiền tệ này các hàng hóa nói với nhau là chúng giá bao nhiêu. Còn tiền tệ thì trở thành *tiền tệ để tính toán*[1)].

Mỗi khi một loại của cải nào đó được đánh giá về mặt giá trị trao đổi[2)], thì ở trong óc người ta, trên giấy tờ, trong lời nói, hàng hóa được chuyển hóa thành tiền để tính toán. Để thực hiện sự chuyển hóa đó, cần phải có vật liệu vàng, nhưng chỉ cần có trong tưởng tượng mà thôi. Để đánh giá 1 000 kiện bông bằng một số lượng ôn-xơ vàng nhất định, và sau đó để thể hiện bản thân số lượng ôn-xơ đó thành những danh hiệu tính toán của ôn-xơ, tức là thành pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni thì không cần đến một nguyên tử vàng thực tế nào cả. Cho nên Xcốt-len, trước khi có đạo luật về ngân hàng của ngài Rô-bớc Pin vào năm 1845, trong lưu thông chẳng có một ôn-xơ vàng nào cả, mặc dù là một ôn-xơ vàng, - với tư cách là tiêu chuẩn tính toán của Anh, biểu hiện thành 3 p.xt. 17 si-linh $10^{1}/_{2p}$. - được pháp luật quy định dùng làm thước đo giá cả. Thí dụ, bạc được dùng làm thước đo giá cả trong việc trao đổi hàng hóa giữa xứ Xi-bi-ri và Trung Quốc, mặc dù việc buôn bán đó trên thực tế chỉ là một sự trao đổi hiện vật mà thôi. Do đó, đối với vàng, với tư cách là tiền để tính toán, thì đơn vị đo lường của nó, hoặc những phần nhỏ của nó, có được thực sự đúc ra hay không cũng không quan hệ gì cả. Ở Anh, vào thời Vin-hem đi chinh phục, một pao xtéc-linh, lúc bấy giờ bằng một pao bạc nguyên chất, và đồng si-linh, bằng $^{1}/_{20}$ của một pao, chỉ tồn tại với tư cách tiền để tính toán, còn đồng pen-ni, bằng $^{1}/_{240}$ của một pao bạc, lại là đồng tiền đúc bằng bạc lớn nhất

1) "Khi người ta hỏi A-na-ca-rít-xơ: "Người Hy Lạp dùng tiền để làm gì, ông ta đã trả lời: "để tính toán" (Athen, "Deipnosophistae", L.IV, 49, v.2, ed. Schweighaiiser, 1802 [A-tê-nây. "Những cuộc tọa đàm của các nhà khoa học", gồm 15 tập, q.IV, 49, t.2, Nhà xuất bản Svai-hôi-dơ; 1802, tr.120]).

2) *Gác-ni-ê* một trong những người Pháp đầu tiên dịch A-đam Xmít, đã có cái ý nghĩ lạ lùng muốn quy định cái tỷ lệ giữa tiền để tính toán và tiền thật đã được dùng. Theo ý ông, tỷ lệ đó là 10: 1 (G.Garnier. "Histoire de la monnaie depuis les temps de la plus haute antiquité etc" t.I, p.78. [Gác-ni-ê, Gi. "Lịch sử tiền tệ từ thời thượng cổ v.v..", t.I, tr.78]).

hồi bấy giờ. Trái lại, ở nước Anh hiện nay chẳng còn đồng si-linh và đồng pen-ni nữa, tuy rằng đó là những danh hiệu để tính toán được pháp luật quy định, của những phần nhất định của một ôn-xơ vàng. Nói chung, tiền tệ với tư cách là tiền để tính toán có thể chỉ tồn tại trong ý niệm, còn tiền tệ tồn tại thực sự thì lại được đúc ra theo một tiêu chuẩn khác hẳn. Cho nên trong nhiều thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ, tiền tệ được lưu hành cho đến cuối thế kỷ XVIII đều là tiền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, trong lúc đó ở khắp nơi, tiền để tính toán thì lại giống như ở Anh[1)].

Vì vàng với tư cách là tiêu chuẩn giá cả cũng thể hiện ra dưới những danh hiệu tính toán giống như giá cả hàng hóa, - ví dụ một ôn-xơ vàng, cũng giống như một tấn sắt được biểu hiện ra bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh $10^1/_2$ pen-ni, - cho nên người ta đã gọi các danh hiệu để tính toán đó của vàng là *giá cả tiền tệ* của vàng. Do đó đã sinh ra một quan niệm kỳ quái cho rằng vàng có thể tính được bằng bản thân vật liệu của vàng và khác với tất cả những hàng hóa khác, vàng được nhà nước ấn định cho giá cả *cố định.* Người ta đã lẫn lộn việc quy định các danh hiệu tính toán cho những trọng lượng vàng nhất định với việc quy định giá trị của các trọng lượng đó[2)]. Khi vàng ở nơi nào đó được dùng làm yếu tố để quy định giá cả, và do đó, được dùng làm tiền để tính toán thì không những nó không có giá cả *cố định,* mà nói chung, nó *không có một* giá cả *nào* hết.

---

1) Ở Mê-ri-lân, năm 1723, người ta ban hành một đạo luật coi thuốc lá là tiền tệ hợp pháp, nhưng giá trị của thuốc lá thì lại được tính ra tiền vàng Anh, một pao thuốc lá một pen-ni. Đạo luật này làm người ta nhớ tới các leges barbarorum 22 - trong các đạo luật này, ngược lại, những số tiền nhất định được tính thành bò đực, bò cái v.v.. Trong trường hợp ấy, vật liệu thực sự của tiền để tính toán không phải là vàng, là bạc, mà là bò đực và bò cái.

2) Ví dụ trong cuốn "Familiarwords" ("Những chữ thông dụng" của ông *Đa-vít Uốc-các-tơ,* chúng ta thấy có câu: "Giá trị của vàng phải được đo bằng bản thân vàng, nhưng làm sao một thực thể nào đó lại có thể làm thước đo giá trị của bản thân mình bằng những vật khác? Giá trị của vàng phải được xác định bằng trọng lượng của bản thân nó, trọng lượng đó lại mang một danh hiệu giả - thành thử một ôn-xơ vàng phải trị giá bằng mấy pao và mấy phần của pao. Nhưng đó là giả mạo một thước đo chứ không phải là quy định tiêu chuẩn của nó".

Muốn cho vàng có một giá cả, nghĩa là muốn cho nó được biểu hiện trong một hàng hóa *đặc thù* với tư cách là một vật ngang giá *chung* thì loại hàng hóa đặc thù này phải làm nhiệm vụ đặc biệt trong quá trình lưu thông, giống như vàng vậy. Thế nhưng hai loại hàng hóa mà gạt bỏ tất cả những hàng hóa khác thì chúng cũng gạt bỏ lẫn nhau. Vì vậy, ở nơi nào mà vàng và bạc đều tồn tại song song với tư cách là tiền tệ theo pháp luật quy định, nghĩa là làm thước đo giá trị, thì người ta đã hoài công coi chúng là *một vật chất duy nhất và giống nhau.* Giả định rằng một thời gian lao động giống nhau được vật hóa một cách cố định trong một tỷ lệ bạc và vàng giống nhau, có nghĩa là giả định rằng về thực chất, bạc và vàng là một vật chất giống nhau, và bạc - một thứ kim loại giá trị thấp hơn - là một phân số cố định của vàng. Từ thời Ê-đu-a III trị vì tới thời kỳ Giooc-giơ II, lịch sử lưu thông tiền tệ của Anh là một chuỗi những sự hỗn loạn liên tiếp, gây ra bởi sự xung đột giữa tỷ lệ giá trị của vàng và bạc do pháp luật quy định với các biến động thực tế trong giá trị của vàng và bạc. Khi thì vàng được đánh giá quá cao, khi thì bạc được định giá quá cao. Thứ kim loại được đánh giá quá thấp bị rút khỏi lưu thông, đem đúc lại thành thoi và xuất ra nước ngoài. Bấy giờ tỷ lệ giữa giá trị của hai loại kim loại lại được pháp luật thay đổi, nhưng chẳng bao lâu, giá trị danh nghĩa mới lại xung đột với tỷ lệ giữa các giá trị thực tế, giống như giá trị danh nghĩa cũ. Ở thời đại chúng ta hiện nay, ngay một sự giảm giá rất ít và nhất thời của vàng so với bạc do nhu cầu về bạc của Ấn Độ và Trung Quốc, cũng gây ra một hiện tượng giống như vậy ở nước Pháp trên một quy mô hết sức lớn, tức là bạc được đem xuất ra ngoài và bị vàng gạt ra khỏi lưu thông. Ở Pháp, trong những năm 1855, 1856 và 1857, số vàng nhập vượt quá xuất tới 41 580 000 pao xtéc-linh, còn số bạc xuất vượt quá nhập tới 34 704 000 pao xtéc-linh. Trên thực tế, ở những nước như nước Pháp, nơi mà theo pháp luật, hai thứ kim loại ấy đều là thước đo giá trị và cả hai đều có hiệu lực bắt buộc trong việc thanh toán, - hơn nữa, mỗi người có thể tùy ý giả bằng thứ kim loại này hay kim loại kia, - thì thứ kim loại nào giá trị tăng lên sẽ là một đối tượng đầu cơ, và cũng như mọi hàng hóa khác, giá cả của nó sẽ được tính bằng thứ kim loại được đánh giá quá cao,

trong khi đó thì chỉ có thứ kim loại được đánh giá cao này là được dùng làm thước đo giá trị mà thôi. Toàn bộ kinh nghiệm lịch sử trong lĩnh vực này tóm lại một cách giản đơn là: ở những nơi nào pháp luật quy định hai hàng hóa làm chức năng thước đo giá trị, thì trên thực tế bao giờ cũng chỉ có một hàng hóa là giữ được chức năng ấy mà thôi[1)].

## B. CÁC HỌC THUYẾT VỀ ĐƠN VỊ THƯỚC ĐO CỦA TIỀN TỆ

Do việc hàng hóa dưới hình thái giá cả chỉ được chuyển hóa thành vàng trên ý niệm và do đó vàng chỉ chuyển hóa thành tiền trên ý niệm, nên đã sinh ra học thuyết *đơn vị thước đo tiền tệ trên ý niệm.* Vì trong việc xác định giá cả, vàng và bạc chỉ là vàng và bạc trên ý niệm, chỉ làm chức năng tiền tệ để tính toán, nên người ta đã cho rằng các chữ pao xtéc-linh, si-linh, pen-ni, ta-le, phrăng v.v. không phải để chỉ những phần trọng lượng vàng hay bạc, hay là chỉ lao động đã vật hóa bằng một cách nào đó, mà trái lại, chỉ những nguyên tử giá trị trên ý niệm. Vậy nếu giá trị của một ôn-xơ bạc đã tăng lên chẳng hạn, thì nó sẽ bao hàm nhiều nguyên tử ấy hơn, và do đó, sẽ phải được đánh giá và được đúc thành một số lượng si-linh lớn hơn. Học thuyết này lại được truyền bá trong thời gian cuộc khủng hoảng thương nghiệp gần đây ở nước Anh và thậm chí còn được bảo vệ trước nghị viện trong hai bản báo cáo đặc biệt đính theo bản báo cáo của Ủy ban Ngân hàng năm 1858, nhưng nó đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII. Khi vua Uy-li-am III lên ngôi ở Anh, giá cả tiền tệ của một ôn-xơ bạc là 5 si-linh 2 pen-ni, hay $^{1}/_{62}$ của một

1) "Với tư cách là thước đo trong thương nghiệp, tiền tệ cũng như mọi thước đo khác, phải được giữ ổn định càng lâu càng tốt. Nhưng ở nơi nào tiền tệ gồm hai thứ kim loại và tỷ lệ giá trị của hai thứ kim loại đó lại thường xuyên thay đổi, thì điều đó sẽ không thể nào thực hiện được" (John Locke. "Some Considerations on the Lowering of Interest etc"., 1691, p.65, trong "Works" của ông ta, 7 ed., London. 1768, vol II [Giôn Lốc-cơ. "Vài ý kiến về việc giảm lợi tức", v.v., 1691 tr.65, trong Toàn tập của ông ta, t.II, xuất bản lần thứ 7, Luân Đôn, 1768].

ôn-xơ bạc được gọi là một pen-ni và 12 pen-ni được gọi là một si-linh. Căn cứ theo tiêu chuẩn đó, một cục bạc có trọng lượng 6 ôn-xơ chẳng hạn được đúc thành 31 đồng tiền mang danh hiệu si-linh. Nhưng *giá cả thị trường* của một ôn-xơ bạc lại tăng cao hơn *giá cả tiền tệ* của nó, từ 5 si-linh 2 pen-ni lên tới 6 si-linh 3 pen-ni; và muốn mua một ôn-xơ bạc nguyên chất cần phải trả 6 si-linh 3 pen-ni. Nếu giá cả tiền tệ chỉ là một danh hiệu để tính toán của những phần nhỏ bằng nhau của một ôn-xơ bạc, thì làm sao giá cả thị trường của một ôn-xơ bạc lại có thể vượt quá giá cả tiền tệ của nó? Điều bí ẩn đó dễ giải đáp thôi. Trong số 5 600 000 p.xt. đồng tiền bằng bạc đang lưu hành lúc đó, thì bốn triệu pao là gồm những đồng tiền đã mòn và bị cắt xén đi. Một cuộc kiểm tra đã cho biết rằng 57 200 p.xt. tiền đúc bằng bạc đáng phải cân nặng 220 000 ôn-xơ thì lại chỉ cân nặng có 141 000 ôn-xơ. Sở đúc tiền vẫn đúc tiền theo tiêu chuẩn như cũ, nhưng các đồng si-linh nhẹ hơn đang thực tế nằm trong lưu thông lại đại biểu cho những phần nhỏ bằng nhau bé hơn của một ôn-xơ, ít hơn là theo tên gọi của chúng. Vậy trên thị trường người ta phải trả cho một ôn-xơ bạc chưa đúc bằng một số lượng si-linh nhiều hơn, vì những si-linh này có trọng lượng ít hơn. Khi có quyết định đúc lại tất cả các đồng tiền sau một sự rối loạn xảy ra như vậy, secretary to the treasury[1*] *Lao-xơ* đã khẳng định rằng giá trị của một ôn-xơ bạc đã tăng lên và vì vậy từ nay một ôn-xơ bạc phải được đúc thành 6 si-linh 3 pen-ni chứ không phải 5 si-linh 2p, như trước nữa. Như vậy, trên thực tế ông ta đã khẳng định rằng, vì giá trị của một ôn-xơ đã tăng lên nên giá trị của các phần nhỏ bằng nhau của nó đã giảm xuống. Nhưng lý luận sai lầm của Lao-xơ chỉ để che giấu một mục tiêu thực tiễn đúng đắn mà thôi. Những món nợ của nhà nước đã vay theo những đồng si-linh nhẹ, có lẽ nào lại phải trả bằng những si-linh nặng? Lẽ ra phải nói rằng: anh hãy trả lại 4 ôn-xơ bạc cho số 5 ôn-xơ mà anh đã nhận được trên danh nghĩa, mà thực tế thì chỉ là 4 ôn-xơ thôi, thì ông ta nói ngược lại: hãy trả 5 ôn-xơ trên danh

1* - Bộ trưởng tài chính

nghĩa, nhưng giảm hàm kim lượng của 5 ôn-xơ đó xuống còn 4 ôn-xơ thôi, và cái mà cho tới nay vẫn gọi là $^4/_5$ si-linh, thì anh hãy gọi nó là một si-linh. Như vậy, trên thực tiễn Lao-xơ nắm lấy hàm kim lượng, còn về mặt lý thuyết thì lại nắm lấy cái danh hiệu để tính toán. Ngược lại, những người phản đối ông ta - những người này chỉ nắm lấy cái danh hiệu để tính toán, do đó, họ tuyên bố rằng một si-linh đã mất từ 25 - 50% trọng lượng là một si-linh có trọng lượng bình thường, - lại cho rằng họ chỉ chú ý tới hàm kim lượng mà thôi. *Giôn Lốc-cơ,* người bảo vệ giai cấp tư sản mới dưới mọi hình thức của nó, bảo vệ các nhà công nghiệp chống lại công nhân và dân nghèo, bảo vệ các thương gia chống lại bọn cho vay nặng lãi theo kiểu cũ, bảo vệ bọn quý tộc tài chính chống lại những con nợ của nhà nước, thậm chí ông ta còn chứng minh trong một tác phẩm rằng lý trí tư sản là lý trí bình thường của loài người, - chính Giôn Lốc-cơ cũng đã chấp nhận sự thách thức của Lao-xơ. Giôn Lốc-cơ thắng, và tiền vay theo 10 hay 14 si-linh một ghi-nê phải trả lại theo 20 si-linh một ghi-nê[1)]. Huân tước *Giêm-xơ Xtiu-át* tả lại toàn bộ câu chuyện kinh doanh ấy một cách mỉa mai như sau:

"Chính phủ đã kiếm được rất nhiều lợi về các khoản thuế, các chủ nợ vớ bở về

---

1) Lốc-cơ đặc biệt nói rằng: "Các ông hãy gọi một cua-ron cái mà trước đây được gọi là một nửa cua-ron. Giá trị của nó vẫn sẽ do hàm lượng kim loại quyết định. Nếu các ông có thể lấy bớt $^1/_{20}$ trọng lượng của một đồng tiền bằng bạc mà không làm giảm bớt giá trị của nó, thì các ông cũng rất có thể lấy bớt $^{19}/_{20}$ trọng lượng của đồng tiền đó. Theo lý luận đó thì một đồng phác-thinh, - nếu người ta trao cho nó cái tên cua-ron, - sẽ mua được một số lượng hương liệu, lụa hay các hàng hóa khác như là một đồng cua-ron bao hàm một lượng bạc sáu mươi lần lớn hơn. Tất cả cái điều mà các ông có thể làm được là trao một số lượng bạc nhỏ hơn bằng cái dấu hiệu và cái tên gọi của một số lượng lớn hơn. Nhưng người ta dùng bạc chứ không phải dùng tên gọi để thanh toán nợ và mua hàng hóa. Nếu việc nâng giá trị của đồng tiền theo ý của các ông chẳng qua chỉ là việc gọi những phần nhỏ bằng nhau của một cục bạc bằng những danh hiệu tùy tiện, ví dụ gọi một phần tám của một ôn-xơ bạc là một pen-ni, thì trên thực tế các ông có thể nâng giá trị của đồng tiền lên cao mấy cũng được"[23]. Đồng thời Lốc-cơ đã trả lời Lao-xơ rằng, giá cả thị trường của bạc vượt quá giá cả tiền tệ của nó "không phải là do giá trị của bạc tăng lên, mà là do trọng lượng của các đồng

tư bản và lợi tức, còn nhân dân - kẻ duy nhất bị lừa đảo - cũng vui vẻ bởi vì Standard (tiêu chuẩn giá trị của bản thân họ) của họ không hề bị giảm xuống"[1)].

Xtiu-át nghĩ rằng thương nghiệp càng phát triển lên, thì nhân dân sẽ càng sáng suốt hơn. Ông ta đã nhầm. Vào khoảng 120 năm sau đó, một quid pro quo[1*] như vậy lại xảy ra.

Linh mục *Bóc-cli,* kẻ đại diện cho chủ nghĩa duy tâm thần bí trong triết học Anh, đã đem lại cho học thuyết về đơn vị đo tiền tệ trên ý niệm một tính chất lý luận, tức là đã làm điều mà ông "bộ trưởng quốc khố" có óc thực tiễn đã bỏ qua. Ông ta hỏi:

"Sao lại không nên coi các danh hiệu pao, pao xtéc-linh, cua-ron v.v. là những *danh hiệu tỷ lệ* đơn thuần (nghĩa là tỷ lệ bản thân giá trị trừu tượng)? Phải chăng vàng, bạc, hoặc tiền giấy, có gì khác hơn là những tờ phiếu hay ký hiệu để tính toán, ghi chép và kiểm soát (các tỷ lệ giá trị đó)? Cái quyền lực cho phép chi phối hoạt động công nghiệp của những kẻ khác (lao động xã hội), đó chẳng phải là của cải hay sao?

Và trên thực tế đồng tiền có phải là cái gì khác hơn một con tem hay một dấu hiệu để chuyển dịch và ghi chép cái quyền lực đó, và việc những con tem đó làm bằng vật liệu gì

---

tiền bằng bạc giảm xuống". Ông ta nói: 77 si-linh đã bị mòn và đã bị cắt xén cũng chẳng nặng hơn 62 si-linh bình thường một chút nào cả. Cuối cùng, ông ta nhấn mạnh một cách có lý rằng, ở Anh, giá thị trường của bạc thoi có thể lên cao hơn giá cả tiền tệ một ít, không dính dáng gì đến tình hình lượng bạc trong tiền đúc đang lưu thông bị giảm xuống, bởi vì người ta được phép xuất cảng bạc thoi nhưng lại cấm xuất cảng tiền đúc bằng bạc (Xem sách đã dẫn, tr.54 - 116, trích rải rác ở nhiều đoạn). Lốc-cơ hết sức cố tránh đụng tới vấn đề nóng bỏng là vấn đề các món nợ của nhà nước, cũng như ông ta thận trọng tránh đề cập tới một vấn đề kinh tế tế nhị. Vấn đề như sau: tỷ suất hối đoái, cũng như tỷ lệ giữa bạc thoi và đồng tiền bạc, chứng tỏ là những đồng tiền đang nằm trong lưu thông mất giá không phải tỷ lệ với mức bạc trong những đồng tiền đó giảm xuống thực sự. Chúng ta sẽ quay lại vấn đề này một cách tổng quát trong chương nói về các phương tiện lưu thông. Ni-cô-lai Bác-bôn trong A discourse concerning coining the new money lighter, in answer to Mr. Locke's considerations etc". London, 1696 ["Bàn về việc đúc những đồng tiền mới nhẹ hơn, để trả lời cuốn "Vài nhận xét" của O. Lốc-cơ" v.v., Luân Đôn, 1696] đã định đưa Lốc-cơ vào chỗ nguy hiểm nhưng không thành công.

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II, tr.156.

---

1* - sự nhầm lẫn

há lại có một tầm quan trọng lớn đến thế ư?"[1)].

Ở đây có một sự lẫn lộn, một mặt, giữa thước đo giá trị với tiêu chuẩn giá cả, và mặt khác, giữa vàng hay bạc với tư cách là thước đo giá trị, giữa vàng hay bạc với tư cách là phương tiện lưu thông. Do chỗ các kim loại quý có thể thay thế được bằng những ký hiệu trong hành vi lưu thông, nên Bớc-cli kết luận rằng các ký hiệu đó cũng không đại biểu *cho cái gì cả,* nghĩa là chúng chỉ đại biểu cho cái khái niệm giá trị trừu tượng mà thôi.

Học thuyết về đơn vị đo tiền tệ trên ý niệm đã được ông *Giêm-xơ Xtiu-át* phát triển một cách đầy đủ đến mức các môn đệ của ông ta - các môn đệ không có ý thức bởi vì họ không biết đến Giêm-xơ Xtiu-át chẳng tìm được một công thức nào mới, thậm chí cũng chẳng tìm được một ví dụ nào mới cả.

Ông ta nói: "Tiền tệ để tính toán chẳng qua là một tiêu chuẩn tùy tiện với những phần bằng nhau, được phát minh ra để đo lường giá trị tương đối của các vật cần bán. Tiền tệ để tính toán khác hẳn với tiền đúc (money coin), tức là giá cả[2)]; tiền tệ để tính toán có thể tồn tại được ngay cả khi trên thế giới không có một thực thể nào làm vật ngang giá theo tỷ lệ cho tất cả mọi hàng hóa. Đối với giá trị của các đồ vật, tiền tệ để tính toán cũng đảm nhiệm cái chức năng giống như là độ, phút, giây v.v., đối với các giác độ hoặc các tỷ lệ xích đối với các bản đồ địa lý v.v.. Trong tất cả các sự phát minh đó, bao giờ một tên gọi nào đó cũng được dùng làm đơn vị. Vì ích lợi của tất cả các quy định đó chỉ là *chỉ rõ tỷ lệ,* nên ích lợi của đơn vị tiền tệ cũng chỉ như vậy mà thôi. Cho nên đơn vị tiền tệ không thể đại biểu cho một tỷ lệ nhất

1) "Người chất vấn". Phần "Querieson money" ["Các vấn đề về tiền tệ"] thật ra được viết rất khéo. Vả lại, Bớc-cli nhận xét một cách có lý rằng chính sự phát triển các thuộc địa Bắc Mỹ "làm sáng tỏ như ban ngày là vàng và bạc chẳng phải là cần thiết đối với sự giàu có của một quốc gia, như những người phàm tục tất cả mọi hạng vẫn tưởng".

2) Ở đây *giá cả* có nghĩa là một vật ngang giá thực tế theo như cách nói của nhà kinh tế học Anh ở thế kỷ XVII.

định, không thay đổi, so với bất kỳ một phần nào đấy của giá trị, nghĩa là đơn vị tiền tệ không thể được cố định ở trong một số lượng vàng, bạc nhất định nào đó, hay trong một số lượng hàng hóa nào khác nhất định. Một khi đã xác định được đơn vị đó rồi, thì chúng ta có thể dùng phép nhân để tìm ra giá trị lớn nhất. Vì giá trị của hàng hóa phụ thuộc vào toàn bộ các hoàn cảnh có ảnh hưởng tới hàng hóa, cũng như phụ thuộc vào sở thích hay thay đổi của con người, cho nên phải coi giá trị các hàng hóa chỉ thay đổi trong mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng mà thôi. Tất cả những gì vi phạm và gây lầm lẫn trong việc dùng một tiêu chuẩn chung nhất định và không thay đổi để quy định một cách chính xác những sự biến đổi của các tỷ lệ tất nhiên cũng sẽ ảnh hưởng tai hại tới thương nghiệp. Tiền chỉ là một *tiêu chuẩn trên ý niệm* có những phần phân chia bằng nhau. Nếu người ta hỏi tôi rằng cái gì phải được dùng làm đơn vị đo giá trị của một trong những phần như vậy, thì tôi trả lời bằng câu hỏi khác: vậy thì lượng bình thường của một độ, một phút, một giây là bao nhiêu? Chúng chẳng có cái lượng bình thường nào, nhưng một khi người ta đã xác định được một bộ phận nào đấy thì, theo bản chất của tiêu chuẩn, tất cả những phần còn lại phải được tính theo bộ phận đó. Ví dụ về loại tiền tệ trên ý niệm ấy là tiền ngân hàng ở Am-xtéc-đam và tiền ở Ăng-gô-la, trên bờ biển châu Phi"[1)].

Xtiu-át chỉ hạn chế ở những *biểu hiện* của tiền tệ trong lưu thông với tư cách là *tiêu chuẩn giá cả* và là *tiền tệ để tính toán*. Nếu theo thị giá, giá cả của những hàng hóa khác nhau được tính là 15 si-linh, 20 si-linh, 36 si-linh, thì khi so sánh lượng giá trị của chúng, thực tế tôi chẳng hề quan tâm tới hàm lượng bạc của si-linh cũng như không quan tâm tới cái tên gọi của nó. Tỷ lệ giữa các con số 15: 20: 36 giờ đây nói lên tất cả và con số 1 đã trở thành đơn vị đo lường duy nhất. Biểu hiện thuần túy trừu tượng của tỷ lệ nói chung chỉ là bản thân cái tỷ lệ trừu tượng của các con số. Vì vậy, để cho được triệt để, Xtiu-át không những không thể nói đến vàng và bạc mà còn phải không nói đến danh hiệu tiền đúc do pháp luật quy định nữa. Không hiểu sự chuyển hóa của thước đo giá trị thành tiêu chuẩn

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II, tr.102-107.

giá cả, nên tất nhiên Xtiu-át cho rằng một số lượng vàng nhất định dùng làm đơn vị thước đo, đã được đem so sánh - với tư cách là thước đo - không phải với những lượng vàng khác, mà với những giá trị với tư cách là giá trị. Vì sự chuyển hóa của giá trị trao đổi của hàng hóa thành giá cả đã làm cho hàng hóa thể hiện thành những lượng cùng tên gọi, nên ông ta phủ định đặc điểm chất lượng của cái thước đo đã làm cho các hàng hóa đó mang cùng một tên gọi; vì trong sự so sánh những lượng vàng khác nhau đó, lượng vàng dùng làm đơn vị thước đo là do người ta thỏa thuận đặt ra, nên ông ta cho rằng, nói chung, không nên ấn định các lượng đó. Lẽ ra phải gọi độ là $^{1}/_{360}$ của một vòng tròn, thì ông ta cũng có thể gọi độ là $^{1}/_{180}$ của một vòng tròn; khi ấy thì góc vuông sẽ đo bằng 45 độ chứ không phải là 90 và các góc nhọn và góc tù cũng sẽ được đo một cách tương ứng như vậy. Tuy vậy, thước đo của góc trước sau cũng vẫn là thứ nhất, một hình toán học xác định về mặt chất, tức là hình tròn, và thứ hai, một phần nhất định của hình tròn về mặt lượng. Còn về những ví dụ kinh tế của Xtiu-át, cái thì đập lại ông ta, cái thì chẳng chứng minh điều gì cả. Thực vậy, tiền ngân hàng ở Am-xtéc-đam chỉ là một danh hiệu để tính toán đối với các đồng đu-blông Tây Ban Nha mà thôi, các đồng đu-blông này nằm lì trong các hầm của ngân hàng, nên chẳng mòn đi chút nào, cũng chẳng nhẹ đi chút nào cả, còn đồng tiền luôn luôn lưu hành thì mòn đi do những sự cọ sát với ngoại giới. Còn đối với những kẻ duy tâm ở châu Phi thì chúng ta đành phải phó mặc chúng trôi theo số phận của chúng cho tới khi những nhà du lịch cung cấp cho chúng ta những tài liệu chính xác hơn trong những cuốn sách miêu tả có tính chất phê phán của họ[1)]. Người ta có thể coi tiền giấy của Pháp

1) Nhân cuộc khủng hoảng thương nghiệp gần đây, trong một số giới ở Anh, người ta đã ca tụng ầm ĩ các đồng tiền trên ý niệm của châu Phi, lần này vùng có đồng tiền đó đã được di chuyển từ bờ biển vào trong vùng Bác-ba-ri. Người ta giải thích rằng sở dĩ dân tộc Bác-ba-ri không có khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp là vì họ có đơn vị đo trên ý niệm dưới hình thái những "Bars" [thỏi kim khí] của họ. Sao không nói rằng thương nghiệp và công nghiệp là conditis sine qua non [điều kiện tất yếu] của những cuộc khủng hoảng thương nghiệp và công nghiệp như thế có phải giản đơn hơn không?

gần như là những đồng tiền trên ý niệm theo ý nghĩa của Xtiu-át: *"Tài sản quốc dân. Tiền giấy 100 phrăng".* Ở đây, thực ra người ta đã nói rõ cái giá trị sử dụng mà đồng tiền giấy phải biểu hiện, đó là những ruộng đất bị tịch biên; nhưng người ta đã quên xác định mặt số lượng của đơn vị đo và do đó chữ "phrăng" trở thành một từ không có nghĩa. Thực vậy, một phrăng tiền giấy đại biểu cho một phần ruộng đất lớn hay nhỏ, điều đó do kết quả của việc bán đấu giá công khai quyết định. Tuy nhiên, trong thực tiễn, đồng phrăng tiền giấy đã lưu hành như một ký hiệu giá trị của những đồng tiền bằng bạc, cho nên phải dựa vào cái tiêu chuẩn bạc đó để tính sự mất giá của nó.

Trong thời kỳ Ngân hàng Anh đình chỉ việc đổi tiền ngân hàng lấy vàng, các thông cáo chiến sự chưa chắc đã nhiều hơn những học thuyết về tiền tệ. Giấy bạc ngân hàng giảm giá và giá cả thị trường của vàng tăng lên quá giá cả tiền tệ của nó, điều đó đã làm thức tỉnh cái học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm ở một số người bào chữa cho ngân hàng. Huân tước Ca-xlê-ri đã tìm ra công thức mơ hồ cổ điển cho cái quan niệm mơ hồ đó, khi ông ta định nghĩa đơn vị đo tiền tệ là "a sense of value in reference to currency as compared with commodities"[1*]. Vài năm sau khi ký kết Hòa ước Pa-ri, khi hoàn cảnh cho phép phục hồi lại việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, thì cũng cái vấn đề mà Lao-xơ đã nêu ra dưới thời Uy-li-am III lại được đặt ra, dưới một hình thức hầu như không thay đổi. Những món nợ khổng lồ của nhà nước và một khối nợ tư nhân, chứng khoán cố định v.v. tích lại trong hơn hai mươi năm trời đều đã vay bằng những giấy bạc ngân hàng mất giá. Có nên trang trải các món nợ đó bằng những

1* - "một quan niệm về giá trị bắt nguồn từ việc so sánh tiền tệ với hàng hóa".

giấy bạc ngân hàng mà 4 672 pao xtéc-linh 10 si-linh đại biểu không phải trên danh nghĩa mà thực sự cho 100 pao vàng 22 ca-ra không? *Tô-mát Át-vút,* một chủ ngân hàng ở Bớc-minh-hêm, đã bước lên diễn đài, như là Lowndes redivivus[1*]. Át-út cho rằng các chủ nợ phải thu về đúng số si-linh mà trên danh nghĩa người ta đã vay của họ. Nhưng nếu theo giá trị cũ của tiền kim khí, $^{1}/_{78}$ ôn-xơ vàng chẳng hạn, được gọi là một si-linh, thì nay phải đặt tên cho $^{1}/_{90}$ ôn-xơ chẳng hạn, là một si-linh. Các môn đồ của Át-út được gọi là trường phái Bớc-minh-hêm của những "little Shillingmen"[2*]. Cuộc tranh cãi về thước đo tiền tệ trên ý niệm bắt đầu năm 1819 còn kéo dài đến năm 1845 giữa ông Rô-bớc Pin và Át-út; tất cả điều hay ho của Át-út về phần nói về chức năng của tiền tệ với tư cách là thước đo, được trình bày đầy đủ trong lời trích dẫn sau đây:

Trong cuộc tranh luận với Phòng Thương mại Bớc-minh-hêm ông Rô-bớc Pin hỏi: giấy bạc ngân hàng một pao xtéc-linh của ông đại biểu cho cái gì? Một pao xtéc-linh là cái gì?... Hay là, ngược lại, phải hiểu đơn vị đo giá trị hiện nay như thế nào? 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 10 $^{1}/_{2}$ p, có phải chỉ một *ôn-xơ vàng* hay là chỉ *giá trị* của nó? Nếu đó là bản thân một *ôn-xơ vàng,* thì sao không gọi thẳng tên nó ra và sao không nói là: ôn-xơ, pen-ni - trọng lượng và granh thay cho pao xtéc-linh, si-linh và pen-ni? Như vậy, chúng ta sẽ quy lại chế độ trao đổi hiện vật trực tiếp... Hay chúng chỉ *giá trị?* Nếu một ôn-xơ = 3 p. xt.17 si-linh, 10 $^{1}/_{2}$ p., thì tại sao trong những thời kỳ khác nhau, khi thì nó bằng 5 p.xt. 4 si-linh, khi thì bằng 3 pao xtéc-linh 17 si-linh 9 pen-ni?... Cái thành ngữ pao xtéc-linh () chỉ *giá trị* chứ không phải chỉ giá trị được cố định trong một trọng lượng vàng không thay đổi. Đồng pao xtéc-linh là một *đơn vị trên ý niệm... Lao động* là thực thể mà chi phí sản xuất quy thành, lao động trao cho vàng, cũng như cho sắt, cái

1* - Lao-xơ sống lại.

2* - phái đồng si-linh nhỏ.

giá trị tương đối của vàng và sắt. *Cho nên bất luận dùng danh hiệu tính toán nào để chỉ lao động của một người trong một ngày hay trong một tuần,* thì cái danh hiệu đó cũng biểu hiện giá trị của hàng hóa được sản xuất ra[1)].

Trong mấy chữ cuối cùng này quan niệm mơ hồ về thước đo tiền tệ trên ý niệm đã tiêu tan và nội dung tư tưởng thật sự của nó đã lộ rõ ra. Những tên gọi tính toán của vàng: pao xtéc-linh, si-linh v.v., phải là những tên gọi của những số lượng thời gian lao động nhất định. Vì thời gian lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nên do đó, trên thực tế, các tên gọi đó sẽ đại biểu cho bản thân những tỷ lệ giá trị. Nói cách khác, thời gian lao động được công nhận là đơn vị đo thật sự của tiền tệ. Như thế là chúng ta đã ra khỏi phạm vi trường phái Bớc-minh-hêm, nhưng nhân đây chúng ta nhận xét qua rằng học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm lại có một tầm quan trọng mới trong cuộc tranh cãi về giấy bạc ngân hàng có thể đổi hay không thể đổi lấy vàng được. Nếu tên gọi của tiền giấy dựa trên vàng hay trên bạc, thì việc giấy bạc ngân hàng có thể đổi được, nghĩa là khả năng của nó có thể đổi lấy vàng hay bạc, vẫn là một quy luật kinh tế, mặc dù luật pháp quy định như thế nào đi nữa. Ví dụ một tờ giấy bạc ta-le của nước Phổ, mặc dù pháp luật quy định không đổi lấy vàng được, nó vẫn lập tức mất giá nếu như trong lưu thông bình thường nó trị giá ít hơn một ta-le bằng bạc, nghĩa là nếu như trên thực tiễn nó không thể đổi lấy vàng bạc được. Vì vậy, ở Anh phái triệt để bảo vệ nguyên tắc tiền giấy không đổi lấy vàng được đã tìm chỗ lẩn tránh trong cái học thuyết thước đo tiền tệ trên ý niệm. Nếu như các tên gọi tính toán của tiền tệ như pao xtéc-linh, si-linh v.v. là những tên gọi để chỉ một số lượng nhất định những nguyên tử giá trị, những nguyên tử này được một hàng hóa hút vào hoặc nhả ra với một số lượng khi thì lớn hơn khi thì nhỏ hơn trong

1) "The currency question, the Gemini letters" London, 1844, p.266-272 passim ["Vấn đề lưu thông tiền tệ, thư từ của anh em sinh đôi". Luân Đôn, 1844, tr.266 - 272, trích rải rác ở nhiều đoạn].

quá trình trao đổi hàng hóa đó với những hàng hóa khác, thì một tờ giấy bạc Ngân hàng Anh năm pao chẳng hạn sẽ chẳng lệ thuộc gì vào cái tỷ lệ của nó đối với vàng cũng như chẳng lệ thuộc gì vào tỷ lệ của nó đối với sắt và bông. Vì tên gọi của tờ giấy bạc ngân hàng đó không chỉ có nghĩa là đặt nó về mặt lý luận ngang với một lượng vàng nhất định hay một lượng hàng hóa nhất định nào khác, nên cái yêu cầu có thể đổi nó lấy vàng, nghĩa là trên thực tiễn, đặt nó ngang với một lượng nhất định của một vật đặc thù nào đó, đã bị bản thân cái khái niệm giấy bạc ngân hàng đó gạt bỏ rồi.

Học thuyết coi thời gian lao động là đơn vị đo trực tiếp của tiền tệ lần đầu tiên được *Giôn Grây*[1)] phát triển một cách có hệ thống. Ông ta đề nghị một ngân hàng quốc gia trung ương, với sự giúp đỡ của các chi nhánh của nó, sẽ chứng nhận thời gian lao động dùng để sản xuất ra các loại hàng hóa. Khi trao đổi hàng hóa của mình, người sản xuất nhận được chứng từ chính thức về giá trị của hàng hóa đó, nghĩa là một giấy biên nhận về một số thời gian lao động bao hàm ở trong hàng hóa của anh ta[2)], còn các giấy bạc ngân hàng 1 tuần lao động, 1 ngày lao động, 1 giờ lao động v.v. đó đồng thời được dùng làm phiếu để nhận một vật ngang giá dưới hình thái bất cứ một hàng hóa nào trong số hàng hóa khác nằm trong các kho của

---

1) John Gray "The social system. A treatise on the principle of exchange" Edinburgh, 1831. [Giôn Grây. "Chế độ xã hội. Bàn về nguyên lý trao đổi". Ê-đin-bớc 1831]. Xem cùng tác giả này: "Lectures on the Nature and use of money" Edinburgh, 1848. ["Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", Ê-đin-bớc 1848]. Sau cuộc Cách mạng tháng Hai, Grây đã gửi cho chính phủ lâm thời Pháp một bản ký sự trong đó ông ta đã dạy cho chính phủ lâm thời rằng nước Pháp không cần có một "organisation of labour" ["tổ chức lao động"] mà cần có một "organisation of exchange" ["tổ chức trao đổi"], phương án của tổ chức trao đổi đó đã được trình bày toàn bộ trong cái chế độ tiền tệ mà ông ta đã nghĩ ra. Ông Grây chất phác không ngờ rằng 16 năm sau khi cuốn "Chế độ xã hội" của ông được xuất bản, thì Pru-đông, con người có nhiều óc sáng tạo ấy - đã nhận bản quyền về điều phát hiện đó.

2) Grây. *"Chế độ xã hội* v.v.." tr.63: "Tiền tệ phải chỉ là một tờ giấy biên nhận, hay là một tờ giấy chứng nhận rằng người có tờ giấy đó đã góp một giá trị nào đó vào kho tàng của cải quốc gia, hoặc là đã nhận được quyền chi phối giá trị đó, từ một người nào đó đã cống hiến giá trị đó vào kho tàng của cải quốc gia ấy".

ngân hàng[1)]. Đó là nguyên tắc cơ bản của Grây, được ông nghiên cứu kỹ một cách tỉ mỉ và về mọi mặt thích ứng với các thể chế hiện hành của nước Anh. Grây nói: với chế độ đó,

"việc bán để lấy tiền bất cứ lúc nào cũng sẽ dễ dàng như hiện nay dùng tiền để mua; sản xuất sẽ là cái nguồn đều đặn và không bao giờ cạn của nhu cầu"[2)].

Các kim loại quý sẽ mất cái địa vị "đặc quyền" của chúng so với các hàng hóa khác và

"sẽ giữ cái vị trí thích hợp của chúng trên thị trường bên cạnh bơ, trứng, dạ và vải, còn giá trị của chúng cũng sẽ không làm cho chúng ta quan tâm hơn là giá trị của "kim cương"[3)].

"Chúng ta nên bảo tồn cái thước đo tưởng tượng của giá trị, tức là vàng, và do đó làm cản trở sự phát triển của các lực lượng sản xuất của đất nước, hay là chúng ta phải sử dụng cái thước đo tự nhiên của giá trị, tức là lao động và giải phóng các lực lượng sản xuất của đất nước?"[4)].

Nếu thời gian lao động là thước đo nội tại của giá trị, thì tại sao bên cạnh nó lại còn có một thước đo khác, ở bên ngoài? Tại sao giá trị trao đổi lại phát triển thành giá cả? Tại sao tất cả mọi hàng hóa lại đo giá trị của chúng bằng một hàng hóa đặc thù, hàng hóa này do đó trở thành hình thức tồn tại thích hợp của giá trị trao đổi, thành tiền tệ? Đó là vấn đề mà Grây phải giải quyết. Đáng lẽ phải giải quyết vấn đề ấy, thì Grây lại tưởng tượng rằng các hàng hóa có thể quan hệ trực tiếp với nhau với tư cách là các sản phẩm của lao động xã hội. Nhưng các hàng hóa chỉ có thể quan hệ với nhau với tư cách là cái mà chúng thực tế đại biểu. Hàng hóa trực tiếp là những sản

1) "Khi một giá trị nhất định đã được vật hóa trong một sản phẩm rồi, thì giá trị đó có thể được đem gửi vào trong một ngân hàng và có thể được lấy ra khỏi ngân hàng khi người ta yêu cầu chỉ với điều kiện được mọi người công nhận là người nào đã gửi một tài sản nào đó trong cái ngân hàng quốc gia dự kiến đó, có thể rút từ ngân hàng đó ra một giá trị tương đương dưới bất cứ một hình thức nào khác chứ không bắt buộc phải lấy cái sản phẩm mà người ấy đã gửi vào ngân hàng". (Sách đã dẫn, tr.67-68).

2) Sách đã dẫn, tr.16.

3) Grây. "Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", tr.182.

4) Sách đã dẫn, tr.169.

phẩm của các lao động tư nhân độc lập và riêng lẻ, thông qua sự chuyển nhượng của chúng trong quá trình trao đổi tư nhân, các lao động tư nhân này phải chứng minh tính chất của chúng là lao động xã hội chung; nói cách khác, trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, chỉ nhờ có sự chuyển nhượng phổ biến của các lao động cá thể thì lao động mới trở thành lao động xã hội. Nhưng nếu Grây coi thời gian lao động bao hàm trong hàng hóa là thời gian lao động *xã hội trực tiếp* thì ông ta coi thời gian lao động đó là thời gian lao động đã xã hội hóa hay là thời gian lao động của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau. Trong trường hợp đó, thực tế là một hàng hóa đặc thù như vàng hay bạc sẽ không thể đối lập với các hàng hóa khác với tư cách là hiện thân của lao động chung, giá trị trao đổi sẽ không biến thành giá cả; nhưng đồng thời giá trị sử dụng cũng sẽ không trở thành giá trị trao đổi, sản phẩm sẽ không trở thành hàng hóa, và do đó, bản thân cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng sẽ bị thủ tiêu. Nhưng Grây hoàn toàn không nghĩ như thế. Grây cho rằng *các sản phẩm phải được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, nhưng lại được trao đổi không phải với tư cách là hàng hóa.* Grây trao cho ngân hàng quốc gia nhiệm vụ thực hiện cái nguyện vọng tốt lành đó. Một mặt, thông qua ngân hàng, xã hội làm cho các cá nhân không phụ thuộc vào các điều kiện của trao đổi tư nhân, và mặt khác, xã hội bắt các cá nhân đó tiếp tục sản xuất trên cơ sở trao đổi tư nhân. Trong lúc đó, cái lô-gich nội tại bắt buộc Grây phải lần lượt gạt bỏ các điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù ông ta chỉ muốn "cải cách" đồng tiền do trao đổi hàng hóa sinh ra mà thôi. Do đó, ông ta biến tư bản thành tư bản nhà nước[1)], biến sở hữu ruộng đất thành sở hữu nhà nước[2)], và nếu xem xét kỹ

1) "Các việc kinh doanh của mỗi nước phải được tiến hành cho tư bản nhà nước" (Giôn Grây. "Chế độ xã hội" tr.171).

2) "Ruộng đất phải biến thành sở hữu nhà nước" (Sách đã dẫn, tr.298).

hoạt động ngân hàng của ông ta, thì có thể thấy rằng chẳng những ngân hàng ấy một tay nhận hàng hóa và tay kia cấp giấy chứng nhận về số lao động đã cung cấp, mà còn điều tiết cả bản thân nền sản xuất nữa. Trong tác phẩm cuối cùng của ông ta "Những bài giảng về bản chất và sự tiêu dùng tiền tệ", trong đó ông ta rụt rè cố gắng hình dung tiền tệ lao động của mình như là một sự cải cách thuần túy tư sản, Grây lại sa vào những điều vô nghĩa rõ ràng hơn nữa.

Mọi hàng hóa đều trực tiếp là tiền tệ. Đó là học thuyết của Grây, rút ra từ sự phân tích không đầy đủ, và vì vậy mà sai lầm, về hàng hóa. Sự cấu tạo "hữu cơ" của "tiền tệ lao động", của "ngân hàng nhà nước" và của "những kho hàng" chẳng qua chỉ là một ảo tưởng trong đó giáo điều được trình bày một cách giả dối như là một quy luật chi phối vũ trụ. Cái giáo điều cho rằng hàng hóa trực tiếp là tiền tệ, hoặc lao động đặc thù của tư nhân bao hàm trong hàng hóa trực tiếp là lao động xã hội, dĩ nhiên không trở thành một chân lý vì có một ngân hàng nào đấy tin vào giáo điều đó và hoạt động theo đúng giáo điều đó. Trái lại, trong trường hợp như thế, sự phá sản sẽ đảm nhiệm lấy cái vai trò phê phán thực tiễn. Cái điều còn ẩn giấu trong tác phẩm của Grây mà chính bản thân ông ta cũng còn chưa rõ, là: tiền tệ lao động, về mặt kinh tế, là một câu kêu trống rỗng che đậy một nguyện vọng tốt lành muốn xóa bỏ tiền tệ, cùng với tiền tệ, xóa bỏ giá trị trao đổi, cùng với giá trị trao đổi, xóa bỏ hàng hóa và cùng với hàng hóa, xóa bỏ hình thức sản xuất tư sản, - điều đó, một vài tác giả theo chủ nghĩa xã hội ở nước Anh, viết trước hoặc sau Grây[1)] đã nói thẳng ra rồi. Nhưng chỉ có ông *Pru-đông* và trường phái của ông ta mới được cái vinh dự làm nhiệm vụ nghiêm túc tuyên truyền

1) Ví dụ, xem W.Thompson. "An inquiry into the distribution of Wealth etc" London, 1824 [U.Tôm-xơn "Nghiên cứu về những nguyên lý của sự phân phối của cải v.v. "Luân Đôn, 1824; Bray. "Labours wrongs and labours remedy", Leeds, 1839 [Brây. "Những sự bất công đối với lao động và các phương sách để gạt bỏ những sự bất công đó". Lít-xơ 1839].

việc đánh đổ *tiền tệ* và tôn *hàng hóa* lên thành cái thực chất của chủ nghĩa xã hội, và do đó, biến chủ nghĩa xã hội thành một sự không hiểu biết gì về mối liên hệ tất yếu giữa hàng hóa và tiền tệ[1)].

## 2. PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG

Trong quá trình xác định giá cả, sau khi hàng hóa đã có được cái hình thái khiến cho nó có thể lưu thông được, và sau khi vàng đã có được cái tính chất tiền tệ của nó, thì sự lưu thông liền làm cho những mâu thuẫn nằm sẵn trong quá trình trao đổi hàng hóa biểu lộ ra, đồng thời nó cũng giải quyết những mâu thuẫn đó. Sự trao đổi hàng hóa thật sự, tức là sự trao đổi chất của xã hội, diễn ra dưới hình thức một sự biến đổi hình thái trong đó bộc lộ tính chất hai mặt của hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng đồng thời sự biến đổi hình thái của chính bản thân hàng hóa cũng kết tinh lại dưới những hình thái tiền tệ nhất định. Miêu tả sự biến đổi hình thái đó, tức là miêu tả sự lưu thông. Như chúng ta đã thấy, muốn trở thành một giá trị trao đổi phát triển, hàng hóa giả định phải có một thế giới hàng hóa và một sự phân công lao động thật sự phát triển; lưu thông cũng vậy, nó cũng giả định phải có những hành vi trao đổi về mọi mặt và những hành vi trao đổi này phải tái diễn không ngừng. Hai nữa, nó giả định rằng các hàng hóa đi vào quá trình trao đổi với tư cách là hàng hóa *có giá cả nhất định,* hay nói một cách khác, nó giả định rằng trong quá trình trao đổi, các hàng hóa *biểu hiện* - cái nọ đối với cái kia - dưới hình thức tồn tại hai mặt: trên thực tế với tư cách là giá trị sử dụng, và trên ý niệm - trong giá cả - với tư cách là giá trị trao đổi.

Trong những phố náo nhiệt nhất ở Luân Đôn, các cửa hàng chen

---

1) Có thể coi cuốn sách: Alfred Darimon "De la réforme des banques" Paris, 1836 [An-phrết Đa-ri-mông. "Về cải cách các ngân hàng", Pa-ri, 1856] là bản trình bày cô đọng cái lý thuyết về tiền tệ có tính chất kịch này.

chúc nhau và trong các tủ kính của chúng bầy la liệt tất cả những của cải của thế giới: khăn san Ấn Độ, súng lục Mỹ, đồ sứ Trung Quốc, coóc-xê Pa-ri, da lông thú của Nga và hương liệu của các nước nhiệt đới; nhưng tất cả các vật hưởng thụ có tính chất thế tục đó đều mang trên trán của chúng những mảnh giấy trăng trắng tai hại, trên đó ghi những con số A-rập kèm theo những chữ ngắn gọn vắn tắt, £., s., p.[1*]. Đó là hình ảnh của những hàng hóa khi xuất hiện trong lưu thông.

**a) Sự biến đổi hình thái của hàng hóa.**

Khảo sát kỹ, ta thấy quá trình lưu thông có hai hình thái tuần hoàn khác nhau. Nếu ta dùng chữ *H* để chỉ hàng hóa, chữ *T* để chỉ tiền, ta có thể biểu hiện hai hình thái đó như sau:

*H - T - H*

*T - H - T*

Trong phần này, chúng ta sẽ chỉ bàn đến hình thái thứ nhất, tức hình thái lưu thông hàng hóa trực tiếp.

Vòng tuần hoàn *H - T - H* phân ra thành: sự vận động *H - T* đổi hàng hóa lấy tiền, tức là *bán;* sự vận động ngược lại *T - H,* đổi tiền lấy hàng hóa, tức là *mua;* và sau hết, sự thống nhất cả hai sự vận động đó, *H - T - H,* đổi hàng hóa lấy tiền nhằm mục đích đổi tiền lấy hàng hóa, hay là *bán* để *mua.* Nhưng kết quả trong đó bản thân quá trình kết thúc, là *H - H,* đổi hàng hóa lấy hàng hóa, tức là việc trao đổi chất thực tế.

Nếu lấy hàng hóa thứ nhất làm điểm xuất phát, thì *H - T - H* là sự chuyển hóa hàng hóa đó thành vàng và sự chuyển hóa vàng trở lại thành hàng hóa, hay là một sự vận động trong đó lúc đầu hàng hóa tồn tại với tư cách là một giá trị sử dụng đặc thù, rồi sau trút bỏ phương thức tồn tại đó để mang - với tư cách là một giá trị trao đổi hay vật ngang giá chung - một phương thức tồn tại đã dứt

1* - Pao xtéc-linh, si-linh, pen-ni.

khỏi mọi mối liên hệ với phương thức tồn tại tự nhiên của nó; rồi lại trút bỏ cả phương thức tồn tại này để cuối cùng tồn tại với tư cách là giá trị sử dụng thực tế, nhằm thỏa mãn một nhu cầu của cá biệt. Dưới hình thái cuối cùng này, hàng hóa chuyển từ lưu thông vào tiêu dùng. Như vậy, toàn bộ lưu thông *H - T - H* trước hết là cả một loạt những sự chuyển hóa mà mỗi một hàng hóa cá biệt đều phải trải qua để trở thành một giá trị sử dụng trực tiếp đối với người sở hữu hàng hóa đó. Sự chuyển hóa thứ nhất diễn ra trong nửa đầu của lưu thông, tức là *H - T*; sự chuyển hóa thứ hai diễn ra trong nửa thứ hai của lưu thông, tức là *T -H*, và toàn bộ lưu thông hình thành curriculum vitae[1*] của hàng hóa. Nhưng lưu thông *H - T - H* chỉ là toàn bộ quá trình chuyển hóa hình thái của một hàng hóa cá biệt trong chừng mực nó đồng thời cũng là tổng số những sự chuyển hóa hình thái một phía nhất định của những hàng hóa khác, vì mỗi sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa thứ nhất đều là sự chuyển hóa của hàng hóa đó thành một hàng hóa khác, do đó, đều là sự chuyển hóa của cái hàng hóa khác thành hàng hóa thứ nhất, và do đó là sự chuyển hóa ở cả hai phía diễn ra trong cùng một giai đoạn của lưu thông. Đối với hai quá trình trao đổi trong đó lưu thông *H - T - H* được phân ra, trước hết chúng ta cần nghiên cứu riêng từng quá trình một.

*H - T,* hay việc *bán: H,* hàng hóa, đi vào quá trình lưu thông nhưng với tư cách là một giá trị sử dụng đặc thù, một tấn sắt chẳng hạn, mà còn với tư cách là giá trị sử dụng có một giá cả nhất định, chẳng hạn 3p. xt. 17 si-linh $10^1/_2$ p., hay một ôn-xơ vàng. Giá cả đó, một mặt vừa biểu hiện số lượng thời gian lao động chứa đựng trong sắt, nghĩa là biểu hiện lượng giá trị của nó, đồng thời cũng biểu hiện cái nguyện vọng thiết tha của sắt muốn trở thành vàng, nghĩa là muốn đem lại cho thời gian lao động chứa đựng trong bản thân sắt cái hình thái thời gian lao động xã hội chung. Nếu việc thay đổi thực thể đó không thành công, thì tấn sắt chẳng những không còn là một

1* - đường đời

hàng hóa nữa, mà cũng không còn là một sản phẩm nữa, vì tấn sắt là hàng hóa chỉ vì nó không phải là giá trị sử dụng đối với người sở hữu nó: nói cách khác, lao động của người này sở dĩ là lao động thực tế chỉ là do chỗ nó là lao động có ích đối với kẻ khác, còn đối với bản thân người đó nó chỉ có ích do chỗ nó là lao động trừu tượng chung. Như vậy, nhiệm vụ của sắt hay của người sở hữu số sắt đó là phát hiện ra trong thế giới hàng hóa đâu là cái chỗ sắt thu hút được vàng. Nhưng cái khó khăn đó, cái salto mortale[1*] của hàng hóa sẽ được khắc phục, nếu như việc bán diễn ra thật sự như chúng ta giả định ở đây khi phân tích lưu thông giản đơn. Khi tấn sắt được thực hiện làm giá trị sử dụng bằng cách chuyển nhượng đi, - nghĩa là được chuyển từ tay người mà ở đó nó không phải là giá trị sử dụng, sang tay người mà ở đó nó là giá trị sử dụng - thì đồng thời nó cũng thực hiện được giá cả của nó, và từ chỗ chỉ là số vàng tưởng tượng, bây giờ nó đã trở thành vàng thật sự. Thay vào tên gọi: một ôn-xơ vàng hay 3 p.xt. 17 si-linh 10 $^1/_2$p. bây giờ ta có một ôn-xơ vàng thật sự, nhưng tấn sắt thì đã dời chỗ đi nơi khác. Nhờ việc bán, *H -T*, nên không chỉ hàng hóa (trong giá cả của nó - hàng hóa này trước đây được chuyển thành vàng trên ý niệm), được chuyển hóa thật sự thành vàng, mà cả vàng nữa, với tư cách là thước đo giá trị nó chỉ là tiền trên ý niệm và về thực chất chỉ biểu hiện cái tên gọi tiền tệ của bản thân hàng hóa, thì nó cũng chuyển hóa thành tiền tệ thật sự[1)]. Nếu trước đây, vàng đã trở thành vật ngang giá chung trên ý niệm, vì tất cả mọi hàng hóa đều lấy vàng làm thước đo giá trị của chúng, thì giờ đây, với tư cách là sản phẩm của sự chuyển nhượng phổ biến của hàng hóa để lấy vàng (và việc bán *H - T*

1) "Có hai thứ tiền tệ, tiền tệ trên ý niệm và tiền tệ thực tế; và tiền tệ được dùng theo hai cách: để đánh giá các vật và để mua các vật. Dùng để đánh giá, thì thứ tiền tệ trên ý niệm cũng thích dụng như tiền tệ thực tế vậy và có lẽ còn thích dụng hơn nữa... Cách sử dụng nữa của tiền tệ là để mua những vật mà nó đã đánh giá... Các giá cả được xác định và các khế ước được ký kết trên cơ sở tiền tệ trên ý niệm, và đều thực hiện bằng tiền thực tế". (Ga-li-a-ni. Sách đã dẫn, tr.112 và tiếp theo).

1* - bước nhảy nguy hiểm.

chính là cái quá trình chuyển dịch phổ biến đó) - vàng trở thành thứ hàng hóa có thể tuyệt đối chuyển nhượng được, tức là trở thành tiền tệ thật sự. Nhưng trong việc bán, vàng sở dĩ thật sự trở thành tiền tệ chỉ vì các giá trị trao đổi của các hàng hóa dưới hình thái giá cả của chúng - đã là vàng trên ý niệm rồi.

Trong việc bán *H - T*, cũng như trong việc mua *T - H,* hai hàng hóa chạm trán với nhau; đối diện mỗi hàng hóa đều là thể thống nhất của giá trị trao đổi và giá trị sử dụng; nhưng trong hàng hóa, giá trị trao đổi của nó chỉ tồn tại trên ý niệm, dưới hình thái giá cả; còn trong vàng thì, mặc dù bản thân vàng là một giá trị sử dụng thật sự, nhưng giá trị sử dụng của nó chỉ tồn tại với tư cách là cái mang giá trị trao đổi, và do đó, chỉ tồn tại với tư cách là giá trị sử dụng trên hình thức thôi, không ăn nhập với một nhu cầu cá biệt thực tế nào cả. Như vậy, sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi được phân bố trên hai cực đối lập của biểu thức *H - T,* thành thử hàng hóa đối lập với vàng với tư cách là giá trị sử dụng, một giá trị sử dụng còn phải thực hiện giá trị trao đổi trên ý niệm của nó - tức là giá cả - trong vàng; còn vàng lại đối lập với hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi, giá trị trao đổi này chỉ vật chất hóa giá trị sử dụng trên hình thức của nó trong hàng hóa mà thôi. Chỉ bằng cách phân đôi hàng hóa thành hàng hóa và vàng như vậy và hơn nữa, chỉ bằng cách đối lập hai mặt như vậy, trong đó mỗi số hạng ở đầu cực này thể hiện trên ý niệm, cái đối lập với nó trên thực tế ở đầu cực kia, và ngược lại, - tức là chỉ nhờ chỗ các hàng hóa biểu hiện thành hai cực đối lập nhau nên những mâu thuẫn nằm trong quá trình trao đổi của hàng hóa mới được giải quyết.

Từ trên tới đây, chúng ta đã xét *H - T* với tư cách là việc bán, là sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Nhưng nếu chúng ta đứng ở đầu cực kia mà nhìn, thì cũng một quá trình đó, trái lại, biểu hiện ra là *T - H,* tức là việc mua, là việc chuyển hóa tiền thành hàng hóa. Bán tất nhiên cũng đồng thời là cái ngược lại với nó, tức là mua; hành vi đó là bán hay mua, tùy theo chỗ người ta đứng về phía này hay về phía kia để xét quá trình. Nói cách khác, trên thực tế,

quá trình đó chỉ phân biệt ở chỗ trong *H - T,* hành vi xuất phát từ cực hàng hóa, tức là từ người bán, còn trong *T - H,* thì hành vi xuất phát từ cực tiền tệ, tức là từ người mua. Như vậy, khi chúng ta coi sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa - tức là sự chuyển hàng hóa thành tiền - là kết quả của việc hoàn thành giai đoạn thứ nhất của lưu thông, tức *H - T,* thì đồng thời chúng ta giả định rằng một hàng hóa khác đã chuyển hóa thành tiền và, do đó, đã ở giai đoạn lưu thông thứ hai, tức *T - H.* Thế là các giả thiết của chúng ta đã dẫn chúng ta đến một cái vòng luẩn quẩn. Bản thân sự lưu thông là cái vòng luẩn quẩn đó. Trong *H - T*, nếu chúng ta không coi *T* là hình thái chuyển hóa đã diễn ra của một hàng hóa khác nào đó, thì chúng ta sẽ tách hành vi trao đổi đó khỏi quá trình lưu thông. Nhưng ở ngoài quá trình lưu thông, thì hình thái *H - T* cũng biến mất, và lúc đó chỉ có hai *H* khác nhau đối diện với nhau mà thôi, chẳng hạn như sắt và vàng: sự trao đổi giữa sắt và vàng không phải là một hành vi lưu thông đặc biệt, mà là sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật. Ở nguồn sản xuất ra nó, vàng cũng là hàng hóa như mọi hàng hóa khác. Ở đây, giá trị tương đối của nó và giá trị tương đối của sắt hay của bất cứ hàng hóa nào khác, được biểu hiện ra bằng những số lượng theo đó những hàng hóa ấy được trao đổi với nhau. Nhưng trong quá trình lưu thông thì hành vi đó được giả định là đã hoàn thành rồi; bản thân giá trị của vàng đã được định trước ở trong giá cả của hàng hóa rồi. Cho nên, không gì sai lầm hơn là cho rằng *trong quá trình lưu thông,* vàng và hàng hóa đi vào quan hệ trao đổi trực tiếp vật lấy vật, và do đó, giá trị tương đối của vàng và hàng hóa đã được xác định qua việc trao đổi của chúng với tư cách là những hàng hóa giản đơn. Nếu ta thấy hình như trong quá trình lưu thông, vàng được trao đổi như một hàng hóa giản đơn lấy hàng hóa, thì cái ảo tưởng đó chẳng qua chỉ do chỗ trong các giá cả, một lượng hàng hóa nhất định đã được coi là ngang với một lượng vàng nhất định, nghĩa là lượng hàng hóa đó đã được đem so với vàng coi là tiền tệ, là vật ngang giá chung, và *vì vậy* hàng hóa có thể trao đổi được trực tiếp với vàng. Vì giá cả của một hàng hóa được *thực*

*hiện* trong vàng, nên hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là hàng hóa, với tư cách là sự vật chất hóa đặc thù của thời gian lao động; nhưng vì *giá cả* của hàng hóa được thực hiện trong vàng, nên hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là tiền tệ chứ không phải với tư cách là hàng hóa, nghĩa là hàng hóa trao đổi với vàng với tư cách là sự vật chất hóa chung của thời gian lao động. Nhưng trong cả hai trường hợp, số lượng vàng để đổi lấy hàng hóa trong quá trình lưu thông không phải do sự trao đổi quyết định; trái lại, sự trao đổi do giá cả của hàng hóa quyết định, nghĩa là do giá trị trao đổi của hàng hóa tính bằng vàng quyết định[1)].

Trong quá trình lưu thông, vàng biểu hiện ra trong tay mọi người như là kết quả của việc bán *H - T.* Nhưng vì *H - T,* việc bán, cũng đồng thời là *T - H,* việc mua, nên trong khi *H,* hàng hóa - điểm xuất phát của quá trình -, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó, thì cái hàng hóa khác tạo thành cực đối lập T hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó, và do đấy, đi qua nửa sau của lưu thông, trong khi đó hàng hóa thứ nhất còn ở nửa đầu con đường của nó.

Điểm xuất phát của quá trình lưu thông thứ hai, tức tiền, là kết quả của quá trình thứ nhất, tức việc bán. Thay thế cho hàng hóa dưới cái hình thái ban đầu của nó, là vật ngang giá của nó bằng vàng. Kết quả đó trước hết có thể tạo thành một điểm dừng lại của quá trình, vì dưới cái hình thái thứ hai này, hàng hóa có được một sự tồn tại bền vững riêng của nó. Trước đây, hàng hóa không phải là giá trị sử dụng ở trong tay người sở hữu của nó, bây giờ nó lại nằm ở trong tay người đó dưới một hình thái lúc nào cũng có thể sử dụng được, bởi vì lúc nào nó cũng có thể trao đổi được, còn nó sẽ lại đi vào lưu thông lúc nào và ở điểm nào của thế giới hàng hóa,

---

1) Đương nhiên, không phải vì thế mà giá cả thị trường của các hàng hóa không thể cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng. Nhưng nhận xét đó không dính dáng đến lưu thông giản đơn và thuộc về một lĩnh vực hoàn toàn khác lĩnh vực sau này chúng ta sẽ xét đến khi nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị và giá cả thị trường.

cái đó tùy ở tình hình quyết định. Việc hàng hóa nằm dưới trạng thái con nhộng vàng hình thành một giai đoạn độc lập trong đời sống của hàng hóa, và nó có thể nằm trong giai đoạn này một thời gian dài hay ngắn. Trong sự trao đổi vật lấy vật, thì sự trao đổi một giá trị sử dụng đặc thù trực tiếp gắn liền với sự trao đổi một giá trị sử dụng đặc thù khác; còn cái tính chất chung của lao động tạo ra giá trị trao đổi lại biểu hiện ra ở chỗ là các hành vi mua và bán đều cách xa nhau và tách rời nhau một cách tùy tiện.

*T -H, việc mua,* là sự vận động ngược lại của *H - T,* và đồng thời là sự chuyển hóa hình thái thứ hai hay cuối cùng của hàng hóa. Với tư cách là vàng, hay dưới cái hình thái của nó là vật ngang giá chung, hàng hóa có thể được biểu hiện trực tiếp bằng giá trị sử dụng của tất cả các hàng hóa khác; các hàng hóa này, trong giá cả của chúng, đều hướng đến vàng như hướng đến kiếp sau của chúng, nhưng đồng thời chúng cũng chỉ rõ số lượng tiền đúc cần thiết để cho thể xác của chúng - tức giá trị sử dụng - có thể chuyển sang phía tiền tệ, còn linh hồn của chúng - tức giá trị trao đổi - thì chuyển vào trong bản thân vàng. Sản phẩm chung của sự chuyển nhượng của hàng hóa là cái hàng hóa có thể tuyệt đối chuyển nhượng được. Để chuyển vàng thành hàng hóa, không có một giới hạn nào về chất lượng, mà chỉ có một giới hạn về số lượng thôi, giới hạn này do số lượng hay đại lượng giá trị của bản thân vàng quyết định. "Có tiền mua tiên cũng được". Nếu trong sự vận động *H - T,* hàng hóa thông qua sự chuyển nhượng của nó với tư cách là giá trị sử dụng mà thực hiện giá cả của bản thân nó và giá trị sử dụng của tiền của kẻ khác, thì trong sự vận động *T - H,* hàng hóa thông qua sự chuyển nhượng của nó với tư cách là giá trị trao đổi mà thực hiện giá trị sử dụng của bản thân nó và giá cả của hàng hóa. Nếu trong khi thực hiện giá cả của nó, hàng hóa đồng thời chuyển hóa vàng thành tiền tệ thực tế, thì do sự chuyển hóa trở lại của nó, hàng hóa khiến cho vàng có được cái phương thức tồn tại thuần túy có tính chất tạm thời của vàng là tiền tệ. Vì sự lưu thông hàng hóa giả định là sự phân công lao động đã phát triển, do đó những nhu cầu của từng

người riêng lẻ có rất nhiều mặt, ngược lại với tính chất một mặt của sản phẩm của anh ta, cho nên hành vi mua *T - H,* khi thì biểu hiện ra thành một đẳng thức với một hàng hóa làm vật ngang giá, khi thì lại chia nhỏ ra thành một loạt hàng hóa làm vật ngang giá, cái loạt hàng hóa vật ngang giá này do phạm vi các nhu cầu của người mua lớn hay nhỏ và lượng số tiền của anh ta có nhiều hay ít quyết định. Vì bán cũng đồng thời là mua, mua cũng đồng thời là bán, nên *T - H* cũng đồng thời là *H - T,* nhưng ở đây hành vi đó xuất phát từ phía của vàng, tức từ người mua.

Bây giờ, nếu nhìn trở lại toàn bộ quá trình lưu thông *H - T - H,* ta sẽ thấy rằng trong quá trình đó hàng hóa trải qua cả một loạt các chuyển hóa hình thái của nó. Nhưng trong khi nó bắt đầu nửa lưu thông thứ nhất và hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó, thì đồng thời một hàng hóa thứ hai cũng đi vào nửa lưu thông thứ hai, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó rồi bước ra khỏi lưu thông; và ngược lại, trong khi hàng hóa thứ nhất đi vào nửa lưu thông thứ hai, hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ hai của nó rồi bước ra khỏi lưu thông, thì đồng thời một hàng hóa thứ ba lại đi vào lưu thông, đi qua nửa chặng đầu con đường của nó và hoàn thành sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó. Như vậy, toàn bộ quá trình lưu thông *H - T - H,* với tư cách là toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa, bao giờ cũng đồng thời là bước kết thúc toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa thứ hai và là bước khởi đầu của toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa thứ ba, như vậy là cả một loạt không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Muốn cho rõ ràng hơn và để phân biệt các hàng hóa, chúng ta sẽ biểu hiện chữ *H* một cách khác nhau ở hai cực, chẳng hạn như *H′ - T - H″*. Trên thực tế, khâu thứ nhất *H′ - T* đã giả định rằng *T* là kết quả của một khâu *H - T* khác, và như vậy bản thân nó cũng chỉ là khâu cuối của *H - T - H′;* còn khâu thứ hai *T - H″* trong kết quả của nó là *H″ - T* và như vậy bản thân nó là khâu thứ nhất của *H″ - T - H‴,* v.v.. Ngoài ra, người ta lại còn thấy rằng cái khâu cuối *T - H,*

mặc dù *T* chỉ là kết quả của *một* việc bán, nhưng nó vẫn có thể được biểu hiện bằng *(T - H') + (T - H") + (T - H"')* + v.v.; nghĩa là nó có thể chia nhỏ ra thành rất nhiều việc mua, tức là thành rất nhiều việc bán, nghĩa là thành rất nhiều khâu đầu tiên trong những chuyển hóa hình thái mới toàn bộ của hàng hóa. Như vậy, nếu toàn bộ sự chuyển hóa hình thái của một hàng hóa cá biệt biểu hiện ra không chỉ là một khâu của một sợi dây chuyển hóa hình thái không có bắt đầu cũng không có kết thúc, mà là của rất nhiều sợi dây như vậy, thì quá trình lưu thông của thế giới hàng hóa, - vì mỗi hàng hóa cá biệt đều thực hiện sự lưu thông *H - T - H,* - biểu hiện ra là một cuộn dây vô cùng rối ren của sự vận động đó, sự vận động luôn luôn kết thúc và luôn luôn lại bắt đầu ở không biết bao nhiêu là điểm khác nhau. Nhưng đồng thời mỗi việc bán hay việc mua cá biệt lại tồn tại với tư cách là một hành vi cô lập và riêng rẽ; còn cái hành vi khác bổ sung cho nó thì có thể ở cách xa trong thời gian và trong không gian, cho nên không cần thiết phải trực tiếp nối liền ngay với nó với tư cách là cái tiếp tục của nó. Vì mỗi quá trình lưu thông cá biệt *H - T* hay *T - H,* - tức là sự chuyển hóa một hàng hóa này thành giá trị sử dụng và một hàng hóa khác thành tiền, tức giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ hai của lưu thông - đều tạo thành một điểm dừng lại riêng biệt cho cả hai phía, nhưng mặt khác vì tất cả mọi hàng hóa đều bắt đầu sự chuyển hóa hình thái thứ hai của chúng và đều đứng ở điểm xuất phát của nửa sau của lưu thông, dưới cái hình thái chung của chúng là vật ngang giá chung, tức là vàng, cho nên trong lưu thông thực tế, bất kỳ một hành vi *T - H* nào cũng đều có thể gắn liền với bất kỳ một hành vi *H - T* nào, và cái chương thứ hai trong đường đời của một hàng hóa cũng có thể gắn liền với chương thứ nhất của đường đời của một hàng hóa khác. Chẳng hạn *A* bán sắt đi lấy 2 p.xt., tức là hoàn thành hành vi *H - T,* hay sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa - sắt; nhưng anh ta hoãn việc mua vào một thời gian sau. Đồng thời *B*, hai tuần trước đây đã bán 2 quác-tơ tiểu mạch lấy 6 p.xt., bây giờ với 6 p.xt., ấy, anh ta mua một bộ quần áo ở hiệu "Mô-dét và con",

tức là anh ta hoàn thành hành vi *T - H,* hay sự chuyển hóa hình thái thứ hai của hàng hóa tiểu mạch. Ở đây hai hành vi *T - H* và *H - T* đó chỉ biểu hiện ra là những khâu của một sợi dây, bởi vì dưới hình thái *T*, vàng, thì hàng hóa nọ cũng giống như hàng hóa kia, và người ta không sao có thể biết được số vàng đó là sắt đã chuyển hóa hình thái, hay là tiểu mạch đã chuyển hóa hình thái. Như vậy, trong quá trình lưu thông thực tế, *H - T - H* là một số vô cùng tận những khâu lộn xộn, tồn tại một cách ngẫu nhiên bên cạnh nhau và nối tiếp nhau, của những sự chuyển hóa hình thái toàn bộ khác nhau. Như vậy, quá trình lưu thông thực tế *biểu hiện* ra không phải thành sự chuyển hóa hình thái toàn bộ của hàng hóa, không phải là sự vận động của nó qua các giai đoạn đối lập nhau; mà chỉ biểu hiện ra là sự kết hợp giản đơn của rất nhiều việc mua và bán cùng tiến hành song song với nhau hay kế tiếp nhau một cách ngẫu nhiên. Như vậy, tính quy định của quá trình đó về mặt hình thái đã biến mất, và lại càng biến mất hẳn đi khi mà mỗi hành vi cá biệt của lưu thông, chẳng hạn như việc bán, đồng thời là cái đối lập với nó, tức là việc mua, và ngược lại. Mặt khác, quá trình lưu thông là sự vận động của những chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa, và vì vậy, nó phải phản ánh sự vận động đó trong toàn bộ sự vận động của nó. Trong phần sau, chúng ta sẽ nghiên cứu xem quá trình lưu thông phản ánh sự vận động đó như thế nào. Ở đây thì chỉ cần nhận xét rằng, trong *H - T - H,* về mặt hình thái, hai đầu cực là *H* không có cùng một quan hệ đối với *T*. *H* thứ nhất có quan hệ với tiền như là một hàng hóa đặc thù quan hệ với thứ hàng hóa phổ biến, trong khi đó thì tiền có quan hệ với *H* thứ hai như là một hàng hóa phổ biến quan hệ với một hàng hóa cá biệt. Như vậy *H - T - H,* về mặt lô-gích trừu tượng có thể quy thành hình thức tam đoạn luận *ĐT - PB - CB* trong đó cái đặc thù là cực thứ nhất, cái phổ biến là số hạng ở giữa và cái cá biệt là cực cuối cùng.

Những người sở hữu hàng hóa đi vào quá trình lưu thông chỉ với tư cách là người nắm hàng hóa trong tay. Ở trong quá trình đó, họ chạm trán với nhau dưới hình thức đối lập là người mua và người

bán, người này chẳng hạn là đường bánh nhân cách hóa, người kia là vàng nhân cách hóa. Khi đường bánh trở thành vàng, thì người bán trở thành người mua. Những vai trò xã hội nhất định đó tuyệt nhiên không phải là do cá tính nói chung của con người mà ra, mà do những quan hệ trao đổi giữa những con người sản xuất ra sản phẩm của mình dưới hình thái hàng hóa. Mối quan hệ tồn tại giữa người mua và người bán cũng không phải là những mối quan hệ thuần túy cá nhân, vì chỉ khi nào tính chất lao động cá nhân của họ bị phủ định, tức là khi lao động đó - coi như *không phải* là lao động của một cá nhân riêng biệt - biến thành tiền, thì lúc đó giữa hai bên, người mua và người bán, mới có mối quan hệ nói trên. Cho nên, nếu quan niệm những vai trò kinh tế tư sản đó của người mua và người bán là những hình thái xã hội vĩnh cửu của cá tính của con người là một quan niệm phi lý bao nhiêu, thì sự than phiền rằng những vai trò kinh tế đó là nguyên nhân thủ tiêu cá tính ấy cũng là không đúng bấy nhiêu[1)]. Những vai trò kinh tế đó là sự biểu hiện

1) Đoạn văn bản sau đây, trích trong cuốn "Lecons sur I'industrie et les finances" Paris. 1832 ["Những bài giảng về công nghiệp và tài chính" Pa-ri, 1832] của ông I-xắc Pê-rây-ra cho ta thấy rằng ngay cả cái hình thức rất hời hợt của tính đối kháng biểu hiện trong việc mua bán cũng đã làm cho những con người có tâm hồn cao thượng bị tổn thương sâu sắc biết chừng nào. Với cương vị là người sáng lập ra "Crédit Mobilier"[24] và là người nắm mọi quyền hành định đoạt trong nhà tín dụng ấy, chính ông I-xắc này đã mang cái tiếng đáng buồn là con cáo già của Sở giao dịch Pa-ri, - sự việc đó cũng cho ta thấy rằng lời phê bình kinh tế chính trị học một cách đầy tình cảm của ông có một ý nghĩa như thế nào. Ông Pê-rây-ra, lúc đó là đồ đệ của Xanh Xi-mông, đã nói: "Vì mọi người, trong lao động của họ, hay trong sự tiêu dùng của họ, đều sống riêng rẽ, cách biệt nhau, nên giữa họ với nhau có sự trao đổi sản phẩm do mỗi người làm ra. Từ sự cần thiết phải trao đổi đẻ ra sự cần thiết phải quy định giá trị tương đối của các vật phẩm. Cho nên ý niệm giá trị và ý niệm trao đổi gắn liền với nhau, và trong cái hình thức thực tế của chúng, hai ý niệm đó biểu hiện chủ nghĩa cá nhân và tính đối kháng... Chỉ vì có việc mua bán, nói cách khác, chỉ vì có đối kháng giữa các thành viên khác nhau của xã hội, nên mới cần phải xác định giá trị của các sản phẩm. Chỉ ở đâu có việc mua bán, nghĩa là chỉ ở đâu mỗi cá nhân phải *đấu tranh* để có được những vật cần thiết cho việc duy trì sự sống của mình, thì ở đó mới cần phải quan tâm đến giá cả, đến giá trị", (Sách đã dẫn, tr.2, 3 và những trang tiếp theo).

tất yếu của cá tính ở một giai đoạn nhất định của quá trình sản xuất xã hội. Vả chăng, trong sự đối lập giữa người mua và người bán, bản chất đối kháng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hãy còn biểu hiện ra một cách rất hời hợt và hình thức thôi, sự đối lập đó cũng vốn có ở những hình thái xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, vì nó chỉ đòi hỏi các cá nhân quan hệ với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa mà thôi.

Bây giờ nếu ta xét kết quả của hành vi *H - T - H,* thì ta sẽ thấy rút cục lại kết quả đó chỉ là sự trao đổi chất *H - H.* Hàng đổi lấy hàng, giá trị sử dụng đổi lấy giá trị sử dụng, và sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền hay hàng hóa dưới hình thái tiền tệ chỉ dùng để làm môi giới cho sự trao đổi chất đó. Như vậy, tiền chỉ biểu hiện là *phương tiện trao đổi* hàng hóa, chứ không phải là phương tiện trao đổi nói chung; tiền biểu hiện là một phương tiện trao đổi được đánh dấu bằng quá trình lưu thông, tức là *phương tiện lưu thông*[1)].

Vì quá trình lưu thông hàng hóa rút cục lại chỉ là *H - H* và do đó hình như chỉ là một sự trao đổi vật lấy vật qua sự trung gian của tiền, hay nói cách khác là, nói chung, *H - T - H* không chỉ phân ra thành hai quá trình riêng rẽ mà đồng thời còn biểu hiện cả sự thống nhất của hai quá trình đó đang vận động, - cho nên nếu như muốn kết luận rằng giữa việc mua và việc bán chỉ có sự thống nhất thôi, chứ không có sự phân ra, thì đó là một cách suy nghĩ mà việc phê phán nó thuộc lĩnh vực lô-gích học, chứ không phải là thuộc lĩnh vực kinh tế chính trị học. Sự phân chia thành việc mua và việc bán trong quá trình trao đổi phá vỡ những cái giới hạn có tính chất địa phương, nguyên thủy, cổ kính và ngây thơ, vô lý của việc trao đổi chất của xã hội, sự phân chia ấy đồng thời cũng là cái hình thái chung của sự tan vỡ các yếu tố gắn liền với nhau của quá trình trao

1) "Tiền tệ chỉ là phương tiện và phương thức, trong lúc đó các hàng hóa có ích cho đời sống lại là mục đích cuối cùng". (Boa-ghin-be. Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp, 1697, trong cuốn "Các nhà kinh tế học tài chính của thế kỷ XVIII" của Ơ-gien Đe-rơ, q.I, Pa-ri, 1843, tr.210).

đổi chất đó và là hình thái chung của sự đối lập giữa chúng với nhau; nói tóm lại, sự phân chia ấy là cái khả năng phổ biến có thể nổ ra các cuộc khủng hoảng thương nghiệp, nhưng đó chỉ vì sự đối lập giữa hàng hóa và tiền tệ là cái hình thái trừu tượng và phổ biến của tất cả mọi sự đối lập chứa đựng trong lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Vì vậy có thể có lưu thông tiền tệ mà không có những cuộc khủng hoảng; nhưng các cuộc khủng hoảng không thể nổ ra mà lại không có lưu thông tiền tệ. Tuy nhiên, nói như vậy chỉ có nghĩa là: ở đâu lao động dựa trên sự trao đổi tư nhân chưa phát triển tới giai đoạn phát sinh tiền tệ, thì dĩ nhiên ở đó càng không có khả năng đẻ ra những hiện tượng giả định rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn phát triển rồi. Cho nên ta có thể đánh giá được đích đáng toàn bộ sự sâu sắc của thứ phê phán cho rằng với việc xóa bỏ "đặc quyền" của các kim loại quý và với cái gọi là "chế độ tiền tệ hợp lý", người ta sẽ xóa bỏ được những "thiếu sót" của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, muốn có một thí dụ về lối biện hộ trong kinh tế học, chúng ta chỉ cần nhắc lại một học thuyết đã từng được quảng cáo là cực kỳ sáng suốt. *Giêm-xơ Min,* bố đẻ ra nhà kinh tế học Anh nổi tiếng là Giôn xtiu-át Min, nói:

"Đối với tất cả mọi hàng hóa, không bao giờ lại thiếu người mua cả. Người nào đưa một hàng hóa ra bán là muốn nhận trở lại được một hàng hóa khác, và như vậy người đó là người mua do chỗ người đó là người bán. Cho nên, do một tính tất yếu siêu hình, những người mua và người bán của tất thảy mọi hàng hóa, gộp chung lại, phải thăng bằng với nhau. Cho nên, nếu đối với hàng hóa này có nhiều người bán hơn là người mua, thì đối với hàng hóa khác phải có nhiều người mua hơn là người bán [1)].

Min đã xác lập sự thăng bằng đó bằng cách biến quá trình lưu

1) Hồi tháng Mười một 1807, ở Anh, ta thấy xuất bản một tác phẩm của Uy-li-am Spen-xơ nhan đề là "Britain independent of commerce" ["Nước Anh không phụ thuộc vào thương nghiệp"], mà tư tưởng chủ yếu đã được Uy-li-am Cốp-bét, trong "Political register" ["Tạp chí chính trị"], phát triển dưới một tên gọi kịch liệt hơn; "Perish commerce" ["Đả đảo

thông thành sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật, rồi ông ta lại lén lút đưa vào sự trao đổi trực tiếp vật lấy vật ấy những nhân vật mua và bán mượn của quá trình lưu thông. Nói theo cách nói mơ hồ của Min, thì có những lúc tất cả các hàng hóa đều không thể bán được, chẳng hạn như ở Luân Đôn và Hăm-buốc, trong cuộc khủng hoảng thương nghiệp hồi năm 1857-1858, ta thấy đã có những lúc quả thật là đối với *riêng một* thứ hàng hóa, tức là *tiền,* có nhiều người mua hơn là người bán, còn đối với *tất cả các hình thái khác của tiền,* tức là hàng hóa, lại có nhiều người bán hơn là người mua. Sự thăng bằng siêu hình giữa mua và bán rút cục là ở chỗ mỗi việc bán là một việc mua và mỗi việc mua là một việc bán; song cái đó thật chẳng có gì là đặc biệt an ủi đối với những người có hàng hóa trong tay mà lại không thể bán đi được, và do đó cũng không thể mua được[1)].

---

thương nghiệp"]. Để đáp lại, năm 1808, Giêm-xơ Min đã xuất bản cuốn "Defence of Commerce"[25] ["Bảo vệ thương nghiệp"] trong đó đã có nêu cái lý lẽ trình bày trên đây mà chúng tôi đã trích trong cuốn "Elements of Political economy" ["Nguyên lý kinh tế chính trị học"] của ông Gi-B-Xây, khi bút chiến với Xi-xmôn-đi và Man-tút, về các cuộc khủng hoảng thương nghiệp, đã vớ ngay lấy cái biện pháp thông minh đó; và vì không thể nói được rằng "prince de la science" ["ông hoàng khoa học"] đáng tức cười này đã làm cho khoa kinh tế chính trị học giàu thêm được một tư tưởng gì mới, cho nên những kẻ sùng bái ông ta ở trên lục địa đã ầm ĩ ca tụng ông ta là người đã tìm được cái kho tàng qúy báu là thuyết thăng bằng siêu hình giữa mua và bán; nhưng công lao của ông chỉ là cái tính chất cũng vô tư như nhau khi ông xuyên tạc những người đương thời của ông: Man-tút, Xi-xmôn-đi và Ri-các-đô.

1- Những thí dụ sau đây giúp chúng ta thấy được các nhà kinh tế học đã biểu hiện các tính quy định khác nhau về mặt hình thức của hàng hóa như thế nào: "Có tiền trong tay, chúng ta chỉ cần làm một việc trao đổi là có được cái vật mà chúng ta muốn có; còn như các sản phẩm thừa khác trong tay, thì chúng ta phải làm hai việc trao đổi, mà việc trao đổi thứ nhất (để có tiền) thì vô cùng khó khăn hơn việc trao đổi thứ hai". (G.Opdyke"A treatise on political economy" New York, 1851, p.287-288 [Gi.Ốp-đây-cơ. "Bàn về kinh tế chính trị học" Niu Oóc. 1851, tr.287-288]). "Nếu tiền tệ có thể dễ bán hơn, thì đó chính là kết quả trực tiếp hay hậu quả tự nhiên của sự thật là hàng hóa khó bán hơn" (Th.Corbet. "An inquiry into the causes and modes of the Wealth of individuals etc". London, 1841. p.117. [T.Cốp-bét.

Sự tách rời bán và mua ra thành hai việc khiến cho ngoài việc mậu dịch theo đúng nghĩa của danh từ này ra, còn có thể có rất nhiều giao dịch giả tạo trước khi có sự trao đổi cuối cùng giữa những người sản xuất hàng hóa và tiêu dùng hàng hóa. Sự việc ấy cho phép rất nhiều kẻ ăn bám xen vào quá trình sản xuất thu lợi từ sự tách rời đó. Nhưng như thế cũng lại chỉ có nghĩa là một khi đã có tiền tệ với tư cách là hình thái chung của lao động dưới chế độ tư bản, thì những mâu thuẫn chứa đựng trong lao động đó cũng có *khả năng* phát triển lên.

**b) Lưu thông tiền tệ**

Sự lưu thông thực tế biểu hiện ra trước hết là một khối gồm nhiều việc mua và việc bán diễn ra một cách ngẫu nhiên và song song với nhau. Trong việc mua cũng như trong việc bán, hàng hóa và tiền bao giờ cũng đối lập với nhau ở trong cùng một mối quan hệ: người bán ở phía hàng hóa, người mua ở phía tiền tệ. Vì vậy, tiền tệ là phương tiện lưu thông, bao giờ cũng xuất hiện với tư cách là *phương tiện để mua,* vì vậy những sự khác nhau về công dụng của nó trong các giai đoạn đối lập nhau của sự biến đổi hình thái của hàng hóa, trở nên không thể nhận ra được.

Tiền chuyển sang tay người bán ngay trong cái hành vi hàng hóa chuyển sang tay người mua. Như vậy, hàng hóa và tiền vận động ngược chiều với nhau, và sự chuyển dịch đó, - sự chuyển dịch làm cho hàng hóa chuyển sang phía bên này, còn tiền chuyển sang phía bên kia, - diễn ra cùng một lúc lại không biết bao nhiêu là điểm

"Nghiên cứu về những nguyên nhân và hình thái của cải của cá nhân v.v..". Luân Đôn, 1841, tr.117]. "Tiền có khả năng là bao giờ cũng có thể đổi được lấy cái mà nó đo". (Bosanquet. "Metallic, paper and credit currency etc". London, 1842, p.100 [Bô-dăng-kết. "Tiền kim khí, tiền giấy và tiền tín dụng v.v.." Luân Đôn 1842, tr.100]).

"Tiền bao giờ cũng có thể mua được các hàng hóa khác, còn các hàng hóa khác thì không phải bao giờ cũng có thể mua được tiền" (Th.Tooke "An Inquiry into the currency principle", 2 ed. London, 1844, p.10 [T.Tu-cơ "Nghiên cứu về nguyên tắc lưu thông tiền tệ", xuất bản lần thứ 2 Luân Đôn, 1841, tr.10]).

trên toàn thể bề mặt của xã hội tư sản. Nhưng cái bước thứ nhất của hàng hóa trong lưu thông, đồng thời cũng là bước cuối cùng của nó[1)]. Dù là nó thay đổi chỗ, do vàng bị nó hút đến *(H - T)* hay vì bản thân nó bị vàng hút đến *(H - H)* thì chỉ riêng một sự vận động đó, chỉ riêng một sự chuyển dịch đó, cũng đã làm cho hàng hóa rời khỏi lĩnh vực lưu thông để vào lĩnh vực tiêu dùng. Lưu thông là một sự vận động liên tục của hàng hóa, nhưng là những hàng hóa luôn luôn mới, và mỗi hàng hóa chỉ vận động một lần thôi. Mỗi hàng hóa đều bước vào nửa thứ hai của cuộc lưu thông của nó không phải dưới hình thái hàng hóa đó, mà dưới hình thái một hàng hóa khác, tức hình thái vàng. Như vậy, sự vận động của cái hàng hóa đã chuyển hóa hình thái rồi là sự vận động của vàng. Cũng một đồng tiền, hay cũng một khối vàng đó, đã một lần đổi chỗ với một hàng hóa trong hành vi *H - T,* thì bây giờ, ngược lại, chính nó lại biểu hiện ra là điểm xuất phát của *T - H* và như vậy, lại đổi chỗ một lần thứ hai, với một hàng hóa khác. Giống như trước đây nó đã chuyển từ tay người mua *B* sang tay người bán *A*, bây giờ nó lại chuyển từ tay *A* - hiện giờ đã trở thành người mua - sang tay *C*. Như vậy, sự vận động về mặt hình thái của một hàng hóa, sự chuyển hóa của hàng thành tiền và tiền trở lại thành hàng hóa, nói cách khác, sự vận động chuyển hóa hình thái toàn bộ của hàng hóa biểu hiện ra là sự vận động bề ngoài của cùng một đồng tiền đổi chỗ hai lần với hai hàng hóa khác nhau. Dù những việc mua và những việc bán diễn ra bên cạnh nhau một cách phân tán và ngẫu nhiên đến đâu chăng nữa, thì trong lưu thông thực tế, bao giờ người bán cũng đối diện với người mua, và đồng tiền thế chỗ cho hàng hóa đã bán đi, thì trước khi đến tay người mua, đã phải đổi chỗ một lần với một hàng hóa khác rồi. Mặt khác, sớm hay muộn nó cũng lại sẽ chuyển từ tay người bán đã trở thành

1) Cùng một hàng hóa có thể được mua đi bán lại nhiều lần. Như vậy, nó lưu thông không phải với tư cách là một hàng hóa đơn thuần, mà nó lưu thông trong một tính quy định còn chưa có nếu xét trên góc độ phương tiện lưu thông giản đơn, về phương diện sự đối lập đơn thuần giữa hàng hóa và tiền.

người mua, sang tay một người bán khác, và do đổi chỗ nhiều lần mãi như thế, nên tiền biểu hiện sự liên kết của những sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa. Như vậy là cũng những đồng tiền đó luôn luôn di chuyển - đồng này di chuyển nhiều hơn, đồng kia ít hơn - từ điểm này qua điểm khác của lưu thông theo một hướng ngược lại với hướng vận động của hàng hóa, vạch thành một đường vòng cung lưu thông hoặc dài hoặc ngắn. Những sự vận động khác nhau đó của cùng một đồng tiền chỉ có thể kế tiếp nhau trong thời gian, trong lúc đó thì ngược lại, tính chất nhiều và tính chất phân tán của các việc mua và bán lại thể hiện ra trong những sự thay đổi chỗ chỉ một lần, trong cùng một lúc, diễn ra cạnh nhau trong không gian, giữa hàng hóa và tiền.

Lưu thông hàng hóa *H - T - H*, dưới hình thái giản đơn của nó, diễn ra như sau: tiền chuyển từ tay người mua sang tay người bán; và từ tay người bán, bây giờ trở thành người mua, tiền lại chuyển sang tay người bán khác. Đến đây kết thúc sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa và do đó cả sự vận động của tiền tệ, vì sự vận động của tiền tệ là biểu hiện của sự chuyển hóa hình thái nói trên. Nhưng vì những giá trị sử dụng mới phải luôn luôn được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, và do đó chúng luôn luôn được ném vào lưu thông, nên *H - T - H* cứ luôn luôn được những người sở hữu hàng hóa đó lắp lại và đổi mới. Tiền mà họ đã bỏ ra khi họ là người mua, bây giờ lại trở về tay họ khi họ lại xuất hiện với tư cách là người bán hàng hóa. Như vậy là sự lưu thông hàng hóa diễn đi diễn lại một cách không ngừng, được phản ánh trong việc tiền tệ không những luân chuyển không ngừng từ tay người này sang tay người khác trên toàn bộ bề mặt xã hội tư sản, mà đồng thời còn vạch cả một loạt những vòng tuần hoàn nhỏ khác nhau, xuất phát từ vô số điểm khác nhau rồi quay trở về cũng những điểm đó để lại bắt đầu sự vận động như thế.

Do sự biến đổi hình thái của các hàng hóa biểu hiện ra là một sự đơn thuần đổi chỗ của đồng tiền và do tính liên tục của sự vận động của lưu thông chỉ do đồng tiền biểu hiện ra mà thôi - vì hàng hóa

bao giờ cũng chỉ bước có một bước theo hướng ngược lại với hướng của đồng tiền, còn đồng tiền thì bao giờ cũng bước bước thứ hai hộ cho hàng hóa và chỗ nào hàng hóa nói là *A* thì đồng tiền nói là *B*,- nên toàn bộ sự vận động *hình như* lấy tiền làm điểm xuất phát, dù rằng hàng hóa, khi bán đi, lôi cuốn tiền rời khỏi chỗ của nó, và do đó hàng hóa cũng làm cho tiền vận động chẳng khác gì tiền làm cho bản thân hàng hóa vận động trong hành vi mua. Hơn nữa, vì tiền bao giờ cũng đối diện với hàng hóa dưới hình thái *phương tiện* để mua, nhưng với tư cách là phương tiện để mua, tiền chỉ làm cho hàng hóa vận động bằng cách thực hiện giá cả của hàng hóa, - nên toàn bộ sự vận động của lưu thông biểu hiện ra như sau: tiền đổi chỗ với hàng hóa bằng cách thực hiện giá cả của hàng hóa trong nhiều hành vi riêng biệt của lưu thông được tiến hành hoặc cùng một lúc và song song với nhau, hoặc kế tiếp nhau, khi một đồng tiền lần lượt thực hiện giá cả của những hàng hóa khác nhau. Chẳng hạn, nếu xét *H-T-H'-T - H''-T-H'''* v.v., mà không chú ý đến các mặt chất là những mặt không còn có thể nhận thấy được nữa trong quá trình lưu thông thực tế, thì chúng ta nhận thấy chỉ có một thao tác đơn điệu mà thôi. Sau khi đã thực hiện giá cả của *H, T* lần lượt thực hiện các giá cả của *H'-H''* v.v... và các hàng hóa *H'-H''-H'''* v.v.. bao giờ cũng bước vào cái chỗ mà tiền đã rời bỏ. Vì vậy, hình như tiền đã làm cho hàng hóa lưu thông khi thực hiện giá cả của hàng hóa. Trong cái chức năng thực hiện giá cả đó, tiền lưu thông không ngừng, khi thì chỉ đổi chỗ thôi, khi thì chạy một cung lưu thông, khi thì vạch một vòng tuần hoàn nhỏ mà điểm xuất phát trùng với điểm hồi quy. Là phương tiện lưu thông, tiền có sự lưu thông riêng của nó. Cho nên sự vận động hình thái của những hàng hóa đang ở trong quá trình lưu thông, có vẻ như là một sự vận động riêng của tiền tệ là cái làm môi giới cho sự trao đổi giữa các hàng hóa vốn không có sự vận động. Vậy, sự vận động của quá trình lưu thông hàng hóa biểu hiện ra dưới dạng vận động của tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông - dưới dạng *lưu thông tiền tệ.*

Nếu những người sở hữu hàng hóa coi các sản phẩm của lao động

tư nhân của họ là những sản phẩm của lao động xã hội, khi họ chuyển hóa một vật - tức là vàng - thành một phương thức tồn tại trực tiếp của thời gian lao động chung, và do đó, thành tiền tệ, thì giờ đây, đối với họ sự vận động toàn diện của chính họ, - sự vận động mà nhờ đó họ đã làm cho sự trao đổi chất của lao động của họ có thể thực hiện được - lại biểu hiện ra thành sự vận động riêng có của vật đó, thành sự lưu thông của vàng. Đối với những người sở hữu hàng hóa, bản thân sự vận động xã hội, một mặt là một sự tất yếu ở bên ngoài, mặt khác, chỉ là một quá trình trung gian về mặt hình thức, quá trình này cho phép mỗi người có thể, với cái giá trị sử dụng mà họ đã ném vào lưu thông, rút ra được từ trong lưu thông những giá trị sử dụng khác có một lượng giá trị như thế. Giá trị sử dụng của hàng hóa bắt đầu từ lúc nó ra khỏi lưu thông, còn giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông lại chính là sự lưu thông của nó. Sự vận động của hàng hóa trong lưu thông chỉ là một yếu tố nhất thời, trong lúc đó sự vận động không ngừng trong lưu thông lại trở thành chức năng của tiền tệ. Cái chức năng riêng có đó của tiền trong quá trình lưu thông khiến cho tiền, với tư cách là phương tiện lưu thông, có một tính quy định mới về hình thái mà giờ đây chúng ta cần phải nói đến một cách chi tiết hơn.

Trước hết, ai cũng thấy ngay rằng lưu thông tiền tệ là một sự vận động bị cắt nhỏ đến vô cùng tận, bởi vì trong sự vận động đó, ta thấy phản ánh tình hình quá trình lưu thông bị chia nhỏ thành vô số những việc mua và bán và các giai đoạn bổ sung lẫn nhau của sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa muốn tách rời nhau như thế nào cũng được. Quả thật, trong những vòng luân chuyển nhỏ của tiền, trong đó điểm xuất phát và điểm hồi quy chập với nhau, chúng ta thấy có một sự vận động quay trở về, một sự vận động vòng tròn thật sự; nhưng có bao nhiêu hàng hóa thì có bấy nhiêu điểm xuất phát như vậy, và chỉ vì có rất nhiều điểm xuất phát không kể xiết, cho nên những vòng luân chuyển ấy vượt ra ngoài mọi sự kiểm soát, mọi sự đo lường và tính toán. Cái thời gian từ lúc rời điểm xuất phát đến lúc quay về điểm xuất phát cũng khó xác định được như thế.

Cho nên trong một trường hợp nhất định nào đó, một vòng luân chuyển như thế có diễn ra hay không, điều đó cũng không quan trọng. Không có hiện tượng kinh tế nào quen thuộc hơn hiện tượng này: một người có thể là tay này bỏ tiền ra mà tay kia không thu về. Tiền từ vô số điểm khác nhau đi ra và quay trở về vô số điểm khác nhau; nhưng việc điểm xuất phát trùng với điểm hồi quy là một việc ngẫu nhiên, vì trong sự vận động *H - T - H* không đòi hỏi điều kiện là nhất định người mua cứ phải trở lại thành người bán. Nhưng lưu thông tiền tệ lại càng mang ít khả năng biểu hiện một sự vận động đi từ một trung tâm tỏa ra khắp các điểm ở ngoại vi, rồi lại từ tất cả các điểm ở ngoại vi quay trở về trung tâm đó. Cái mà người ta gọi là vòng tuần hoàn của tiền tệ, như chúng ta vẫn tưởng tượng một cách láng máng, chung quy là: ở tất cả mọi điểm người ta đều thấy tiền tệ hiện ra rồi biến đi, tiền tệ chuyển dịch không ngừng. Ở một hình thái lưu thông tiền tệ trung gian cao hơn, chẳng hạn như lưu thông giấy bạc ngân hàng, thì chúng ta sẽ thấy rằng, những điều kiện phát hành tiền tệ đã bao gồm những điều kiện tiền quay trở về. Trái lại, trong lưu thông tiền tệ giản đơn, thì việc chính người mua lại trở thành người bán chỉ là một việc ngẫu nhiên. Ở nơi nào mà trong lưu thông tiền tệ giản đơn có những vòng tuần hoàn thật sự biểu hiện ra một cách thường xuyên, thì những vòng tuần hoàn ấy chỉ là sự phản ánh của những quá trình sản xuất sâu sắc hơn. Thí dụ, hôm thứ sáu, người chủ xưởng nhận tiền của chủ ngân hàng, thứ bảy anh ta dùng tiền ấy trả công cho công nhân; công nhân lại trả ngay một phần lớn số tiền đó cho các chủ hiệu tạp hóa v.v.. rồi thứ hai chủ hiệu tạp hóa lại đem tiền trả lại cho chủ ngân hàng.

Chúng ta đã thấy rằng, trong những việc mua và bán được tiến hành trong không gian một cách xen kẽ với nhau và song song với nhau, tiền thực hiện cùng một lúc một số lượng nhất định về giá cả và chỉ đổi chỗ với hàng hóa có một lần mà thôi. Nhưng mặt khác, vì sự vận động của toàn bộ những chuyển hóa hình thái của các hàng hóa và sự nối tiếp liên tục của những chuyển hóa hình thái ấy biểu

hiện trong sự vận động của tiền tệ, nên cũng những đồng tiền ấy lại thực hiện những giá cả của nhiều hàng hóa khác nhau và do đó quay một số vòng nào đó. Nếu chúng ta xét quá trình lưu thông ở một nước nào đó trong một khoảng thời gian nhất định, một ngày chẳng hạn, thì chúng ta sẽ thấy rằng số lượng vàng cần thiết để thực hiện các giá cả, và do đó, để lưu thông hàng hóa, là do hai nhân tố quyết định; một mặt, do tổng số các giá cả ấy, mặt khác, do số bình quân những vòng mà những đồng tiền đó đã quay. Số những vòng đó - hay tốc độ lưu thông của tiền tệ - lại được quyết định bởi (hay nó chỉ biểu hiện) tốc độ bình quân mà các hàng hóa trải qua các giai đoạn chuyển hóa hình thái của chúng, tốc độ bình quân mà những chuyển hóa hình thái ấy nối tiếp với nhau như những khâu của một cái xích, tốc độ bình quân mà các hàng hóa đã trải qua các quá trình chuyển hóa hình thái của chúng, được thay thế trong quá trình lưu thông bằng những hàng hóa mới. Cho nên, nếu như trong quá trình xác định giá cả, giá trị trao đổi của tất cả mọi hàng hóa đều được chuyển hóa trên ý niệm thành một số lượng vàng có một lượng giá trị ngang như thế, và nếu như trong cả hai hành vi riêng lẻ của lưu thông là *T - H* và *H - T,* cũng một tổng số giá trị ấy lại tồn tại dưới hai hình thái: một mặt là hàng hóa, và mặt khác là vàng, - thì như vậy phương thức tồn tại của vàng là phương tiện lưu thông được quyết định không phải bởi mối quan hệ riêng lẻ của nó với các hàng hóa cá biệt ở trạng thái tĩnh, mà bởi phương thức tồn tại ở trạng thái động của nó trong thế giới hàng hóa đang vận động; phương thức tồn tại của vàng làm phương tiện lưu thông được quyết định bởi chức năng của vàng là biểu hiện sự thay đổi hình thái của hàng hóa bằng sự đổi chỗ của vàng, do đó biểu hiện tốc độ mau thay đổi hình thái của hàng hóa bằng tốc độ đổi chỗ của vàng. Như vậy, sự có mặt thực tế của vàng trong quá trình lưu thông, nghĩa là cái khối lượng vàng thực tế đang lưu thông là do phương thức tồn tại chức năng của vàng trong bản thân tổng quá trình quyết định.

Tiền đề của lưu thông tiền tệ là lưu thông hàng hóa, cụ thể là: tiền tệ làm cho hàng hóa lưu thông, những hàng hóa này đã có giá

cả rồi, nghĩa là trên ý niệm hàng hóa đã được sánh ngang với những số lượng vàng nhất định. Khi quy định giá cả của bản thân hàng hóa, thì lượng giá trị của số lượng vàng dùng làm đơn vị đo lường, hay là giá trị của vàng, cũng đã được giả định là đã biết trước rồi. Khi đã giả định như thế rồi, thì số lượng vàng cần thiết cho lưu thông trước hết do tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện quyết định. Nhưng tổng số giá cả này lại được quyết định: 1) bởi mức giá cả, tức là cái mức tương đối cao hay thấp của giá trị trao đổi của hàng hóa tính bằng vàng, và 2) bởi khối lượng hàng hóa đang lưu thông theo những giá cả nhất định, tức là bởi tổng số những việc mua và những việc bán theo những giá cả nhất định[1)]. Nếu một quác-tơ lúa mì giá 60 si-linh, thì muốn lưu thông số lúa mì đó, hay muốn thực hiện giá cả của số lúa mì đó, người ta phải cần đến một số vàng nhiều gấp hai lần khi giá lúa mì chỉ có 30 si-linh. Muốn lưu thông 500 quác-tơ lúa mì theo giá 60 si-linh, thì phải cần đến một số vàng nhiều hơn gấp hai lần khi lưu thông 250 quác-tơ cũng theo giá như thế. Sau hết, muốn lưu thông 10 quác-tơ lúa mì theo giá 100 si-linh, thì chỉ cần đến một số vàng nhỏ hơn gấp hai lần khi lưu thông 40 quác-tơ lúa mì theo giá 50 si-linh. Do đó, thấy rằng số vàng cần thiết để lưu thông hàng hóa có thể giảm xuống mặc dù giá cả tăng lên, nếu như khối lượng hàng hóa nằm trong lưu thông giảm xuống theo một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ tăng lên của tổng số giá cả; và ngược lại, khối lượng phương tiện lưu thông có thể tăng lên, nếu khối lượng hàng hóa nằm trong lưu thông giảm xuống, nhưng tổng số giá cả của chúng lại tăng lên với một tỷ lệ lớn hơn. Chẳng hạn,

---

1) Khối lượng tiền không quan trọng, "miễn sao có đủ tiền để duy trì giá cả thích ứng với các hàng hóa". Boa-ghin-be. Sách đã dẫn, tr.209. "Nếu việc lưu thông 400tr. pao xtéc-linh hàng hóa đòi hỏi phải có một khối lượng vàng là 40tr.pao, và nếu tỷ lệ $^1/_{10}$ này là cái mức phù hợp, thì trong trường hợp đó, nếu vì những nguyên nhân tự nhiên mà giá trị của hàng hóa trong lưu thông tăng lên đến 450tr.., thì khối lượng vàng tất phải tăng lên đến 45tr. để có thể giữ vững được cái mức phù hợp đó". W.Blake. "Observations on the effects, produced by the expenditure of government etc". London, 1823, p.80 [U-blây-cơ. "Bàn về ảnh hưởng của việc chi tiêu của chính phủ v.v...", Luân Đôn, 1823, tr.80].

những công trình nghiên cứu tỉ mỉ và tuyệt vời của người Anh đã chứng minh rằng: Ở Anh, trong những thời kỳ đầu giá ngũ cốc mới tăng lên, thì khối lượng tiền lưu thông tăng lên, vì tổng số giá cả của cái khối lượng ngũ cốc đã giảm xuống, giờ đây lại lớn hơn là tổng số giá cả trước đây của cái khối lượng lớn hơn hiện nay: nhưng đồng thời sự lưu thông của khối lượng các hàng hóa khác vẫn không bị ảnh hưởng trong một thời gian nhất định, theo những giá cả như cũ. Trái lại, ở thời kỳ sau, thì khối lượng tiền lưu thông giảm xuống, hoặc vì ngoài ngũ cốc ra, thì những hàng hóa khác bán theo giá cả cũ bây giờ ít đi; hoặc vì bây giờ người ta vẫn bán một số lượng hàng hóa như trước, nhưng theo giá hạ hơn.

Nhưng, như chúng ta đã thấy, số lượng tiền lưu thông không phải chỉ do tổng số giá cả hàng hóa cần được thực hiện quyết định, mà còn do tốc độ lưu thông của tiền tệ quyết định, hay nói cách khác, còn do khoảng thời gian trong đó tiền tệ hoàn thành việc thực hiện giá cả đó, quyết định. Nếu một đồng xu-vơ-ranh đã mua được 10 lần trong cùng một ngày, - mỗi hàng hóa mua theo giá một xu-vơ-ranh, - thì như vậy nó đã đổi tay 10 lần nó đã làm được đúng cái công việc của 10 xu-vơ-ranh trong đó mỗi xu-vơ-ranh chỉ lưu thông có một lần trong một ngày[1)]. Như vậy tốc độ luân chuyển của vàng có thể bù cho số lượng của nó, hay là phương thức tồn tại của vàng trong quá trình lưu thông, không chỉ được quyết định bởi phương thức tồn tại của nó với tư cách là vật ngang giá ở bên cạnh hàng hóa, mà còn bởi phương thức tồn tại của nó ở trong lòng sự vận động chuyển hóa hình thái của hàng hóa. Tuy nhiên, tốc độ lưu thông của tiền tệ chỉ bù cho số lượng của nó tới một giới hạn nào đó thôi, bởi vì trong mỗi một lúc nhất định, thì những việc mua và bán, vốn phân tán một cách vô cùng tận, đều được tiến hành song song trong không gian.

Nếu tổng số giá cả các hàng hóa trong lưu thông tăng lên, nhưng

1) "Chính tốc độ luân chuyển của tiền, chứ không phải số lượng kim khí, làm cho người ta có cảm tưởng là có nhiều hay có ít tiền" (Ga-li-a-ni. Sách đã dẫn, tr.99).

tăng lên theo một tỷ lệ thấp hơn là tỷ lệ tăng lên của tốc độ luân chuyển của tiền, thì khối lượng phương tiện lưu thông giảm xuống. Ngược lại, nếu tốc độ luân chuyển giảm xuống với một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ giảm xuống của tổng số giá cả của khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông, thì khối lượng phương tiện lưu thông tăng lên. Số lượng phương tiện lưu thông tăng lên trong khi giá cả giảm xuống một cách phổ biến hay số lượng phương tiện lưu thông giảm xuống trong lúc giá cả tăng lên một cách phổ biến, - đó là một trong những hiện tượng đã được xác định một cách rõ nhất trong lịch sử giá cả của hàng hóa. Nhưng những nguyên nhân khiến cho mức giá cả tăng lên và đồng thời khiến cho tốc độ luân chuyển của tiền tệ tăng lên với tỷ lệ còn lớn hơn nữa, cũng như sự vận động ngược lại, - không nằm trong phạm vi nghiên cứu về lưu thông giản đơn. Để thí dụ, ta có thể nêu rằng đặc biệt trong những thời kỳ tín dụng phồn thịnh, tốc độ luân chuyển của tiền tệ tăng nhanh hơn giá cả hàng hóa; còn như khi tín dụng giảm đi, thì giá cả các hàng hóa giảm xuống chậm hơn tốc độ lưu thông. Tính chất bề ngoài và hình thức của sự lưu thông tiền tệ giản đơn bộc lộ chính ngay ở sự việc là: tất cả các nhân tố quyết định số lượng của phương tiện lưu thông như: khối lượng hàng hóa đang lưu thông, giá cả, sự tăng lên hay hạ xuống của giá cả, số lượng những việc mua và bán tiến hành cùng một lúc, tốc độ luân chuyển của tiền tệ, - đều tùy thuộc vào quá trình chuyển hóa hình thái của thế giới hàng hóa; quá trình này lại tùy thuộc vào tính chất chung của phương thức sản xuất, vào dân số, vào mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn, vào sự phát triển của phương tiện vận tải, vào trình độ phân công lao động cao hay thấp, vào tín dụng v.v.. - tóm lại, vào những hoàn cảnh nằm *ở ngoài* sự lưu thông tiền tệ giản đơn và chỉ phản ánh sự lưu thông đó mà thôi.

Như vậy, với một tốc độ lưu thông nhất định, thì khối lượng phương tiện lưu thông chỉ do giá cả của hàng hóa quyết định. Cho nên giá cả cao hay hạ, không phải vì trong lưu thông có một lượng tiền nhiều hay ít, mà trái lại trong lưu thông có một lượng tiền nhiều hay ít là vì giá cả cao hay hạ. Đó là một trong những quy

luật kinh tế quan trọng nhất, và có lẽ thành tích duy nhất của phái kinh tế chính trị học Anh sau Ri-các-đô là đã lấy lịch sử giá cả hàng hóa để chứng minh điều đó một cách chi tiết. Nếu kinh nghiệm chỉ ra rằng, trong một nước nào đó, mức lưu thông tiền kim khí, hay khối lượng vàng hay bạc trong lưu thông, tuy có những sự lên xuống nhất thời, đôi khi có những hiện tượng dồn vào hay rút ra rất mạnh[1)], nhưng nếu xét trên những thời gian khá dài, thì khối lượng đó vẫn như thế, và những sự chênh lệch với mức trung bình chỉ là những biến động rất nhỏ, - thì hiện tượng đó chỉ là do tính chất mâu thuẫn của những điều kiện quyết định khối lượng tiền tệ trong lưu thông gây nên mà thôi. Sự biến đổi song song của những điều kiện đó triệt tiêu ảnh hưởng của chúng và khiến cho sự vật giữ nguyên tình trạng cũ.

Quy luật: với một tốc độ luân chuyển của tiền tệ và tổng số giá cả các hàng hóa nhất định, thì số lượng phương tiện lưu thông là một đại lượng xác định, - quy luật đó còn có thể nêu như sau: khi giá trị trao đổi của hàng hóa và tốc độ trung bình của những sự chuyển hóa hình thái của chúng là những số xác định, thì số lượng vàng lưu thông do giá trị của bản thân nó quyết định. Vì vậy, nếu giá trị của vàng - nghĩa là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra vàng - tăng lên hay giảm xuống, thì giá cả hàng hóa sẽ lên hay

---

1) Nước Anh, hồi năm 1858, đã cho ta một thí dụ về sự giảm sút phi thường của khối lượng tiền kim khí trong lưu thông xuống dưới mức trung bình, như ta sẽ thấy qua đoạn trích dưới đây trong tờ "Economist"[26] ở Luân Đôn "Do ngay bản chất của hiện tượng" (tức là tính chất xé nhỏ của lưu thông giản đơn) "nên không thể xác định chính xác số lượng tiền mặt nằm trong lưu thông trên thị trường và trong tay các giai cấp không dính dáng với ngân hàng. Nhưng có lẽ sự hoạt động hay không hoạt động của các sở đúc tiền của các nước buôn bán lớn là một trong những dấu hiệu đáng tin cậy nhất chứng tỏ những sự lên xuống của số lượng tiền đó. Người ta sẽ đúc ra nhiều tiền khi cần đến nhiều tiền, và sẽ đúc ra ít tiền khi chỉ cần đến ít tiền... Ở Sở đúc tiền ở Anh số tiền đúc ra hồi năm 1855 là 9 245 000 p.xt; năm 1856 là 6 476 000 p.xt; năm 1857 là 5 293 858 p.xt; Năm 1858, Sở đúc tiền hầu như chả có công việc gì để làm cả". "Economist" ngày 10 tháng Bảy 1858. Đồng thời trong hầm của Ngân hàng có chừng 18 triệu pao xtéc-linh vàng.

xuống theo tỷ lệ ngược lại, và trong khi tốc độ lưu thông vẫn y nguyên như cũ, thì tương ứng với việc các giá cả tăng lên hay giảm xuống một cách phổ biến như thế, khối lượng vàng cần thiết để lưu thông cùng một khối lượng hàng hóa như thế cũng sẽ tăng lên hay giảm xuống. Nếu thước đo giá trị cũ được thay thế bằng một kim loại khác có giá trị cao hơn hay thấp hơn, thì cũng sẽ xảy ra sự thay đổi như trên. Ví dụ, khi Hà Lan vì ân cần quan tâm đến các chủ nợ của nhà nước và vì sợ những hậu quả của việc phát hiện ra các mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và ở Ô-xtơ-rây-li-a, nên đã thay tiền vàng bằng tiền bạc, thì lúc đó nó đã phải cần một số bạc nhiều gấp 14, 15 lần số vàng mà trước kia nó phải cần đến để lưu thông cũng một khối lượng hàng hóa như thế.

Vì số lượng vàng lưu thông tùy thuộc vào tổng số giá cả luôn luôn biến đổi của các hàng hóa và vào tốc độ lưu thông luôn luôn biến đổi cho nên khối lượng phương tiện lưu thông bằng tiền kim khí phải có khả năng rút bớt hay tăng thêm, nghĩa là tùy theo nhu cầu của quá trình lưu thông mà vàng phải, khi thì đi vào quá trình đó với tư cách là phương tiện lưu thông, khi thì rút ra khỏi quá trình đó. Quá trình lưu thông, tự nó thực hiện những điều kiện ấy như thế nào, sau đây chúng ta sẽ thấy.

**c) Tiền đúc. Ký hiệu giá trị**

Với chức năng của nó là phương tiện lưu thông, vàng nhận được một Facon[1*] riêng của nó, nó trở thành *tiền đúc*. Để cho sự lưu thông của nó không gián đoạn vì những khó khăn về kỹ thuật, nó được đúc thành tiền dựa theo bản vị tiền kế toán. Những mẩu vàng mà nét khác và hình dạng chỉ rõ chúng chứa đựng những trọng lượng vàng thể hiện trong những tên gọi của tiền kế toán như pao xtéc-linh, si-linh, v.v. - đó là tiền đúc. Việc định giá cả tiền đúc, cũng như kỹ thuật đúc tiền là do nhà nước đảm nhiệm. Tiền với tính cách là tiền đúc, cũng như với tính cách là tiền kế toán có tính chất *địa phương*

1*- hình thức

và tính chất *chính trị;* chúng nói bằng những ngôn ngữ khác nhau và mang những trang phục dân tộc khác nhau. Vì vậy, lĩnh vực trong đó tiền được lưu thông với tư cách là tiền đúc, là một lĩnh vực lưu thông hàng hóa *nội địa* bị hạn chế trong những biên giới của một quốc gia, nó tách biệt với lưu thông *chung* của thế giới hàng hóa.

Tuy nhiên, sự khác nhau giữa vàng thoi và vàng đúc thành tiền không lớn hơn sự khác nhau giữa cái tên tiền đúc và cái tên trọng lượng của nó. Cái mà trong trường hợp thứ hai biểu hiện thành sự khác nhau về tên gọi, thì trong trường hợp thứ nhất chỉ biểu hiện thành sự khác nhau về hình thức bên ngoài. Đồng tiền vàng có thể được ném vào lò đúc và do đó lại chuyển hóa trở lại thành vàng sans phrase[1*], cũng như, ngược lại, chỉ cần gửi thoi vàng đến Sở đúc tiền là có thể khiến vàng mang ngay hình thái tiền đúc. Việc chuyển hóa và chuyển hóa trở lại từ một hình thái này sang một hình thái khác chỉ là những hoạt động thuần túy kỹ thuật.

Cứ 100 pao hoặc 1 200 ôn-xơ vàng 22 ca-ra, thì Sở đúc tiền Anh sẽ đưa lại cho người ta 4 672 $^1/_2$ pao xtéc-linh hoặc đồng xu-vơ-ranh vàng; nếu đặt những đồng xu-vơ-ranh đó lên một đĩa cân và ở đĩa cân bên kia đặt 100 pao vàng thoi, thì hai bên nặng ngang nhau; như vậy chứng tỏ rằng đồng xu-vơ-ranh chẳng qua chỉ là một trọng lượng vàng nhất định được chỉ bằng cái tên gọi đó trong giá cả tiền tệ Anh, dưới cái bộ mặt riêng của nó và cái dấu riêng của nó. 4 672 $^1/_2$ đồng xu-vơ-ranh vàng đó được tung vào lưu thông từ nhiều điểm khác nhau và một khi đã bị cuốn vào vòng lưu thông, thì mỗi ngày chúng thực hiện một số vòng quay nhất định, có đồng quay nhiều vòng hơn, có đồng quay ít vòng hơn. Nếu số vòng quay trung bình hàng ngày của mỗi ôn-xơ là 10 thì 1 200 ôn-xơ vàng sẽ thực hiện một tổng số giá cả hàng hóa là 12 000 ôn-xơ hoặc 46 725 xu-vơ-ranh. Một ôn-xơ vàng dù có quay lên lộn xuống thế nào đi nữa thì nó cũng không bao giờ nặng bằng 10 ôn-xơ vàng được. Nhưng ở đây, trong

1*- ngay lập tức

quá trình lưu thông, thì thực tế 1 ôn-xơ lại nặng bằng 10 ôn-xơ. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc ngang với số lượng vàng mà nó chứa đựng nhân với số vòng mà nó đã quay. Như vậy là ngoài sự tồn tại thực tế của nó dưới hình thức một mẩu vàng có một trọng lượng nhất định, tiền đúc còn có một sự tồn tại trên ý niệm do chức năng của nó đẻ ra. Song, đồng xu-vơ-ranh dù quay một vòng hoặc mười vòng thì trong mỗi lần mua hoặc bán riêng biệt nó cũng chỉ phát huy tác dụng như một đồng xu-vơ-ranh thôi. Tình hình đó cũng giống như trong hôm tác chiến, do chỗ kịp thời xuất hiện tại mười địa điểm khác nhau, một viên tướng thay cho mười viên tướng, nhưng ở mỗi nơi thì cũng vẫn một viên tướng ấy mà thôi. Trong lưu thông tiền tệ các phương tiện lưu thông trở thành tiền trên ý niệm do chỗ tốc độ thay thế cho số lượng tiền tệ, - việc đó chỉ liên quan đến sự tồn tại về mặt chức năng của tiền đúc trong quá trình lưu thông, chứ không dính dáng gì đến sự tồn tại của từng đồng tiền cá biệt.

Nhưng, lưu thông tiền tệ là một sự vận động bên ngoài, còn đồng xu-vơ-ranh, tuy bản thân nó non olet[1*], lại lui tới trong một xã hội khá phức tạp. Do cọ xát vào đủ mọi thứ tay, túi xách, túi áo, ví bao, hòm, rương, tiền đúc bị mòn dần đi, bỏ lại nơi này một nguyên tử vàng, nơi kia một nguyên tử vàng khác, và bị mài nhẵn trong quá trình luân lưu khắp nơi nên nó ngày càng mất nội dung của nó. Trong khi sử dụng, người ta làm nó mòn dần đi. Chúng ta hãy quan sát đồng xu-vơ-ranh vào lúc mà tính chất thuần khiết tự nhiên của nó chưa bị suy suyển mấy.

"Một chủ lò bánh mì hôm nay vừa nhận được ở ngân hàng một đồng xu-vơ-ranh mới toanh, ngày mai anh ta mang nó đến trả cho người xay bột, đồng xu-vơ-ranh đó không còn thật sự (veretable) như cũ nữa; đồng xu-vơ-ranh của anh ta nhẹ hơn so với khi anh ta mới nhận ở ngân hàng"[1)].

1) Dodd. "Curiosities of Industry. etc" London, 1854. [Đốt. "Những đặc điểm của công nghiệp v.v..". Luân Đôn, 1854, tr.16].

1* - không tỏa mùi.

"Rõ ràng là tiền đúc, do chính ngay bản chất của sự vật, ắt sẽ mất giá hết đồng này đến đồng khác, dầu chỉ do sự hao mòn thường ngày và không sao tránh khỏi. Đứng về mặt vật chất mà nói, thì trong một lúc nào đó, dù chỉ là trong một ngày cũng không thể loại trừ những đồng tiền đã bị nhẹ đi ra khỏi lưu thông được"[1)].

Giây-cốp cho rằng năm 1809, ở châu Âu có 380 triệu pao xtéc-linh, đến năm 1829, nghĩa là 20 năm sau, do bị hao mòn nên 19 triệu pao xtéc-linh đã hoàn toàn biến mất[2)]. Như vậy, nếu hàng hóa, sau bước đầu tiên đi vào lưu thông, lại ra khỏi lưu thông ngay, thì tiền đúc sau khi đi vào lưu thông được vài bước, lại đại biểu cho một hàm lượng kim khí lớn hơn so với hàm lượng kim khí mà nó thực tế chứa đựng. Khi tốc độ lưu thông không thay đổi, nếu tiền đúc càng lưu thông được lâu, hoặc là cũng trong một thời gian như thế, nhưng tiền đúc lưu thông càng nhanh, thì sự tồn tại của nó với tư cách là tiền đúc lại càng tách rời khỏi phương thức tồn tại của nó về mặt là vàng hay bạc. Cái còn lại là magni nominis um-bra[3)]. Thể xác của đồng tiền chỉ còn là một cái bóng. Nếu lúc đầu quá trình lưu thông làm cho đồng tiền nặng thêm, thì nay quá trình đó lại làm cho đồng tiền nhẹ đi, nhưng trong mỗi việc mua hay bán riêng lẻ, đồng tiền vẫn tiếp tục có giá trị theo số lượng vàng ban đầu. Tuy đã trở thành một đồng xu-vơ-ranh *ma* một đồng vàng ma, đồng xu-vơ-ranh vẫn tiếp tục làm chức năng tiền vàng hợp pháp. Trong lúc sự cọ xát với thế giới bên ngoài làm cho những chất khác mất tính chất lý tưởng của chúng đi, thì tiền đúc do hậu quả của thực tiễn lại được lý tưởng hóa; thể xác vàng hay bạc của tiền trở thành

---

1) "The currency question reviewed etc, by a banker" Edinburgh, 1854, p.69 etc. ["Vấn đề lưu thông tiền tệ, xét dưới con mắt của một chủ ngân hàng v.v..". E-đin-bớc. 1845. tr.69]. "Nếu một đồng ê-qui hơi mòn một chút mà lại bị coi là không còn giá trị bằng một đồng ê-qui mới nguyên, thì lưu thông sẽ luôn luôn bị gián đoạn, và sẽ không còn có việc thanh toán nào là không sinh ra lôi thôi khiếu nại" (Gi.Gác-ni-ê. Sách đã dẫn, t.I, tr.24).

2) W.Jacob. "An historical inquiry into the production and consumption of the Precious Metals" London, 1831, Vol, II, ch.XXVI, p.322. (U. Giây-cốp "Nghiên cứu lịch sử việc sản xuất và tiêu dùng các kim loại quý". Luân Đôn, 1831, T.II, ch.XXVI, tr.322].

3) Bóng của một cái danh lớn.

thuần túy bề ngoài. Lần thứ hai này, việc tiền kim khí lại biến thành tiền trên ý niệm, do bản thân quá trình lưu thông gây ra, tức là việc hàm lượng danh nghĩa tách rời hàm lượng vật chất của tiền kim khí, một phần bị các chính phủ lợi dụng, và một phần bị các tư nhân quỷ quyệt lợi dụng làm tiền đúc giả mạo bằng đủ mọi cách. Toàn bộ lịch sử của tiền đúc, từ đầu thời trung cổ cho đến cuối thế kỷ XVIII, chung quy là lịch sử của những sự giả mạo tiền đúc có tính chất hai mặt và đối kháng đó, và tuyển tập tập hợp nhiều tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a, do Cu-xtô-đi xuất bản, phần lớn xoay quanh vấn đề này.

Song, sự tồn tại giả tưởng của vàng trong phạm vi chức năng của nó lại xung đột với sự tồn tại thực tế của nó. Trong lưu thông, đồng tiền vàng này mất đi ít hàm lượng kim khí của nó hơn đồng tiền vàng kia, và vì vậy, đồng xu-vơ-ranh này, trên thực tế giờ đây lại có giá trị hơn đồng xu-vơ-ranh kia. Nhưng vì trong sự tồn tại chức năng của chúng, với tư cách là tiền đúc, chúng cùng có một giá trị như nhau và đồng xu-vơ-ranh thực tế có $^1/_4$ ôn-xơ có giá trị không lớn hơn đồng xu-vơ-ranh chỉ có cái bề ngoài là $^1/_4$ ôn-xơ, - cho nên những đồng tiền đúng cân lạng, nằm trong tay những kẻ sở hữu thiếu lương tâm, đã phải trải qua những thủ thuật mổ xẻ, và người ta bắt chúng phải chịu một cách nhân tạo cái số phận mà tác động tự nhiên của bản thân lưu thông đã bắt các đồng tiền khác có một trọng lượng kém hơn phải chịu. Người ta đẽo bớt và làm những đồng tiền vàng giả mạo, còn cái chỗ mỡ vàng thừa ra thì được đưa vào lò nấu chảy lại. Nếu đem đặt trên một đĩa cân, 4 672 $^1/_2$ xu-vơ-ranh vàng chỉ cân nặng trung bình 800 ôn-xơ chứ không phải là 1 200 ôn-xơ nữa, nên ở trên thị trường vàng, chúng chỉ còn mua được 800 ôn-xơ vàng thôi; nói cách khác, giá thị trường của vàng cao hơn giá tiền tệ của nó. Bất cứ đồng tiền nào, dù trọng lượng của nó còn nguyên vẹn chăng nữa, thì dưới hình thái tiền đúc của nó, cũng sẽ trị giá kém hơn so với dưới hình thái vàng thoi. Đối với những đồng xu-vơ-ranh mà trọng lượng còn nguyên vẹn thì người ta sẽ chuyển chúng trở lại

dưới hình thái vàng thoi, vì dưới hình thái này, nhiều vàng thì giá trị nhiều hơn là ít vàng. Khi mà hàm lượng kim khí bị giảm xuống và tình trạng đó đã lan rộng đến một số đồng xu-vơ-ranh đủ để gây thành cái hiện tượng là giá thị trường của vàng, trong một thời gian lâu, cao hơn giá tiền tệ của nó, thì những tên dùng để tính toán của tiền đúc tuy vẫn là những tên gọi cũ, nhưng giờ đây chúng sẽ chỉ một số lượng vàng ít hơn. Nói cách khác, bản vị tiền tệ sẽ thay đổi và tiền vàng vẫn sẽ được đúc theo cái bản vị mới đó. Do chỗ vàng trở thành phương tiện lưu thông trên ý niệm, nên ngược lại vàng đã làm thay đổi những tỷ lệ do pháp luật quy định, tỷ lệ mà theo đó vàng đã được dùng làm bản vị của giá cả. Sau một thời gian nhất định, một cuộc cách mạng như thế sẽ lại tái diễn cho nên vàng, trong chức năng của nó là bản vị của giá cả cũng như trong chức năng của nó là phương tiện lưu thông, - đều sẽ ở trong trạng thái biến động thường xuyên, hơn nữa, sự biến động ở một hình thái này sẽ dẫn đến sự biến động ở một hình thái khác và ngược lại. Điều đó giải thích cái hiện tượng đã nói trên, tức là trong lịch sử của tất cả các dân tộc hiện đại, người ta vẫn giữ cái tên tiền tệ cũ đối với một hàm lượng kim khí ngày càng giảm bớt. Mâu thuẫn giữa vàng với tư cách là tiền đúc và vàng với tư cách là bản vị của giá cả, cũng trở thành mâu thuẫn giữa vàng với tư cách là tiền đúc và vàng với tư cách là vật ngang giá chung, - với tư cách là vật ngang giá chung này, vàng không những lưu thông trong nước mà còn lưu thông cả trên thị trường thế giới nữa. Với tư cách là thước đo giá trị, vàng bao giờ cũng giữ nguyên trọng lượng của nó vì nó chỉ được dùng với tư cách là vàng trên ý niệm. Trong hành vi riêng lẻ *H - T,* vàng với tư cách là vật ngang giá liền ra khỏi trạng thái động của nó để quay về trạng thái tĩnh; nhưng trong tiền đúc thì thực thể tự nhiên của nó luôn luôn xung đột với chức năng của nó. Hoàn toàn không thể tránh được sự chuyển hóa của đồng xu-vơ-ranh vàng thành vàng ma, nhưng pháp luật lại tìm cách ngăn cản không cho đồng xu-vơ-ranh đó giữ

mãi cái chức năng của nó là tiền đúc, bằng cách rút nó khỏi lưu thông khi thực thể của nó đã giảm xuống một mức độ nào đó. Ví dụ, theo luật pháp Anh, một đồng xu-vơ-ranh mà trọng lượng đã mất đến quá 0,747 hạt vàng, thì không còn là đồng xu-vơ-ranh hợp pháp nữa. Ngân hàng Anh, riêng chỉ trong khoảng từ 1844 đến 1848, đã cân 48 triệu đồng xu-vơ-ranh vàng; trong khi cân vàng ngân hàng đó đã dùng một cái máy của ông Cô-tơn, thứ máy này không những có thể phát hiện được sự chênh lệch tới $^1/_{100}$ hạt vàng giữa hai đồng xu-vơ-ranh, mà còn - hệt như một đồng vật có tri giác - vứt ngay đồng xu-vơ-ranh không đủ trọng lượng xuống một tấm ván để rồi được chuyển sang một cái máy khác có nhiệm vụ cắt vụn đồng xu-vơ-ranh đó một cách tàn nhẫn theo kiểu phương Đông.

Trong điều kiện đó, tiền vàng nói chung sẽ không thể lưu thông được, nếu sự lưu thông của nó không bị hạn chế trong những phạm vi nhất định mà trong đó nó bị hao mòn chậm hơn. Vì một đồng tiền vàng được coi là có giá trị bằng $^1/_4$ ôn-xơ vàng lưu thông, trong lúc đó nó chỉ nặng bằng $^1/_5$ ôn-xơ thôi, nên trên thực tế nó trở thành một ký hiệu đơn thuần hoặc một sự tượng trưng đơn thuần của $^1/_{20}$ ôn-xơ vàng; như vậy là do bản thân quá trình lưu thông, bất cứ đồng tiền vàng nào cũng biến thành một ký hiệu đơn thuần hoặc một sự tượng trưng đơn thuần của thực thể của nó. Nhưng không một vật nào có thể là vật tượng trưng của bản thân nó được. Quả nho vẽ không phải là tượng trưng của quả nho thật, mà là hình ảnh của quả nho. Và một đồng xu-vơ-ranh đã nhẹ đi rồi thì lại càng không thể tượng trưng cho một đồng xu-vơ-ranh với trọng lượng bình thường, cũng như một con ngựa gầy không thể tượng trưng cho một con ngựa béo được. Như vậy, vì vàng trở thành tượng trưng cho bản thân nó, nhưng nó lại không thể dùng làm tượng trưng cho bản thân nó, nên trong những phạm vi lưu thông trong đó nó hao mòn nhanh nhất, nghĩa là trong những phạm vi lưu thông trong đó việc mua và bán luôn luôn diễn đi diễn lại trên quy mô hết sức nhỏ, nó có một phương thức tồn tại tượng trưng dưới hình thái bạc hay đồng, khác

với phương thức tồn tại của nó dưới hình thái vàng. Trong những phạm vi này, luôn luôn có một bộ phận nhất định trong toàn bộ khối lượng tiền vàng lưu thông với tư cách là tiền đúc, mặc dầu đó không phải bao giờ cũng là cùng những đồng tiền vàng ấy. Bộ phận vàng này được thay thế bằng những ký hiệu bằng bạc hoặc đồng. Như vậy là trong một nước, trong khi chỉ một hàng hóa đặc biệt có thể làm chức năng thức đo giá trị và do đó, làm chức năng tiền tệ, thì bên cạnh tiền tệ còn có nhiều hàng hóa khác có thể dùng làm tiền đúc. Những phương tiện lưu thông bổ trợ đó, như những ký hiệu bằng bạc hoặc bằng đồng chẳng hạn, đại biểu cho những bộ phận nhất định của tiền đúc bằng vàng ở trong lưu thông. Bởi vậy, hàm lượng bạc và hàm lượng đồng của bản thân những ký hiệu đó không phải do tỷ lệ giá trị giữa bạc với vàng và giữa đồng với vàng quyết định, mà là do pháp luật quy định một cách tùy tiện. Chúng chỉ có thể được phát hành với số lượng trong đó những bộ phận nhỏ của đồng tiền vàng mà chúng đại biểu sẽ lưu thông một cách liên tục để bảo đảm hoặc cho việc đổi chác những đồng tiền vàng lớn hơn, hoặc cho việc thực hiện giá cả của những hàng hóa ít tiền tương đương. Trong phạm vi lưu thông hàng hóa bán lẻ, những ký hiệu bạc hoặc đồng lại thuộc những phạm vi đặc biệt. Do bản chất của sự vật, tốc độ lưu thông của chúng tỷ lệ nghịch với giá cả mà chúng thực hiện được trong mỗi lần mua và mỗi lần bán riêng biệt, hay là tỷ lệ nghịch với lượng của bộ phận tiền đúc bằng vàng mà chúng đại biểu. Nếu xét phạm vi to lớn của ngành buôn bán lẻ hàng ngày trong một nước như nước Anh, thì sẽ thấy rằng tổng số lượng tiền tệ bổ trợ chiếm trong lưu thông tương đối không nhiều lắm, điều đó chứng tỏ trình độ lưu thông của tiền tệ bổ trợ là nhanh chóng và liên tục biết nhường nào. Thí dụ, trong một bản báo cáo của Nghị viện vừa mới công bố gần đây, chúng ta thấy rằng năm 1857, Sở đúc tiền Anh đã đúc được 4 859 000 p.xt. vàng, còn về bạc thì đã đúc được một số lượng mà giá trị danh nghĩa là 733 000 p.xt., còn giá trị kim khí là 363 000 pao xtéc-linh. Tổng số vàng đúc ra thành tiền trong mười năm, tính đến

31 tháng Chạp 1857, là 55 239 000 p.xt., và tổng số bạc đúc ra tiền chỉ có 2 434 000 pao xtéc-linh thôi. Tiền đồng năm 1857 chỉ chiếm một giá trị danh nghĩa là 6 720 p.xt., còn giá trị về đồng là 3 492 p.xt., trong đó có 3 136 p.xt. bằng đồng pen-ni, 2 464 p.xt. bằng đồng nửa pen-ni và 1120 bằng đồng phác-tinh. Tổng giá trị tiền đồng đúc ra trong mười năm gần đây là 141 477 p.xt. theo giá trị danh nghĩa, còn giá trị kim khí là 73 503 p.xt.. Nếu người ta ngăn cản không cho tiền vàng được giữ mãi cái chức năng tiền đúc của nó, bằng cách dùng pháp luật để quy định rằng lượng vàng hao hụt đến một mức nào đó thì đồng vàng sẽ mất tư cách tiền tệ của nó, thì trái lại, người ta lại ngăn cản không cho những ký hiệu bạc hay đồng chuyển từ lĩnh vực lưu thông của chúng sang lĩnh vực lưu thông của tiền vàng để rồi cố định ở đấy với tư cách là tiền tệ, bằng cách quy định mức giá cả mà chúng thực hiện theo pháp luật. Thí dụ ở Anh, người ta chỉ nhận thanh toán bằng tiền đồng với mức tối đa là 6 pen-ni và bạc với mức tối đa là 40 si-linh. Nếu những ký hiệu bạc và đồng đã được phát hành với một số lượng lớn hơn số lượng cần thiết cho nhu cầu trong lĩnh vực lưu thông của chúng, thì giá cả hàng hóa sẽ không vì thế mà tăng lên, nhưng những ký hiệu đó sẽ được tích lũy lại trong tay những người bán lẻ, và cuối cùng những người này sẽ buộc phải bán chúng đi, như kim loại. Chẳng hạn như năm 1798, tiền đồng ở Anh, do những tư nhân chỉ ra, bị tích lũy với 20 350 p.xt. ở trong tay những chủ tiệm buôn nhỏ, những người này tìm cách đưa những đồng tiền đồng đó lại trở về lưu thông nhưng không được, nên cuối cùng họ đành phải đưa ra bán trên thị trường đồng như hàng hóa[1)].

Những ký hiệu bạc và đồng, đại biểu cho tiền vàng trong những

1) David Buchana. "Observations on the subjects treated of in Doctor Smith's Inquiry on the wealth of nations, etc.". Edinburgh, 1814, p.3. [Đa-vít Bu-kê-nen." Những nhận xét về những đối tượng được nghiên cứu trong cuốn "Nghiên cứu về của cải của các dân tộc v.v." của bác sĩ Xmit. Ê-đin-bớc, 1814, tr.3].

lĩnh vực nhất định của lưu thông trong nước có một hàm lượng bạc và đồng do pháp luật quy định, nhưng một khi đã đi vào lưu thông, chúng cũng bị hao mòn như tiền vàng, và vì chúng lưu thông nhanh và liên tục, nên chúng trở thành những vật thể trên ý niệm, những vật thể mà còn nhanh hơn vàng nữa. Nhưng nếu ở đây người ta bắt đầu quy định một giới hạn về giảm hàm lượng kim khí mà quá giới hạn đó những ký hiệu bạc và đồng sẽ mất tính chất tiền tệ của chúng, thì trong một bộ phận nhất định của lĩnh vực lưu thông riêng của chúng, tất nhiên chúng lại phải được thay thế bằng một thứ tiền tượng trưng khác như sắt hay chì chẳng hạn, và việc một thứ tiền tượng trưng này được một thứ tiền tượng trưng khác đại diện sẽ là một quá trình vô tận. Bởi vậy, ở tất cả các nước có nền lưu thông phát triển, bản thân sự tất yếu của nền lưu thông tiền tệ bắt buộc phải làm cho tư cách tiền đúc của những ký hiệu bạc và đồng hoàn toàn không lệ thuộc vào mức độ hao mòn kim loại của chúng. Như vậy bộc lộ một điều chứa sẵn trong bản chất của sự vật, cụ thể là chúng tượng trưng cho tiền vàng không phải vì chúng được chế tạo bằng bạc hay đồng, cũng không phải vì chúng có một giá trị, mà vì chúng không có một giá trị nào cả.

Do đó, những vật tương đối không có giá trị, như *giấy* chẳng hạn, có thể làm chức năng tượng trưng của tiền vàng. Sở dĩ tiền bổ trợ thường là những ký hiệu bằng kim khí, bạc, đồng v.v., điều đó phần lớn là vì ở đa số nước, những kim loại ít giá trị đã được lưu thông với tư cách là tiền tệ, chẳng hạn như bạc ở Anh, đồng ở nước Cộng hòa La Mã cổ đại, ở Thụy Điển, ở Xcốt-len v.v., mãi cho đến khi quá trình lưu thông hạ chúng xuống thành tiền lẻ và thay thế chúng bằng một kim loại quý hơn. Vả lại do chính ngay bản chất sự vật, tượng trưng tiền tệ - trực tiếp do nền lưu thông bằng tiền kim khí đẻ ra - lúc đầu cũng là một thứ kim khí. Cũng như cái bộ phận vàng đáng lẽ phải thường xuyên lưu thông với tư cách là tiền lẻ, bây giờ lại được thay thế bằng những ký hiệu bằng kim khí, - thì cái bộ phận vàng xưa nay vẫn bị lĩnh vực lưu thông trong nước thu hút làm tiền đúc, và do đó nó phải lưu thông không ngừng, cũng vậy, bây giờ bộ

phận này cũng có thể được thay thế bằng những ký hiệu không có giá trị. Ở mỗi nước, khối lượng tiền tệ lưu thông không bao giờ sụt xuống thấp hơn một mức nhất định, mức đó được xác định qua kinh nghiệm. Cho nên sự khác nhau giữa hàm lượng kim loại trên danh nghĩa của đồng tiền kim khí và hàm lượng kim loại thực tế của đồng tiền kim khí, lúc đầu vốn không thấy rõ, nhưng dần dần có thể đi đến chỗ tách hẳn chúng ra. Cái tên tiền tệ của đồng tiền tách khỏi thực thể của nó để tồn tại ở ngoài thực thể ấy, trên những tờ giấy bạc không có giá trị. Cũng như giá trị trao đổi của hàng hóa, do quá trình trao đổi của chúng mà kết tinh lại thành tiền vàng, thì tiền vàng cũng vậy, trong lưu thông nó cũng biến dần thành cái tượng trưng của bản thân nó, lúc đầu dưới hình thái đồng tiền đúc bằng vàng đã bị mòn, rồi sau dưới hình thái những đồng tiền kim khí bổ trợ, và cuối cùng, dưới hình thái những ký hiệu không có giá trị, tức là tiền giấy, đơn thuần là một thứ *ký hiệu giá trị*.

Nhưng tiền vàng sản sinh ra các đại biểu của nó, trước hết là tiền kim khí rồi đến tiền giấy, chỉ vì tiền vàng vẫn tiếp tục làm chức năng tiền đúc, mặc dù đã mất đi một phần kim khí. Tiền vàng lưu thông không phải vì nó đã mòn đi, mà nó đã mòn đi cho đến khi biến thành vật tượng trưng, vì nó đã lưu thông rất lâu. Trong quá trình lưu thông, chỉ vì bản thân tiền vàng trở thành ký hiệu đơn thuần của chính giá trị của nó, nên chúng mới có thể được thay bằng những ký hiệu giá trị đơn thuần.

Vì sự vận động *H - T - H* là thể thống nhất đang diễn biến dưới hình thái một quá trình, của giai đoạn *H - T* và *T - H* là những giai đoạn trực tiếp chuyển hóa cái nọ thành cái kia, hoặc vì hàng hóa trải qua quá trình chuyển hóa hình thái toàn bộ của nó, hàng hóa phát triển giá trị trao đổi của nó thành giá cả và tiền, để rồi lại vứt bỏ ngay cái hình thái đó, và chuyển hóa trở lại thành hàng hóa, hay nói cho đúng hơn, thành giá trị sử dụng. Thành thử hàng hóa *chỉ* đạt tới *sự độc lập bề ngoài* của giá trị trao đổi của nó mà thôi. Mặt khác, chúng ta đã thấy rằng vàng, trong chừng mực nó chỉ làm chức năng tiền đúc, hay thường xuyên nằm trong lưu thông, thì

trên thực tế, nó chỉ là một khâu nối tiếp những sự chuyển hóa hình thái của các hàng hóa, và chỉ là *hình thái tiền tệ ngắn ngủi của hàng hóa;* vàng chỉ thực hiện giá cả của những hàng hóa này để sau đó thực hiện giá cả của những hàng hóa khác, nhưng không ở đâu vàng lại xuất hiện ra là hình thái đứng im của giá trị trao đổi hay thậm chí biểu hiện ra là một hàng hóa đứng im. Tính hiện thực mà giá trị trao đổi của hàng hóa nhận được trong quá trình đó và tính hiện thực mà vàng đại biểu trong quá trình lưu thông của vàng, chỉ là tính hiện thực của một tia lửa điện. Tuy đó đích thật là vàng, nhưng ở đây nó chỉ làm chức năng vàng giả tưởng, cho nên người ta có thể lấy những ký hiệu của vàng để thay thế cho vàng trong chức năng đó.

Ký hiệu giá trị - như tiền giấy, chẳng hạn - làm chức năng tiền đúc, là ký hiệu của số lượng vàng được biểu hiện bằng cái tên tiền tệ của nó, do đó là *ký hiệu của vàng.* Một lượng vàng nhất định tự nó không biểu hiện một tỷ lệ giá trị, cũng như ký hiệu thay thế vàng không biểu hiện một tỷ lệ giá trị. Vì một lượng vàng nhất định, với tư cách là thời gian lao động vật hóa, có một lượng giá trị nhất định, nên ký hiệu của vàng cũng đại biểu cho giá trị. Nhưng lượng giá trị mà ký hiệu đó đại biểu, trong tất cả mọi trường hợp, đều là do giá trị của số lượng vàng mà nó đại biểu quyết định. Đối với hàng hóa, thì ký hiệu giá trị đại biểu cho *tính hiện thực của giá cả của chúng,* nó là signum pretii[1*] và là ký hiệu giá trị của hàng hóa chỉ vì giá trị đó của chúng biểu hiện trong giá cả của chúng. Trong quá trình *H - T - H,* vì quá trình đó chỉ biểu hiện ra một thể thống nhất đang ở trong quá trình diễn biến hay sự chuyển biến trực tiếp từ sự chuyển hóa hình thái nọ sang sự chuyển hóa hình thái kia - trong lĩnh vực lưu thông trong đó ký hiệu giá trị đang hoạt động, nên quá trình *H - T - H* biểu hiện ra như vậy đó, - thì giá trị trao đổi của hàng hóa chỉ có được trong giá cả một sự tồn tại trên ý niệm thôi, còn trong tiền tệ thì nó chỉ có được một sự tồn tại có tính chất đại

1* - ký hiệu giá cả

biểu, tượng trưng thôi. Như vậy, giá trị trao đổi *chỉ* biểu hiện ra là một giá trị tưởng tượng, hay là một giá trị được biểu hiện ra dưới hình thái một vật, nhưng nó không có một *tính hiện thực* nào cả, nếu có chăng là trong bản thân hàng hóa vì một lượng thời gian lao động nhất định đã được vật hóa trong hàng hóa đó. Bởi vậy, *hình như* ký hiệu giá trị *trực tiếp* đại biểu cho giá trị hàng hóa bằng cách biểu hiện ra không phải với tư cách là ký hiệu của vàng mà với tư cách là ký hiệu của giá trị trao đổi, giá trị này chỉ biểu hiện trong giá cả, nhưng chỉ tồn tại trong bản thân hàng hóa thôi. Nhưng cái biểu hiện bề ngoài đó là giả dối. Ký hiệu giá trị chỉ trực tiếp là *ký hiệu của giá cả,* do đó là *ký hiệu của vàng;* và chỉ qua một con đường vòng nó mới trở thành ký hiệu của giá trị của hàng hóa. Vàng không bán cái hình bóng của nó như Pi-e Slê-min[27]; trái lại, vàng mua bằng cái hình bóng của nó. Như vậy, ký hiệu giá trị chỉ phát sinh tác dụng trong chừng mực mà trong quá trình lưu thông nó đại biểu cho giá cả của một hàng hóa đối với một hàng hóa khác hoặc chừng nào nó *đại biểu cho vàng* đối với mỗi người có hàng hóa. Một vật nào đó, tương đối không có giá trị, như một mẩu da, một mảnh giấy v.v., chẳng hạn, trở thành ký hiệu của vật liệu tiền tệ, thì lúc đầu là do thói quen, như vật đó có thể mãi mãi đóng vai trò đó chỉ khi sự tồn tại có tính chất tượng trưng của nó được ý chí chung của những người có hàng hóa đảm bảo, nghĩa là khi nó có được một sự tồn tại do luật pháp quy định, và do đó, có thị giá cưỡng bức. Tiền giấy của nhà nước với thị giá cưỡng bức là hình thái hoàn thành của *ký hiệu giá trị* và là hình thái tiền giấy duy nhất trực tiếp nẩy sinh từ lưu thông của tiền kim khí, hay từ sự lưu thông hàng hóa giản đơn. *Tiền tín dụng* thuộc một lĩnh vực cao hơn của quá trình sản xuất xã hội và do những quy luật hoàn toàn khác chi phối. Về thực chất, tiền giấy tượng trưng không khác chút nào với tiền bổ trợ bằng kim khí; có khác chăng là ở chỗ tiền giấy có phạm vi lưu thông rộng hơn. Nếu sự phát triển thuần túy về mặt kỹ thuật của bản vị giá cả hoặc của giá cả của tiền đúc, và tiếp đó là sự chuyển biến bên ngoài của vàng thoi thành tiền vàng đã dẫn đến sự can thiệp của nhà nước,

và do đó, dẫn tới chỗ tách một cách rõ ràng sự lưu thông trong nước khỏi sự lưu thông hàng hóa chung, thì hiện tượng tách rời đó được hoàn thành nhờ sự phát triển của tiền đúc thành ký hiệu của giá trị. Với tư cách là phương tiện lưu thông đơn thuần, tiền tệ nói chung chỉ có thể có một sự tồn tại độc lập trong phạm vi lưu thông trong nước thôi.

Bản trình bày của chúng tôi đã cho thấy rằng sự tồn tại của vàng dưới dạng tiền đúc làm ký hiệu của giá trị, bị tách rời khỏi bản thân thực thể vàng, - sự tồn tại đó phát sinh từ bản thân quá trình lưu thông chứ không phải do một quy ước nào hoặc do sự can thiệp của nhà nước mà có. Nước Nga cho ta thấy một ví dụ nổi bật về sự phát sinh tự nhiên của ký hiệu giá trị. Trong thời kỳ mà ở Nga, da và da lông thú được dùng làm tiền tệ, thì do mâu thuẫn giữa những vật liệu không để được lâu và không tiện lợi đó với chức năng của chúng là phương tiện lưu thông, nên đẻ ra cái tập quán là người ta thay chúng bằng những miếng da thuộc nhỏ có đóng dấu, do đó những miếng da ấy trở thành những lệnh trả tiền có thể đổi lấy da và da lông thú được. Về sau, - dưới cái tên là đồng cô-pếch - chúng biến thành những ký hiệu đơn thuần của những phần nhỏ của đồng rúp bạc, và một số địa phương còn dùng những miếng da thuộc nhỏ đó cho mãi đến năm 1700, khi mà Pi-ốt Đại đế ra lệnh dùng tiền đồng lẻ do nhà nước phát hành để thay thế chúng[1)]. Nhưng tác giả thời cổ đại chỉ mới nhận thấy những hiện tượng của sự lưu thông bằng tiền kim khí, nhưng cũng đã coi tiền vàng là tượng trưng hoặc ký hiệu giá trị.

---

1) Henry Storch. "Cours d'économie politique etc, avec des notes par J.B. Say". Paris, 1823. t.IV, P.70 [Hen-rích Stoóc-sơ. "Giáo trình về kinh tế chính trị v.v., có chú giải của Gi. B. Xây)" Pa-ri, 1823, tập IV, tr.79. Stoóc-sơ đã cho xuất bản tác phẩm của mình ở Pê-téc-bua, bằng tiếng Pháp. Gi. B. Xây cho tái bản ngay tác phẩm đó ở Pa-ri có bổ sung thêm những lời gọi là "chú giải" của mình, nhưng thực ra những chú giải này không chứa đựng gì khác ngoài những câu sáo ngữ. Stoóc-sơ không lấy gì làm hài lòng đối với điều bổ sung của "ông hoàng của khoa học" vào tác phẩm của mình (xem "Considérations sur la nature du revenu national", Paris, 1824 ["Suy nghĩ về bản chất của thu nhập quốc dân", Pa-ri, 1824) của ông]).

Đó là trường hợp Pla-tôn[1)] và A-ri-xtốt[2)]. Ở những nước mà tín dụng hoàn toàn không được phát triển, chẳng hạn như ở Trung Quốc, tiền giấy được cưỡng bức lưu hành rất sớm[3)]. Những người về sau này ủng hộ tiền giấy cũng đã chỉ ra một cách rõ ràng trong

---

1) Plato. De Rep., L.II: "νὸμτσμα έύμβολον τής αλλαής","Opere omnia, etc., ed. G.Stallbaumius, London, 1850, p.304 [Pla-tôn. "Nước cộng hòa", quyển II: "Tiền tệ là một ký hiệu để trao đổi". Tuyển tập, v.v., Nhà xuất bản G.Stan-bau-mi-út, Luân Đôn, 1850, tr.304]. Pla-tôn chỉ nghiên cứu khái niệm tiền tệ trong hai tính quy định của nó là thước đo giá trị và ký hiệu giá trị, nhưng ngoài ký hiệu giá trị được dùng để lưu thông trong nước, ông còn đòi một ký hiệu giá trị khác dùng để giao dịch với Hy Lạp và với các nước khác. (Xem cả quyển V bộ "Pháp Luật" của ông).

2) A-ri-xtốt. "Đạo đức học Ni-cô-mác", q.5, ch.8: "Tiền tệ trở thành phương tiện trao đổi phổ biến là do quy ước. Cho nên nó được gọi là vómισμα vì nó không phải do tự nhiên mà là do pháp luật (νόμω) mà có, và chúng ta có quyền thay chúng và làm cho nó trở thành vô dụng". A-ri-xtôt hiểu tiền tệ rộng và sâu hơn Pla-tôn rất nhiều. Trong đoạn văn sau đây, A-ri-xtốt đã trình bày rất đúng rằng do sự trao đổi vật lấy vật giữa các công xã mà nẩy ra sự tất yếu phải làm cho một hàng hóa đặc thù nào đó, tức là một thực thể đã có sẵn một giá trị nội tại, có tính chất tiền tệ: "khi những sự phục vụ lẫn nhau bằng cách nhập khẩu những thứ mình thiếu và xuất khẩu những thứ mình thừa ngày càng mở rộng ra trên những khoảng cách rất xa nhau, thì tất nhiên người ta phải dùng đến tiền tệ... Người ta đồng ý với nhau là trong việc trao đổi với nhau chỉ nên đưa ra và thu về một vật vốn có một giá trị nội tại và tiện sử dụng... như sắt và bạc hoặc một vật nào khác tương tự chẳng hạn. A-ri-xtốt: "Chính trị", q.I, ch.9. Mi-sen Sơ-va-li-ê, vì không đọc A-ri-xtốt, hoặc vì không hiểu A-ri-xtốt, nên đã dẫn ra đoạn văn đó để chứng minh rằng theo A-ri-xtốt, phương tiện lưu thông tất nhiên phải được cấu thành bằng một thực thể vốn có một giá trị nội tại. Trái lại, A-ri-xtốt đã nói rõ rằng, tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông giản đơn, dường như tồn tại chỉ do quy ước hoặc do pháp luật quy định, như cái tên gọi (νόμισμα) của nó đã chỉ rõ; điều đó cũng còn được sự kiện này chứng minh: trên thực tế sở dĩ tiền tệ có giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ, đó chỉ là do chức năng của nó, chứ không phải do nó có sẵn một giá trị sử dụng nội tại. "Tiền tệ hầu như là một vật không đáng kể hoàn toàn do quy ước, còn do bản chất tự nhiên của nó thì không có giá trị gì cả, vì ngoài lưu thông ra thì nó không có chút giá trị nào cả và không dùng được làm gì cả". (Sách đã dẫn [tr.15]).

3) Mandeville, Sir John. "Voyages and Travels". London, ed, 1705, p.105 [Man-đơ-vin-lơ, Giôn "Du lịch bằng đường bộ và đường thủy", xuất bản ở Luân Đôn. 1705. tr.105]: "Vị hoàng đế (Trung Quốc) ấy có thể tha hồ muốn chi tiêu bao nhiêu cũng được mà không cần tính toán, vì ông ta không chi tiêu và không làm một thứ tiền nào khác ngoài thứ tiền làm bằng

bản thân quá trình lưu thông nẩy sinh ra sự chuyển biến tiền kim khí thành ký hiệu của giá trị. Đó là trường hợp Ben-gia-min Phran-clin[1)] và giám mục Bớc-cli[2)].

Muốn được lưu thông thành tiền tệ thì phải dùng bao nhiêu ram giấy cắt nhỏ ra thành những tờ giấy bạc? Đặt câu hỏi như vậy, thật là vô lý. Những ký hiệu không có giá trị trở thành những ký hiệu giá trị chỉ vì chúng đại biểu cho vàng ở trong quá trình lưu thông, và chúng đại biểu cho vàng chỉ vì bản thân vàng đi vào lưu thông dưới dạng là tiền đúc, số lượng đó do giá trị của bản thân nó quyết định, nếu giá trị trao đổi của hàng hóa và tốc độ chuyển hóa hình thái của hàng hóa là những lượng xác định. Những giấy bạc mang tên đồng 5 p.xt. chỉ có thể lưu thông với một số lượng ít hơn năm lần số giấy bạc mang tên là đồng 1 p.xt. và nếu tất cả các khoản thanh toán đều tiến hành bằng giấy bạc một si-linh, thì tất cả lưu hành số giấy bạc một đồng si-linh 20 lần nhiều hơn số giấy bạc một

---

da hoặc giấy có đóng dấu. Khi thứ tiền đó trải qua một thời gian lưu thông khá lâu bị rách nát đi, người ta mang đến ngân khố của nhà vua để đổi lấy tiền mới. Thứ tiền đó được lưu hành trong toàn quốc và khắp các tỉnh... họ không đúc tiền bằng vàng hoặc bằng bạc", cho nên, theo Man-đơ-vin-lơ, "ông ta tha hồ tiêu pha và tiêu pha một cách vô hạn độ".

1) Benjamin Franklin. "Remarks and facts relative to the American paper money". 1764, p.348. 1.c. [Ben-gia-min Phran-clin. "Bình luận và sự thật về tiền giấy ở Mỹ". 1764. tr.348, sách đã dẫn]: "Hiện nay, ngay đối với đồng tiền bằng bạc ở Anh, một phần giá trị của nó là do vai trò phương tiện thanh toán hợp pháp của nó, đó là phần giá trị tiêu biểu cho sự chênh lệch giữa trọng lượng thực tế của đồng tiền đó và tên gọi của nó. Do bị mòn đi, nên phần lớn các đồng một si-linh và đồng sáu pen-ni hiện nay đang lưu hành đã mất 5%, 10% và 20% trọng lượng của chúng, một số đồng pen-ni còn mất đến 50%. Sự chênh lệch đó giữa hàm lượng kim loại *thực tế* và hàm lượng kim loại *danh nghĩa* không được bù lại bằng một giá trị nội tại nào cả, thậm chí không được bù lại bằng tiền giấy, không được bù lại bằng cái gì cả. Đồng tiền bằng bạc trị giá 3 pen-ni lưu thông như 6 pen-ni chỉ vì nó là phương tiện thanh toán hợp pháp, và tất cả mọi người đều biết rằng có thể bán nó đi một cách dễ dàng theo một giá trị cũng như thế".

2) Bớc-cli. Sách đã dẫn: "Nếu người ta cứ giữ cái tên gọi của đồng tiền sau khi chất kim thuộc của nó đã bị tiêu ma hết rồi, thì thương nghiệp chẳng vẫn tiếp tục được duy trì hay sao?".

đồng pao xtéc-linh. Nếu tiền vàng được đại biểu bằng các loại giấy bạc có tên gọi khác nhau, như giấy bạc 5 đồng p.xt, giấy bạc 1 đồng p.xt. và giấy bạc 10 đồng si-linh chẳng hạn, thì số lượng các loại ký hiệu giá trị khác nhau đó không những sẽ được quyết định bởi số lượng vàng cần thiết cho toàn bộ lưu thông, mà còn được quyết định bởi số lượng vàng cần thiết cho lĩnh vực lưu thông của mỗi loại giấy bạc riêng biệt nữa. Nếu 14 triệu đồng pao xtéc-linh bằng vàng (con số đó được đạo luật Ngân hàng Anh qui định, nhưng không phải đối với tiền đúc mà là đối với tiền tín dụng) là mức lưu thông thấp nhất trong một nước, thì có thể đưa vào lưu thông 14 triệu giấy bạc, mỗi tờ giấy bạc đó là ký hiệu giá trị của một đồng pao xtéc-linh. Nếu giá trị của vàng tăng hay giảm do thời gian lao động cần thiết cho việc sản xuất vàng tăng hay giảm, trong khi giá trị trao đổi của một khối lượng hàng hóa như thế không thay đổi, thì số lượng giấy bạc một đồng pao xtéc-linh lưu thông sẽ tăng hay giảm tỷ lệ nghịch với sự biến động của giá trị của vàng. Nếu người ta lấy bạc thay cho vàng làm thước đo giá trị và giả dụ rằng tỷ lệ giữa giá trị của bạc và vàng là 1: 15, đồng thời lại giả dụ rằng mỗi tờ giấy bạc giờ đây đại biểu cho cùng một số lượng bạc như là số lượng vàng mà trước đây nó đã đại biểu, thì giờ đây người ta sẽ phải đưa vào lưu thông không phải là 14 triệu giấy bạc một đồng pao xtéc-linh như trước nữa, mà là 210 triệu giấy bạc một đồng pao xtéc-linh. Như vậy, số lượng giấy bạc là do số lượng tiền vàng mà nó đại biểu trong lưu thông quyết định và vì tiền giấy là ký hiệu giá trị chỉ trong chừng mực chúng thay cho tiền vàng, cho nên giá trị của chúng chỉ do *số lượng* của chúng quyết định. Như vậy, trong khi số lượng vàng trong lưu thông do giá cả hàng hóa quyết định, thì trái lại giá trị của giấy bạc trong lưu thông, chỉ do số lượng của chính nó quyết định mà thôi.

Hình như sự can thiệp của nhà nước, tức là kẻ phát hành tiền giấy được lưu hành cưỡng bức - và ở đây chúng ta chỉ bàn đến thứ tiền giấy đó thôi - thủ tiêu quy luật kinh tế. Nhà nước, trong khi ấn định giá cả tiền tệ, hình như chỉ làm cái việc là đặt cho một trọng lượng vàng nhất định một cái tên gọi và trong khi đúc tiền, chỉ làm

cái việc là đóng lên vàng con dấu của mình, thì bây giờ, do sức mạnh thần diệu của con dấu ấy, nhà nước đã biến giấy thành vàng. Vì giấy bạc được lưu hành cưỡng bức, nên không ai có thể ngăn cản nhà nước tùy ý muốn đưa vào lưu thông bao nhiêu giấy bạc thì đưa và muốn in lên trên những tờ giấy ấy cái tên tiền tệ nào thì in, như 1 pao xtéc-linh, 5 pao xtéc-linh, 20 pao xtéc-linh. Một khi giấy bạc đã được đưa vào lưu thông thì không thể nào quẳng được chúng ra ngoài lưu thông, vì có những mốc biên giới của quốc gia giữ chúng lại, và vì ở *ngoài* lưu thông thì giấy bạc mất hết giá trị, cả giá trị sử dụng lẫn giá trị trao đổi. Bị tách khỏi sự tồn tại chức năng của chúng, thì chúng biến thành những mảnh giấy vô giá trị. Song cái quyền lực đó của nhà nước chỉ thuần túy có tính chất bề ngoài. Nhà nước có thể ném vào lưu thông một số lượng bất kỳ giấy bạc nào đó và muốn gọi chúng là tiền gì thì gọi, nhưng sự kiểm soát của nhà nước cũng chấm dứt với động tác máy móc đó. Một khi đã bị lưu thông lôi cuốn đi, thì ký hiệu giá trị, hay tiền giấy, liền bị chi phối bởi những quy luật nội tại của nó.

Nếu tổng số vàng cần thiết cho lưu thông hàng hóa là 14 triệu pao xtéc-linh mà nhà nước ném vào lưu thông 210 triệu giấy bạc, mỗi tờ giấy bạc mang tên gọi là 1 pao xtéc-linh, thì 210 triệu giấy bạc đó sẽ trở thành những đại biểu cho một tổng số vàng là 14 triệu pao xtéc-linh. Như thế chẳng khác nào nhà nước đã biến những tờ giấy bạc 1 pao xtéc-linh thành những đại biểu cho một kim loại khác có giá trị 15 lần ít hơn, hay đại biểu cho số lượng vàng mà trọng lượng 15 lần nhỏ hơn trước. Thế là không có gì thay đổi cả, ngoài cái tên gọi của bản vị giá cả; dĩ nhiên tên gọi này cũng có tính chất quy ước thôi, dù cho tên gọi này bị thay đổi một cách trực tiếp do sự biến đổi của hàm lượng kim loại của đồng tiền, hay gián tiếp do số lượng giấy bạc đã tăng lên theo mức độ phù hợp với một bản vị mới, thấp hơn. Vì cái tên gọi "pao xtéc-linh" giờ đây chỉ một số lượng vàng 15 lần ít hơn, nên giá cả của tất cả các hàng hóa đều sẽ cao lên gấp 15 lần và 210 triệu giấy bạc 1 pao bây giờ thực tế cũng cần thiết như 14 triệu trước kia. Số lượng vàng mà mỗi ký hiệu giá trị

cá biệt đại biểu sẽ giảm đi theo cùng tỷ lệ tăng lên của tổng số ký hiệu giá trị. Như vậy giá cả tăng lên chỉ là sự phản ứng của quá trình lưu thông, quá trình lưu thông này buộc các ký hiệu giá trị phải bằng số lượng vàng mà chúng thay thế trong lưu thông.

Trong lịch sử làm giả mạo tiền tệ của các chính phủ Anh và Pháp, đã nhiều lần chúng ta thấy rằng giá cả tăng lên không theo mức độ giảm chất lượng của tiền đúc bằng bạc. Sở dĩ có tình trạng như thế chỉ vì tỷ lệ số lượng tiền đúc đã tăng lên một cách không tương xứng với tỷ lệ số lượng tiền đúc đã bị giả mạo, nghĩa là vì số lượng tiền đúc được phát hành với một hàm lượng kim loại thấp hơn đã không đủ để giá trị trao đổi của các hàng hóa từ nay về sau có thể tính theo kim thuộc ấy với tư cách là thước đo giá trị và có thể thực hiện bằng những tiền đúc phù hợp với đơn vị đo lường thấp hơn đó. Điều ấy đã giải quyết cái khó khăn mà cuộc tranh luận trước đây giữa Lốc-cơ và Lao-xơ không giải quyết được. Tỷ lệ mà theo đó ký hiệu giá trị - vô luận là tiền giấy hoặc tiền vàng và tiền bạc giả mạo - thay thế cho trọng lượng vàng và bạc tính theo giá cả tiền tệ, tỷ lệ đó do số lượng ký hiệu giá trị được đưa vào lưu thông quyết định, chứ không phải do vật liệu của bản thân ký hiệu giá trị đó quyết định. Điều khiến người ta khó hiểu tỷ lệ đó là ở chỗ: tiền tệ, với hai chức năng của nó là thước đo giá trị và là phương tiện lưu thông, bị chi phối bởi những quy luật không những trái ngược nhau mà có lẽ còn mâu thuẫn với cái tính chất đối lập của hai chức năng đó. Đối với chức năng của tiền tệ là thước đo giá trị, trong đó tiền tệ chỉ được dùng làm tiền kế toán, còn vàng chỉ là vàng trong ý niệm, thì vật liệu tự nhiên làm ra tiền tệ có một ý nghĩa quyết định. Giá trị trao đổi, nếu được thể hiện ra bằng bạc hoặc dưới hình thái giá bạc, thì dĩ nhiên là hoàn toàn khác với giá trị trao đổi được tính bằng vàng hoặc biểu hiện dưới hình thái giá vàng. Trái lại, với chức năng của tiền tệ là phương tiện lưu thông, trong đó tiền không phải chỉ tồn tại trong tưởng tượng, mà còn phải tồn tại như là một vật có thực bên cạnh các hàng hóa khác, thì vật liệu làm ra tiền tệ trở thành cái không có quan hệ gì cả, mà tất cả đều do số lượng tiền tệ

quyết định. Đối với đơn vị đo lường thì cái có ý nghĩa quyết định là: đơn vị đó là một pao vàng, bạc hoặc đồng; trái lại, chỉ có số lượng tiền đúc, không kể vật liệu làm ra đơn vị ấy là gì, mới làm cho chúng thể hiện thích đáng mỗi một đơn vị đo lường đó. Nhưng điều không phù hợp với lý trí thông thường của người ta là đối với tiền chỉ tồn tại trong tưởng tượng, thì tất cả đều do thực thể của vật liệu làm ra tiền tệ quyết định, còn đối với tiền đúc tồn tại một cách cụ thể thì tất cả đều do tỷ lệ số lượng trong ý niệm quyết định.

Như vậy, việc giá cả của hàng hóa cao lên hay hạ xuống tùy thuộc khối lượng giấy bạc tăng lên hay giảm xuống (hiện tượng này xảy ra ở nơi nào giấy bạc là phương tiện lưu thông duy nhất) chẳng qua chỉ là việc quá trình lưu thông vận dụng một cách cưỡng bức cái quy luật đã bị sức mạnh ở ngoài vi phạm một cách máy móc, quy luật theo đó số lượng vàng trong lưu thông do những giá cả hàng hóa quyết định, còn số lượng ký hiệu giá trị nằm trong lưu thông thì do số lượng tiền vàng mà chúng thay thế trong lưu thông quyết định. Vì vậy, mặt khác, bất cứ một khối lượng giấy bạc nào cũng đều được quá trình lưu thông thu hút hết và dường như được tiêu hóa hết, bởi vì ký hiệu giá trị, dù nó đại biểu cho một hàm lượng vàng nào khi gia nhập lưu thông, rút cục vẫn quy thành ký hiệu của số lượng vàng có thể lưu thông thay cho ký hiệu giá trị đó.

Trong sự lưu thông của các ký hiệu giá trị, tất cả các quy luật của nền lưu thông tiền tệ thực tế đều bị đảo ngược và bị xáo lộn. Nếu như vàng lưu thông vì nó có giá trị, thì tiền giấy có giá trị vì nó lưu thông. Một khi đã biết giá trị trao đổi của hàng hóa, nếu như số lượng vàng trong lưu thông do giá trị của bản thân vàng quyết định, thì giá trị của tiền giấy lại do số lượng của tiền giấy trong lưu thông quyết định. Nếu như số lượng vàng trong lưu thông tăng lên hay giảm xuống cùng với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả hàng hóa, thì giá cả của hàng hóa có lẽ tăng lên hay hạ xuống theo sự biến đổi của số lượng tiền giấy trong lưu thông. Nếu như lưu thông hàng hóa chỉ có thể thu hút được một số lượng tiền vàng nhất định và do đó, tình trạng số tiền lưu thông cứ hết thu hẹp lại rồi lại tăng

lên, là một quy luật tất yếu, thì tiền giấy có lẽ có thể đi vào trong lưu thông với bất cứ số lượng nào. Nếu như nhà nước phát hành tiền đúc mà lại bớt đi dù chỉ có $^{1}/_{100}$ hạt vàng so với hàm lượng kim loại danh nghĩa của nó, như thế là nhà nước làm cho đồng tiền vàng và đồng tiền bạc bị hụt bớt giá trị đi và do đó làm rối loạn hoạt động chức năng phương tiện lưu thông của những đồng tiền ấy, thì trái lại nhà nước vẫn làm một công việc hoàn toàn đúng khi phát hành thứ giấy bạc không có giá trị và không dính dáng gì đến kim loại ngoài cái tên tiền tệ của chúng. Nếu như đồng tiền vàng rõ ràng là chỉ đại biểu cho giá trị của hàng hóa trong chừng mực bản thân giá trị này được đánh giá bằng vàng hay được biểu hiện ra bằng giá cả thì hình như ký hiệu giá trị đại biểu trực tiếp cho giá trị của hàng hóa. Cho nên rất dễ hiểu là tại sao những nhà quan sát chỉ độc căn cứ vào lưu thông của tiền giấy được lưu thành cưỡng bức để nghiên cứu các hiện tượng của lưu thông tiền tệ, không thể hiểu đúng tất cả các quy luật nội tại của lưu thông tiền tệ. Thật vậy, trong lưu thông của các ký hiệu giá trị, các quy luật đó không những bị đảo ngược, mà còn không thấy được, vì tiền giấy, nếu được phát hành với số lượng thích đáng, sẽ thực hiện những vận động không phải là những vận động riêng của nó với tư cách là ký hiệu giá trị, trong khi đó sự vận động riêng của tiền giấy, đáng lẽ phải trực tiếp phát sinh từ sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa, thì lại phát sinh từ chỗ vi phạm cái tỷ lệ thích đáng giữa tiền giấy và vàng.

### 3. TIỀN TỆ

Khác với tiền đúc và là kết quả của quá trình lưu thông dưới hình thái *H - T - H, tiền tệ* trở thành điểm xuất phát của quá trình lưu thông dưới hình thái *T - H - T*, tức là quá trình đổi tiền lấy hàng hóa để rồi đổi hàng hóa lấy tiền. Trong công thức *H - T - H*, hàng hóa là điểm xuất phát và là điểm kết thúc của cuộc vận động, còn trong công thức *T - H - T* thì tiền là điểm xuất phát và là điểm kết thúc của cuộc vận động. Trong công thức đầu, tiền làm môi giới

cho việc trao đổi hàng hóa; còn trong công thức sau, hàng hóa làm môi giới cho việc tiền biến thành tiền. Trong công thức đầu, tiền là phương tiện đơn thuần, còn trong công thức thứ hai thì tiền biểu hiện là mục đích cuối cùng của lưu thông; hàng hóa trong công thức đầu là mục đích cuối cùng, thì trong công thức sau, nó lại là phương tiện đơn thuần. Vì bản thân tiền tệ đã là kết quả của lưu thông *H - T - H*, nêu trong công thức *T - H - T* kết quả lưu thông đồng thời lại biểu hiện ra là điểm xuất phát của lưu thông. Trong lúc trong công thức *H - T - H*, nội dung thực tế của quá trình là sự trao đổi chất, thì nội dung thực tế của quá trình thứ hai *T - H - T* lại là bản thân sự tồn tại của hình thức hàng hóa, do quá trình thứ nhất đẻ ra.

Trong công thức *H - T - H*, hai cực là hàng hóa có cùng một lượng giá trị như nhau, nhưng đồng thời là những giá trị sử dụng khác nhau về chất. Sự trao đổi hàng hóa *H - H* là sự trao đổi chất thực sự. Ngược lại, trong công thức *T - H - T*, hai cực là vàng, đồng thời là vàng có cùng một lượng giá trị như nhau. Việc đổi vàng lấy hàng hóa để rồi đổi hàng hóa lấy vàng, hoặc nếu chúng ta xét kết quả *T - T*, tức là vàng đổi lấy vàng, thì hình như đấy là một chuyện vô lý. Nhưng nếu chúng ta đem *T - H - T* diễn tả thành công thức *mua* để *bán,* - cái đó chẳng qua chỉ là vàng đổi lấy vàng thông qua một sự vận động trung gian,- thì chúng ta sẽ lập tức nhận ngay được rằng công thức này là hình thức thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trên thực tiễn người ta không phải đơn thuần mua để bán, mà là mua rẻ để bán đắt. Người ta đổi tiền lấy hàng hóa là để lại đổi chính hàng hóa ấy lấy một số lượng tiền nhiều hơn, thành thử *T* và *T* ở hai cực nếu không khác nhau về chất, thì khác nhau về lượng. Sự khác nhau về lượng như vậy giả định có *sự trao đổi của những vật không phải là vật ngang giá,* trong khi đó hàng hóa và tiền tệ chỉ là những hình thái đối lập của bản thân hàng hóa, do đó, chỉ là những hình thái tồn tại khác nhau của cùng một lượng giá trị như nhau. Cho nên ở dưới các hình thái tiền tệ và hàng hóa, tuần hoàn *T - H - T* che đậy những quan hệ

sản xuất phát triển hơn và, trong phạm vi lưu thông giản đơn, nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh của một vận động phức tạp hơn. Vì vậy, khác với phương tiện lưu thông chúng ta phải nghiên cứu tiền tệ từ hình thái trực tiếp của lưu thông hàng hóa *H - T - H*.

Vàng, tức là hàng hóa đặc biệt dùng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, trở thành *tiền* mà không cần phải có sự can thiệp tiếp theo của xã hội. Ở Anh, bạc vừa không phải là thước đo giá trị, vừa không phải là phương tiện lưu thông chủ yếu, nó không trở thành tiền, cũng như vàng ở Hà Lan, một khi mất địa vị là thước đo giá trị thì vàng không còn là tiền nữa. Do đó, một hàng hóa biến thành tiền tệ trước hết vì nó là sự thống nhất giữa thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, nói khác đi, sự thống nhất giữa thước đo giá trị và phương tiện lưu thông là tiền tệ. Nhưng với tư cách là sự thống nhất như vậy, vàng lại có một sự tồn tại độc lập khác với sự tồn tại của nó ở trong hai chức năng này. Là thước đo giá trị, vàng chỉ là tiền tệ trong ý niệm và chỉ là vàng trong ý niệm; là phương tiện lưu thông giản đơn, vàng chỉ là tiền tệ tượng trưng và là vàng tượng trưng; nhưng dưới hình thức thực thể kim thuộc giản đơn, vàng là tiền tệ, hoặc tiền tệ là vàng thực sự.

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu hàng hóa - vàng ở dưới trạng thái tĩnh, coi là tiền tệ trong mối quan hệ của nó với các hàng hóa khác. Trong giá cả của chúng, tất cả mọi hàng hóa đều đại biểu cho một số vàng nhất định; do đó chúng chỉ là vàng trong tưởng tượng hoặc là tiền trong tưởng tượng, chỉ là *những đại biểu của vàng,* trong lúc đó, ngược lại, với tư cách là ký hiệu giá trị, tiền chỉ là đại biểu đơn thuần của giá cả hàng hóa[1)]. Như vậy, vì tất cả các hàng hóa chỉ là tiền tệ trong tưởng tượng, nên tiền là hàng hóa thực tế duy nhất. Ngược lại với hàng hóa là cái chẳng qua chỉ thể hiện sự tồn

1) "Không những các kim loại qúy là đại biểu cho các vật... mà ngược lại, các vật... là những đại biểu của vàng và bạc". A. Genovesi. "Lezioni di Economia civile" (1765), p.281 [A. Giê-nô-ve-di. "Những bài giảng về kinh tế quốc dân"] (1765), tr.281, trong Cu-xtô-đi. Những nhà kinh tế học hiện đại, t.VIII.

tại độc lập của giá trị trao đổi hay của lao động xã hội chung, của của cải trừu tượng, vàng là *hình thái tồn tại vật chất của của cải trừu tượng.* Đứng về mặt giá trị sử dụng mà xét, thông qua mối quan hệ của nó với một nhu cầu đặc thù, mỗi hàng hóa chỉ thể hiện một yếu tố của của cải vật chất, một mặt cá biệt của của cải. Còn tiền tệ thì thỏa mãn bất kỳ một nhu cầu nào, vì nó có thể trực tiếp đổi lấy đối tượng của bất kỳ nhu cầu nào. Giá trị sử dụng của bản thân tiền tệ được thực hiện trong một loạt vô tận những giá trị sử dụng cấu thành vật ngang giá của tiền tệ. Ở trong cái thực thể kim thuộc cứng rắn của nó, tiền tệ đã chứa đựng mầm mống của tất cả mọi của cải vật chất được phơi bày ra ở trong thế giới hàng hóa. Do đó, nếu trong giá cả của chúng, hàng hóa đại biểu cho vật ngang giá chung hoặc đại biểu cho của cải trừu tượng tức là vàng, thì trong giá trị sử dụng của vàng, vàng đại biểu cho giá trị sử dụng của tất cả mọi hàng hóa. Do đó, *vàng là đại biểu cụ thể của của cải vật chất.* Vàng là cái "précis de toutes les choses"[1*] *(Boa-ghin-be),* là cái toát yếu của của cải xã hội. Về mặt hình thức, vàng vừa là hiện thân trực tiếp của lao động chung, đồng thời về mặt nội dung vàng lại là tổng thể của tất cả mọi lao động hiện thực. Vàng là của cải phổ biến dưới cái hình thức cá biệt của nó[1)]. Trong vai trò làm môi giới cho lưu thông, vàng chịu đủ mọi điều không may: nó bị đẽo gọt, thậm chí bị dát mỏng đến mức chỉ còn là một mảnh giấy tượng trưng đơn thuần. Nhưng với tư cách tiền tệ, vàng lại có được tầm cỡ vàng của nó. Từ chỗ là kẻ nô bộc, nó trở thành người chủ[2)];

1) Pét-ti: "Vàng và bạc là "universl wealth" ["của cải phổ biến"], "Số học chính trị", tr.242.

2) E.Misselden. "Free trade of the means to make trade florish etc". London, 1622 [E.Mi-sen-đen. "Tự do buôn bán hay là con đường làm cho thương mại phồn vinh v.v". Luân Đôn, 1622]. Mi-sen-đen viết: "Đối tượng tự nhiên của thương mại là hàng hóa, which merchants form the end of the trade have stiled comodities (mà sau khi sản xuất ra, thương nhân thừa nhận là vật hữu ích]. Đối tượng nhân tạo của thương mại là tiền tệ, nó được gọi of sinewes of warre and of state. [dây thần kinh của chiến tranh và của quốc gia]. Mặc dù về mặt bản

1*i - "kết quả của mọi vật"

từ chỗ là kẻ giúp việc, nó đã trở thành vị thần của hàng hóa[1)].

### a) Cất trữ tiền tệ

Với tư cách là tiền tệ, do chỗ hàng hóa làm gián đoạn quá trình biến đổi hình thái của vàng, lúc đầu vàng tách khỏi phương tiện lưu thông và ngưng đọng lại trong trạng thái con nhộng vàng. Tình trạng đó xảy ra mỗi khi hành vi bán không chuyển hóa thành hành vi mua. Như vậy, vàng có một đời sống độc lập với tư cách là tiền, việc đó trước hết là một biểu hiện rõ rệt của sự kiện: quá trình lưu thông hay sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa tách ra thành hai hành vi cá biệt, tồn tại một cách độc lập với nhau. Một khi sự vận động của tiền đúc bị gián đoạn, thì bản thân tiền đúc trở thành tiền. Trong tay người bán hàng hóa có được tiền đúc do bán hàng hóa của mình đi, thì tiền đúc là tiền, chứ không phải là tiền đúc; một khi rời khỏi tay người bán, nó lại biến thành tiền đúc. Mỗi người đều là người bán thứ hàng hóa riêng mà họ sản xuất ra và là người mua tất cả mọi hàng hóa khác mà họ cần dùng cho đời sống trong xã hội. Nếu việc người đó xuất hiện làm người bán phụ thuộc vào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa của họ, thì việc người đó xuất hiện làm người mua lại do sự lặp đi lặp lại không ngừng những nhu cầu sinh sống của họ quyết định. Muốn có thể mua mà không

---

chất của sự vật lẫn về thời gian, tiền xuất hiện sau hàng hóa, yet for as much as it is now in use has become the chiefe [nhưng hiện nay trên thực tiễn nó đã có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất] (tr.7). Mi-sen-đen ví hàng hóa và tiền tệ như là "hai đứa con trai của ông già Gia-cốp, ông đặt bàn tay phải lên mình đứa con nhỏ và bàn tay trái lên đứa lớn" (Sách đã dẫn) Boisguillebert. "Dissert sur la nature des richesses etc." I.c. (p.395, 399). [Boa-ghin-be. "Bàn về bản chất của của cải v.v.", sách đã dẫn (tr.395, 399)]..." và giờ đây kẻ nô lệ của thương mại đã biến thành người chủ của thương mại... Tai họa của các dân tộc chỉ là do ở chỗ người ta đã biến kẻ nô lệ trước đây thành chủ nhân, hay nói cho đúng hơn, thành một bạo chúa".

1) *Boa-ghin-be:* "Người ta đã biến những kim loại này (vàng và bạc) thành một vật để sùng bái, và quyên mất mục đích và ý định của việc đưa vàng và bạc vào thương mại, - tức là để làm vật đảm bảo ở trong trao đổi và trong việc trao lẫn cho nhau các sản vật, - người ta hầu như đã để cho chúng trút bỏ nhiệm vụ đó để tôn chúng lên thành những vị *thần linh;* vì các vị thần linh đó, người ta đã hy sinh, và hiện nay vẫn đang hy sinh nhiều tài sản, đồ vật qúy báu và thậm chí cả sinh mạng con người nữa, hơn là thời cổ ngu muội đã hy sinh cho các vị thần linh giả đó". (Sách đã dẫn, tr.395).

bán thì người đó tất phải đã từng bán mà không mua. Trong thực tế, quá trình lưu thông *H - T - H* là thể thống nhất của hành vi bán và mua ở trạng thái một quá trình, vì sự lưu thông đó đồng thời là quá trình tách rời thường xuyên giữa bán và mua. Muốn cho tiền luôn luôn lưu thông với tư cách là tiền đúc, thì tiền đúc phải không ngừng đọng lại dưới hình thái tiền. Muốn cho tiền đúc không ngừng lưu thông, thì luôn luôn phải có một số lượng tiền đúc, hoặc nhiều hoặc ít, được giữ lại trong các quỹ dự trữ tiền đúc, những quỹ này xuất hiện ở khắp nơi trong lĩnh vực lưu thông và đồng thời quyết định lưu thông; sự hình thành, phân phối, thanh toán đi và lặp lại những quỹ dự trữ này thay đổi không ngừng, sự tồn tại của các quỹ dự trữ này không ngừng biến đi, sự biến đi của các quỹ dự trữ này không ngừng diễn ra. A-đam Xmit đã thể hiện sự chuyển hóa không ngừng của tiền đúc thành tiền và của tiền thành tiền đúc như sau: mỗi người sở hữu hàng hóa, ngoài hàng hóa riêng mà họ bán ra, phải thường xuyên có dự trữ một số nhất định về hàng hóa chung dùng để mua. Chúng ta đã thấy rằng trong quá trình lưu thông *H - T - H*, bộ phận thứ hai *T - H* phân thành một loạt hành vi mua, những hành vi mua này không phải thực hiện ngay một lúc, mà nối tiếp nhau trong thời gian, thành thử một bộ phận của *T* được lưu thông với tư cách là tiền đúc, trong lúc đó một bộ phận khác nằm lại dưới hình thái tiền. Ở đây, tiền thực ra chỉ là *tiền đúc tiềm tàng,* và các bộ phận cấu thành khác nhau của khối lượng tiền đúc đang nằm trong lưu thông bao giờ cũng thay nhau xuất hiện khi thì dưới hình thức này, khi thì dưới hình thức kia. Do đó, sự chuyển hóa đầu tiên này của phương tiện lưu thông thành tiền tệ là một giai đoạn thuần túy kỹ thuật của bản thân lưu thông tiền tệ[1)].

Hình thái của cải thứ nhất xuất hiện một cách tự nhiên là hình thái sản phẩm thừa hay sản phẩm dôi ra, nghĩa là cái phần sản phẩm

1) Qua sự chuyển hóa lần đầu của tiền tệ, của cái perpetuum mobile này, thành trạng thái bất động, tức là qua việc phủ định sự tồn tại của nó dùng làm chức năng phương tiện lưu thông, Boa-ghin-be lập tức cảm thấy rằng tiền tệ tiến lên thế độc lập đối với hàng hóa. Ông nói: Tiền tệ phải "ở trong sự vận động không ngừng, chỉ có khi nào nó chuyển động thì nó mới có thể như vậy, một khi nó không chuyển động nữa thì tất cả mọi cái đều chết" ("Thương nghiệp bán lẻ của Pháp", tr.213). Ông không hiểu rằng sự ngưng đọng lại đó của

không cần phải trực tiếp làm giá trị sử dụng, hoặc nữa đó là việc nắm những sản phẩm mà giá trị sử dụng vượt khỏi phạm vi những nhu cầu tối cần thiết. Khi nghiên cứu sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền tệ, chúng ta thấy rằng: ở giai đoạn sản xuất còn chưa phát triển, chính số sản phẩm thừa hay dôi ra đó cấu thành lĩnh vực trao đổi hàng hóa. Những sản phẩm thừa trở thành sản phẩm có thể trao đổi được, tức là thành hàng hóa. Hình thức tồn tại thích hợp của những sản phẩm thừa đó là vàng và bạc, đó là hình thái đầu tiên trong đó của cải được xác nhận là của cải xã hội trừu tượng. Hàng hóa không những có thể bảo tồn được dưới hình thức vàng và bạc, nghĩa là không những có thể bảo tồn được ở trong vật liệu tiền tệ, mà vàng và bạc lại là của cải dưới hình thức được bảo tồn chắc chắn. Mỗi giá trị sử dụng, với tư cách là giá trị sử dụng, đều là để được tiêu dùng, tức là để được tiêu hủy đi. Nhưng giá trị sử dụng của vàng, với tư cách là tiền tệ, lại là ở chỗ dùng làm một vật mang giá trị trao đổi, và với tư cách là một nguyên liệu vô định hình, trở thành sự vật chất hóa của thời gian lao động chung. Dưới dạng cái kim loại không có hình thức rõ rệt đó, giá trị trao đổi có được một hình thức bất diệt. Vàng hay bạc ngưng đọng lại dưới trạng thái như vậy là *tiền tệ cất trữ*. Ở các dân tộc chỉ có lưu thông bằng kim khí, như các dân tộc cổ đại, thì cất trữ tiền tệ là một quá trình có tính chất phổ biến từ cá nhân đến nhà nước bảo vệ cái kho vàng quốc gia của nó. Trong thời đại cổ hơn nữa, ở châu Á và Ai Cập, các kho tàng đó đặt dưới sự bảo vệ của vua và tăng lữ, thường là cái chứng tỏ quyền lực của họ. Ở Hy Lạp và La mã, việc gây dựng những kho tàng của nhà nước, - được coi là một hình thức của thừa khi nào cũng an toàn và bao giờ cũng sẵn sàng để sử dụng - đã trở thành một nhiệm vụ chính trị. Việc các kho tàng đó bị các kẻ xâm lược di chuyển nhanh chóng từ một nước này sang nước khác và việc chúng đột nhiên được bỏ vào lưu thông, là một đặc điểm của nền kinh tế cổ đại.

---

tiền tệ là điều kiện của sự vận động của tiền tệ. Trên thực tế, ông ta muốn rằng hình thái giá trị của hàng hóa thể hiện ra là một hình thức hoàn toàn nhất thời của trao đổi vật chất của hàng hóa, mà không bao giờ cố định lại coi như mục đích tự nó.

Với tư cách là *thời gian lao động vật hóa,* vàng bảo đảm cho lượng giá trị của bản thân nó, và vì nó là sự vật chất hóa của thời gian lao động *chung,* nên quá trình lưu thông bảo đảm cho vàng có thể thường xuyên hoạt động với tư cách là giá trị trao đổi. Chỉ một sự kiện là người sở hữu hàng hóa có thể bảo tồn hàng hóa dưới hình thái giá trị trao đổi của nó hay là duy trì bản thân giá trị trao đổi dưới hình thái hàng hóa, - chỉ riêng một sự kiện đó thôi cũng làm cho việc trao đổi hàng hóa nhằm mục đích thu hồi chúng dưới hình thái chuyển hóa của vàng trở thành động cơ của bản thân lưu thông. Sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa *H - T* diễn ra là nhằm bản thân sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa, với mục đích biến hàng hóa từ chỗ là một của cải tự nhiên đặc thù thành của cải xã hội chung. Đáng lẽ là một sự trao đổi chất thì sự thay đổi hình thái trở thành một mục đích tự nó. Từ chỗ là hình thức đơn thuần của vận động, giá trị trao đổi biến thành nội dung của vận động. Hàng hóa được giữ lại với tư cách là của cải, là hàng hóa chỉ vì nó được giữ lại trong phạm vi lĩnh vực lưu thông, và nó được duy trì ở trạng thái lưu động đó chỉ vì nó ngưng đọng lại dưới hình thái bạc và vàng. Nó tiếp tục sự vận động với tư cách là vật kết tinh của quá trình lưu thông. Tuy nhiên, chỉ chừng nào không dùng làm phương tiện lưu thông thì bản thân vàng và bạc mới cố định lại dưới hình thái tiền tệ. Vàng bạc trở thành tiền tệ với tư cách không phải là phương tiện lưu thông. Do đó, việc rút hàng hóa từ lưu thông ra dưới hình thái vàng, là biện pháp duy nhất để thường xuyên giữ hàng hóa trong lĩnh vực lưu thông.

Người sở hữu hàng hóa chỉ có thể thu hồi từ trong lưu thông dưới hình thái tiền tệ cái mà anh ta trao cho lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Cho nên, đứng trên quan điểm lưu thông hàng hóa mà xét, thì điều kiện thứ nhất của cất trữ tiền tệ là: không ngừng bán, không ngừng ném hàng hóa vào lưu thông. Mặt khác, với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền tệ không ngừng biến đi trong bản thân quá trình lưu thông, vì nó thường xuyên được thực hiện thành các

giá trị sử dụng và bị tiêu tan đi trong việc tiêu dùng nhất thời. Vì vậy tiền tệ phải được lôi ra khỏi dòng thác tàn phá của lưu thông, hay là hàng hóa phải được giữ lại trong sự chuyển hóa hình thái đầu tiên của nó, để không cho tiền tệ thực hiện cái chức năng của nó là phương tiện để mua. Người sở hữu hàng hóa, nay đã trở thành người cất trữ tiền tệ, phải ra sức bán thật nhiều và mua thật ít, đúng như ông già Ca-tô đã dạy patrem familias vendacem, non emacem esse[28]. Nếu cần cù lao động là điều kiện tích cực của cất trữ tiền tệ, thì tiết kiệm là điều kiện tiêu cực của nó. Vật ngang giá của hàng hóa được rút ra khỏi lưu thông dưới hình thức những hàng hóa hoặc giá trị sử dụng đặc thù càng ít, thì nó được rút ra khỏi lưu thông càng nhiều dưới hình thức tiền tệ hoặc giá trị trao đổi[1)]. Do đó, muốn chiếm hữu của cải dưới hình thức chung thì phải hy sinh của cải nằm dưới cái thực thể thực tế của nó. Cho nên động cơ tích cực thúc đẩy cất trữ tiền tệ là *tính keo kiệt,* đối với nó nhu cầu không phải là hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng, mà là giá trị trao đổi với tư cách là hàng hóa. Muốn chiếm được số dôi ra dưới hình thức chung của nó, thì phải coi các nhu cầu đặc thù là xa xỉ và không cần thiết. Ví dụ năm 1593, Nghị viện Tây Ban Nha đã đệ lên Phi-líp II một bản tường trình có nói như sau:

Năm 1586, Nghị viện Va-li-a-đô-lít đã từng yêu cầu Bệ hạ từ nay về sau không cho phép nhập vào Vương quốc nến, hàng thủy tinh, đồ trang sức, dao v.v., là những thứ đưa từ ngoài vào nhằm đổi những vật vô dụng đối với đời sống con người đó lấy vàng, coi người Tây Ban Nha như là người *In-đi-an* vậy.

Kẻ cất trữ tiền tệ coi khinh các sự hưởng thụ trần tục, nhất thời và phù du, để theo đuổi những kho tàng vĩnh cửu, là thứ vừa không sợ mọt, lại không sợ gỉ, hoàn toàn có tính chất thiên đường, đồng thời lại hoàn toàn có tính chất hạ giới.

Trong tác phẩm nêu trên, Mi-sen-đen nói: "Chúng ta sở dĩ thiếu vàng, nguyên nhân

1) "Dự trữ hàng hóa càng tăng lên, thì dự trữ dưới hình thức tiền tệ cất trữ (in treasure) càng ít". Mi-sen-đen. Sách đã dẫn, tr.23.

chung cuối cùng là vì nước ta tiêu dùng quá nhiều hàng hóa nước ngoài, đáng lẽ những hàng đó phải là commodities[1*] đối với chúng ta, thì chúng lại tỏ ra là discommodities[2*], vì nếu không nhập những trò chơi đó (toys) thì chúng ta có thể đưa về rất nhiều của báu. Ở nước ta, chúng ta tiêu dùng một số lượng quá nhiều rượu nho của Tây Ban Nha, của Pháp, của miền sông Ranh và Cận Đông; nho khô của Tây Ban Nha, nho của vùng Cận Đông, những loại vải mỏng và phin nõn của miền E-nô, tơ lụa của I-ta-li-a, đường, thuốc lá của vùng Tây Ấn, hương liệu của Đông Ấn, đối với chúng ta không phải là *tuyệt đối cần thiết,* nhưng chúng ta vẫn phải mua những thứ này bằng vàng nguyên chất[1)].

Vàng và bạc là những của cải bất diệt, vì giá trị trao đổi của chúng tồn tại trong một kim loại không thể hủy diệt được, và nhất là vì người ta cản trở không cho vàng và bạc, với tư cách là phương tiện lưu thông, mang hình thái tiền tệ là hình thái thuần túy nhất thời của hàng hóa. Như vậy nội dung tạm thời đã bị hy sinh cho hình thức vĩnh cửu.

"Nếu bằng cách đánh thuế, người ta thu tiền tệ của một người chỉ dùng tiền vào việc chè chén và đem trao cho một người sử dụng nó vào việc cải tạo ruộng đất, đánh cá, khai mỏ, chế tạo, hoặc thậm chí dùng vào may mặc quần áo, thì đối với xã hội điều đó bao giờ cũng vẫn có lợi, vì ngay cả quần áo vẫn bền hơn là thức ăn và thức uống. Nếu dùng tiền để mua đồ đạc trong nhà thì cái lợi đó lại càng lớn hơn nữa nếu tiền được dùng để dựng nhà cửa v.v., nhưng lợi nhất là nhập khẩu vàng bạc vào trong nước, vì chỉ có những thứ đó mới không bao giờ bị hư hỏng và lúc nào, chỗ nào, cũng đều được coi là của cải; còn tất cả các thứ khác chỉ là của cải pro hic et nunc [ở một nơi nhất định và thời gian nhất định][2)].

Rút tiền tệ ra khỏi luồng lưu thông và bảo vệ nó khỏi việc trao đổi chất của xã hội cũng thể hiện ra ở bề ngoài trong việc *chôn cất* tiền dưới đất, thành thử cái của cải xã hội, với tư cách là một kho tàng bất diệt được chôn ở dưới đất, trở thành một mối quan hệ tư nhân hết sức bí mật đối với người sở hữu hàng hóa. Bác sĩ Béc-ni-ê, một người đã từng sống một thời gian tại triều đình Au-răng-dép ở Đê-li kể lại rằng, thương nhân, đặc biệt là những người dị giáo không theo Hồi giáo, đã nắm hầu hết toàn bộ thương mại và tiền tệ, họ đã bí mật chôn sâu tiền của họ xuống đất, và họ

1) Sách đã dẫn, tr.11-13 và những trang sau.

2) Pét-ti, "Số học chính trị", tr.196.

1*- những vật có ích

2*- những vật có hại

"tin chắc rằng, vàng bạc mà họ chôn lúc còn sống sẽ phục vụ cho họ sau khi chết, ở thế giới bên kia"[1)].

Hơn nữa, chừng nào sự khắc khổ của kẻ cất trữ tiền tệ kết hợp với sự tích cực cần cù, thì về mặt tôn giáo, kẻ cất trữ tiền tệ đó thực chất là một tín đồ của đạo Tin lành hơn, và hơn nữa là một tín đồ của thanh giáo.

"Không thể phủ nhận rằng mua bán là việc cần thiết, không có nó thì không thể được; người ta có thể mua theo đạo lý của đạo Cơ Đốc, đặc biệt là đối với những vật phẩm phục vụ cho nhu cầu và cho lễ nghi, vì ngay những vị giáo trưởng cũng bán và mua cả súc vật, lông cừu, lúa mì, bơ, sữa và những thứ khác. Những cái đó là những tặng vật của Thượng đế rút ra từ đất đai và chia cho loài người. Nhưng những hàng hóa mà ngoại thương chuyển từ Can-cút-ta, Ấn Độ và các nơi khác tới, như lụa quý, đồ vàng và hương liệu, là những thứ chỉ phục vụ cho sự xa hoa và không có ích gì, lại còn bòn rút lấy tiền của nước nhà và nhân dân, - nền ngoại thương đó, chúng ta không thể dung thứ nếu chúng ta có một chính phủ và nhà vua. Nhưng hiện nay tôi không muốn viết về điểm này, vì tôi cho rằng khi chúng ta không còn có tiền nữa, thì cuối cùng lối buôn bán đó tự nhiên sẽ chấm dứt; cũng như sự xa hoa và chè chén: nếu không có nhu cầu và sự cùng khổ bức bách chúng ta, thì văn chương và thuyết giáo cũng đều vô dụng"[2)].

---

1) Francois Bernier. "Voyage contenant la description des états du Grand Mogol", tome I, conf. p.312 - 314 [Phrăng-xoa Béc-ni-ê. "Cuộc du hành qua các nước Đại Mô-gôn", t.I, xem tr.312 - 314], Pa-ri, 1830.

2) Dr. Martin Luther. "Bücher vom Kaufhandel und Wucher". 1524 [Bác sĩ Mác-tin Lu-the] "Bàn về thương nghiệp và nạn cho vay nặng lãi". Năm 1524. Cũng ở đây Lu-the nói: "Do ý muốn của Thượng Đế, người Đức chúng ta phải đổ vàng bạc của chúng ta ra nước ngoài, để làm giàu cho toàn thế giới, còn bản thân chúng ta thì vẫn là những kẻ ăn mày. Nếu nước Đức không mua vải của Anh thì nước Anh chắc chắn có ít vàng hơn, nếu chúng ta không mua hương liệu của Bồ Đào Nha, thì vua Bồ Đào Nha cũng sẽ có ít vàng hơn. Nếu anh tính xem chỉ riêng một kỳ chợ phiên ở Phran-phuốc tổ chức một cách không cần thiết và không có lý do đã vận chuyển ra khỏi Đức bao nhiêu tiền, thì anh sẽ lấy làm lạ tại sao ở Đức hãy còn lưu lại một số tiền không đáng kể. Phran-phuốc là cái lỗ thủng vàng bạc, thông qua đó tất cả những thứ được tạo ra và mọc lên, tất cả những thứ được đúc ra và biến thành tiền đúc ở nước ta, đều rút ra khỏi đất nước Đức; nếu cái lỗ hổng ấy được bịt lại thì nay sẽ không còn nghe thấy những lời than vãn rằng ở đâu cũng chỉ có nợ nần mà chẳng có tiền, rằng nông thôn và thành thị đều bị nạn cho vay nặng lãi làm cho điêu tàn. Nhưng hãy cứ để cho tất cả cái đó diễn ra như nó phải diễn ra: người Đức chúng ta vẫn phải là người Đức! Chúng ta quyết không lùi bước, tất nhiên là như vậy".

Trong những thời kỳ có những sự rung chuyển trong sự trao đổi chất của xã hội thì ngay ở trong xã hội tư bản phát triển cũng xảy ra chuyện tiền tệ được chôn giấu dưới hình thức tiền tệ cất trữ. Mối liên hệ xã hội - đối với người sở hữu hàng hóa, mối liên hệ này là ở hàng hóa, và hình thức tồn tại phù hợp của hàng hóa là tiền tệ - ở dưới hình thức chắc nịch của nó thoát ra khỏi sự vận động của xã hội. Cái nervus rerum[1*] xã hội bị chôn vùi cùng với cái thể xác mà nó là dây thần kinh.

Nếu tiền tệ cất trữ không luôn luôn được lôi cuốn vào lưu thông, thì nó chỉ là kim thuộc vô dụng, linh hồn tiền tệ của tiền tệ cất trữ sẽ rời nó mà đi, nó sẽ biến thành tro tàn của lưu thông, biến thành caput mortuum[2*] của lưu thông. Tiền tệ, hay giá trị trao đổi đã trở thành độc lập, xét về chất, là hình thức tồn tại của của cải trừu tượng, nhưng mặt khác, bất kỳ một số tiền nhất định nào cũng đều là một lượng giá trị có hạn về lượng. Giới hạn về lượng của giá trị trao đổi mâu thuẫn với tính chất chung về chất của nó, và kẻ cất trữ tiền tệ cảm thấy giới hạn đó là một chướng ngại, chướng ngại này trên thực tế đồng thời cũng biến thành một chướng ngại về chất, hay nó làm cho tiền tệ cất trữ chỉ trở thành một đại biểu có tính

---

Trong tác phẩm nêu trên, *Mi-sen-đen* muốn giữ vàng và bạc lại ít ra là ở trong phạm vi các nước theo đạo Cơ Đốc: "Do việc buôn bán với các nước không theo Đạo Cơ Đốc như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư và vùng Đông Ấn, nên tiền đã giảm bớt. Việc buôn bán này đại bộ phận đều tiến hành bằng tiền mặt, song hoàn toàn khác với việc buôn bán giữa các nước theo đạo Cơ Đốc. Vì rằng ở các nước theo đạo Cơ Đốc, việc buôn bán tuy cũng dùng tiền mặt, nhưng tiền vẫn thường xuyên được giữ lại ở trong các nước theo đạo Cơ Đốc. Cố nhiên trong việc buôn bán giữa các nước theo đạo Cơ Đốc, tiền tệ có vào có ra, có lên có xuống, vì có khi nơi này tiền nhiều hơn, nơi kia ít hơn tùy theo tình hình nước này thiếu, nước kia thừa; tiền tệ vào, ra, chu chuyển trong phạm vi các nước theo đạo Cơ Đốc nhưng luôn luôn ở trong biên giới các nước đó. Còn tiền tệ dùng buôn bán với các dân tộc không theo đạo Cơ Đốc ở trong các nước nói trên, thì đi hẳn và không bao giờ trở về nữa".

1* - Nghĩa đen là dây thần kinh của sự vật, nghĩa bóng là động lực của mọi sự vật.

2*- Nghĩa đen là cái đầu chết, ở đây có nghĩa là đi hài.

chất hạn chế của của cải vật chất. Tiền tệ, với tư cách là vật ngang giá chung, như chúng ta đã thấy, trực tiếp biểu hiện ra bằng một đẳng thức, trong đó bản thân tiền tệ là một vế, còn một loạt vô hạn hàng hóa là vế kia của đẳng thức. Lượng của giá trị trao đổi quyết định mức độ mà tiền tệ đến gần được cái loạt vô hạn này trong việc thực hiện của nó, nghĩa là tiền tệ phù hợp với cái khái niệm giá trị trao đổi của nó đến mức độ nào. Sự vận động của giá trị trao đổi, với tư cách là giá trị trao đổi có tính chất tự động, nói chung chỉ có thể là sự vận động để vượt qua cái giới hạn về lượng của nó. Nhưng một khi một giới hạn về lượng của tiền tệ cất trữ bị vượt qua, thì một giới hạn mới lại được dựng lên, lại phải được xóa bỏ. Vật chướng ngại không phải là một giới hạn nhất định nào đó của tiền tệ cất trữ, mà là bất cứ một giới hạn nào của tiền tệ cất trữ. Do đó, việc cất trữ tiền tệ không có một giới hạn nội tại nào, không có một mức độ nào, mà là một quá trình vô tận, quá trình này mỗi lần đạt tới kết quả lại có động cơ để bắt đầu lại. Nếu tiền tệ cất trữ tăng lên chỉ vì nó được bảo tồn, thì ngược lại, nó được bảo tồn chỉ vì nó được tăng lên.

Tiền tệ không chỉ là *một* trong những đối tượng của dục vọng làm giàu mà là đối tượng *duy nhất* của dục vọng làm giàu. Về thực chất, dục vọng này là auri sacra fames[1*]. Khác với dục vọng theo đuổi một số của cải tự nhiên nhất định hay những giá trị sử dụng nhất định, như quần áo, đồ trang sức, bầy súc vật v.v., dục vọng làm giàu chỉ có thể phát sinh khi nào bản thân của cải chung đã cá thể hóa trong một vật đặc biệt, và do đó có thể bảo tồn được dưới hình thức một hàng hóa cá biệt. Do đó tiền tệ vừa là đối tượng, vừa là nguồn gốc của dục vọng làm giàu[1)]. Thực chất vấn đề là ở chỗ chính giá

1) "Tiền tệ chính là nguồn gốc của tính keo kiệt... dần dần nó biến thành một sự điên rồ: đó không còn là tính keo kiệt nữa, mà là sự thèm khát vàng". Plin. "Hist. nat". L.XXXIII, c.III, [sect. 14] [Pli-ni-út. "Lịch sử tự nhiên", q. XXXIII, ch.III, tiết 14].

1*- lòng thèm khát vàng đáng nguyền rủa

trị trao đổi và do đó sự tăng lên của giá trị trao đổi, trở thành mục tiêu. Tính keo kiệt giam giữ tiền tệ cất trữ lại, không để cho tiền tệ trở thành phương tiện lưu thông, nhưng lòng thèm khát vàng thì bảo tồn cái linh hồn tiền tệ của tiền tệ cất trữ, bảo tồn cái nguyện vọng thường xuyên của nó muốn đi vào lưu thông.

Hoạt động tạo nên tiền tệ cất trữ, một mặt, là rút tiền khỏi lưu thông bằng cách không ngừng lặp lại hành vi bán, và mặt khác, là thu cất một cách giản đơn, tức *tích lũy*. Thực ra chỉ có trong phạm vi lưu thông giản đơn, cụ thể là dưới hình thức cất trữ tiền tệ, mới có việc tích lũy của cải với tư cách là của cải, còn những hình thức tích lũy khác, mà sau này chúng ta sẽ thấy, được gọi nhầm là tích lũy chỉ vì chúng giống tích lũy tiền tệ giản đơn. Hoặc giả tất cả những hàng hóa khác được tích lũy lại dưới hình thái giá trị sử dụng; trong trường hợp đó phương thức tích lũy do đặc điểm của giá trị sử dụng của chúng quyết định. Tích lũy lúa mì chẳng hạn, đòi hỏi phải có những thiết bị đặc biệt. Tích lũy cừu, ta sẽ trở thành người chăn cừu, tích lũy nô lệ và ruộng đất làm cho những quan hệ thống trị và phụ thuộc trở nên cần thiết v.v.. Việc lập các dự trữ của cải đặc biệt đòi hỏi phải có những quá trình đặc biệt, khác với hành vi giản đơn của bản thân tích lũy, và phát triển các mặt đặc biệt của cá tính. Hoặc giả, của cải dưới hình thái hàng hóa được tích lũy lại như là giá trị trao đổi, lúc đó việc tích lũy biểu hiện ra là một công việc thương mại hay là một hoạt động kinh tế đặc thù. Con người thực hiện hoạt động này trở thành người buôn bán lương thực, người buôn bán súc vật v.v.. Vàng và bạc là tiền tệ không phải do một hoạt động nào đó của cá nhân người tích lũy chúng, mà do vàng bạc là những sự kết tinh của quá trình lưu thông diễn ra không cần có sự giúp đỡ của người tích lũy vàng bạc. Người đó không cần phải làm gì khác ngoài việc đem thu cất vàng bạc, xếp hết lượng này đến lượng khác, - đó là một hoạt động không có nội dung gì cả, nếu hoạt động này được đem áp

dụng đối với mọi hàng hóa khác thì sẽ làm cho chúng mất giá[1)].

Kẻ cất giữ tiền tệ của chúng ta là kẻ chịu khổ nhục vì giá trị trao đổi, là người khổ hạnh ngồi trên đống vàng bạc của mình. Anh ta chỉ quan tâm tới của cải dưới cái hình thức xã hội của nó và vì vậy anh ta giấu cái của cải đó không cho xã hội thấy. Anh ta thèm khát hàng hóa dưới cái hình thái bao giờ cũng sẵn sàng đi vào lưu thông và vì vậy anh ta đã rút hàng hóa đó ra khỏi lưu thông. Anh ta mơ ước giá trị trao đổi, vì vậy anh ta không trao đổi. Hình thái lưu động và hình thái ngưng đọng của của cải, thuốc trường sinh và đá thử vàng, xung đột dữ dội với nhau như trong thuật luyện vàng. Anh ta thèm khát vô hạn sự hưởng thụ trong tưởng tượng, nên anh ta đã từ bỏ mọi sự hưởng thụ. Vì muốn thỏa mãn mọi nhu cầu của xã hội, nên anh ta chỉ mới thỏa mãn chút ít những nhu cầu tự nhiên cần thiết của mình. Vì anh ta giữ của cải lại dưới hình thức vật thể kim thuộc của nó, nên anh ta đã biến của cải thành một ảo ảnh thuần túy. Về thực chất, tích lũy tiền vì tiền chính là hình thức dã man của sản xuất vì sản xuất, nghĩa là phát triển các lực lượng sản xuất

---

1) Vậy là Hô-ra-xơ chẳng hiểu gì về triết học của việc cất trữ tiền tệ, khi ông ta viết (xem Satir L. II, Satir 3. [Sách trào phúng quyển II, bài 3]):

"Đàn không gẩy nhưng mua chất đống.
Chẳng học đàn, chẳng đắm đuối nàng thơ;
Chẳng phải thợ giầy nhưng vẫn sắm dao, khuôn,
Cũng sắm buồm, nhưng lại ghét nghề buôn;
Thì bị gọi điên cuồng cũng đáng. Vì như thế
Có khác gì kẻ chôn tiền không sử dụng
Sợ phạm đến tiền như phạm đến thánh thần?"

Ông *Xê-ni-o* hiểu vấn đề này hơn: "Tiền tệ có lẽ là vật duy nhất mà ai cũng muốn có, và sở dĩ như vậy vì tiền tệ là một của cải *trừu tượng* và khi có tiền người ta có thể thỏa mãn mọi nhu cầu của mình, chẳng kể những nhu cầu đó thuộc về loại nào". "Principes fondamentaux de L'économie politique", traduit par la comte Jean Arrivabene, Paris, 1836, p.221 ["Nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị học" do bá tước Giăng A-ri-va-ben dịch, Paris, 1836, tr.221]; hoặc như Stoóc-sơ: "Vì tiền đại biểu cho tất cả mọi của cải khác, nên người ta chỉ việc tích lũy tiền lại là có thể có được tất cả mọi thứ của cải trên đời". (Sách đã dẫn, t.2, tr.135).

của lao động xã hội quá phạm vi những nhu cầu thông thường. Sản xuất hàng hóa càng ít phát triển, thì việc giá trị trao đổi lần đầu được tách rời ra một cách độc lập dưới hình thái tiền tệ đó - tức là việc cất trữ tiền tệ - càng có ý nghĩa quan trọng, vì thế mà nó có một vai trò to lớn ở các dân tộc cổ đại, ở châu Á tới tận ngày nay, và ở trong các dân tộc công nghiệp hiện đại, là nơi mà giá trị trao đổi chưa bao quát hết tất cả mọi quan hệ sản xuất. Sau đây chúng ta sẽ xét ngay cái chức năng kinh tế đặc thù của việc cất trữ tiền tệ trong phạm vi bản thân lưu thông tiền kim khí, nhưng trước hết chúng ta còn phải nêu lên một hình thức khác nữa của việc cất trữ tiền tệ.

Không kể các đặc tính thẩm mỹ của chúng, các hàng hóa bằng vàng và bằng bạc có thể (vì vật liệu cấu tạo ra chúng chính là vật liệu tiền tệ) - chuyển hóa thành tiền tệ, cũng giống như các đồng tiền vàng hay các thoi vàng có thể chuyển hóa thành các hàng hóa đó. Vì vàng và bạc là vật liệu của của cải trừu tượng, nên phương thức tốt nhất để phô bày sự giàu có của mình là dùng vàng, bạc dưới hình thái giá trị sử dụng cụ thể, và nếu như đến những giai đoạn nào đó của sản xuất, người sở hữu hàng hóa cất giấu tiền tệ cất trữ của mình, thì ở bất cứ những nơi nào mà điều đó có thể được thực hiện một cách an toàn, anh ta đều muốn tỏ ra là rico hombre[1*] trước mặt những người sở hữu hàng hóa khác. Anh ta phủ vàng lên bản thân mình và nhà cửa của mình[1)]. Ở châu Á, đặc biệt là ở Ấn Độ, ở các nơi này không giống như trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa,

1) Một ví dụ chỉ rõ là con người bên trong vẫn không hề thay đổi chút nào đối với người sở hữu hàng hóa, ngay ở nơi anh ta đã trở nên văn minh và phát triển thành nhà tư bản: đó là trường hợp một viên đại lý ở Luân Đôn của một nhà ngân hàng quốc tế, anh ta đã treo một tờ giấy bạc ngân hàng 100 000 pao xtéc-tinh dưới khung kính với tư cách là một huy chương thích hợp với dòng họ của y. Điều thú vị ở đây là tờ giấy bạc ngân hàng đó nhìn xuống lưu thông một cách mỉa mai và ngạo mạn.

1*- người giàu có

cất trữ tiền tệ không phải là một chức năng phụ thuộc của toàn bộ bộ máy sản xuất, mà dưới hình thức đó của cải được coi là mục đích cuối cùng, ở các nơi ấy hàng hóa bằng vàng và bằng bạc về thực chất chỉ là hình thức thẩm mỹ của tiền tệ cất trữ. Ở nước Anh thời Trung cổ, hàng hóa bằng vàng và bằng bạc được pháp luật coi là một hình thức giản đơn của tiền tệ cất trữ, vì giá trị của chúng chỉ tăng lên một ít do lao động giản đơn bỏ vào các hàng hóa đó. Mục đích của các hàng hóa bằng vàng và bạc đó là lại được ném vào lưu thông và vì vậy, chuẩn độ của chúng cũng được quy định đúng như chuẩn độ của bản thân các đồng tiền đúc. Việc sử dụng vàng và bạc dưới hình thức những đồ xa xỉ tăng lên cùng với việc tăng lên của của cải là một điều rất giản đơn đến nỗi những người cổ xưa cũng đã hiểu hết sức rõ[1)], vậy mà các nhà kinh tế học hiện đại lại đề ra cái luận điểm sai lầm cho rằng việc sử dụng các hàng hóa làm bằng vàng và bạc tăng lên không phải theo tỷ lệ với của cải, mà chỉ tăng lên tỷ lệ với sự sụt xuống của giá trị các kim khí quý. Cho nên các số liệu của các nhà kinh tế về việc tiêu dùng vàng Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a tuy rằng có chính xác, nhưng bao giờ cũng vẫn thiếu sót, vì sự tiêu dùng vàng làm nguyên liệu tăng lên, theo quan niệm sai lầm của họ, không được chứng minh bằng một sự hạ thấp tương ứng của giá trị của vàng. Từ năm 1810 tới 1830, do cuộc chiến tranh của các thuộc địa ở châu Mỹ chống lại Tây Ban Nha[29] và sự gián đoạn trong công việc của các hầm mỏ do các cuộc cách mạng gây ra, nên sản lượng bình quân hàng năm của các kim khí quý đã giảm xuống quá nửa. Nếu so sánh năm 1829 với năm 1809, thì ở châu Âu số tiền đúc nằm trong lưu thông đã giảm xuống tới khoảng một phần sáu. Như vậy, mặc dù quy mô sản xuất có giảm xuống và các chi phí sản xuất có tăng lên, - nếu nói chung các chi phí đó đã thay đổi, - nhưng sự tiêu dùng các kim khí quý dưới hình thức đồ vật xa xỉ, ở

1) Xem đoạn văn của Kxê-nô-phôn-tơ trích ở đoạn sau.

nước Anh ngay từ trong thời kỳ chiến tranh, còn ở trên lục địa thì từ thời kỳ Hòa ước Pa-ri trở đi, - vẫn tăng lên một cách dị thường. Nó đã tăng lên cùng với của cải chung[1)]. Người ta có thể đặt thành định luật chung là tiền vàng và tiền bạc được chuyển thành đồ vật xa xỉ chủ yếu là trong thời bình, còn các đồ vật xa xỉ được chuyển trở lại thành thoi vàng, bạc hoặc tiền đúc chỉ diễn ra trong những thời kỳ hỗn loạn lớn[2)]. Người ta có thể thấy được tỷ lệ tiền tệ cất trữ dưới hình thức các vật xa xỉ so với kim khí quý dùng làm tiền, là quan trọng đến mức nào qua ví dụ sau đây: năm 1829 theo số liệu của Giây-cốp, tỷ lệ đó ở nước Anh là 2:1, còn trong toàn châu Âu và châu Mỹ số lượng kim khí quý ở dưới hình thức đồ vật xa xỉ nhiều hơn ¼ so với kim khí quý ở dưới hình thức tiền tệ.

Chúng ta đã thấy rằng, lưu thông tiền tệ chỉ là sự thể hiện của việc chuyển hóa hình thái của hàng hóa hay là sự thể hiện của việc biến đổi hình thái trong việc trao đổi chất của xã hội. Cho nên, một mặt tùy theo sự lên xuống của tổng số giá cả các hàng hóa đang nằm trong lưu thông hoặc tùy theo sự lên xuống của khối lượng những sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa diễn ra cùng một lúc, và mặt khác, tùy theo tốc độ biến đổi hình thái của hàng hóa trong mỗi trường hợp, mà tổng số lượng vàng nằm trong lưu thông phải thường xuyên tăng lên hay giảm xuống; nhưng điều đó chỉ có thể làm được với điều kiện là tổng khối lượng tiền tệ có trong một nước phải nằm trong một tỷ lệ thường xuyên thay đổi so với số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông. Điều kiện này được thực hiện thông qua việc cất trữ tiền tệ. Nếu giá cả sụt xuống hoặc tốc độ của lưu thông

1) Giây-cốp, sách đã dẫn, t.II, ch.25 và 26.

2) "Trong những thời kỳ chấn động lớn và không yên ổn, nhất là khi có những cuộc nổi loạn trong nước và những cuộc ngoại xâm, những đồ vật bằng vàng và bằng bạc được chuyển nhanh chóng thành tiền tệ; còn trong những thời kỳ thái bình và phồn thịnh thì tiền tệ được chuyển thành đồ đạc bằng vàng bạc và đồ trang sức". (Sách đã dẫn, t.II, tr.347).

tăng lên, thì bể chứa các kho tiền cất trữ sẽ thu hút cái bộ phận tiền tệ được rút khỏi lưu thông; còn nếu giá cả tăng lên hoặc tốc độ của lưu thông giảm xuống, thì các kho tiền cất trữ sẽ mở ra và một bộ phận sẽ được đẩy lại vào lưu thông. Tiền tệ đang lưu thông ngưng đọng lại dưới hình thức tiền tệ cất trữ và các kho tiền cất trữ được đổ vào lưu thông là một sự vận động lên xuống kế tiếp nhau không ngừng, trong đó chiều hướng này hay chiều hướng kia chiếm ưu thế là hoàn toàn do các biến động của lưu thông hàng hóa quyết định. Như vậy, tiền tệ cất trữ biểu hiện ra như là những kênh dẫn nước và thoát nước của tiền tệ đang lưu thông, thành thử lượng tiền tệ đang lưu thông dưới hình thức tiền đúc bao giờ cũng chỉ là lượng tiền tệ do nhu cầu trực tiếp của bản thân lưu thông quyết định. Nếu toàn bộ khối lượng của lưu thông đột nhiên tăng lên và nếu như sự thống nhất có tính chất động giữa bán và mua chiếm ưu thế, nhưng tổng số giá cả cần thực hiện lại còn tăng lên nhanh hơn là tốc độ của lưu thông tiền tệ nữa, - nếu như vậy, thì bể chứa các kho tiền cất giữ sẽ vợi đi một cách trông thấy; một khi cuộc vận động chung bị ngừng lại một cách bất thường, hoặc sự tách rời giữa bán và mua được củng cố, thì phương tiện lưu thông sẽ ngưng đọng lại dưới hình thức tiền tệ theo những quy mô rất lớn và những bể chứa các kho tiền cất trữ lại đầy lên quá mức trung bình rất nhiều. Ở những nước thuần túy dùng kim loại để lưu thông hoặc là ở những nước đang ở một giai đoạn sản xuất chưa phát triển, thì tiền tệ cất trữ bị phân tán vô hạn, tản mạn khắp cả nước, còn ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì tiền tệ cất trữ tập trung vào những kho dự trữ của ngân hàng. Không nên lẫn lộn tiền tệ cất trữ với dự trữ tiền đúc, bản thân dự trữ tiền đúc là một bộ phận cấu thành của tổng khối lượng tiền tệ thường xuyên ở trong lưu thông, trong lúc đó cái tỷ lệ tích cực giữa tiền tệ cất trữ và phương tiện lưu thông lại giả định có sự giảm bớt hoặc tăng lên của chính tổng khối lượng tiền tệ ấy. Như chúng ta đã thấy, hàng hóa bằng vàng và bằng bạc vừa là

kênh thoát lại vừa là cái nguồn dẫn tiềm tàng đối với các kim khí quý. Nhưng trong những thời kỳ bình thường, chỉ có chức năng thứ nhất của kim khí là quan trọng đối với nền kinh tế có lưu thông kim khí[1)].

**b) Phương tiện thanh toán**

Tới đây, tiền tệ được phân biệt với phương tiện lưu thông dưới hai hình thái tiền đúc tiềm tàng của tiền tệ cất trữ. Trong sự chuyển hóa nhất thời của tiền đúc thành tiền tệ, hình thái thứ nhất đã phản ánh sự việc là khâu thứ hai của *H - T - H,* tức là mua *T - H,* phải được phân tán thành một loạt lần mua nối tiếp nhau trong phạm vi một lĩnh vực lưu thông nhất định. Còn việc cất trữ tiền tệ thì chỉ dựa trên việc tách hành vi *H - T* ra, tức là hành vi đó không phát triển thành *T - H;* hay nó chỉ là sự phát triển độc lập của sự chuyển hóa hình thái lần thứ nhất của hàng hóa; nó là tiền tệ mà ở đây đã phát triển thành phương thức tồn tại đã được chuyển nhượng của tất cả mọi hàng hóa, đối lập với phương tiện lưu thông, là phương

---

1) Trong đoạn sau đây, Kxê-nô-phôn-tơ phát triển khái niệm tiền tệ dưới hình thái đặc thù xác định của nó là tiền tệ và là tiền tệ cất trữ:

"Trong tất cả mọi ngành công nghiệp mà tôi biết thì chỉ có ngành này là ngành trong đó kẻ mới kinh doanh không làm cho những người kinh doanh cũ đố kỵ... Mỏ bạc càng giầu, và ở đây khai thác được càng nhiều bạc, thì nó càng thu hút được nhiều người tới làm công việc đó. Thực vậy, khi người ta đã mua được đủ đồ dùng cho công việc nội trợ, thì ít khi người ta mua thêm nữa; trái lại, chẳng có kẻ nào có thể có nhiều tiền quá, đến mức không còn ham muốn có tiền thêm nữa, và nếu như có kẻ nào đó có thừa tiền rồi, thì hắn sẽ chôn đi số thừa và hắn ta cũng sẽ cảm thấy hài lòng chẳng kém gì khi hắn ta sử dụng số tiền ấy. Khi nước nhà phồn vinh thì dân đặc biệt cần đến tiền; đàn ông thì muốn mua sắm những vũ khí đẹp, những con ngựa tốt, nhà cửa và bàn thế lộng lẫy; đàn bà thì thèm muốn mọi thứ quần áo và đồ trang sức bằng vàng. Nhưng khi nước nhà gặp nạn mất mùa đói kém hay chiến tranh, thì người ta cần có tiền để mua lương thực vì đồng áng không được canh tác, hoặc người ta cần có tiền để trưng thêm binh lính", Xen. "De vetig.", c.IV [Kxê-nô-phôn-tơ: "Bàn về thuế khóa". ch. IV]. Trong ch.IX, q.1 của cuốn "Nước cộng hòa", A.ri-xtốt dùng những danh từ "kinh tế học" và "tài sản học" để trình bày hai sự vận động đối lập của lưu thông *H - T - H* và *T - H - T.* Các nhà bi kịch Hy Lạp, đặc biệt là E-vri-pit, thường đem hai hình thức này của lưu thông đối lập với nhau dưới những từ [công bằng] và [tư lợi].

thức tồn tại của hàng hóa dưới cái hình thái luôn luôn được chuyển nhượng. Tiền đúc dự trữ và tiền tệ cất trữ chỉ là tiền tệ chừng nào chúng không phải là phương tiện lưu thông, và chúng không là phương tiện lưu thông chỉ vì chúng không lưu thông. Trong tính quy định mà giờ đây chúng ta nghiên cứu tiền tệ thì chúng đang lưu thông hoặc đang bước vào lưu thông, nhưng lại không làm chức năng phương tiện lưu thông. Với tư cách là phương tiện lưu thông, tiền tệ bao giờ là phương tiện để mua, còn bây giờ thì chúng tác động như là phương tiện không phải để mua.

Một khi do có việc cất trữ tiền tệ, tiền tệ trở thành phương thức tồn tại của của cải xã hội trừu tượng và thành đại biểu cụ thể của của cải vật chất, thì dưới cái hình thái nhất định ấy, với tư cách là tiền tệ, tiền tệ có những chức năng đặc biệt trong phạm vi quá trình lưu thông. Nếu tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông đơn thuần, và do đó, với tư cách là phương tiện mua, thì điều đó hàm ý rằng hàng hóa và tiền tệ đối diện với nhau cùng một lúc; do đó, cùng một lượng giá trị tồn tại dưới hai hình thái: ở một cực là hàng hóa trong tay người bán, ở cực kia là tiền tệ trong tay người mua. Sự tồn tại cùng một lúc của hai vật ngang giá ở hai cực đối lập nhau và sự thay đổi vị trí cùng một lúc hay sự chuyển nhượng lẫn nhau của hai vật ngang giá ấy lại giả định rằng người bán và người mua có quan hệ với nhau chỉ với tư cách là những người sở hữu những vật ngang giá hiện có. Tuy nhiên, quá trình chuyển hóa hình thái của hàng hóa tạo nên những tính quy định hình thái khác nhau của tiền tệ, nên cũng khiến cho những người sở hữu hàng hóa biến đổi hình thái, hay thay đổi vai trò xã hội mà họ thể hiện ra giữa họ với nhau. Trong quá trình chuyển hóa hình thái của hàng hóa, người có hàng hóa cũng thường hay thay đổi hình dạng cũng như hàng hóa thay đổi chỗ hay tiền tệ thường mang những hình thái mới. Chính vì thế nên lúc đầu, những người sở hữu hàng hóa chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa; sau đó, một người sở hữu hàng hóa trở thành người bán, người kia trở thành người mua, mỗi một người lần lượt là người mua, và người bán, rồi là người cất giữ tiền tệ và cuối cùng trở thành những kẻ giầu có. Cho nên, những kẻ sở hữu hàng hóa khi bước ra khỏi quá trình lưu thông không giống với khi họ đã đi vào quá trình lưu thông. Trên

thực tế, những tính quy định hình thái khác nhau mà tiền tệ mang trong quá trình lưu thông chẳng qua chỉ là sự biến đổi hình thái của bản thân hàng hóa đã kết tinh lại, sự biến đổi hình thái đó chỉ là biểu hiện dưới hình thái vật của những quan hệ xã hội đang thay đổi, trong đó những người sở hữu hàng hóa thực hiện việc trao đổi chất của họ. Trong quá trình lưu thông, những quan hệ giao dịch mới phát sinh, và với tư cách là những đại biểu cho các quan hệ đã thay đổi ấy, những người sở hữu hàng hóa đóng những vai trò kinh tế mới. Cũng giống như tiền tệ trở thành tiền trên ý niệm trong phạm vi lưu thông trong nước và một tờ giấy đơn thuần, với tư cách là đại biểu của vàng, lại làm chức năng của tiền tệ, quá trình ấy cũng vậy, nó cũng đem lại cho người mua hay người bán tham gia quá trình đó với tư cách là đại biểu đơn thuần của tiền tệ hay của hàng hóa, - nghĩa là đại biểu cho tiền tệ tương lai hoặc hàng hóa tương lai, - cái hiệu lực của người mua hay người bán thực sự.

Tất cả những tính quy định hình thái của vàng, khi vàng phát triển thành tiền tệ, đều chỉ là sự phát triển của những quy định đã bao hàm trong sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa, nhưng trong lưu thông tiền tệ giản đơn - khi tiền tệ xuất hiện với tư cách là tiền đúc hay khi vận động *H - T - H* đang diễn ra như một thể thống nhất - thì những tính quy định đó hoặc chưa phân hóa thành một hình thái độc lập, hoặc chỉ xuất hiện với tư cách là những khả năng mà thôi, như trong sự gián đoạn việc chuyển hóa hình thái của hàng hóa chẳng hạn. Chúng ta đã thấy rằng trong quá trình *H - T*, hàng hóa, với tư cách là giá trị sử dụng thực tế và giá trị trao đổi trên ý niệm, quan hệ với tiền tệ như là với giá trị trao đổi thực tế và giá trị sử dụng chỉ trên ý niệm mà thôi. Khi chuyển nhượng hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng, người bán thực hiện giá trị trao đổi của bản thân hàng hóa và giá trị sử dụng của tiền tệ. Ngược lại, khi chuyển nhượng tiền tệ với tư cách là giá trị trao đổi, người mua thực hiện giá trị sử dụng của tiền và giá cả của hàng hóa. Do đó đã có sự thay đổi vị trí giữa hàng hóa và tiền tệ. Quá trình sinh động của sự đối lập của hai cực ở hai bên giờ đây lại bị đứt đoạn trong sự thực hiện của nó. Người bán trên thực tế chuyển nhượng hàng hóa, nhưng lúc đầu anh ta chỉ mới thực hiện giá cả hàng hóa trên ý niệm mà thôi. Anh ta đã bán hàng hóa đúng với giá cả của nó, nhưng giá cả này chỉ một thời gian sau mới được thực hiện. Người mua mua với

tư cách là người đại biểu của tiền tệ sẽ có, còn người bán thì bán với tư cách là người sở hữu hàng hóa hiện tại. Về phía người bán, hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng đã thực sự được chuyển nhượng, mặc dầu giá cả của nó trên thực tế chưa được thực hiện; về phía người mua, tiền thực tế được thực hiện trong giá trị sử dụng của hàng hóa, mặc dầu với tư cách là giá trị trao đổi, nó thực tế chưa được chuyển nhượng. Thay cho ký hiệu giá trị trước kia, bản thân người mua giờ đây thể hiện ra là người đại biểu tượng trưng của tiền tệ. Nhưng cũng như trước kia tính chất tượng trưng phổ biến của ký hiệu giá trị đòi hỏi phải có sự bảo đảm và chế độ lưu hành bắt buộc của nhà nước, thì hiện nay tính chất tượng trưng cá biệt của người mua đẻ ra những hợp đồng tư nhân có hiệu lực về mặt pháp luật giữa những người sở hữu hàng hóa với nhau.

Trái lại, trong quá trình *T - H,* tiền tệ có thể được chuyển nhượng với tư cách là phương tiện mua thực tế và do đó, giá cả hàng hóa có thể thực hiện trước khi giá trị sử dụng của tiền được thực hiện, hay trước khi hàng hóa được chuyển nhượng. Điều đó xảy ra, chẳng hạn, trong hình thức ứng tiền trước thông thường, hay trong hình thức Chính phủ Anh mua thuốc phiện của nông dân Ấn Độ, hoặc khi các thương nhân nước ngoài sống ở Nga mua một số lớn nông phẩm của người Nga. Nhưng ở đây tiền tệ chỉ tác dụng dưới hình thức phương tiện để mua mà chúng ta đã biết rồi, do đó tiền tệ không có một tính quy định hình thái mới nào[1)]. Cho nên chúng ta không nên đề cập đến trường hợp cuối cùng này; nhưng về hình thái chuyển hóa mà hai quá trình *T - H* và *H - T* thể hiện ra ở đây, chúng ta chỉ cần chú ý rằng sự khác nhau, thuần túy có tính chất tưởng tượng, giữa mua và bán, như đã trực tiếp biểu hiện ra trong lưu thông nay trở thành một sự khác nhau thực sự, bởi vì trong một hình thái này thì chỉ có hàng hóa, ở trong hình thái kia lại chỉ có tiền tệ, còn trong cả hai hình thái thì chỉ có mỗi một cực là cực xuất phát. Hơn nữa, hai hình thái có một điều giống nhau là trong cả hai, một trong những vật ngang giá chỉ tồn tại trong ý chí chung của người mua và người bán, ý chí chung này ràng buộc hai bên và có những hình thức nhất định do pháp luật quy định.

---

1) Tất nhiên, tư bản cũng được ứng trước dưới hình thức tiền và tiền ứng trước có thể là tư bản ứng trước; nhưng quan điểm đó không thuộc phạm vi lưu thông giản đơn.

Người bán và người mua trở thành chủ nợ và con nợ. Nếu người sở hữu hàng hóa với tư cách là người giữ tiền tệ cất trữ, đã đóng vai một nhân vật thực ra là nực cười, thì nay người sở hữu hàng hóa trở thành một nhân vật đáng sợ, vì nay hắn không coi bản thân mình mà coi người láng giềng của mình là hình thái tồn tại của một số tiền nhất định, do đó hắn không làm cho bản thân hắn mà làm cho người láng giềng của hắn trở thành một người đau khổ vì giá trị trao đổi. Từ chỗ là kẻ tín đồ, người sở hữu hàng hóa trở thành người chủ nợ; từ lĩnh vực tôn giáo, anh ta chuyển sang lĩnh vực pháp luật học.

"I stay here on my bond!"[1*]

Do đó, trong hình thái *H - T* đã biến đổi, trong đó hàng hóa tồn tại thực tế, còn tiền tệ thì chỉ là đại biểu, trước hết tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị. Giá trị trao đổi của hàng hóa được tính bằng tiền và tiền được coi là thước đo của hàng hóa; nhưng với tư cách là giá trị trao đổi đã được xác định ở trong giao kèo, giá cả không những chỉ tồn tại ở trong đầu của người bán mà đồng thời còn tồn tại với tư cách là thước đo nghĩa vụ của người mua. Thứ đến, ở đây tiền tệ làm chức năng phương tiện mua, mặc dù tiền tệ chỉ hắt ra trước nó cái bóng của sự tồn tại tương lai của nó mà thôi. Thực vậy, tiền tệ kéo hàng hóa rời khỏi vị trí của nó, từ tay người bán sang tay người mua. Tới kỳ hạn thực hiện giao kèo, tiền tệ bước vào lưu thông, vì nó chuyển vị trí và chuyển từ tay người mua cũ sang tay người bán cũ. Nhưng tiền tệ bước vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông hay là phương tiện để mua. Tiền tệ đã làm những chức năng đó trước khi nó tồn tại và nó xuất hiện sau khi đã thôi không làm những chức năng đó nữa. Trái lại, tiền tệ bước vào lưu thông với tư cách là vật ngang giá duy nhất thích hợp của hàng hóa, là hình thái tồn tại tuyệt đối của giá trị trao đổi, là kết quả cuối cùng của quá trình trao đổi, - tóm lại, với tư cách là tiền

1* - "Tôi chỉ biết có giao kèo thôi!" (Sếch -xpia. "Chàng thương nhân thành Vơ-ni-dơ").

tệ và là tiền tệ trong cái chức năng cụ thể là *phương tiện thanh toán chung*. Trong cái chức năng phương tiện thanh toán đó, tiền tệ xuất hiện như là một hàng hóa tuyệt đối, nhưng ở trong phạm vi bản thân lưu thông, chứ không phải ở ngoài lưu thông như tiền tệ cất trữ. Sự khác nhau giữa phương tiện để mua và phương tiện thanh toán bộc lộ ra một cách rất khó chịu trong thời kỳ các cuộc khủng hoảng thương nghiệp[1*].

Lúc đầu, sự chuyển hóa sản phẩm thành tiền chỉ biểu hiện ra ở trong lưu thông, với tư cách là một sự tất yếu của cá nhân người sở hữu hàng hóa, vì sản phẩm của anh ta không phải là giá trị sử dụng cho anh ta, mà còn phải trở thành giá trị sử dụng cho anh ta bằng cách được chuyển nhượng đi. Nhưng để có thể thanh toán được đúng hạn do giao kèo quy định, anh ta phải bán hàng hóa trước đi. Cho nên, hoàn toàn không phụ thuộc vào những nhu cầu cá nhân của anh ta, việc bán ra này đã được sự vận động của quá trình lưu thông biến thành một sự tất yếu xã hội cho anh ta. Với tư cách là người trước đây đã mua hàng hóa anh ta buộc phải trở thành người bán một hàng hóa khác nào đó, không phải để có tiền dùng làm phương tiện mua mà dùng làm phương tiện thanh toán, làm hình thái tuyệt đối của giá trị trao đổi. Sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền, với tư cách là hành vi kết thúc, hay là sự chuyển hóa hình thái đầu tiên của hàng hóa với tư cách là mục đích tự nó, - tức là cái mà trong việc cất trữ tiền tệ hình như là một việc làm theo sở thích của người sở hữu hàng hóa, - nay lại trở thành một chức năng kinh tế. Động cơ và nội dung của việc bán để thanh toán là nội dung của quá trình lưu thông, nội dung sinh ra từ bản thân hình thức của quá trình đó.

Trong hình thức bán đó, hàng hóa thay đổi vị trí của nó, nằm trong lưu thông, nhưng lại trì hoãn sự chuyển hóa hình thái đầu tiên của nó, tức là sự chuyển hóa của nó thành tiền. Trái lại, về phía

1*- "Sự khác nhau giữa phương tiện để mua và phương tiện thanh toán đã được Lu-the nhấn mạnh" [Chú thích của Mác trong bản riêng của ông].

người mua, sự chuyển hóa hình thái thứ hai, tức là việc tiền biến đổi trở lại thành hàng hóa, lại được thực hiện trước khi sự chuyển hóa hình thái thứ nhất được thực hiện, nghĩa là trước khi hàng hóa được biến đổi thành tiền. Cho nên ở đây, xét về mặt thời gian thì sự chuyển hóa hình thái thứ nhất xuất hiện sau sự chuyển hóa hình thái thứ hai. Và do đó, tiền tệ - tức là hình thái của hàng hóa trong sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó - nhận được một tính quy định hình thái mới. Tiền tệ, hay là sự phát triển độc lập của giá trị trao đổi, không còn là hình thái làm môi giới của lưu thông hàng hóa mà là kết quả cuối cùng của lưu thông hàng hóa.

Những *việc bán có kỳ hạn* đó, - trong đó hai cực của việc bán tồn tại tách rời trong thời gian, - là một sản phẩm tự phát của lưu thông hàng hóa giản đơn, sự kiện ấy không cần phải chứng minh tỉ mỉ. Trước hết, sự phát triển của lưu thông dẫn tới chỗ là cũng những người sở hữu hàng hóa ấy, đối với nhau lần lượt xuất hiện khi thì làm người bán khi thì làm người mua, cứ lặp đi lặp lại như thế. Sự lặp đi lặp lại đó không còn là việc chỉ có tính chất ngẫu nhiên nữa, mà người ta đặt một hàng hóa cho một thời gian sắp tới chẳng hạn, tới hạn thì phải giao hàng hóa và trả tiền. Trong trường hợp đó, việc bán được thực hiện trên ý niệm, nghĩa là về mặt pháp luật, không cần có hàng hóa và tiền tệ dưới hình thái vật thể của chúng. Hai hình thái của tiền tệ - phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán - ở đây vẫn còn thống nhất với nhau, một mặt, vì hàng hóa và tiền tệ thay đổi vị trí cùng một lúc, mặt khác, vì tiền tệ không mua hàng hóa mà lại thực hiện giá cả của hàng hóa đã được bán từ trước rồi. Hơn nữa, do bản chất của một loạt giá trị sử dụng, tiền tệ thực sự được chuyển nhượng không phải khi thực tế giao hàng, mà chỉ sau khi giao hàng một thời gian nhất định. Ví dụ, nếu người ta cho thuê nhà trong một tháng, thì chỉ sau một tháng giá trị sử dụng của nhà mới được chuyển giao, mặc dù cái nhà đó đã được chuyển từ tay người này qua tay người khác ngay từ đầu tháng. Vì rằng ở đây, việc thực tế chuyển giao giá trị sử dụng và việc thực tế chuyển nhượng giá trị sử dụng ấy không trùng hợp với nhau trong thời gian, nên sự thực hiện giá cả của nó cũng xảy ra sau khi nó

thay đổi vị trí. Cuối cùng, do việc sản xuất ra những hàng hóa khác nhau đòi hỏi thời gian dài ngắn khác nhau và chúng được sản xuất ra ở những thời kỳ khác nhau, nên người này thì đã xuất hiện là người bán trong lúc người kia chưa thể xuất hiện là người mua được; và do tình hình mua bán lặp đi lặp lại luôn luôn giữa cùng những người sở hữu hàng hóa ấy, nên hai yếu tố của việc bán bị tách rời ra tùy theo các điều kiện của việc sản xuất ra các hàng hóa của họ. Do đó mà giữa những người sở hữu hàng hóa nảy sinh ra mối quan hệ chủ nợ và con nợ, quan hệ này tuy là cơ sở tự nhiên của chế độ tín dụng nhưng nó cũng có thể phát triển đầy đủ trước khi có chế độ tín dụng. Tuy nhiên cũng rõ ràng là cùng với sự phát triển của chế độ tín dụng, do đó, cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, thì chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán sẽ được mở rộng thay cho chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện để mua và hơn nữa thay cho chức năng của chúng dùng làm yếu tố để cất trữ. Ở nước Anh chẳng hạn, tiền tệ dưới hình thái tiền đúc hầu như chỉ đóng khung trong lĩnh vực buôn bán lẻ và buôn bán nhỏ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, còn tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán thì lại chiếm địa vị thống trị trong lĩnh vực những việc giao dịch thương mại lớn[1)].

---

1) Mặc dù có thái độ thích lý luận trong các định nghĩa của ông ta, ông Ma-clê-ốt không hiểu những quan hệ kinh tế sơ đẳng nhất, đến nỗi ông ta đã tìm nguồn gốc của tiền tệ nói chung trong hình thái phát triển nhất của tiền tệ, tức là trong hình thái phương tiện thanh toán. Ví dụ ông ta nói: vì người ta cần những sự phục vụ của nhau không phải bao giờ cũng cùng một lúc và cùng một lượng giá trị bằng nhau, nên "người nọ còn phải trả cho người kia một khoản chênh lệch nào đó hay là một khối lượng nào đó về sự phục vụ, tức là món nợ". Người chủ món nợ đó cần sự phục vụ của một người thứ ba, người này lại không trực tiếp cần tới sự phục vụ của anh ta và "anh ta chuyển cho người thứ ba món nợ mà người thứ nhất thiếu đối với anh ta. Do đó trái khoản đó được chuyển từ tay người này sang tay người khác, - đó chính là lưu thông tiền tệ. Khi một người nhận được một giấy nợ ghi bằng tiền kim khí, thì người đó không chỉ có thể sử dụng các việc phục vụ của con nợ ban đầu mà còn có thể sử dụng các việc phục vụ của tất cả mọi thành viên của xã hội sản xuất". Macleod. "Theory and practice of banking etc. "London, 1855, v.I, ch.1 [Ma-clê-ốt. "Lý luận và thực tiễn của ngành ngân hàng v.v..". Luân Đôn, 1855, t.I, ch.1].

Với tư cách là phương tiện thanh toán chung, tiền tệ trở thành *hàng hóa chung* trong các giao kèo, - trước tiên chỉ mới ở trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa[1)]. Nhưng cùng với sự phát triển của chức năng này của tiền tệ, tất cả các hình thức thanh toán khác đều dần dần quy lại thành những hình thức thanh toán bằng tiền. Mức độ phát triển của tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán độc nhất, chỉ rõ mức độ mà giá trị trao đổi chi phối được nền sản xuất về bề rộng và về bề sâu[2)].

Lượng tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán trước hết do tổng số các khoản thanh toán, tức là tổng số giá cả các hàng hóa đã chuyển nhượng quyết định, chứ không phải do tổng số giá cả các hàng hóa cần được chuyển nhượng quyết định như trong lưu thông tiền tệ giản đơn. Tuy nhiên, cái tổng số được quyết định như vậy bị thay đổi bằng hai cách: thứ nhất, do ảnh hưởng của tốc độ mà cũng những đồng tiền đó lặp đi lặp lại cũng một chức

---

1) Bây-li, sách đã dẫn, tr.3, có nói: "Tiền tệ là hàng hóa chung của các giao kèo, hoặc là một vật trong đó thực hiện đa số các giao kèo về tài sản phải thực hiện trong một thời kỳ sau".

2) Xê-ni-o (sách đã dẫn, tr.221) nói: "Vì giá trị của mọi vật thay đổi trong một khoảng thời gian nhất định, cho nên người ta lấy một vật ít thay đổi giá trị hơn cả và giữ được lâu hơn hết cái khả năng trung bình mua các vật khác, để làm phương tiện thanh toán. Do đó, tiền tệ trở thành hình thức biểu hiện hay là kẻ đại biểu của giá trị". Sự thực thì trái lại. Chính vì vàng, bạc, v.v. đã trở thành tiền tệ, nghĩa là trở thành hình thái tồn tại của giá trị trao đổi đã có được một sự tồn tại độc lập, nên vàng, bạc trở thành phương tiện thanh toán phổ biến. Khi cần phải quan tâm đến việc làm cho lượng giá trị của tiền tệ vững chắc - sự quan tâm mà ông Xê-ni-o đã nhắc đến - nghĩa là trong những thời kỳ mà tiền tệ - do hoàn cảnh - được dùng làm phương tiện thanh toán chung, thì chính khi đó cũng bộc lộ những sự biến động trong lượng giá trị của tiền tệ. Ở nước Anh đó là thời kỳ nữ hoàng Ê-li-da-bét và chính trong thời kỳ ấy, do thấy các kim loại qúy đã sụt giá một cách rõ rệt, huân tước Bóc-lây và ông Tô-mát Xmit đã yêu cầu nghị viện thông qua một đạo luật buộc các trường Đại học Ốc-xphớt và Căm-brit-giơ phải thu được cho mình một phần ba địa tô bằng lúa mì và mạch nha như trong lưu thông tiền tệ giản đơn.

năng đó, hoặc do tốc độ mà các việc thanh toán nối tiếp nhau dưới hình thức một chuỗi việc thanh toán đang vận động. *A* trả cho *B*, sau đó *B* trả cho *C* v.v.. Tốc độ mà cùng những đồng tiền đó lặp đi lặp lại cái chức năng của nó là phương tiện thanh toán, một mặt, tùy thuộc vào sự chằng chịt của các quan hệ chủ nợ với con nợ giữa những người sở hữu hàng hóa, - thành thử cũng một người sở hữu hàng hóa lại là chủ nợ đối với người này, nhưng lại là con nợ đối với kẻ khác v.v., - mặt khác, do khoảng cách giữa các kỳ hạn thanh toán khác nhau quyết định. Cái chuỗi thanh toán đó, hay là chuỗi những sự chuyển hóa hình thái lần thứ nhất đó của các hàng hóa, - những sự chuyển hóa hình thái chỉ qua một thời gian mới thực hiện,- về mặt chất lượng khác với các chuỗi chuyển hóa hình thái biểu hiện ra trong lưu thông tiền tệ với tư cách là phương tiện lưu thông. Cái chuỗi chuyển hóa hình thái sau này không những xuất hiện theo một trật tự kế tiếp nhau trong thời gian, mà còn *xuất hiện* đầu tiên trong trật tự thời gian đó. Hàng hóa trở thành tiền tệ, rồi lại trở thành hàng hóa, và do đó làm cho hàng hóa khác có thể trở thành tiền tệ v.v., hay là người bán trở thành người mua, nhờ đó mà một người sở hữu hàng hóa khác trở thành người bán. Mối liên hệ này, nảy sinh ra một cách ngẫu nhiên trong bản thân quá trình trao đổi hàng hóa. Nhưng sự việc tiền tệ mà *A* dùng để trả cho *B, B* lại đem trả cho *C, C* trả cho *D* v.v., hơn nữa sự việc này lại diễn ra trong những khoảng thời gian kế tiếp nhau một cách nhanh chóng, trong cái mối liên hệ bề ngoài đó chỉ biểu lộ ra mối liên hệ xã hội đã có sẵn. Cũng một đồng tiền ấy chuyển từ tay người này sang tay người khác không phải vì nó đóng vai trò phương tiện thanh toán: nó lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán chính vì những người sở hữu hàng hóa khác nhau ấy đã ký kết giao kèo trao đổi với nhau. Cho nên, tốc độ mà tiền tệ lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán cho ta thấy rằng con người đã bị lôi cuốn vào quá trình lưu thông một cách sâu sắc hơn nhiều,

so với tốc độ mà tiền tệ lưu thông với tư cách là tiền đúc hay là phương tiện để mua.

Tổng số giá cả các việc mua, bán xảy ra cùng một lúc, tức là đã xảy ra bên cạnh nhau trong không gian, hình thành một giới hạn cho việc lấy tốc độ lưu thông bù cho khối lượng tiền đúc. Giới hạn đó không còn nữa đối với tiền tệ làm chức năng phương tiện thanh toán. Nếu các khoản thanh toán cần tiến hành cùng một lúc tập trung lại ở một nơi, - điều này lúc đầu chỉ xảy ra, tất nhiên, ở những trung tâm lưu thông hàng hóa lớn mà thôi, - thì các khoản thanh toán đó bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương, bởi vì *A* phải trả cho *B* nhưng đồng thời lại nhận khoản thanh toán do *C* trả v.v.. Vì vậy, tổng số tiền cần thiết dùng làm phương tiện thanh toán sẽ không phải do tổng số các khoản thanh toán phải tiến hành cùng một lúc quyết định, mà là do trình độ tập trung nhiều ít của các khoản thanh toán đó quyết định, và do số còn thừa lại nhiều hay ít sau khi các khoản thanh toán đó đã bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương quyết định. Những cơ quan đặc biệt để tiến hành các việc thanh toán qua lại đó đã nảy sinh ra một cách hoàn toàn độc lập với sự phát triển của chế độ tín dụng, chẳng hạn như ở La Mã cổ đại. Nhưng ở đây chúng ta không nghiên cứu các cơ quan đó, cũng như không nghiên cứu những kỳ hạn thanh toán chung được xác lập ở khắp nơi trong những giới xã hội nhất định. Ở đây chúng ta chỉ nhận xét rằng ảnh hưởng đặc biệt của các kỳ hạn thanh toán đó đối với những sự biến động chu kỳ của khối lượng tiền tệ đang lưu thông, mãi tới gần đây mới được khoa học nghiên cứu.

Trong chừng mực các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau với tư cách là những đại lượng âm và dương, thì không có sự tham gia nào của tiền tệ thực tế cả. Ở đây tiền tệ chỉ hoạt động dưới hình thái thước đo giá trị: một mặt, ở trong giá cả hàng hóa, mặt khác, trong

quy mô của những khoản nợ lẫn nhau. Cho nên ở đây, ngoài sự tồn tại trên ý niệm của nó, giá trị trao đổi không có một sự tồn tại độc lập nào khác, dù là sự tồn tại dưới hình thái ký hiệu giá trị, nghĩa là tiền chỉ trở thành tiền tệ tính toán trên ý niệm mà thôi. Cho nên chức năng của tiền tệ làm phương tiện thanh toán bao hàm một mâu thuẫn này: một mặt, vì các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, nên tiền tệ chỉ có tác động trên ý niệm làm thước đo, và mặt khác, vì việc thanh toán phải tiến hành một cách thực tế, nên tiền tệ lại bước vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông nhất thời, mà với tư cách là hình thái tồn tại yên tĩnh của vật ngang giá chung, với tư cách là hàng hóa tuyệt đối, tóm lại, với tư cách là tiền tệ. Cho nên ở những nơi nào đã phát triển cái chuỗi thanh toán và một chế độ nhân tạo để bù trừ các việc thanh toán đó, thì ở đấy, khi có những sự rung chuyển làm gián đoạn một cách tàn nhẫn tiến trình của các việc thanh toán và phá vỡ cơ chế của việc các khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, tiền tệ sẽ đột nhiên chuyển từ hình thức mơ hồ của nó là thước đo giá trị sang hình thức tiền kim khí hay là sang hình thức phương tiện thanh toán. Do đó, trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, khi người sở hữu hàng hóa đã trở thành một nhà tư bản từ lâu rồi, khi anh ta đã biết đến ông A-đam Xmit của mình và cười ngạo mạn đối với những thành kiến cho rằng chỉ vàng và bạc mới là tiền tệ hay là cho rằng, khác hẳn với các hàng hóa khác, nói chung tiền tệ là một hàng hóa tuyệt đối, - khi đó đột nhiên tiền tệ lại xuất hiện không phải với tư cách là kẻ môi giới của lưu thông, mà là hình thức duy nhất thích hợp của giá trị trao đổi, là của cải duy nhất, giống như trong quan niệm của người tích trữ tiền tệ. Tiền tệ là hình thái tồn tại duy nhất đó của của cải, điều đó không phải chỉ thể hiện ra trong sự sụt giá tưởng tượng của mọi của cải vật chất như trong chế độ tiền tệ chẳng hạn, mà còn thể hiện ra trong sự mất giá thực tế, một phần hay toàn bộ, của mọi của cải vật chất. Đó chính là giai đoạn

đặc biệt của các cuộc khủng hoảng của thị trường thế giới mà người ta gọi là khủng hoảng tiền tệ. Cái summum bonum[1*] mà người ta yêu cầu trong những lúc đó, với tư cách là của cải duy nhất, là tiền tệ, tiền mặt, trái lại, tất cả các hàng hóa khác đều bị coi là những vật vô dụng, những thứ vụn vặt vô giá trị, những đồ chơi, hoặc nói như bác sĩ Mác-tin Lu-the của chúng ta, đều chỉ là những thứ phù hoa và chè chén, chính vì chúng là những giá trị sử dụng. Sự chuyển biến đột ngột ấy từ chế độ tín dụng sang chế độ tiền tệ đã thêm sự hoảng loạn thực tế nỗi sợ hãi về lý luận, và những đại biểu của lưu thông run sợ trước sự bí mật không sao hiểu được của bản thân các mối quan hệ của họ[1)].

Về phần chúng, các việc thanh toán lại làm cho quỹ dự trữ, sự tích lũy tiền tệ với tư cách là phương tiện thanh toán, trở thành một việc cần thiết. Việc hình thành các quỹ dự trữ này không còn thể hiện ra dưới hình thức một hoạt động không quan trọng đối với bản thân lưu thông như trong việc cất trữ tiền tệ, cũng không thể hiện ra dưới hình thức sự ngưng trệ có tính chất thuần túy kỹ thuật của tiền đúc, như trong việc dự trữ tiền đúc; ở đây, tiền tệ phải được tích lũy dần để nó có mặt trong những kỳ hạn thanh toán sắp tới.

1) *Boa-ghin-be* vì muốn ngăn cản các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đứng lên chống lại chính các nhà tư bản, nên ông ta thích xem xét những hình thức tiền tệ trong đó tiền tệ chỉ thể hiện ra trên ý niệm hoặc chỉ thể hiện ra một cách nhất thời mà thôi. Trước đây phương tiện lưu thông như vậy, nay phương tiện thanh toán cũng như vậy. Điều mà một lần nữa ông ta vẫn chưa thấy chính là sự chuyển biến trực tiếp của tiền tệ từ hình thức trên ý niệm của nó sang cái thực tế bề ngoài của nó, ông ta không thấy rằng tiền kim khí đã ẩn náu tiềm tàng trong thước đo giá trị trên ý niệm rồi. Ông ta nói rằng: tiền tệ chỉ là một hình thái của bản thân hàng hóa, sự việc đó bộc lộ trong thương nghiệp bán buôn, trong đó việc trao đổi được tiến hành không có sự tham gia của đồng tiền, sau khi "les marchandises sont appréciées" ["hàng hóa đã được đánh giá"]. "Thương nghiệp bán lẻ của nước Pháp", tr.210.

1*- tài sản cao nhất

Do đó, trong lúc việc cất trữ tiền tệ dưới hình thái trừu tượng (dưới hình thái này nó được coi là một cách làm giàu) giảm bớt đi theo với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì việc tích trữ tiền tệ do quá trình trao đổi trực tiếp yêu cầu lại tăng lên, hoặc nói cho đúng hơn, một bộ phận tiền tệ cất trữ nói chung được hình thành trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, trở thành quỹ dự trữ về các phương tiện thanh toán. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì các quỹ dự trữ này càng được hạn chế ở một mức tối thiểu cần thiết. Trong tác phẩm của ông ta về việc hạ thấp tỷ suất lợi tức[1)], Lốc-cơ đã cung cấp nhiều số liệu thú vị về quy mô của những quỹ dự trữ đó ở thời ông ta. Qua những số liệu ấy người ta thấy rằng, ở Anh, ngay trong lúc ngành ngân hàng bắt đầu phát triển, thì các dự trữ về các phương tiện thanh toán đó đã thu hút một bộ phận tiền lớn như thế nào trong khối lượng tiền tệ nói chung đang nằm trong lưu thông.

Quy luật về lượng tiền tệ nằm trong lưu thông, như đã rút ra được từ việc phân tích lưu thông tiền tệ giản đơn, đã thay đổi căn bản do có sự lưu thông của các phương tiện thanh toán. Với một tốc độ lưu thông nhất định của tiền tệ, dù với tư cách là phương tiện lưu thông, hoặc với tư cách là phương tiện thanh toán, thì tổng số tiền tệ lưu thông trong một khoảng thời gian nhất định là do tổng số giá cả hàng hóa phải được thực hiện, cộng với tổng số khoản thanh toán đến hạn cũng trong thời gian đó, trừ đi các khoản thanh toán được hủy đi bằng cách bù trừ lẫn nhau quyết định. Quy luật chung nói rằng khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông do giá cả hàng hóa quyết định, quy luật đó không mảy may bị điều ấy làm đảo lộn, bởi vì bản thân tổng số tiền thanh toán do giá cả đã xác định trong các giao kèo quyết định. Nhưng thật rõ ràng là dù có giả định rằng tốc độ lưu thông tiền tệ và sự tiết kiệm trong các việc thanh toán vẫn không thay đổi, thì tổng số giá cả của khối hàng đang lưu thông

1) Lốc-cơ, sách đã dẫn, tr.17,18.

trong một thời kỳ nhất định, ví dụ là một ngày, và khối lượng tiền tệ đang lưu thông cũng trong ngày đó không hề đồng nhất với nhau, vì trong lưu thông có một khối lượng hàng hóa nhất định mà giá cả của chúng sau này mới được thực hiện thành tiền, và vì trong lưu thông cũng có một khối lượng tiền tệ nhất định thích ứng với khối lượng những hàng hóa đã ra khỏi lưu thông từ lâu rồi. Bản thân khối lượng tiền tệ sau này sẽ tùy thuộc ở quy mô của tổng số giá trị các việc thanh toán đã đến kỳ hạn cũng trong ngày đó, mặc dù các hợp đồng đã được ký kết trong những thời kỳ hoàn toàn khác nhau.

Chúng ta thấy rằng sự biến đổi trong giá trị của vàng và bạc không ảnh hưởng gì tới chức năng của vàng và bạc làm thước đo giá trị hay là tiền tệ để tính toán. Nhưng sự biến đổi đó có ý nghĩa quyết định đối với tiền tệ làm tiền tệ cất trữ, vì lượng giá trị của tiền tệ cất trữ, bằng vàng hay bằng bạc tăng lên hay giảm xuống cùng với sự tăng hay giảm giá trị của vàng và bạc. Đối với tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán thì sự biến đổi đó lại càng có ý nghĩa quan trọng hơn nữa. Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã bán xong rồi, hay là tiền tệ tác động ở hai thời kỳ khác nhau trong hai chức năng khác nhau, lúc đầu làm thước đo giá trị, rồi sau đó làm phương tiện thanh toán thích ứng với thước đo đó. Nếu trong khoảng thời gian đó, giá trị của kim khí quý thay đổi, hoặc thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các kim khí quý đó thay đổi, thì cũng một số lượng vàng hay bạc đó, khi được dùng làm phương tiện thanh toán, sẽ có một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn khi nó được dùng làm thước đo giá trị hoặc là khi giao kèo được ký kết. Ở đây, chức năng của một hàng hóa đặc thù, - như vàng và bạc chẳng hạn, - dùng làm tiền tệ hay là làm giá trị trao đổi đã có một sự tồn tại độc lập, lại xung đột với bản chất của nó là hàng hóa đặc biệt mà lượng giá trị tùy thuộc vào sự thay đổi của chi phí để sản xuất ra nó. Cuộc cách mạng xã hội lớn lao do giá trị của các kim khí quý sụt giá gây nên ở châu Âu là một sự việc ai cũng biết rõ, cũng như cuộc cách mạng ngược lại trong những thời gian đầu của nước Cộng hòa cổ La

Mã, đã xảy ra do giá trị của đồng, tức là thứ kim khí dùng để ký kết những món nợ của những người bình dân, đã cao vọt lên. Chẳng cần nghiên cứu sâu hơn nữa ảnh hưởng của những sự biến động trong giá trị các kim khí quý đối với chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, ngay ở đây chúng ta cũng đã thấy rằng giá trị các kim khí quý hạ xuống có lợi cho con nợ và thiệt cho chủ nợ, và ngược lại giá trị các kim khí quý tăng lên thì có lợi cho chủ nợ và thiệt cho con nợ.

### c. Tiền tệ thế giới

Khác với tiền đúc, vàng trở thành tiền tệ, trước hết bằng cách rút khỏi lưu thông dưới hình thức tiền tệ cất trữ, rồi sau đó lại trở vào lưu thông không phải với tư cách là phương tiện lưu thông, và sau cùng, bằng cách phá vỡ các giới hạn của lưu thông trong nước để làm chức năng vật ngang giá chung trong thế giới hàng hóa. Do đó vàng trở thành *tiền tệ thế giới*.

Nếu các thước đo trọng lượng chung của các kim khí quý đã từng được dùng làm những thước đo giá trị đầu tiên, thì trên thị trường thế giới, các tên gọi để tính toán của tiền tệ lại trở thành những tên gọi trọng lượng tương ứng. Nếu kim khí nguyên chất không có hình thù rõ ràng (aes rude) là hình thái đầu tiên của phương tiện lưu thông, còn bản thân hình thái tiền đúc lúc đầu chỉ là cái ký hiệu chính thức của trọng lượng bao hàm trong những mẩu kim khí, thì kim khí quý, với tư cách là tiền tệ thế giới, lại vứt bỏ hình dạng và con dấu của nó để trở lại hình thái thoi không phân biệt, nói cách khác, nếu những đồng tiền quốc gia, ví như đồng im-pê-ri-an Nga, đồng ta-le Mê-hi-cô và Xu-vơ-ranh Anh, lưu thông ở nước ngoài, thì tên gọi của chúng không có quan hệ gì cả, và chỉ có hàm lượng của chúng mới đáng kể mà thôi. Cuối cùng, với tư cách là tiền tệ quốc tế, các kim khí quý lại làm chức năng ban đầu của chúng là phương tiện trao đổi, chức năng phương tiện trao đổi này, cũng giống như bản thân sự trao đổi hàng hóa, nảy sinh không phải trong nội bộ các công xã nguyên thủy mà ở những điểm tiếp xúc giữa các công xã. Như vậy, với tư cách là tiền tệ thế giới, tiền tệ lại mang hình thức

ban đầu nảy sinh một cách tự nhiên của nó. Khi ra khỏi lĩnh vực lưu thông trong nước, tiền tệ lại vứt bỏ những hình thức đặc thù đã nảy sinh ra từ sự phát triển của quá trình trao đổi trong nội bộ lĩnh vực đặc thù đó, nghĩa là vứt bỏ những hình thức địa phương của nó khi nó được dùng làm tiêu chuẩn giá cả, tiền đúc, tiền lẻ và ký hiệu giá trị.

Chúng ta đã thấy rằng trong lưu thông nội bộ của một nước chỉ có một hàng hóa được dùng làm thước đo giá trị. Nhưng vì ở nước này, vàng được dùng làm chức năng đó, còn ở nước kia lại là bạc, cho nên trên thị trường thế giới có hai thước đo giá trị, và tiền tệ cũng có hai hình thức tồn tại trong tất cả các chức năng khác của nó. Giá trị của hàng hóa từ giá cả vàng đổi sang giá cả bạc và ngược trở lại, mỗi lần đều do giá trị tương đối của hai loại kim khí đó quyết định, mà giá trị tương đối này lại thay đổi luôn luôn và do đó việc quy định giá trị tương đối đó là một quá trình liên tục. Những người sở hữu hàng hóa của mỗi lĩnh vực lưu thông trong nước buộc phải lúc thì dùng vàng, lúc thì dùng bạc cho việc lưu thông ngoài nước, và do đó họ buộc phải trao đổi thứ kim khí dùng làm tiền tệ trong nước ấy thứ kim khí mà chính họ cần dùng làm tiền tệ ở nước ngoài. Cho nên, mỗi nước đều dùng cả hai thứ kim khí, vàng và bạc, làm tiền tệ thế giới.

Trong lưu thông hàng hóa quốc tế, vàng và bạc không đóng vai trò phương tiện lưu thông, mà làm *phương tiện trao đổi phổ biến.* Nhưng phương tiện trao đổi phổ biến chỉ hoạt động dưới hai hình thức đã phát triển là *phương tiện mua* và *phương tiện thanh toán* mà thôi, tuy nhiên trên thị trường thế giới quan hệ giữa hai hình thức này lại bị đảo ngược. Trong lĩnh vực lưu thông trong nước, vì tiền tệ là tiền đúc, là khâu trung gian trong một thể thống nhất đang vận động *H - T - H,* hay chỉ là hình thái thuần túy tạm thời của giá trị trao đổi trong sự thay đổi vị trí không ngừng của các hàng hóa, nên tiền tệ độc có tác dụng làm phương tiện mua mà thôi. Trên thị trường thế giới thì ngược lại. Ở đây, vàng và bạc làm phương tiện mua khi sự trao đổi chất chỉ tiến hành ở một phía, và vì vậy có

sự tách rời giữa mua và bán. Ví dụ, việc buôn bán ở biên giới Ki-ác-ta trên thực tế và theo hiệp ước[30] là một sự trao đổi vật lấy vật, trong đó bạc chỉ là thước đo giá trị mà thôi. Cuộc chiến tranh 1857-1858[31] đã bắt buộc người Trung Quốc chỉ bán mà không mua. Khi đó bạc đột nhiên xuất hiện là phương tiện mua. Để tôn trọng lời văn của hiệp ước, người Nga đã đúc các đồng năm phrăng của Pháp thành hàng hóa bằng bạc cục mịch để dùng làm phương tiện trao đổi. Bạc luôn luôn làm chức năng phương tiện mua giữa một bên là châu Âu và châu Mỹ và một bên là châu Á, ở đây kim khí đó đọng lại dưới hình thức tiền tệ cất trữ. Hơn nữa, các kim khí quý được dùng làm phương tiện mua trên quốc tế một khi sự cân bằng bình thường trong việc trao đổi chất giữa hai quốc gia đột nhiên bị phá vỡ, ví dụ khi mùa màng thất bát buộc một trong hai quốc gia đó phải mua với một số lượng đặc biệt lớn. Cuối cùng kim khí quý là phương tiện để mua trên quốc tế đối với những nước sản xuất vàng và bạc, ở những nước này vàng và bạc là sản phẩm và hàng hóa trực tiếp, chứ không phải là những hình thức chuyển hóa của hàng hóa. Trao đổi hàng hóa giữa các khu vực lưu thông quốc gia khác nhau càng phát triển, thì chức năng của tiền tệ thế giới dùng làm *phương tiện thanh toán* khoản chênh lệch trong các bảng cân đối quốc tế càng phát triển.

Cũng giống như lưu thông trong nước, lưu thông quốc tế yêu cầu phải có một số lượng vàng và bạc luôn luôn thay đổi. Vì thế một bộ phận của tiền tệ cất trữ tích lũy được các dân tộc dùng làm quỹ dự trữ tiền tệ thế giới, quỹ dự trữ này khi thì vơi đi, khi thì đầy trở lại, tùy theo những sự biến động của trao đổi hàng hóa[1)]. Ngoài những vận động riêng trong đó tiền tệ thế giới chạy qua chạy lại giữa những khu vực lưu thông quốc gia, tiền tệ thế giới còn có một sự vận động

1) "Tiền tệ đã tích lũy được bổ sung vào số tiền đã rời bỏ và *ra khỏi bản thân lĩnh vực lưu thông* để có thể tồn tại thực sự ở trong lưu thông và thỏa mãn các nhu cầu có thể có của việc buôn bán". G.R. Các-li chú giải cho tác phẩm của Verri, "Meditazioni sulla Economia Potitica, t.XV, p.162 [Ve-ri. "Những điều suy nghĩ về kinh tế chính trị học", t. XV,tr.162] do Cu-xtô-đi xuất bản, sách đã dẫn.

chung, mà điểm xuất phát là những nguồn sản xuất ra vàng và bạc, từ đó vàng và bạc tuôn đi theo nhiều hướng trên thị trường thế giới. Ở đây, vàng và bạc vào lưu thông thế giới với tư cách là hàng hóa và được trao đổi với tư cách là những vật ngang giá lấy những vật ngang giá hàng hóa, tỷ lệ với thời gian lao động bao hàm trong chúng, trước khi chúng rơi vào các lĩnh vực lưu thông trong nước. Cho nên, vàng bạc xuất hiện trong các lĩnh vực lưu thông trong nước này với một lượng giá trị nhất định. Do đó mỗi một sự tăng lên hay giảm xuống trong chi phí sản xuất của chúng đều tác động một cách tương ứng tới giá trị tương đối của chúng trên thị trường thế giới, trái lại giá trị tương đối của chúng hoàn toàn không lệ thuộc vào tỷ lệ của vàng và bạc được thu hút vào các khu vực lưu thông quốc gia. Trong cái phần của luồng kim khí được thu hút vào từng khu vực của thế giới hàng hóa, thì một bộ phận trực tiếp đi vào lưu thông tiền tệ trong nước để thay thế những đồng tiền kim khí đã bị mòn, một bộ phận khác bị giữ lại trong các kho cất trữ tiền đúc, làm phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới, một bộ phận được biến thành xa xỉ phẩm, và cuối cùng, chỗ còn lại chỉ giản đơn trở thành tiền tệ cất trữ. Ở giai đoạn phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự hình thành các số tiền cất trữ bị giới hạn ở một mức tối thiểu mà các quá trình lưu thông đòi hỏi để guồng máy của nó được tự do phát huy tác dụng. Ở đây chỉ có của cải nhàn rỗi mới trở thành tiền tệ cất trữ đúng theo nghĩa của nó, - trừ phi nó là hình thức tạm thời của số dôi ra trong cán cân thanh toán, là kết quả của việc trao đổi chất bị gián đoạn và do đó, là sự cứng đọng lại của hàng hóa trong sự chuyển hóa hình thái thứ nhất của nó.

Nếu với tư cách là tiền tệ, vàng bạc được quan niệm là hàng hóa chung, thì khi làm tiền tệ thế giới vàng và bạc mang hình thức tồn tại thích ứng của thứ hàng hóa phổ biến. Trong chừng mực tất cả mọi sản phẩm được chuyển nhượng để lấy vàng và bạc, vàng và bạc trở thành hình thái chuyển hóa của tất cả mọi hàng hóa và do đó trở thành thứ hàng hóa có thể chuyển nhượng một cách phổ biến. Chúng thực sự trở thành sự vật chất hóa của thời gian lao động

chung trong chừng mực mà sự trao đổi chất của các dạng lao động cụ thể bao quát cả quả địa cầu. Chúng trở thành vật ngang giá chung tùy theo trình độ phát triển của một loạt các vật ngang giá đặc biệt cấu thành khu vực trao đổi của chúng. Vì trong lưu thông thế giới, các hành hóa mở rộng giá trị trao đổi của bản thân chúng một cách phổ biến, nên hình thái của giá trị trao đổi chuyển hóa thành vàng và bạc, xuất hiện như là tiền tệ thế giới. Cho nên, nếu nhờ vào nền sản xuất toàn diện và việc trao đổi phổ biến của mình mà các nước của những người sở hữu hàng hóa biến vàng thành tiền tệ thích ứng, thì đối với các nước đó sản xuất và trao đổi chỉ là một phương tiện để, từ thị trường thế giới, rút ra tiền tệ dưới hình thức vàng và bạc mà thôi. Vì vậy, với tư cách là tiền tệ thế giới, vàng và bạc vừa là sản phẩm của lưu thông hàng hóa chung, lại vừa là phương tiện để mở rộng thêm phạm vi của lưu thông hàng hóa chung. Cũng giống như trước kia môn hóa học sinh ra mà những thuật sĩ luyện vàng muốn luyện ra vàng không hay biết, thì các người sở hữu hàng hóa chạy theo hàng hóa dưới hình thức thần diệu của nó cũng vậy, sau lưng họ nảy sinh những nguồn gốc của công nghiệp và thương nghiệp thế giới mà họ vẫn không hay. Vàng và bạc đã giúp tạo ra thị trường thế giới, vì trong khái niệm tiền tệ của chúng, chúng đã báo trước sự tồn tại của thị trường thế giới rồi. Tác dụng thần diệu đó của vàng và bạc không hề bị hạn chế trong thời kỳ ấu trĩ của xã hội tư bản chủ nghĩa, nó là sự phát triển tất yếu của cái hình ảnh hoàn toàn đảo ngược [Verkehrung] mà trong đó những người hoạt động trong thế giới hàng hóa đã gán cho lao động xã hội của bản thân họ, - điều đó được chứng minh bởi cái ảnh hưởng mạnh mẽ lạ thường của việc tìm ra những vùng đất mới có vàng, ở giữa thế kỷ thứ XIX, đối với sự trao đổi quốc tế.

Tiền tệ phát triển thành tiền tệ thế giới như thế nào thì người sở hữu hàng hóa phát triển thành người thế giới chủ nghĩa cũng như thế. Lúc đầu mối quan hệ có tính chất thế giới chủ nghĩa giữa người với người chỉ là mối quan hệ giữa họ với tư cách là những người sở hữu hàng hóa. Tự bản thân nó, hàng hóa cao hơn tất cả mọi giới

hạn tôn giáo, giới hạn chính trị, giới hạn quốc gia và ngôn ngữ. Ngôn ngữ chung của hàng hóa là giá cả, và bản chất chung [Gemeinwesen] của nó là tiền tệ. Đi đôi với sự phát triển của tiền tệ thế giới đối lập với tiền tệ quốc gia, thì chủ nghĩa thế giới của người sở hữu hàng hóa cũng phát triển dưới hình thức một thứ tôn giáo của lý tính thực tiễn đối lập với những thành kiến cổ truyền về tôn giáo, quốc gia v.v., những thành kiến gây trở ngại cho việc trao đổi chất giữa người với người. Khi cũng thỏi vàng ấy được đưa vào nước Anh dưới hình thức những đồng Eagles[1*] Mỹ và trở thành đồng Xu-vơ-ranh, ba ngày sau lại luân chuyển ở Pa-ri dưới hình thức đồng Na-pô-lê-ông, rồi mấy tuần sau lại thấy ở Vơ-ni-dơ dưới hình thức đồng Du-ca, nhưng bao giờ cũng vẫn giữ nguyên cũng một giá trị ấy, - thì người sở hữu hàng hóa sẽ thấy rõ ràng quốc tịch "is but the guinea' stamp"[2*]. Cái ý niệm cao cả đã mở ra cho anh ta toàn bộ thế giới, đó chính là cái ý niệm về thị trường - *thị trường thế giới*[1)].

## 4. CÁC KIM LOẠI QUÝ

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa lúc đầu nắm nền lưu thông kim khí như là nắm một bộ máy đã được chuyển giao lại cho nó dưới dạng đã có sẵn; bộ máy này tuy biến đổi dần dần, nhưng bao giờ cũng vẫn giữ lại cơ cấu cơ bản của nó. Tại sao vàng và bạc được dùng làm vật liệu tiền tệ chứ không phải là các hàng hóa khác, vấn đề đó vượt qua ngoài phạm vi chế độ tự bản. Cho nên chúng tôi chỉ xin trình bày vắn tắt những luận điểm cơ bản nhất mà thôi.

Vì bản thân thời gian lao động chung chỉ cho phép có những sự

1) Mông-ta-na-ri. "Bàn về tiền tệ" (1683) sách đã dẫn, tr.40: "Mỗi liên hệ giữa các dân tộc đã lan rộng ra toàn thế giới đến nỗi có thể nói rằng toàn thế giới đã trở thành gần như một thành phố duy nhất, ở đó có một hội chợ thường xuyên về tất cả mọi thứ hàng hóa và ở đó mỗi người ngồi ở nhà vẫn có thể, thông qua tiền, có được và hưởng thụ được tất cả mọi vật mà ruộng đất, súc vật và công nghiệp của loài người sản xuất ra. Thật là một sự phát minh kỳ lạ".

1* - Hình đại bàng, tức đồng 10 đô-la vàng

2* - "Chỉ là dấu ấn của đồng ghi-nê mà thôi".

khác nhau về lượng, nên cái vật thể được coi là sự hóa thân đặc biệt của nó phải có khả năng thể hiện được những sự khác nhau thuần túy về lượng, - điều đó yêu cầu phải có tính đồng nhất, tính giống nhau về chất. Đó là điều kiện thứ nhất để cho một hàng hóa có thể làm chức năng thước đo giá trị. Ví dụ, nếu tôi lấy bò, da sống, ngũ cốc v.v.. Để tính giá trị của mọi hàng hóa, thì trên thực tế tôi phải dùng bò trung bình, da trung bình v.v. trên ý niệm để đo, bởi vì giữa bò với bò, ngũ cốc với ngũ cốc, da với da, có những sự khác nhau về chất. Trái lại, vàng và bạc là những vật thể đơn thuần, bao giờ cũng đồng nhất với bản thân chúng, và vì vậy, những lượng bằng nhau của những kim khí đó đại biểu cho những giá trị có lượng bằng nhau[1)]. Một điều kiện khác đối với hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung, điều kiện trực tiếp bắt nguồn từ chức năng đại biểu cho những sự khác nhau thuần túy về lượng - là người ta có thể phân chia hàng hóa đó thành bao nhiêu phần cũng được và có thể tập hợp các phần nhỏ đó lại như thế nào để cho những đồng tiền kế toán đó cũng có thể được biểu hiện ra dưới một hình thức sờ mó được. Vàng và bạc có được những tính chất ấy ở một trình độ cao nhất.

Với tư cách là phương tiện lưu thông, vàng và bạc có điểm này hơn các hàng hóa khác là: thích ứng với tỷ trọng lớn của chúng, - vàng bạc thể hiện một trọng lượng tương đối lớn trong một thể tích nhỏ, - chúng có một tỷ trọng kinh tế làm cho chúng có thể chứa đựng tương đối nhiều thời gian lao động, nghĩa là một giá trị trao đổi lớn trong một thể tích bé. Điểm đó bảo đảm cho việc vận chuyển, việc di chuyển từ tay người này sang tay người khác và từ nước này sang nước khác được dễ dàng, cũng như bảo đảm cho nó có thể xuất hiện và biến đi một cách cũng nhanh chóng - tóm lại, bảo đảm tính

1) "Các kim khí có cái đặc điểm là chỉ ở trong chúng thì mọi quan hệ mới quy về một quan hệ, tức là lượng của chúng do bản chất, chúng không có những sự khác nhau về chất trong thành phần nội tại của chúng, cũng như trong hình thức và cấu tạo bề ngoài". [Ga-li-a-ni sách đã dẫn, tr.126-127].

cơ động vật chất, tức là sine qua non[1*] của thứ hàng hóa cần được dùng làm Perpetuum mobile[2*] của quá trình lưu thông.

Giá trị đặc thù cao của các kim loại quý, tính chất bền vững, tính chất tương đối không thể bị phá hủy được chúng, thuộc tính không bị ô-xy hóa ở trong không khí, và nhất là thuộc tính của vàng không bị hòa tan trong các a-xít, trừ hoàng cường toan, - tất cả các thuộc tính tự nhiên đó làm cho những kim khí quý trở thành vật liệu tự nhiên của việc cất trữ tiền tệ. Chính vì vậy mà khi nói tới những bao ca-cao, một loại tiền tệ dùng ở Mê-hi-cô , Pi-e tử vì đạo, con người hình như rất thích Sô-cô-la, đã nói rằng:

"Ôi thứ tiền tệ hạnh phúc, cung cấp cho loài người một thứ nước uống dễ chịu và bổ ích, và tránh cho những kẻ sở hữu ngây thơ của nó khỏi mắc cái bệnh keo kiệt tàn ác, vì không thể chôn nó xuống đất và giữ nó được lâu" ("bàn về thế giới mới"[32]).

Ý nghĩa to lớn của kim loại nói chung trong quá trình sản xuất trực tiếp gắn liền với chức năng của chúng dùng làm công cụ sản xuất. Ngoài tính chất hiếm có của vàng và bạc thì tính chất của chúng là mềm hơn so với sắt và ngay cả với đồng nữa (đồng ở dạng đã luyện mà người cổ xưa dùng) khiến cho chúng không sử dụng được vào công việc đó, và do đó làm cho chúng thiếu - với một mức độ lớn - cái đặc tính làm cơ sở cho giá trị sử dụng của các kim khí nói chung. Đã vô dụng ở trong quá trình sản xuất trực tiếp, vàng và bạc lại cũng chẳng cần thiết gì hơn với tư cách là phương tiện sinh hoạt và vật phẩm tiêu dùng. Cho nên người ta có thể bỏ bao nhiêu vàng, bạc vào trong quá trình lưu thông xã hội cũng không ảnh hưởng gì tới các quá trình sản xuất và tiêu dùng trực tiếp cả. Giá trị sử dụng cá biệt của vàng và bạc không xung đột với chức năng kinh tế của chúng. Mặt khác, vàng và bạc không chỉ là những vật thừa theo ý nghĩa tiêu cực, nghĩa là những vật mà không có cũng được, nhưng đặc tính thẩm mỹ của vàng, bạc làm cho chúng trở thành vật liệu

1* - điều cần thiết

2* - động cơ vĩnh cửu

tự nhiên của sự xa xỉ, của việc trang sức, hoa lệ, của những nhu cầu ngày hội, tóm lại, là hình thức tích cực của sự thừa thãi và sự giàu sang. Vàng, bạc xuất hiện như là một thứ ánh sáng tinh khiết bẩm sinh mà người ta khai thác được từ lòng đất lên; hơn nữa bạc lại phản chiếu tất cả mọi quang tuyến ở thể hỗn hợp ban đầu của chúng, còn vàng thì chỉ phản chiếu màu đỏ, tức là cái màu mạnh nhất. Mà cảm giác về màu sắc là hình thức đại chúng nhất của khiếu thẩm mỹ nói chung. Mối liên hệ tầm nguyên giữa những tên gọi các kim loại quý và những màu sắc tương ứng, trong các ngôn ngữ thuộc hệ Ấn - Âu đã từng được I-a-cốp Grim chứng minh. (Xem "Lịch sử của tiếng Đức"[33]).

Cuối cùng, vàng và bạc có thể chuyển từ hình thái tiền đúc sang hình thức vàng, bạc thoi, và từ hình thức vàng, bạc thoi sang hình thức xa xỉ phẩm và ngược trở lại tức là so với các hàng hóa khác, vàng và bạc có lợi thế là không bị trói buộc mãi mãi vào những hình thái sử dụng nhất định, cái khả năng đó của vàng, bạc làm cho chúng trở thành vật liệu tự nhiên của tiền tệ, vì tiền tệ thường xuyên chuyển từ một hình thức này sang hình thức khác.

Thiên nhiên không hề tạo ra tiền tệ cũng như không tạo ra những chủ ngân hàng hoặc thị giá hối đoái. Nhưng vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phải kết tinh của cải thành một báu vật dưới hình thức một vật đơn nhất, nên vàng và bạc là hiện thân thích hợp của của cải đó. Bản chất của vàng, bạc không phải là tiền tệ; nhưng về bản chất, tiền tệ là vàng và bạc. Một mặt, sự kết tinh của tiền tệ trong bạc hay vàng không chỉ là một sản phẩm của quá trình lưu thông mà trên thực tế nó là sản phẩm duy nhất còn lại của quá tình lưu thông. Mặt khác, vàng và bạc là những sản phẩm đã có sẵn của tự nhiên; và với tư cách là sản phẩm trực tiếp của quá trình lưu thông cũng như với tư cách là sản phẩm của tự nhiên, vàng và bạc không hề có chút khác nhau nào về hình thức. Sản phẩm chung của quá trình xã hội, hay là bản thân quá trình xã hội coi là sản phẩm, là một sản phẩm đặc biệt của tự nhiên, tức là một kim khí ẩn giấu

trong lòng đất và người ta có thể khai thác được từ lòng đất ra[1)].

Chúng ta đã thấy rằng vàng và bạc không thể thỏa mãn được yêu cầu mà người ta đòi hỏi ở chúng với tư cách là tiền tệ; làm những giá trị có một lượng không thay đổi. Tuy nhiên, như A-ri-xtốt đã từng nhận xét, nhìn chung so với các loại hàng hóa khác thì vàng và bạc có một lượng giá trị ổn định hơn. Ngoài ảnh hưởng chung do sự tăng hoặc giảm giá trị của các kim khí quý gây nên, thì những biến động trong tỷ lệ giữa giá trị của vàng và giá trị của bạc có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vì trên thị trường thế giới cả hai loại kim khí đó được song song dùng làm vật liệu tiền tệ. Những nguyên nhân thuần túy kinh tế gây ra những sự thay đổi về giá trị đó - những cuộc chinh phục và sự biến chính trị khác đã có ảnh hưởng lớn đối với giá trị của các kim khí trong thời kỳ cổ đại, thì nay chỉ có một ý nghĩa cục bộ và tạm thời thôi - đều phải quy vào những sự thay đổi trong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra các loại kim khí ấy. Còn bản thân thời gian đó thì tùy thuộc vào tình hình tương đối hiếm trong tự nhiên của các loại kim khí đó cũng như ở tình hình khó khăn nhiều, ít trong việc kiếm ra những kim khí đó trong trạng thái kim khí thuần nhất. Trên thực tế, vàng là kim khí đầu tiên mà con người tìm ra. Một mặt, chính thiên nhiên trao cho con người vàng dưới hình thức tinh thể thuần túy của nó, tách riêng ra, không hòa hợp với các chất khác, hoặc nói như các thuật sĩ luyện vàng trước kia, trong trạng thái trong trắng; mặt khác, chính thiên nhiên đã đảm nhiệm một công việc lớn lao về công nghệ bằng cách rửa sạch vàng trong các dòng sông. Do đó, con người chỉ phải lao động một cách giản đơn nhất để tìm kiếm vàng ở sông, cũng như tìm kiếm vàng trong các lớp đất phù sa, còn việc khai thác bạc

1) Năm 760, có rất nhiều người nghèo di cư về phía Nam Pra-ha để đãi vàng trong cát ở sông, và trong một ngày ba người có thể khai thác được 3 mác vàng. Kết quả là người đi đãi vàng rất đông và số người bỏ nghề nông nhiều đến nỗi năm sau trong nước bị đói kém (xem M.G.Körner."Abhandlung von dem Altertum des böhmischen Bergwerks" Schneeberg, 1758 [M.G.Khuê-nơ. "Nghiên cứu quá khứ của ngành khai khoáng sứ Bô-hêm". Snê-béc, 1758, tr.37-38]).

đòi hỏi phải khai mỏ và nói chung phải có kỹ thuật phát triển tương đối cao. Cho nên giá trị của bạc lúc đầu tương đối cao hơn giá trị của vàng, mặc dù tính chất hiếm hoi tuyệt đối của bạc ít hơn của vàng. Xtơ-ra-bôn đã khẳng định rằng ở trong một bộ lạc người ta đổi 10 pao vàng lấy một pao sắt và 2 pao vàng lấy 1 pao bạc, điều khẳng định đó không phải là không có thể tin được. Nhưng sức sản xuất của lao động xã hội ngày càng phát triển và do đó, sản phẩm của lao động giản đơn trở nên đắt hơn là sản phẩm của lao động phức tạp: người ta ngày càng khai phá nhiều điểm của vỏ trái đất và các nguồn khai thác vàng ở trên mặt trái đất ngày càng cạn đi, thì giá trị của bạc so với giá trị của vàng giảm xuống. Cuối cùng đến một giai đoạn phát triển nhất định của kỹ thuật và của các phương tiện giao thông, thì việc tìm ra những nước mới có vàng hoặc bạc có một ý nghĩa quan trọng. Ở Châu Á cổ đại, tỷ lệ của vàng so với bạc là 6:1 hoặc là 8:1; người ta còn thấy tỷ lệ sau này ở Trung Quốc và Nhật Bản vào đầu thế kỷ XIX; tỷ lệ 10:1 ở thời Kxê-nô-phôn-tơ có thể coi là tỷ lệ bình thường ở giữa thời kỳ cổ đại. Việc Các-ta-giơ, rồi sau đó là La Mã, khai thác các mỏ bạc ở Tây Ban Nha trong thời cổ đại cũng có một ảnh hưởng gần như ảnh hưởng của việc châu Âu hiện đại tìm ra những mỏ ở Châu Mỹ. Đối với thời đại đế quốc La Mã, có thể cho rằng tỷ lệ trung bình ước chừng là 15 hay 16:1, mặc dù ở La Mã người ta thường thấy tình trạng bạc sụt giá mạnh hơn. Sự vận động y như vậy, bắt đầu với một giá trị tương đối thấp của vàng và kết thúc bằng việc giảm giá trị của bạc, được lập lại ở thời đại sau đó, bắt đầu từ thời trung cổ cho đến ngày nay. Cũng như ở thời Kxê-nô-phôn-tơ, tỷ lệ trung bình ở thời kỳ trung cổ là 10:1; sau khi người ta tìm ra các mỏ ở Châu Mỹ thì tỷ lệ đó lại chuyển thành 16 hay 15:1. Việc tìm ra những mỏ vàng ở Ô-xtơ-rây-li-a, ở Ca-li-phoóc-ni-a và Cô-lông-bi có thể làm cho giá trị vàng lại sụt xuống[1)].

---

1) Cho đến nay, việc tìm ra các mỏ vàng ở Ô-xtơ-rây-li-a v.v. vẫn chưa ảnh hưởng tới tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc. Những điều khẳng định ngược lại của Mi-sen Sơ-va-li-ê chẳng có giá trị gì hơn là cái chủ nghĩa xã hội của con người trước kia theo chủ nghĩa Xanh-

## C. CÁC HỌC THUYẾT VỀ PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG VÀ TIỀN TỆ

Nếu như ở thế kỷ thứ XVI và XVII- thời kỳ ấu trĩ ấy của xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại-lòng thèm khát phổ biến đối với vàng đã thúc đẩy các dân tộc và các vương hầu mở những cuộc viễn chinh thập tự vượt biển để đuổi theo chiếc bát thánh bằng vàng[1*], thì những người đầu tiên giải thích thế giới hiện đại, tức những người sáng lập ra chủ nghĩa tiền tệ - mà một trong những biến thể của nó là chủ nghĩa trọng thương - lại tuyên bố rằng vàng và bạc, tức tiền tệ, là của cải duy nhất. Họ đã tuyên bố rất đúng rằng sứ mệnh của xã hội tư bản chủ nghĩa là "làm tiền", do đó, xét về phương tiện lưu thông hàng hóa giản đơn, là lập kho báu vĩnh viễn không bao giờ bị mối mọt và bị rỉ cả. Không thể bác bỏ chủ nghĩa tiền tệ bằng

---

Xi-mông ấy. Thực vậy, theo giá ngạch của bạc ở trên thị trường Luân Đôn thì từ 1850 đến 1858 giá cả trung bình của bạc thể hiện bằng vàng, có cao hơn quãng gần 3% so với thời kỳ 1830-1850. Nhưng tình trạng tăng giá đó chỉ là do nhu cầu của Châu Á về bạc gây ra mà thôi. Từ 1852 tới 1858, giá bạc trong một số năm và một số tháng thay đổi *độc chỉ* do *nhu cầu* đó, chứ hoàn toàn không phải do việc đưa vàng từ những nguồn sản xuất mới tìm ra tới. Dưới đây là biểu giá của bạc tính bằng vàng ở thị trường Luân Đôn:

*Giá một ôn-xơ bạc:*

| Năm | Tháng 3 | Tháng 7 | Tháng 11 |
|---|---|---|---|
| 1852 | 60 1/8 pen-ni | 60 1/4 pen-ni | 61 7/8 pen-ni |
| 1853 | 61 3/8 pen-ni | 61 1/2 pen-ni | 61 7/8 pen-ni |
| 1854 | 61 7/8 pen-ni | 61 3/4 pen-ni | 61 1/2 pen-ni |
| 1855 | 60 7/8 pen-ni | 61 1/2 pen-ni | 60 7/8 pen-ni |
| 1856 | 60 | 61 1/4 pen-ni | 62 1/8 pen-ni |
| 1857 | 61 3/4 pen-ni | 61 5/8 pen-ni | 61 1/2 pen-ni |
| 1858 | 61 5/8 pen-ni | _ | _ |

1* Chú thích của Mác ở trong bản riêng của ông: "Vàng là một vật kỳ diệu! Ai mà có vàng thì muốn gì cũng được. Vàng thậm chí có thể mở đường cho các linh hồn vào thiên đàng". *(Cô-lông trong một bức thư gửi từ Gia-mai-ca năm 1503).*

cách nói rằng một tấn thép giá 3 pao xtéc-linh đại diện cho một lượng giá trị bằng với lượng giá trị của 3 pao xtéc-linh vàng. Vấn đề ở đây không phải ở lượng của giá trị trao đổi mà là ở hình thái thích hợp của giá trị trao đổi. Nếu chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương nêu thương nghiệp thế giới và một số ngành của lao động quốc gia trực tiếp gắn với thương nghiệp thế giới với tư cách là những nguồn duy nhất chân chính của của cải hay của tiền tệ, thì phải chú ý rằng, ở thời đại đó, đại bộ phận sản xuất quốc gia vẫn còn được tiến hành dưới hình thức phong kiến, và là cái nguồn sống trực tiếp đối với bản thân người sản xuất. Phần lớn sản phẩm chưa biến thành hàng hóa, do đó, cũng chưa chuyển thành tiền tệ; những sản phẩm đó nói chung không bước vào việc trao đổi chất phổ biến của xã hội, do đó cũng không biểu hiện ra là sự vật hóa của lao động trừu tượng chung và trên thực tế không cấu thành của cải của chủ nghĩa tư bản. Tiền tệ, coi là mục đích của lưu thông, chính là giá trị trao đổi hoặc của của cải trừu tượng, chứ không phải là một yếu tố vật chất nào của cải làm mục tiêu có tác dụng quyết định và làm động cơ thúc đẩy sản xuất. Phù hợp với giai đoạn manh nha của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nhà tiên tri không được người ta thừa nhận ấy đã cố bám lấy cái hình thức rắn, có thể sờ mó được và sáng loáng của giá trị trao đổi, đã cố bám lấy cái hình thức hàng hóa chung đối lập với mọi hàng hóa đặc biệt. Hồi đó, lĩnh vực kinh tế tư bản chủ nghĩa, theo ý nghĩa chính của nó, là lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Cho nên họ đã xuất phát từ quan điểm của lĩnh vực đơn giản đó để xem xét toàn bộ quá trình phức tạp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và họ đã lẫn lộn tiền tệ với tư bản. Cuộc đấu tranh không ngừng của những nhà kinh tế học hiện đại chống lại chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương, phần lớn là vì học thuyết này đã thổ lộ một cách ngây thơ và thô bạo cái điều bí mật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc nền sản xuất này hoàn toàn phục tùng sự chi phối của giá trị trao đổi. Ri-các-đô - tuy với mục đích thực tiễn sai lầm - đã từng nhận xét ở một đoạn rằng, ngay trong thời kỳ đói kém, người ta nhập khẩu ngũ cốc cũng không phải vì dân chúng đói

kém, mà vì các nhà buôn ngũ cốc muốn làm tiền. Cho nên trong sự phê phán chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương, kinh tế chính trị học đã sai lầm khi công kích chúng như là một ảo tưởng đơn thuần, chỉ là một thứ lý luận sai lầm, và không nhận thấy trong lý luận đó cái hình thức dã man của luận điểm cơ bản của bản thân họ. Hơn nữa, học thuyết này không những có một giá trị lịch sử mà ngay trong những lĩnh vực nhất định của kinh tế hiện đại cũng còn giữ toàn bộ cái quyền công dân của nó. Trong tất cả mọi giai đoạn của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà của cải mang lấy hình thức sơ đẳng của hàng hóa thì giá trị trao đổi mang lấy hình thức sơ đẳng của tiền tệ, và trong tất cả các bước của quá trình sản xuất trong một lúc nào đó, của cải bao giờ cũng quay trở lại hình thức sơ đẳng phổ biến của hàng hóa. Ngay trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát đạt nhất, các chức năng đặc biệt của vàng, bạc dùng làm tiền tệ, khác với chức năng của chúng dùng làm phương tiện lưu thông và đối lập với tất cả mọi hàng hóa khác, - cũng không bị thủ tiêu mà chỉ bị hạn chế thôi, do đó chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương vẫn duy trì được giá trị của nó. Cái sự kiện có tính chất Thiên chúa giáo này, tức việc vàng và bạc, hiện thân trực tiếp của lao động xã hội, do đó là hình thái tồn tại của của cải trừu tượng được đem đối lập với mọi hàng hóa thông thường khác - sự kiện đó tất nhiên làm tổn thương đến cái point d, honneur[1*] có tính chất Tin lành của khoa kinh tế chính trị tư sản, khoa này vì sợ những thành kiến của chủ nghĩa tiền tệ nên trong một thời gian dài đã mất cái khả năng hiểu biết các hiện tượng của lưu thông tiền tệ như sự trình bày ở dưới đây sẽ cho ta thấy.

Thật là một điều bình thường khi, ngược lại với chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương là những học thuyết chỉ biết đến tiền tệ trong một hình thái xác định của nó, tức là vật kết tinh của quá trình lưu thông, kinh tế chính trị học cổ điển trước hết lại nghiên cứu tiền tệ dưới cái hình thái lưu chuyển của nó, coi là một hình

1* - danh dự

thái của giá trị trao đổi, được sản sinh ra và lại mất đi ngay ở trong bản thân sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa. Do đó, cũng như lưu thông hàng hóa chỉ được xét độc dưới hình thái *H - T - H,* và hình thái này lại chỉ được coi như là sự thống nhất đang vận động trong quá trình bán và mua, nên tiền tệ cũng vậy, nó được thừa nhận dưới cái hình thái xác định của nó là phương tiện lưu thông đối lập với tiền tệ dưới hình thái xác định của nó là tiền tệ. Nếu bản thân phương tiện lưu thông tự tách biệt ra trong chức năng của nó là tiền đúc, thì nó sẽ biến thành ký hiệu giá trị như ta đã thấy. Nhưng vì lưu thông kim khí là hình thức lưu thông chi phối mà kinh tế chính trị học cổ điển thấy trước hết cho nên kinh tế chính trị học cổ điển coi tiền kim khí là tiền đúc, và coi tiền đúc bằng kim khí là một ký hiệu giá trị đơn thuần. Dựa theo quy luật lưu thông của các ký hiệu giá trị, người ta đã đưa ra luận điểm cho rằng giá cả các hàng hóa là do lượng tiền tệ đang lưu thông quyết định, chứ không phải ngược lại, không phải lượng tiền tệ đang lưu thông là do giá cả các hàng hóa quyết định. Chúng ta thấy quan điểm này ít nhiều đã được các nhà kinh tế học I-ta-li-a thế kỷ XVII trình bày: được *Lốc-cơ* lúc thì thừa nhận lúc lại phản đối, được *Mông-te-xki-ơ* và *Hi-um* phát triển một cách rõ ràng trong báo "Spectator" (số ra ngày 19 tháng Mười 1711). Vì *Hi-um* là đại biểu quan trọng nhất của lý luận đó ở thế kỷ XVIII, nên chúng tôi bắt đầu sự bình luận của chúng tôi từ ông ta.

Dưới những tiền đề nhất định, việc tăng hoặc giảm lượng tiền kim khí đang nằm trong lưu thông, hoặc lượng ký hiệu giá trị trong lưu thông, hình như cũng tác động *một cách giống nhau* tới các giá cả hàng hóa. Nếu *giá trị* của vàng hay bạc giảm xuống hoặc tăng lên - vàng, bạc dùng để đo giá trị trao đổi của hàng hóa dưới hình thức giá cả - thì giá cả hàng hóa sẽ tăng lên hoặc sụt xuống vì thước đo giá trị của giá cả hàng hóa đã biến đổi; và số lượng vàng và bạc nằm trong lưu thông với tư cách là tiền đúc sẽ nhiều hoặc ít hơn do giá cả hàng hóa đã tăng lên hoặc sụt xuống. Nhưng hiện tượng bề ngoài là: khi giá trị trao đổi của hàng hóa không thay đổi, thì giá cả

lên xuống tùy theo lượng phương tiện lưu thông tăng hay giảm. Mặt khác, nếu lượng ký hiệu giá trị nằm trong lưu thông sụt xuống dưới mức cần thiết hoặc tăng lên trên mức cần thiết, thì giá cả hàng hóa sụt xuống hoặc tăng lên sẽ buộc những ký hiệu giá trị phải trở về mức đó. Trong hai trường hợp, hình như là cùng một nguyên nhân đã gây ra cùng một kết quả như nhau, và *Hi-um* đã bám chặt lấy cái ảo tưởng bề ngoài đó.

Bất kỳ sự nghiên cứu khoa học nào về quan hệ giữa lượng phương tiện lưu thông và sự vận động của giá cả hàng hóa cũng đòi hỏi phải coi giá trị của vật liệu tiền tệ là đã được định trước. Hi-um, ngược lại, chỉ nghiên cứu độc có những thời kỳ cách mạng trong giá trị của bản thân các kim khí quý, tức là những thời kỳ cách mạng trong thước đo giá trị. Việc giá cả hàng hóa lên cao đồng thời với việc lượng tiền kim khí tăng lên từ khi tìm ra mỏ quặng ở châu Mỹ, đã hình thành cái bối cảnh lịch sử của học thuyết Hi-um, cũng giống như cuộc luận chiến chống chủ nghĩa tiền tệ và chủ nghĩa trọng thương đã để lộ cái lý do thực tiễn của học thuyết đó. Dĩ nhiên, luồng nhập khẩu kim loại quý có thể tăng lên trong điều kiện chi phí sản xuất của chúng không thay đổi. Mặt khác, việc giá trị kim loại quý giảm xuống, nghĩa là việc thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng giảm xuống, trước hết chỉ biểu hiện ra trong việc luồng nhập khẩu những kim loại quý tăng lên. Do đó, những môn đồ sau này của Hi-um đã nói rằng, trong khối lượng phương tiện lưu thông tăng lên bộc lộ sự giảm giá trị của kim khí quý, và trong sự tăng lên của giá cả hàng hóa bộc lộ sự tăng lên của khối lượng phương tiện lưu thông. Nhưng trên thực tế chỉ có những hàng hóa xuất khẩu để đổi lấy vàng bạc với tư cách là hàng hóa, chứ không phải với tư cách là phương tiện lưu thông, thì giá cả của chúng mới tăng lên. Như vậy, giá cả của những hàng hóa này - được đánh giá bằng vàng bạc đã hạ giá - tăng lên so với tất cả những hàng hóa khác mà giá trị trao đổi vẫn được đánh giá bằng vàng và bạc theo tiêu chuẩn chi phí sản xuất trước đây của chúng. Hai cách tính giá trị trao đổi như vậy của những hàng hóa ở trong cùng một nước, tất nhiên chỉ có thể là tạm thời,

và các giá cả biểu thị bằng vàng hoặc bằng bạc sẽ phải san bằng với nhau theo tỷ lệ của bản thân các giá trị trao đổi, thành thử cuối cùng các giá trị trao đổi của tất cả các hàng hóa đều sẽ tính theo giá trị mới của vật liệu tiền tệ. Ở đây, không cần xét quá trình này, cũng không cần xét những phương thức mà nói chung, giá trị trao đổi của các hàng hóa sử dụng để mở đường cho mình qua những sự biến động của giá cả thị trường. Nhưng sự san bằng đó xảy ra rất từ từ trong thời kỳ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn kém phát triển, nó diễn ra trong những thời kỳ rất dài, và trong mọi trường hợp, nó đều không đuổi kịp nhịp tăng lên của tiền mặt trong lưu thông, điều đó đã được những công trình nghiên cứu có tính chất phê phán gần đây về sự biến động của giá cả hàng hóa ở thế kỷ XVI chứng minh một cách rất rõ[1)]. Những dẫn chứng mà các đồ đệ của Hi-um rất thích về tình hình giá cả cao vọt ở La Mã cổ đại, do việc chinh phục Ma-xê-đoan, Ai Cập và Tiểu Á gây nên, không liên quan gì với vấn đề cả. Việc di chuyển đột nhiên và bằng bạo lực những kho tiền cất trữ tích lũy từ nước này sang nước khác rất đặc trưng của thế giới cổ đại, việc làm cho chi phí sản xuất kim khí quý của một nước nào đó tạm thời hạ xuống bằng cách dùng biện pháp cướp bóc đơn thuần, - những việc đó không hề ảnh hưởng đến những quy luật nội tại của lưu thông tiền tệ, cũng như việc phát không lúa mì của Ai Cập và Xi-xin ở La Mã cũng không ảnh hưởng gì đến cái quy luật chung chi phối giá cả lúa mì. Hi-um cũng như tất cả những tác giả khác trong thế kỷ XVIII, không có đủ tài liệu cần thiết để nghiên cứu tỉ mỉ lưu thông tiền tệ: một mặt, thiếu tài liệu lịch sử đáng tin cậy về các giá cả hàng hóa, và mặt khác, thiếu tài liệu thống kê chính thức liên tục về tình hình tăng và giảm lượng phương tiện lưu thông, về tình hình nhập và xuất các kim loại quý v.v.; tóm lại thiếu những tài liệu mà nói chung chỉ xuất hiện từ khi hoạt động ngân hàng phát

1) Vả lại Hi-um cũng thừa nhận tính chất từ từ này, tuy nó không thích hợp với luận điểm cơ bản của ông ta. Xem David Hium. "Essays and treaties on several subjects". London, 1777, vol I, p.300 [Đa-vit Hi-um. "Bàn luận về nhiều vấn đề". Luân Đôn, 1777, tI, .tr.300].

triển đầy đủ. Lý luận về lưu thông của Hi-um có thể quy kết lại thành mấy điểm sau này: 1) giá cả hàng hóa trong một nước do lượng tiền tệ tồn tại trong nước đó (tiền thực tế hoặc tiền tượng trưng) quyết định. 2) tiền tệ đang lưu thông trong một nước đại biểu cho tất cả mọi hàng hóa tồn tại ở nước đó; tùy theo sự tăng lên của số lượng đại biểu, tức tùy theo sự tăng lên của lượng tiền tệ mà mỗi đại biểu có nhiều hay ít những vật đại biểu. 3) nếu lượng hàng hóa tăng lên, thì giá cả các hàng hóa hạ xuống hoặc giá trị của tiền tệ tăng lên. Còn nếu lượng tiền tệ tăng lên, thì ngược lại, giá cả các hàng hóa tăng lên, còn giá trị của tiền tệ hạ xuống[1)].

Hi-um nói: "Nạn vật giá đắt đỏ do tiền tệ quá nhiều là một sự thiệt thòi cho mọi nền thương nghiệp đang tồn tại, vì tình hình đó cho phép những nước nghèo có thể cạnh tranh có hiệu quả với những nước giầu hơn ở trên tất cả mọi thị trường ngoài nước[2)]... Nếu chỉ xét riêng một nước thì tình trạng tiền đúc dùng để tính toán hoặc dùng để đại biểu cho hàng hóa có nhiều hay ít đều không thể có một ảnh hưởng gì tốt hay xấu, cũng giống như bảng cân đối của một nhà buôn nào đó không hề thay đổi nếu trong việc kế toán anh ta không dùng hệ thống chữ số Ả-rập là hệ thống đòi hỏi ít chữ số, mà lại dùng hệ thống chữ số La Mã cần nhiều con số hơn. Hơn thế nữa, một số lượng tiền lớn cũng giống như chữ số theo hệ thống La Mã, thực ra lại còn bất tiện hơn, và đòi hỏi nhiều lao động hơn trong việc bảo quản chúng cũng như trong việc vận chuyển"[3)].

Nói chung, muốn chứng minh bất kỳ cái gì, lẽ ra Hi-um phải chứng minh rằng chỉ dùng một hệ thống chữ số *nhất định,* tổng số các con số đã dùng không phải là do trị số to hay nhỏ quyết định, mà ngược lại, trị số to hay nhỏ là do tổng số con số đã dùng quyết định. Hoàn toàn đúng rằng, đánh giá hoặc "tính toán" những giá trị hàng hóa bằng vàng hoặc bạc đã sụt giá thật chẳng có lợi gì cả; cho nên khi tổng số giá trị các hàng hóa đang lưu thông tăng lên, thì các dân tộc luôn luôn thấy rằng dùng bạc để tính tiện hơn là dùng đồng, và dùng vàng để tính tiện hơn là dùng bạc. Các dân tộc càng

1) Xem Xtiu-át, sách đã dẫn, t.I, tr.394-400.

2) Đa-vít Hi-um, sách đã dẫn tr.300.

3) Như trên, tr.303.

trở nên giàu có, thì họ lại càng biến những kim loại có giá trị thấp hơn thành tiền lẻ, và biến các kim loại có giá trị cao hơn thành tiền tệ. Mặt khác, Hi-um quên mất rằng, để tính giá trị thành vàng và bạc đều không nhất thiết phải có vàng hay bạc "trước mặt". Tiền tệ để tính toán và phương tiện lưu thông theo ông ta là một, cả hai đều là tiền đúc (coin). Vì sự biến đổi giá trị của thước đo giá trị, hoặc của các kim loại quý dùng làm tiền tệ để tính toán, làm cho giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống, do đó cũng làm cho khối lượng tiền tệ đang lưu thông tăng hoặc giảm trong khi tốc độ lưu thông không thay đổi, - nên Hi-um đã rút ra kết luận rằng giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống là do số lượng tiền tệ đang lưu thông quyết định. Trong thế kỷ XVI và XVII, không những số lượng vàng và bạc tăng lên, mà đồng thời chi phí sản xuất ra chúng cũng giảm bớt, - điều đó Hi-um có thể thấy được qua việc đóng cửa các mỏ ở châu Âu. Ở thế kỷ XVI và XVII, giá cả các hàng hóa ở châu Âu tăng lên cùng với khối lượng vàng bạc nhập khẩu của châu Mỹ; do đó, giá cả hàng hóa ở mỗi nước là do khối lượng vàng bạc có ở trong nước quyết định. Đó là "kết luận tất yếu" đầu tiên của Hi-um[1)]. Trong thế kỷ XVI và XVII, giá cả tăng lên không cùng một tỷ lệ với mức tăng của lượng các kim loại quý; phải trải qua hơn một nửa thế kỷ mới thấy được một sự biến đổi nào đó trong giá cả hàng hóa và thậm chí sau đó rất lâu, giá trị trao đổi của các hàng hóa mới được đánh giá theo giá trị đã hạ thấp của vàng bạc một cách phổ biến, nghĩa là sau đó rất lâu, thì cuộc cách mạng mới bao trùm hết mọi giá cả hàng hóa. Vì vậy, Hi-um kết luận - ông ta hoàn toàn mâu thuẫn với những nguyên lý triết học của mình khi biến một cách không có phê phán những sự việc đã quan sát phiến diện thành những nguyên lý chung, - giá cả các hàng hóa hoặc giá trị của tiền tệ không

1) Đa-vít Hi-um, sách đã dẫn, tr.303.

phải do số lượng tuyệt đối của tiền tệ trong một nước quyết định, mà do lượng vàng và bạc thực tế bước vào lưu thông quyết định; nhưng rốt cuộc toàn bộ vàng bạc có ở trong một nước tất nhiên phải bị lưu thông hút hết dưới hình thái tiền đúc[1)]. Rõ ràng là nếu vàng bạc có một giá trị riêng, thì trong lưu thông - nếu ta tạm gác tất cả mọi quy luật khác của lưu thông - bao giờ cũng chỉ có thể có một số lượng vàng bạc nhất định với tư cách là vật ngang giá của một tổng số giá trị hàng hóa nhất định. Cho nên, nếu bất kỳ một số lượng vàng bạc nào tồn tại ngẫu nhiên trong một nước, phải đi vào quá trình trao đổi hàng hóa với tư cách là phương tiện lưu thông, mà không kể tổng số giá trị hàng hóa như thế nào, thì vàng và bạc cũng không có một giá trị nội tại nào, do đó, trên thực tế chúng không phải là những hàng hóa thực sự. Đó là "kết luận tất yếu" thứ ba của Hi-um. Theo ý ông, các hàng hóa đi vào quá trình lưu thông mà không có giá cả, còn vàng và bạc thì không có giá trị. Vì thế, không bao giờ ông ta bàn tới giá trị của hàng hóa và giá trị của vàng, mà chỉ nói tới tỷ lệ số lượng của chúng thôi. Lốc-cơ đã nói rằng vàng và bạc chỉ có giá trị tưởng tượng hoặc giá trị ước định; đó là điều khẳng định thô bạo đầu tiên đối lập lại với chủ nghĩa tiền tệ cho rằng chỉ vàng bạc mới có giá trị thực sự. Sự tồn tại của vàng và bạc làm tiền tệ chỉ do chức năng của vàng bạc ở trong quá trình trao đổi xã hội sinh ra, tình hình đó được ông ta giải thích như sau: sở

1) "Rõ ràng là giá cả được quyết định bởi khối lượng các hàng hóa có thể cung cấp cho thị trường và bởi số lượng tiền tệ nằm trong lưu thông, hơn là bởi khối lượng tuyệt đối của hàng hóa và tiền tệ ở trong một nước. Nếu tiền đúc cất ở trong hòm, thì đối với giá cả nó cũng có hiệu quả giống như là nó đã bị tiêu hủy đi; nếu hàng hóa tích lại trong các cửa hàng và trong kho thì kết quả cũng giống như vậy. Trong những trường hợp này hàng hóa và tiền tệ không bao giờ gặp nhau, nên chúng cũng không có tác dụng gì đối với nhau. Rốt cuộc, mức giá cả chung đạt tới một *tỷ lệ chính xác, phù hợp với khối lượng mới của tiền đúc có ở trong nước*" (sách đã dẫn tr.303, 307, 308).

dĩ vàng, bạc có giá trị riêng của chúng và do đó có lượng giá trị của chúng là nhờ chức năng xã hội[1*]. Do đó, vàng bạc là những vật không có giá trị, nhưng trong quá trình lưu thông chung có được một lượng giá trị giả tưởng với tư cách là *những đại biểu cho các hàng hóa.* Nhờ quá trình lưu thông, vàng và bạc chuyển hóa thành giá trị, chứ không phải thành tiền tệ. Giá trị này của chúng do tỷ lệ giữa bản thân số lượng của chúng và số lượng hàng hóa quyết định, vì hai số lượng này phải ăn khớp với nhau. Như vậy, nếu Hi-um đưa vàng và bạc vào thế giới hàng hóa với tư cách không phải là hàng hóa, thì ngược lại, một khi chúng đã xuất hiện dưới hình thức nhất định là tiền đúc, ông ta lại biến vàng và bạc thành những hàng hóa đơn thuần được trao đổi với các hàng hóa khác bằng cách trao đổi vật lấy vật. Nếu thế giới hàng hóa chỉ gồm có một loại hàng hóa duy nhất, ví dụ một triệu quác-tơ ngũ cốc, thì cũng dễ quan niệm rằng, nếu có 2 triệu ôn-xơ vàng thì mỗi quác-tơ lúa mì sẽ đổi lấy 2 ôn-xơ vàng, nếu có 20 triệu ôn-xơ vàng thì mỗi quác-tơ lúa mì sẽ đổi lấy 20 ôn-xơ vàng; do đó, giá cả hàng hóa và giá trị tiền tệ tăng hay giảm theo tỷ lệ nghịch với số lượng tiền tệ hiện có[2*]. Nhưng thế giới hàng hóa gồm có vô số giá trị sử dụng khác nhau, giá trị tương đối của chúng quyết không phải do số lượng tương đối của chúng quyết định. Thế thì Hi-um hình dung sự trao đổi đó giữa khối hàng hóa với khối vàng như thế nào? Ông ta tự thỏa mãn với một quan niệm ngây thơ vô nghĩa cho rằng mỗi hàng hóa, với tư cách là một bộ phận của tổng khối lượng hàng hóa, được trao đổi với một bộ phận tương ứng của khối lượng vàng. Do đó, sự vận động của hàng hóa diễn ra dưới hình thức quá trình, - sự vận động này do mâu thuẫn giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng bao hàm trong hàng hóa đẻ ra, nó thể hiện trong lưu thông tiền tệ được kết tinh trong các

1* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông. Xem *Lô* và *Phran-clin* về giá trị phụ thêm của vàng và bạc có được nhờ việc chúng làm chức năng tiền tệ; và cũng xem: Phoóc-bôn-nơ.

2* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông: "Người ta cũng thấy đúng cái giả tưởng này ở Mông-te-xki-ơ".

hình thức nhất định của tiền tệ, - bị xóa đi và bị thay thế bằng một phương trình máy móc, có tính chất tưởng tượng, giữa trọng lượng kim loại quý hiện có trong nước và số lượng hàng hóa tồn tại ở nước ấy trong thời gian đó.

Ngài *Giêm-xơ Xtiu-át* mở đầu việc nghiên cứu tiền đúc và tiền tệ bằng việc phê phán tỉ mỉ Hi-um và *Mông-te-xki-ơ*[1)]. Trên thực tế, ông ta là người đầu tiên đặt vấn đề: lượng tiền tệ đang lưu thông do giá cả của các hàng hóa quyết định, hay là giá cả các hàng hóa do lượng tiền tệ trong lưu thông quyết định? Mặc dù quan điểm kỳ dị của ông ta về thước đo giá trị, quan niệm không rõ ràng của ông ta về giá trị trao đổi nói chung và những tàn dư của chủ nghĩa trọng thương làm cho sự trình bày của ông ta trở nên tối tăm, nhưng Xtiu-át vẫn phát hiện ra các hình thái xác định cơ bản của tiền tệ và các quy luật chung của lưu thông tiền tệ, vì ông ta không máy móc để hàng hóa sang một bên và tiền tệ sang một bên, mà thực sự phát triển các chức năng khác nhau của tiền tệ từ các yếu tố khác nhau của bản thân việc trao đổi hàng hóa.

"Công dụng của tiền tệ trong lưu thông nội bộ của một nước có thể quy thành hai điểm chính: dùng để trả những món mà người ta nợ và dùng để mua vật phẩm mà người ta cần. Hai hành vi ấy hợp thành nhu cầu về tiền mặt (ready money demands)... Tình hình thương nghiệp và công nghiệp, phương thức sinh hoạt và những chi tiêu thông thường của nhân dân, - tất cả những cái đó gộp lại, điều tiết và quyết định tổng số nhu cầu về tiền mặt, tức số lượng những việc chuyển nhượng. Để thực hiện các khoản thanh toán nhiều mặt đó cần phải có một số lượng tiền tệ nhất định. Số lượng này lại có thể tăng hay giảm tùy theo tình hình, tuy lượng của các khoản chuyển nhượng vẫn không thay đổi... Vô luận thế nào thì lưu thông của một nước cũng chỉ có thể thu hút một số lượng tiền tệ nhất định[2)].

"Giá cả thị trường của hàng hóa do tác động phức tạp của lượng cầu và của cạnh tranh (demand and competition) quyết định, lượng cầu và cạnh tranh hoàn toàn không phụ thuộc vào khối lượng vàng và bạc có ở trong nước. Thế thì vàng và bạc không cần dùng tới với tư cách là tiền đúc sẽ ra sao? Chúng được tích lũy lại làm tiền cất trữ, hoặc dùng làm vật liệu để đánh ra các xa xỉ phẩm, còn nếu khối lượng vàng và bạc giảm xuống dưới mức cần thiết cho lưu thông thì người ta sẽ dùng tiền tệ tượng trưng hoặc các phương tiện phụ khác

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.I, tr.394 và trang tiếp theo.

2) Giêm-xơ Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II. tr.377-379 và các trang tiếp theo.

để thay thế vàng và bạc. Nếu thị giá hối đoái có lợi kéo tiền thừa vào trong nước, đồng thời chấm dứt nhu cầu chuyển tiền ra nước ngoài, thì tiền tệ thường sẽ được cất vào hòm, ở đó chúng cũng vô dụng giống như còn nằm ở dưới hầm mỏ[1)].

Quy luật thứ hai do *Xtiu-át* tìm ra là: Lưu thông, dựa trên cơ sở tín dụng, lại quay về điểm xuất phát của nó. Cuối cùng, ông ta trình bày ảnh hưởng gây nên sự chênh lệch trong tỷ suất lợi tức của các nước đối với việc xuất nhập những kim loại quý giữa các nước. Chúng tôi nêu ra ở đây hai điểm sau cùng chẳng qua để cho đầy đủ, vì chúng xa cái đề tài lưu thông giản đơn của chúng tôi[2)]. Tiền tượng trưng hoặc tiền tín dụng - Xtiu-át vẫn chưa phân biệt được hai hình thức tiền tệ này - có thể thay thế kim khí quý dùng làm phương

---

1) Sách đã dẫn, tr.379-380 và các trang tiếp theo.

2) "Tiền đúc bổ sung sẽ được cất kín đi hoặc biến thành vật dụng hàng ngày... Còn tiền giấy thì một khi nó đã hoàn thành nhiệm vụ thứ nhất của nó là thỏa mãn nhu cầu của người đi vay thì nó được người đi vay hoàn trả và được thực hiện...Do đó, dù số tiền đúc của một nước tăng lên hay giảm xuống với tỷ lệ nào đi nữa, thì hàng hóa vẫn sẽ đắt lên hay rẻ đi theo những nguyên lý của lượng cầu và cạnh tranh, còn các điều này thì lại do ý định của người có tài sản hoặc có bất kỳ một vật ngang giá nào khác để mua quyết định, chứ không bao giờ được quyết định bởi số lượng tiền đúc mà họ có... Giả dụ tiền đúc ở trong một nước rất ít, nhưng nếu trong nước còn có một tài sản hiện thực thuộc một loại nào đó, và những người sở hữu tài sản đó muốn tiêu dùng, thì nhờ vào việc trao đổi vật lấy vật, nhờ vào tiền tệ tượng trưng, nhờ vào những sự thanh toán lẫn nhau và hàng *nghìn* cách khác, giá cả sẽ vẫn giữ ở mức cao... Nếu như nước đó có giao dịch với những nước khác thì phải có một tỷ lệ nhất định giữa giá cả nhiều loại hàng hóa ở trong nước và ngoài nước, và tác dụng của sự tăng lên hoặc giảm bớt đột ngột của tiền đúc - giả định rằng bản thân sự tăng giảm đó *tự nó* có thể nâng cao hoặc hạ thấp giá cả - cũng sẽ bị cạnh tranh ở ngoài nước *hạn chế*" (sách đã dẫn t.I, tr.400-401). "Ở mỗi nước, lưu thông tiền tệ phải tỷ lệ với hoạt động sản xuất của dân cư sản xuất hàng hóa cho thị trường... Vì vậy, nếu số lượng tiền đúc trong nước giảm xuống và không còn phù hợp với giá cả của những vật phẩm được sản xuất ra nhằm đem bán, thì người ta sẽ dùng tới các biện pháp như tiền tượng trưng chẳng hạn, để đảm bảo một vật ngang giá cho những vật phẩm đó. Nhưng nếu tiền đúc vượt quá quy mô sản xuất thì nó sẽ không làm cho giá cả tăng lên và cũng sẽ không bước vào lưu thông: *Nó sẽ tích lũy lại làm tiền cất* trữ... So với các nước khác, dù khối lượng tiền tệ của một nước lớn đến thế nào chăng nữa, thì *trong lưu thông* bao giờ cũng chỉ còn lại một lượng sản phẩm

tiện để mua và phương tiện thanh toán trong lưu thông trong nước, nhưng ở trên thị trường thế giới thì không thể được. Vì thế tiền giấy là tiền tệ của một xã hội nhất định (money of the society), còn vàng và bạc là tiền tệ của toàn thế giới (money of the world)[1)].

Đặc điểm của những dân tộc có một sự phát triển "lịch sử" theo ý nghĩa mà trường phái lịch sử về pháp quyền[34] đã nói, là họ luôn luôn quên mất lịch sử của mình. Vì thế, mặc dù vấn đề tranh luận về quan hệ giữa giá cả hàng hóa và số lượng phương tiện lưu thông đã không ngừng làm xao xuyến nghị viện trong nửa đầu của thế kỷ này, và làm xuất hiện ở Anh hàng nghìn bài văn công kích lớn nhỏ, nhưng Xtiu-át vẫn là "một con chó chết" hơn cả Xpi-no-da trong con mắt của Mô-de-xơ Men-đen-xôn thời Lét-xinh. Ngay đến sử gia mới nhất về "currency"[1*] Ma-cla-rơn cũng coi A-đam Xmít là tác giả học thuyết của Xtiu-át, và coi Ri-các-đô là người phát minh ra học thuyết của Hi-um[2)]. Nhưng trong lúc Ri-các-đô cải tiến học thuyết của

---

tỷ lệ với tiêu dùng của những người giàu, và với lao động và hoạt động sản xuất của những người nghèo", và tỷ lệ đó không phải do "số lượng tiền tệ thực tế tồn tại ở trong nước" quyết định (sách đã dẫn, tr.403-408 và các trang tiếp theo). Tất cả các nước đều sẽ cố gắng ném tiền mặt không cần thiết cho lưu thông nước mình vào nước mà lợi tức tiền tệ cao hơn ở nước mình" (sách đã dẫn, t.II, tr.5). "Nước giầu nhất ở châu Âu có thể là nước nghèo nhất về số lượng tiền đúc đang lưu thông" (sách đã dẫn, t.II, tr.6). (Xem cuộc luận chiến của *Ác-tua I-ăng* chống Xtiu-át). [Câu cuối trong ngoặc đơn này là câu ghi chú của Mác trong bản riêng của ông].

1) Xtiu-át, sách đã dẫn, t.II, tr.370, Lu-i Blăng đã biến "the money of the society" này (chúng chẳng qua chỉ là tiền tệ trong nước, tiền tệ dân tộc mà thôi) thành tiền tệ xã hội chủ nghĩa, tiền tệ này chẳng nói nên cái gì hết, do đó, cũng đã biến Giôn Lô thành một người xã hội chủ nghĩa (xem tập đầu của bộ "Lịch sử cách mạng Pháp" của ông).

2) Ma-cla-rơn, sách đã dẫn, tr.43 và các trang tiếp theo. Chủ nghĩa yêu nước đã thúc đẩy một tác giả người Đức chết sớm (Gu-xtáp I-u-li-út) đem ông già Buy-sơ với tư cách là người có uy tín, đối lập với trường phái Ri-các-đô. Ông Buy-sơ đáng kính này đã dịch chữ Anh thiên tài của Xtiu-át thành thổ ngữ Hăm-buốc và với những chỗ sửa chữa sai lầm của ông ta, ông đã xuyên tạc nguyên bản đến mức có thể xuyên tạc được.

---

1* - lưu thông tiền tệ

Hi-um, thì A-đam Xmít chỉ ghi chép lại các kết quả nghiên cứu của Xtiu-át như những sự việc chết. *A-đam Xmít* đã đem câu cách ngôn của sứ Xcốt-len: "khi anh đã kiếm được một ít thì thường dễ kiếm được nhiều, nhưng điều khó là ở chỗ kiếm được số ít đó" áp dụng cả vào của cải tinh thần và vì vậy, ông ta đã che giấu một cách tỉ mỉ cái nguồn đã cho ông ta cái chút ít để từ đó ông đã thực sự rút ra rất nhiều. Nhiều lần, ở những chỗ mà việc trình bày vấn đề một cách chặt chẽ sẽ buộc ông phải chạm gươm với các bậc tiền bối của ông, thì Xmít cố làm mờ vấn đề đi. Trong lý luận về tiền tệ, ông ta đã làm như vậy. Xmít đã lặng lẽ áp dụng lý luận của Xtiu-át, ông ta nói rằng, vàng và bạc tồn tại trong một nước, một phần dùng làm tiền đúc, một phần khác được tích lũy lại, biến thành quỹ dự trữ của thương nhân ở những nước chưa có ngân hàng, hay là biến thành quỹ dự trữ của ngân hàng ở những nước có lưu thông tín dụng, một phần dùng làm tiền tệ cất trữ để làm thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế, và một phần để chế biến thành hàng xa xỉ. Xmít đã lặng lẽ bỏ qua vấn đề lượng tiền đúc nằm trong lưu thông, coi một cách hết sức sai lầm tiền tệ chỉ là một hàng hóa [1*]. Kẻ tầm thường hóa học thuyết của A-đam Xmít, *G.B.Xây* dung tục, mà người Pháp đã tôn lên bậc prince de la science [2*] - cũng giống như I-ô-han Cri-xtốp Gốt-sét đã đưa Suê-nai-khơ của mình lên cùng bậc với Hô-me còn Pê-tơ-rô A-rê-ti-nô thì tự gọi mình là "terror principum" và là "lux mundi" [3*] - G.B.Xây, với một vẻ hết sức quan trọng, đã nâng cái điều sai lầm không hoàn toàn ngây thơ đó của A-đam Xmít thành một giáo điều [1)]. Ngoài ra, việc luận chiến gay gắt chống lại các ảo tưởng của chủ nghĩa trọng thương đã cản trở không cho A-đam

1) Vì vậy mà trong cuốn "Của cải các nước" không có sự phân biệt giữa "currency" và "money" nghĩa là giữa phương tiện lưu thông và tiền tệ. Bị vẻ vô tư bề ngoài của A-đam Xmít là người biết rất rõ Hi-um và Xtiu-át của ông ta lừa dối, nên ông Ma-cla-rơn trung

1* Chú thích của Mác trong bản riêng của ông. "Điều đó không đúng. Ở một số đoạn, trái lại, *A-đam Xmít* đã trình bày quy luật một cách đúng đắn".

2*- ông hoàng của khoa học

3*- "nỗi kinh hãi của các ông hoàng" và "ánh sáng của thế giới"

Xmít hiểu được các hiện tượng của lưu thông kim khí một cách khách quan, tuy những quan điểm của ông ta về tiền tín dụng rất độc đáo và sâu sắc. Đằng sau tất cả các học thuyết về tiền tệ của thế kỷ XVIII đều ẩn nấu một sự đấu tranh ngấm ngầm chống lại chủ nghĩa tiền tệ, tức là cái bóng ma đã từng đứng canh bên cạnh chiếc nôi của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và còn tiếp tục in cái bóng của nó lên pháp chế hiện hành, điều đó cũng giống như trong các học thuyết về cổ sinh vật học ở thế kỷ XVIII đều thấy có một dòng tư tưởng bắt nguồn từ những quan điểm phê phán hoặc tán dương đối với truyền thuyết hồng thủy của kinh thánh.

Ở thế kỷ XIX kích thích trực tiếp các công cuộc nghiên cứu về tiền tệ không phải là những hiện tượng của lưu thông kim khí mà là những hiện tượng của lưu thông giấy bạc ngân hàng. Người ta nghiên cứu lưu thông kim khí cốt để phát hiện các quy luật của lưu thông giấy bạc ngân hàng mà thôi. Việc Ngân hàng Anh đình chỉ việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng từ năm 1797, rồi sau đó, việc giá cả nhiều loại hàng hóa tăng lên, giá tiền tệ của vàng sụt xuống dưới giá cả thị trường của nó, giấy bạc ngân hàng mất giá, nhất là từ năm 1809, - tất cả những cái đó là lý do thực tiễn trực tiếp của cuộc đấu tranh của các đảng phái trong nghị viện và cuộc đấu tranh lý luận ở ngoài nghị viện, hai cuộc đấu tranh này đều kịch liệt ngang nhau. Bối cảnh lịch sử của cuộc thảo luận này là lịch sử của giấy bạc ở thế kỷ XVIII, sự phá sản của ngân hàng Lô[35], sự sụt giá của các giấy bạc ngân hàng tỉnh tại các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII đi đôi với sự tăng lên của lượng các ký hiệu giá trị; rồi về sau là sự cưỡng bức lưu hành tiền giấy bằng một đạo luật (Continental bills), do chính phủ trung ương Mỹ bắt buộc trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập, và cuối cùng, là cuộc thí nghiệm được tiến hành trên một quy mô lớn hơn nữa với các đồng tiền giấy của

---

thực đã nhận xét như thế này: "Học thuyết cho rằng giá cả phụ thuộc vào quy mô của phương tiện lưu thông tới nay vẫn chưa được người ta chú ý; và bác sĩ Xmít cũng như ông Lốc-cơ" (Lốc-cơ nghiêng ngả trong các quan điểm của ông ta) "coi tiền kim khí chẳng qua chỉ là một hàng hóa" (Ma-cla-rơn, sách đã dẫn, tr.44).

Pháp. Phần lớn các tác giả nước Anh của thời kỳ đó đều lẫn lộn lưu thông của giấy bạc ngân hàng, - do những quy luật khác hẳn chi phối, - với lưu thông của các ký hiệu giá trị hay là của tiền giấy mà nhà nước cưỡng bức lưu hành; và khi họ khẳng định rằng họ đã dựa vào những quy luật của lưu thông kim khí để giải thích các hiện tượng của lưu thông tiền giấy cưỡng bức này, thì ngược lại, trên thực tế, chính họ đã rút ra những quy luật của lưu thông kim khí từ những hiện tượng của lưu thông tiền giấy cưỡng bức. Chúng ta bỏ qua đông đảo tác giả của thời kỳ từ 1800 đến 1809 để nghiên cứu ngay Ri-các-đô, không những vì Ri-các-đô đã tổng kết các công trình của những người đi trước ông và trình bày những quan điểm của họ một cách rõ ràng hơn, mà còn vì học thuyết tiền tệ, dưới hình thái mà ông trình bày, cho tới nay vẫn chi phối toàn bộ luật lệ ngân hàng của nước Anh. Cũng giống như những người đi trước ông, Ri-các-đô lẫn lộn lưu thông của giấy bạc ngân hàng, hay là của tiền tín dụng, với lưu thông của những ký hiệu giá trị đơn thuần. Đối với ông, sự kiện quan trọng nhất là việc tiền giấy sụt giá và giá cả hàng hóa đồng thời tăng lên. Các mỏ ở nước Mỹ đối với Hi-um như thế nào, thì xưởng in giấy bạc ở phố Tơ-rết-nít[36] đối với Ri-các-đô cũng như vậy; và ở một đoạn, Ri-các-đô đã công khai coi hai nhân tố đó là một. Những tác phẩm đầu tiên của ông, chỉ nghiên cứu riêng vấn đề tiền tệ liên quan tới cuộc tranh luận kịch liệt nhất giữa Ngân hàng Anh (đứng về phía này có các bộ trưởng và phái chủ chiến) và đối phương của nó gồm phe đối lập trong nghị viện đảng Vích và phái chủ trương hòa bình. Những tác phẩm này là những tiền bối trực tiếp của bản báo cáo nổi tiếng của Ủy ban vàng thoi năm 1810, bản báo cáo này đã thừa nhận những ý kiến của Ri-các-đô[1)]. Ri-các-đô và những người tán thành ông cho rằng tiền tệ chỉ là một ký hiệu

1) David Ricardo. "The high price of bullion, a proof of the depreciation ofbanknotes", 4 edition. London, 1811 [Đa-vít Ri-các-đô. "Giá cả cao của các thỏi kim loại - bằng chứng về sự mất giá của các ngân phiếu", xuất bản lần thứ tư. Luân Đôn, 1811] (Xuất bản lần thứ nhất vào 1809). Và còn nữa - "Reply to Mr. Bosanquet's pratical observations on the report of the bullion committee". London, 1811 ["Trả lời những nhận xét thực tiễn của ông Bô-đăng-kết về bản báo cáo của Ủy ban vàng thoi". Luân Đôn 1811].

giá trị đơn thuần, được người ta gọi là những người "bun-li-ô-nít" (phái vàng thoi), sự việc lạ lùng ấy không phải chỉ do tên gọi của Ủy ban này mà ra, mà còn do bản thân nội dung học thuyết của Ri-các-đô nữa. Trong công trình của mình về kinh tế chính trị học, Ri-các-đô đã nhắc lại và phát triển cũng những ý kiến như vậy, nhưng ông ta chưa hề có chỗ nào nghiên cứu bản thân tiền tệ cả, như là ông ta đã nghiên cứu đối với giá trị trao đổi, lợi nhuận, địa tô v.v...

Trước hết Ri-các-đô xác định giá trị của vàng và bạc, cũng như giá trị của mọi hàng hóa khác theo lượng thời gian lao động đã vật hóa trong chúng[1)]. Chính các kim khí đó, coi là những hàng hóa có một giá trị nhất định, được dùng để đo giá trị của mọi hàng hóa khác[2)]. Vì thế, số lượng phương tiện lưu thông của một nước nào đó, một mặt, do giá trị của đơn vị thước đo tiền tệ quyết định, mặt khác, do tổng số giá trị trao đổi của hàng hóa quyết định. Số lượng đó thay đổi nhờ sự tiết kiệm phương tiện thanh toán[3)]. Do đó, vì số lượng mà trong đó một đồng tiền có giá trị nhất định có thể lưu thông được là một đại lượng nhất định và giá trị của đồng tiền đó chỉ thể hiện trong quá trình lưu thông qua số lượng của nó mà thôi, nên những ký hiệu giá trị đơn thuần của đồng tiền đó cũng có thể thay thế cho nó ở trong lưu thông nếu những ký hiệu giá

---

1) Đa-vít Ri-các-đô. "Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị v.v..", tr.77. "Giá trị của kim khí qúy, cũng như giá trị của tất cả mọi hàng hóa khác rốt cuộc tùy thuộc vào tổng số lượng lao động cần thiết để làm ra chúng và để đưa chúng tới thị trường".

2) Sách đã dẫn, tr.77, 180, 181.

3) Ri-các-đô, Sách đã dẫn, tr.421: "Số lượng tiền tệ có thể được dùng trong một nước là do giá trị của nó quyết định. Nếu chỉ có vàng lưu thông, thì sẽ chỉ cần mười lăm lần ít hơn là nếu chỉ có bạc lưu thông". Cũng xem Ricardo: "Proposals for an economical and secure currency". London, 1816, p.8. [Ri-các-đô. "Những đề nghị ủng hộ một sự lưu thông tiền tệ tiết kiệm và ổn định và v.v...". Luân Đôn, 1816, tr.8, ở đây ông nói: "Số lượng giấy bạc ngân hàng lưu thông do số lượng cần thiết cho lưu thông trong nước quyết định, và lượng này do giá trị của đơn vị thước đo tiền tệ, tổng số các khoản thanh toán và sự tiết kiệm trong việc thực hiện các khoản thanh toán đó quyết định".

trị đó được phát hành theo một tỷ lệ do giá trị của đồng tiền quy định và thực vậy,

"lưu thông tiền tệ ở vào trạng thái hoàn mỹ nhất khi nó chỉ bao gồm những tiền giấy có cùng một giá trị với vàng mà nó phải đại diện"[1)].

Như vậy là từ trước đến đây Ri-các-đô cho rằng, khi giả thiết giá trị tiền tệ đã xác định rồi, thì số lượng phương tiện lưu thông do giá cả các hàng hóa quyết định, và tiền tệ với tư cách là ký hiệu giá trị đối với Ri-các-đô là ký hiệu của một lượng vàng nhất định, chứ không phải là kẻ đại biểu không có giá trị của hàng hóa như trong quan điểm của Hi-um.

Ở chỗ nào Ri-các-đô đột nhiên rời bỏ con đường thẳng trong việc trình bày của mình và chuyển sang một quan điểm trái ngược lại, thì ngay lập tức ông quay về vấn đề lưu thông quốc tế của các kim loại quý và, do đó, ông làm cho vấn đề trở nên rắc rối vì đã đưa vào đó những quan điểm xa lạ với vấn đề ấy. Khi theo dõi tiến trình bên trong của các tư tưởng của ông, trước hết chúng ta sẽ gạt tất cả những điều giả tạo ngẫu nhiên đi, và do đó, chúng ta sẽ đặt các mỏ vàng và bạc vào những nước dùng kim loại quý lưu thông làm tiền tệ. Luận điểm duy nhất rút ra từ sự trình bày trên đây của Ri-các-đô là: với một giá trị xác định của vàng, số lượng tiền tệ lưu thông là do giá cả các hàng hóa quyết định. Cho nên, trong một lúc nhất định, khối lượng vàng lưu thông trong một nước chỉ do giá trị trao đổi của những hàng hóa đang lưu thông quyết định. Bây giờ giả dụ là tổng số những giá trị trao đổi đó giảm xuống, hoặc vì số hàng hóa theo các giá trị trao đổi cũ được sản xuất ra ít hơn, hoặc vì giá trị trao đổi của cùng một khối lượng hàng hóa như vậy giảm xuống do sức sản xuất của lao động đã tăng lên. Hoặc là chúng ta giả định ngược lại: tổng số các giá trị trao đổi tăng lên vì khối lượng hàng hóa tăng lên khi chi phí sản xuất vẫn như cũ, hoặc vì giá trị của cùng một khối lượng hàng hóa như vậy, hay của một khối lượng hàng hóa nhỏ

1) Đa-vít Ri-các-đô. "Nguyên lý của khoa kinh tế chính trị", tr.432, 433.

hơn, tăng lên do sức sản xuất của lao động đã giảm xuống. Trong cả hai trường hợp, số lượng *nhất định đó* của kim khí đang lưu thông sẽ ra sao? Nếu như vàng là tiền tệ chỉ vì vàng lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông, nếu như vàng bao giờ cũng buộc phải ở trong lưu thông như là những tiền giấy cưỡng bức lưu hành do nhà nước phát hành (và chính Ri-các-đô nghĩ như thế), thì trong trường hợp thứ nhất, số lượng tiền tệ đang lưu thông so với giá trị trao đổi của kim khí sẽ trở nên quá nhiều, và trong trường hợp thứ hai, số lượng đó sẽ ở dưới mức bình thường của nó. Do đó, mặc dù vàng có một giá trị riêng, nhưng trong trường hợp thứ nhất vàng trở thành ký hiệu của một kim khí có giá trị trao đổi thấp hơn bản thân giá trị trao đổi của vàng, còn trong trường hợp thứ hai, vàng là ký hiệu của một kim khí có một giá trị cao hơn. Trong trường hợp thứ nhất, với tư cách là ký hiệu giá trị, vàng sẽ ở dưới giá trị thực tế của nó, trong trường hợp thứ hai nó sẽ ở trên giá trị thực tế của nó (đó lại là một sự suy diễn từ lưu thông tiền giấy cưỡng bức). Trong trường hợp thứ nhất, điều đó sẽ giống như là hàng hóa được tính giá theo một kim khí có giá trị thấp hơn vàng, trong trường hợp thứ hai, sẽ giống như là hàng hóa được tính giá theo một kim khí có giá trị cao hơn vàng. Cho nên, trong trường hợp thứ nhất giá cả hàng hóa sẽ tăng lên và trong trường hợp thứ hai, sẽ giảm xuống. Trong cả hai trường hợp, sự vận động của giá cả hàng hóa, tăng lên hoặc giảm xuống, sẽ là kết quả của sự mở rộng tương đối hoặc của sự thu hẹp tương đối của khối lượng vàng lưu thông, cao hơn hoặc thấp hơn mức thích ứng với giá trị riêng của vàng, nghĩa là cao hơn hoặc thấp hơn số lượng bình thường do tỷ lệ giữa giá trị riêng của vàng và giá trị của hàng hóa phải nằm trong lưu thông quyết định.

Chính quá trình đó cũng sẽ diễn ra, nếu như tổng số giá cả của các hàng hóa đang lưu thông không thay đổi, nhưng khối lượng vàng đang lưu thông lại thấp hơn hay cao hơn mức cần thiết, - thấp hơn nếu những đồng tiền vàng bị hao mòn ở trong lưu thông không được các mỏ vàng sản xuất ra một số lượng tương đương để thay vào, và cao hơn nếu số do các mỏ vàng mới cung cấp vượt quá nhu cầu của

lưu thông. Trong cả hai trường hợp ấy, người ta giả thiết rằng chi phí sản xuất của vàng, hay giá trị của vàng, vẫn không thay đổi.

Chúng tôi tóm tắt. Trong điều kiện giá trị trao đổi của hàng hóa đã được xác định, tiền tệ trong lưu thông ở mức bình thường nếu số lượng tiền tệ trong lưu thông được xác định bởi bản thân giá trị kim khí của tiền tệ. Tiền tệ trong lưu thông vượt quá mức độ thì vàng sụt xuống dưới bản thân giá trị kim khí của nó và giá cả hàng hóa tăng lên vì tổng số giá trị trao đổi của khối lượng hàng hóa giảm xuống, hoặc vì sự cung cấp vàng từ các mỏ vàng tăng lên. Số lượng tiền tệ trong lưu thông sụt xuống dưới mức bình thường của nó, thì vàng sẽ tăng lên trên bản thân giá trị kim khí của nó và giá cả hàng hóa sút xuống, vì tổng số giá trị trao đổi của khối lượng hàng hóa tăng lên, hoặc vì sự cung cấp vàng từ các mỏ vàng không bù đắp được khối lượng vàng đã bị hao mòn đi. Trong hai trường hợp đó, vàng lưu thông là ký hiệu của một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị mà vàng thực sự có được. Vàng có thể trở thành một ký hiệu được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn bản thân nó. Một khi tất cả hàng hóa bắt đầu được đánh giá theo giá trị mới này của tiền tệ và một khi tất cả giá cả của hàng hóa tăng lên hoặc sụt xuống một cách tương ứng, thì lượng vàng lưu thông lại thích ứng với nhu cầu của lưu thông (đó là một kết luận mà Ri-các-đô nhấn mạnh một cách đặc biệt thích thú), nhưng nó lại mâu thuẫn với chi phí sản xuất của các kim loại quý và, do đó, mâu thuẫn với mối quan hệ của các kim loại quý đó coi là hàng hóa với các hàng hóa khác. Theo lý luận của Ri-các-đô về giá trị trao đổi nói chung, việc giá trị của vàng tăng lên cao hơn giá trị trao đổi của nó, nghĩa là giá trị do thời gian lao động bao hàm trong vàng quy định, sẽ làm cho việc sản xuất vàng tăng lên cho tới khi số vàng đã tăng lên làm cho giá trị của nó hạ xuống đến một lượng bình thường của nó. Ngược lại, việc vàng hạ xuống dưới giá trị của nó sẽ làm cho việc sản xuất vàng giảm xuống cho đến khi giá trị của vàng lại được nâng lên ngang với lượng giá trị bình thường của nó. Nhờ có những vận động ngược chiều đó, nên

mâu thuẫn giữa giá trị kim khí của vàng và giá trị của vàng với tư cách là phương tiện lưu thông được giải quyết, mức bình thường của khối lượng vàng lưu thông sẽ hồi phục và mức giá cả hàng hóa sẽ lại thích ứng với thước đo giá trị. Những sự lên xuống đó trong giá trị của vàng đang lưu thông cũng sẽ lan tới vàng thoi theo một mức độ như vậy, vì theo giả định thì tất cả vàng, ngoài số dùng làm xa xỉ phẩm, đều ở trong lưu thông. Vì bản thân vàng, bất luận dưới hình thức tiền đúc hay là vàng thoi, có thể trở thành ký hiệu giá trị cao hơn hoặc thấp hơn bản thân giá trị kim khí của nó, nên tất nhiên là các giấy bạc ngân hàng - có thể đổi lấy vàng - đang nằm trong lưu thông cũng sẽ cùng chung một số phận như vậy. Tuy các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng, do đó giá trị thực tế của chúng phù hợp với giá trị danh nghĩa của chúng, nhưng tổng khối lượng tiền tệ đang lưu thông gồm vàng và giấy bạc ngân hàng (the aggregate currency consisting of metal and of convertible notes) có thể được đánh giá cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, tùy theo tổng khối lượng của chúng, vì những lý do đã trình bày ở trên, tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn cái mức do giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông và giá trị kim khí của vàng quy định. Tiền giấy không đổi được lấy vàng, xét về mặt này, chỉ có cái lợi so với tiền giấy có thể đổi được lấy vàng là có thể mất giá gấp đôi. Nó có thể sút xuống dưới giá trị của kim khí mà nó phải đại biểu vì nó được phát hành ra với một số lượng quá nhiều, hoặc giả bởi vì kim khí mà nó đại biểu đã sụt xuống dưới giá trị của bản thân nó. Sự mất giá đó - không phải của tiền giấy so với vàng, mà là của vàng và tiền giấy gộp lại, hay của tổng khối lượng phương tiện lưu thông của một nước - là một trong những phát hiện chính của Ri-các-đô, mà thượng nghị sĩ Ô-vơ-xtơn và đồng bọn đã chiếm lấy để dùng vào việc riêng của họ và đã dùng làm một nguyên tắc cơ bản cho các đạo luật ngân hàng năm 1844 và 1845 của ngài Rô-bớc-Pin.

Điều cần phải chứng minh là: giá cả của các hàng hóa hay giá

trị của vàng phụ thuộc vào khối lượng vàng đang lưu thông. Sự chứng minh là ở chỗ phải giả định điều còn phải được chứng minh, tức là bất cứ một lượng kim khí quý nào được dùng làm tiền tệ, - dù tỷ lệ giữa lượng kim khí đó với giá trị nội tại của nó như thế nào chăng nữa, - đều phải trở thành phương tiện lưu thông, thành tiền đúc, và do đó, trở thành ký hiệu giá trị đối với các hàng hóa đang lưu thông, không kể tổng số giá trị của các hàng hóa này là bao nhiêu. Nói cách khác, sự chứng minh là ở chỗ không tính đến tất cả các chức năng khác của tiền tệ, ngoài chức năng của nó là phương tiện lưu thông. Khi ông ta bị truy riết, ví như trong khi tranh luận với Bô-dăng-kết, thì vì bị ám ảnh bởi hiện tượng mất giá của các ký hiệu giá trị do lượng của chúng tăng lên, nên Ri-các-đô dùng đến những sự khẳng định có tính chất giáo điều[1)].

Nếu như Ri-các-đô phát triển lý luận này một cách trừu tượng như chúng ta đã làm, không đưa vào đó những sự việc cụ thể và những yếu tố ngẫu nhiên làm cho xa rời bản thân vấn đề, thì tính chất trống rỗng của lý luận này sẽ bộc lộ rất rõ. Nhưng Ri-các-đô cố làm cho toàn bộ sự trình bày của mình mang vẻ quốc tế. Tuy nhiên, rất dễ chỉ ra rằng sự to lớn bề ngoài đó của quy mô không hề thay đổi được cái nhỏ mọn của những tư tưởng cơ bản.

Vậy, tình huống đầu tiên sẽ như sau: lượng tiền kim khí đang lưu thông là bình thường nếu nó do tổng giá trị của các hàng hóa đang lưu thông quyết định, tổng số giá trị này được tính theo giá trị kim khí của tiền tệ đó. Trên phạm vi quốc tế, tình huống đó sẽ biểu thị ra như thế này: trong trạng thái lưu thông bình thường, mỗi nước có một khối lượng tiền tệ tương ứng với của cải và nền sản xuất của nó. Tiền tệ lưu thông theo giá trị thực tế của nó, hay theo một giá trị tương ứng với các chi phí sản xuất của nó; điều đó có nghĩa là

---

1) Da-vit Ri-các-đô. "Trả lời các nhận xét thực tiễn của ông Bô-dăng-kết v.v..", tr.49: "Giá cả hàng hóa tăng lên hay hạ xuống tỷ lệ với sự tăng hay giảm của lượng tiền tệ, - *điều đó tôi cho là một sự việc không thể chối cãi được".*

tiền tệ có cùng một giá trị như nhau ở tất thảy các nước[1)]. Do đó, người ta sẽ không bao giờ nhập khẩu hoặc xuất khẩu tiền tệ từ nước này sang nước khác[2)]. Như vậy, sẽ lập nên được một sự cân đối giữa các currencies (tổng khối lượng tiền tệ đang lưu thông) của các nước khác nhau. Mức bình thường của lưu thông tiền tệ (currency) trong một nước hiện nay được biểu hiện dưới hình thức cân đối quốc tế của các currencies và điều đó trên thực tế chẳng nói lên một cái gì khác là quốc tịch không hề thay đổi gì quy luật kinh tế chung. Thế là giờ đây chúng ta lại đứng trước cái điểm tai hại giống như trước kia. Mức bình thường đã bị phá vỡ như thế nào, tức là sự cân đối quốc tế của các currencies bị phá vỡ như thế nào? hay là: làm thế nào mà tiền tệ không còn có một giá trị giống nhau trong tất thảy các nước? hoặc giả, cuối cùng, trong mỗi nước làm thế nào mà tiền tệ lại không còn có giá trị riêng của nó? Gống như trước kia, mức bình thường đã bị phá vỡ vì khối lượng tiền tệ đang lưu thông tăng lên hoặc giảm xuống trong khi tổng số giá trị của các hàng hóa vẫn như cũ, hoặc vì lượng tiền tệ đang lưu thông vẫn không thay đổi trong khi giá trị trao đổi của các hàng hóa lại tăng lên hoặc giảm xuống, - thì nay cũng vậy, mức quốc tế, do giá trị của bản thân kim khí quy định, bị phá vỡ vì khối lượng vàng tồn tại ở một nước tăng lên do người ta tìm ra những mỏ kim khí mới ở nước đó[3)], hoặc vì tổng số giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông ở một nước cá biệt nào đó đã tăng lên hoặc giảm xuống. Giống như trước kia, sản xuất kim khí quý giảm xuống hay tăng lên tùy theo sự cần thiết phải rút hẹp hay mở rộng currency và làm cho giá cả hàng hóa giảm xuống hoặc tăng lên một cách tương ứng, thì nay việc xuất khẩu và

1) Da-vít Ri-các-đô. "Giá cả cao của các thỏi kim loại v.v." tr.4: "Tiền tệ sẽ có *cùng một giá trị như nhau* ở tất thảy các nước". Trong cuốn "Nguyên lý kinh tế chính trị" của ông. Ri-các-đô đã sửa đổi luận điểm này, nhưng điều đó cũng không có ảnh hưởng gì ở đây.

2) Sách đã dẫn, tr.3-4.

3) Da-vít Ri-các-đô. "Giá cả cao của các thỏi kim loại v.v." tr.4.

nhập khẩu từ nước này sang nước khác cũng gây ra cùng một hiệu quả như vậy. Ở nước nào giá cả tăng lên và do lưu thông tiền tệ phình lên mà giá trị của vàng sụt xuống dưới giá trị kim khí của nó, thì vàng sẽ mất giá so với các nước khác và, do đó, giá cả của các hàng hóa sẽ cao hơn so với các nước khác. Vì vậy người ta sẽ xuất khẩu vàng và nhập khẩu hàng hóa. Nếu không thì kết quả sẽ ngược lại. Trước đây sản xuất vàng được tiếp diễn cho tới khi lập được một quan hệ giá trị đúng đắn giữa kim khí và hàng hóa, thì nay cũng vậy, việc nhập khẩu và xuất khẩu vàng, và cùng với việc nhập khẩu và xuất khẩu vàng, giá cả hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống vẫn tiếp diễn cho tới khi sự cân đối giữa các currencies quốc tế được lập lại. Trong trường hợp thứ nhất, sản xuất vàng tăng lên hoặc giảm xuống chỉ vì vàng ở trên hoặc ở dưới giá trị của nó, thì việc di chuyển vàng trên quốc tế cũng vậy, nó cũng sẽ diễn ra chỉ vì lý do đó. Trong trường hợp thứ nhất, mọi sự thay đổi trong sản xuất vàng đều ảnh hưởng tới lượng kim khí đang lưu thông, và do đó ảnh hưởng tới giá cả, thì bây giờ cũng vậy, nó cũng sẽ ảnh hưởng tới nhập khẩu và xuất khẩu vàng giữa các nước. Một khi giá trị tương đối của vàng và hàng hóa, hoặc là lượng bình thường về phương tiện lưu thông đã được hồi phục, thì trong trường hợp thứ nhất, sản xuất thêm vàng sẽ ngừng lại, còn trong trường hợp thứ hai, việc xuất và nhập khẩu vàng sẽ ngừng lại, trừ số vàng cần thiết để thay thế những đồng tiền đã mòn và để phục vụ cho nhu cầu của ngành công nghiệp sản xuất các hàng xa xỉ. Do đó.

"sự cám dỗ muốn xuất khẩu vàng với tư cách là vật ngang giá của hàng hóa, hoặc một bảng cân đối thương mại không lợi không bao giờ có thể có được, trừ trường hợp do tình trạng quá thừa phương tiện lưu thông tạo ra"[1)].

---

1) "An unfavourable balance of trade never arises but from a redundant curecy" (Ricardo, I.c., p.11, 12). Một bảng cân đối thương mại không lợi bao giờ cũng chỉ có thể do một trạng thái thừa thãi phương tiện lưu thông tạo ra mà thôi". (Ri-các-đô, sách đã dẫn, tr.11, 12).

Chỉ có sự mất giá hay sự đánh giá kim khí quá cao do mở rộng hay thu hẹp khối lượng phương tiện lưu thông ở trên hay dưới mức bình thường của nó, mới gây ra việc nhập khẩu hay xuất khẩu vàng mà thôi[1)]. Từ đó rút ra kết luận sau đây: vì trong trường hợp thứ nhất, sản xuất vàng tăng lên hoặc giảm xuống, và trong trường hợp thứ hai, vàng được nhập vào hoặc xuất ra, chỉ vì số lượng vàng ở trên hoặc ở dưới mức bình thường của nó, và vì vàng được tính trên hay dưới giá trị kim khí của nó, vì vậy giá cả hàng hóa quá cao hoặc quá thấp, - nên mỗi một biến động đó đều có tác dụng điều chỉnh[2)], bởi vì thông qua sự tăng hay giảm tiền tệ lưu thông, nó làm cho giá cả trở lại mức bình thường của chúng, trong trường hợp thứ nhất là trở lại cái mức giá trị của vàng và của các hàng hóa, trong trường hợp thứ hai là trở lại mức quốc tế của currencies. Nói cách khác, tiền tệ lưu thông ở những nước khác nhau chỉ trong chừng mực mà ở mỗi nước tiền tệ được lưu thông với tư cách là tiền đúc. Tiền tệ chỉ là tiền đúc mà thôi, và vì vậy, số lượng vàng tồn tại ở trong một nước tất nhiên phải bước vào lưu thông và, do đó, với tư cách là ký hiệu giá trị của bản thân nó, nó có thể tăng lên trên hoặc sụt xuống dưới giá trị đó của nó. Và qua con đường vòng của các sự biến quốc tế đó, chúng ta lại trở về một cách bình an vô sự với cái giáo lý đơn giản mà từ đó chúng ta đã xuất phát.

Một vài ví dụ sẽ chỉ rõ rằng Ri-các-đô đã gò ép những hiện tượng thực tế như thế nào cho hợp với học thuyết trừu tượng của ông. Ví dụ, ông khẳng định rằng vào những lúc mùa màng kém, thường xảy ra ở nước Anh trong thời kỳ từ năm 1800 tới năm 1820, vàng được xuất khẩu ra ngoài không phải vì người ta cần lúa mì, - vàng là tiền tệ, tức là một phương tiện mua và thanh toán bao giờ cũng vẫn hiệu nghiệm trên thị trường thế giới, - mà vì vàng đã mất giá trong giá trị của nó so với các hàng hóa khác, và do đó, vì currency của

1) Việc xuất khẩu tiền đúc là do tiền đúc rẻ gây nên, và không phải là kết quả mà là nguyên nhân của một bảng cân đối không có lợi". (Sách đã dẫn, tr.14).

2) Sách đã dẫn, tr.17.

nước có xảy ra mất mùa đã mất giá so với currencies của các nước khác. Chính vì mùa màng kém đã làm giảm sút khối lượng hàng hóa lưu thông, nên số lượng tiền tệ lưu thông nhất định đó đã vượt quá mức độ bình thường của nó, và do đó, tất cả giá cả hàng hóa đều đã tăng lên[1)]. Ngược lại với cách giải thích ngược đời ấy, các số liệu thống kê đã chứng minh rằng, từ năm 1793 tới thời kỳ gần đây nhất trong các trường hợp mất mùa ở nước Anh, thì số lượng phương tiện lưu thông hiện có không phải thừa thãi mà là không đủ, vì vậy trong lưu thông đã có và phải có nhiều tiền tệ hơn trước kia[2)].

Ri-các-đô cũng đã từng nói rằng: trong thời kỳ Na-pô-lê-ông phong tỏa lục địa[37] và nước Anh thi hành lệnh phong tỏa[38] thì người Anh đã xuất khẩu vàng vào lục địa thay cho hàng hóa, bởi vì tiền tệ nước Anh bị mất giá so với tiền tệ ở các nước trên lục địa, do đó, giá cả hàng hóa của họ tương đối cao hơn và như vậy xuất khẩu vàng thay

---

1) Ri-các-đô, sách đã dẫn, tr.74, 75. "Do mất mùa, nước Anh lâm vào tình trạng một nước đã bị thiệt mất một phần hàng hóa và, do đó, cần một số lượng phương tiện lưu thông ít hơn. Những phương tiện lưu thông trước kia tương ứng với các việc thanh toán, nay trở thành quá thừa và tương đối rẻ so với tình hình sản xuất giảm sút. Do đó, việc xuất khẩu số tiền đó sẽ làm cho giá trị của phương tiện lưu thông phù hợp với giá trị những phương tiện lưu thông của các nước khác". Sự lẫn lộn của ông giữa tiền tệ và hàng hóa, cũng như giữa tiền tệ và tiền đúc có chỗ đáng nực cười trong câu sau đây: "Nếu có thể giả định là sau một vụ mất mùa, khi nước Anh phải nhập rất nhiều lúa mì, một nước khác nào đấy có thừa thãi sản phẩm đó, nhưng lại không cần đến bất kỳ một loại hàng hóa nào khác, thì nhất định là nước này sẽ không xuất khẩu lúa mì của mình để đổi lấy hàng hóa. Nhưng nước đó cũng sẽ không xuất khẩu lúa mì đổi lấy tiền, vì tiền tệ là một thứ hàng hóa mà tất cả các nước chẳng bao giờ cần đến một cách tuyệt đối, mà chỉ là tương đối". Sách đã dẫn, tr.75. Trong bài thơ của Pu-skin, người cha của nhân vật không thể nào hiểu được rằng hàng hóa là tiền tệ. Nhưng hiểu rằng tiền tệ là một hàng hóa thì người Nga đã hiểu từ lâu rồi, điều đó không những được chứng minh bằng việc nước Anh nhập lúa mì từ 1838 đến 1842, mà còn được toàn bộ lịch sử thương mại của họ chứng minh.

2) Xem Thomas Tooke. "History of prices" [Tô-mát Tu-cơ. "Lịch sử giá cả"] và James Wilson. "Capital, Currency and banking", [Giêm-xơ Uyn-xơn. "Tư bản, phương tiện lưu thông và ngân hàng"] (Cuốn sách sau này in lại một loại bài đã đăng trong các năm 1844, 1845, và 1847, trong tạp chí "Economist", (Luân Đôn).

cho hàng hóa là một hoạt động đầu cơ thương mại có lợi hơn. Theo Ri-các-đô, nước Anh bây giờ là một thị trường mà hàng hóa thì đắt còn tiền lại rẻ, trong khi đó trên lục địa hàng hóa thì rẻ, mà tiền lại đắt.

Một tác giả người Anh nói:

"Thực tế là trong sáu năm chiến tranh gần đây, sự phong tỏa lục địa đã làm cho các chế phẩm và các sản phẩm thuộc địa của chúng ta phải chịu đựng tình cảnh giá cả thấp tai hại. Ví dụ, giá đường và giá cà-phê tính bằng vàng ở trên lục địa cao hơn bốn hay năm lần so với giá cả ấy ở nước Anh, tính theo giấy bạc ngân hàng. Đó là thời kỳ mà các nhà khoa học Pháp tìm ra đường trong củ cải và thay cà-phê bằng rau diếp xoăn; trong lúc đó, những phéc-mi-ê người Anh thí nghiệm dùng nước đường và mật để nuôi vỗ bò; đó là thời kỳ mà nước Anh chiếm lĩnh đảo Hê-li-go-lan để xây ở đây một kho hàng hóa nhằm mục đích làm cho việc buôn lậu với miền Bắc châu Âu được dễ dàng hơn và trong thời kỳ đó các hàng dễ bán hơn do các chủ nhà máy ở Anh chế tạo tìm đường xâm nhập vào Đức qua Thổ Nhĩ Kỳ... Hầu hết các hàng hóa trên thế giới đều chất đống lại trong các kho hàng của chúng ta và chết dí ở đó, chỉ trừ một ít được bán theo giấy phép của Pháp, mà các nhà buôn ở Hăm-buốc và Am-xtéc-đam đã phải trả cho Na-pô-lê-ông một số tiền từ 40 000 tới 50 000 pao xtéc-linh. Phải có những nhà buôn ngộ nghĩnh mới đi trả những số tiền như thế để được phép chuyên chở một khối lượng hàng hóa từ một thị trường đắt tới một thị trường rẻ! Một nhà buôn đứng trước tình thế hiển nhiên phải chọn một trong hai con đường như thế nào? Hoặc là mua cà-phê 6 pen-ni giấy bạc ngân hàng một pao và gửi tới một nơi mà anh ta có thể bán ngay được với giá 3 hay 4 si-linh vàng một pao, hoặc là mua vàng bằng giấy bạc ngân hàng theo giá mỗi ôn-xơ là 5 pao xtéc-linh và gửi tới một nơi mà ôn-xơ được tính là 3 pao xtéc-linh 17 si-linh $10^1/_2$ pen-ni. Do đó, thật là vô lý khi cho rằng gửi vàng là một công việc buôn bán có lợi hơn gửi cà-phê... Khi ấy, không có ở nước nào trên thế giới mà người ta có thể mua được một số lượng hàng hóa mong muốn lớn như thế như ở Anh. Bô-na-pác-tơ luôn luôn xem xét tỉ mỉ giá cả hàng ngày ở nước Anh. Bô-na-pác-tơ tỏ ra hài lòng về hiệu quả của việc phong tỏa lục địa của mình khi thấy rằng ở nước Anh vàng đắt và cà-phê rẻ"[1)].

Chính giữa lúc Ri-các-đô lần đầu tiên đưa ra học thuyết tiền tệ của mình và Ủy ban vàng thoi sử dụng học thuyết đó vào bản báo cáo của mình trước nghị viện năm 1810, tất cả mọi hàng hóa ở Anh so với năm 1808 và 1809 đã sụt giá một cách thảm hại, còn giá trị vàng lại tương đối tăng lên. Chỉ có nông sản phẩm là ngoại lệ, vì

1) James Deacon Hùme "Letters on the cornlaws". London, 1834, p.29-31 [Giêm-xơ Đi-cơn Hi-um. "Những bức thư về đạo luật ngũ cốc". Luân Đôn, 1834, tr.29-31].

việc nhập khẩu nông sản phẩm từ nước ngoài về gặp nhiều trở ngại và vì số lượng sẵn có trong nước giảm do các vụ mất mùa[1)]. Ri-các-đô đã không hiểu về vai trò của kim khí quý dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế đến nỗi trong bản báo cáo trước tiểu ban của Thượng nghị viện (1819), ông tuyên bố rằng:

"Việc vàng chạy ra ngoài do xuất khẩu sẽ chấm dứt hoàn toàn một khi các việc thanh toán bằng tiền mặt được phục hồi và lưu thông tiền tệ sẽ được khôi phục lại theo mức kim khí của nó".

Ri-các-đô đã chết đúng lúc, chính vào trước ngày nổ ra cuộc khủng hoảng năm 1825, cuộc khủng hoảng này đã chỉ rõ tính chất sai lầm của lời tiên đoán của ông. Vả lại thời kỳ mà Ri-các-đô hoạt động sáng tác, không phải là thời kỳ thích hợp để nghiên cứu những chức năng của các kim khí quý với tư cách là tiền tệ thế giới. Trước khi có sự phong tỏa lục địa, cán cân thương mại hầu như bao giờ cũng có lợi cho nước Anh, và khi sự phong tỏa đó còn tiếp diễn thì các việc giao dịch với lục địa châu Âu lại quá nhỏ. Không đủ để có thể ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái nước Anh. Các việc gửi tiền ra ngoài chủ yếu mang tính chất chính trị và Ri-các-đô hình như hoàn toàn không hiểu vai trò của những khoản trợ cấp cho việc xuất khẩu vàng của nước Anh[2)].

Trong số những người đương thời với Ri-các-đô, đã lập nên trường phái đi theo các nguyên lý kinh tế chính trị học của Ri-các-đô, thì *Giêm-xơ Min* là người quan trọng nhất, Giêm-xơ Min đã định trình bày học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô dựa trên cơ sở lưu thông kim khí giản đơn, không dựa vào những yếu tố quốc tế phức tạp không cần thiết mà Ri-các-đô dùng để che lấp tính chất không đúng trong các quan điểm của ông, và Min không hề tranh luận về những công việc của Ngân hàng Anh. Những luận điểm chủ yếu của Giêm-xơ Min như sau[3)].

---

1) Tô-mát Tu-cơ. "Lịch sử giá cả v.v...". Luân Đôn, 1848, tr.110.

2) Xem U.Blây-cơ. "Những nhận xét, v.v." đã dẫn ở trên.

3) James Mill. "Elements of political economy" [Giêm-xơ Min. "Nguyên lý kinh tế chính trị"]. Trên đây là theo bản dịch tiếng Pháp của G.T.Pa-ri-đô, Pa-ri, 1823.

"Giá trị của tiền tệ là cái tỷ lệ mà người ta trao đổi tiền tệ lấy các sản phẩm khác, hoặc là cái số lượng tiền tệ mà người ta đưa ra để đổi lấy một số lượng nhất định các vật khác. Tỷ lệ đó do tổng số lượng tiền tệ tồn tại trong một nước quyết định. Nếu chúng ta giả định là tất cả mọi hàng hóa của một nước tập hợp lại ở một phía, còn tất cả tiền tệ tập hợp lại ở phía kia, thì rõ ràng là khi người ta đem trao đổi hai khối lượng đó với nhau, giá trị tiền tệ, nghĩa là số lượng hàng hóa của hai bên trao đổi với nhau, sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào số lượng của bản thân tiền tệ. Tình hình thực tế chính là như vậy. Tổng khối lượng hàng hóa của một nước trao đổi với tổng khối lượng tiền tệ không phải ngay trong một lúc mà là trao đổi từng phần, thường là theo từng phần rất nhỏ, vào những thời gian khác nhau trong năm. Cũng một đồng tiền ấy hôm nay đã dùng vào một việc trao đổi, ngày mai có thể dùng vào một việc trao đổi khác. Một phần tiền tệ được dùng cho nhiều lần trao đổi hơn, một phần tiền tệ khác được dùng cho ít lần trao đổi hơn, phần khác nữa thì được tích lũy lại và hoàn toàn chẳng dùng để trao đổi gì cả. Trong các phương án ấy, sẽ có một đại lượng trung bình dựa trên số lần trao đổi mà mỗi đồng tiền có thể được sử dụng nếu như tất cả mọi đồng tiền đều tiến hành một số lượng lần trao đổi như nhau. Chúng ta xác định số lượng trung bình đó một cách tùy tiện, ví dụ là 10. Nếu mỗi đồng tiền trong một nước được dùng cho 10 lần mua, thì cũng chính là tổng số tiền đúc đã được tăng lên gấp mười và mỗi đồng tiền chỉ được dùng cho một lần mua thôi. Trong trường hợp đó, giá trị của tất cả các hàng hóa trong nước là bằng mười lần giá trị của tiền tệ v.v.. Ngược lại, nếu mỗi đồng tiền không được dùng 10 lần trong một năm tổng khối lượng tiền tệ được tăng lên mười lần và mỗi đồng tiền chỉ dùng vào một lần trao đổi thôi, thì hiển nhiên là mỗi lần khối lượng đó tăng lên sẽ làm cho giá trị của mỗi đồng tiền cá biệt giảm xuống cũng theo tỷ lệ đó. Vì đã giả định rằng khối lượng tất cả các hàng hóa mà tiền có thể trao đổi được vẫn như cũ, nên sau khi số lượng tiền tăng lên, giá trị của tổng khối lượng tiền tệ sẽ không lớn hơn trước. Nếu giả định rằng tổng khối lượng tiền tệ tăng lên một phần mười, thì giá trị của mỗi phần của nó, ví dụ của một ôn-xơ, phải giảm xuống một phần mười. Do đó, nếu số lượng các sản phẩm khác vẫn như cũ, dù cho tổng khối lượng tiền tệ tăng lên hay giảm bớt tới mức nào đi chăng nữa, thì giá trị của tổng khối lượng tiền tệ đó và của mỗi phần của nó ngược lại sẽ bị giảm xuống hay tăng lên cùng một tỷ lệ. Hiển nhiên điều đó là một chân lý tuyệt đối. Trong điều kiện số lượng hàng hóa mà người ta có thể trao đổi với tiền và tốc độ lưu thông của tiền vẫn như cũ, mỗi khi giá trị tiền tệ có sự tăng lên hay giảm xuống, thì sự biến động đó phải có nguyên nhân là số lượng tiền đã tăng lên hoặc giảm xuống cùng một tỷ lệ, chứ không thể nào quy cho một nguyên nhân nào khác. Nếu như khối lượng hàng hóa giảm xuống trong khi số lượng tiền vẫn như cũ, thì cũng như là tổng số tiền đã tăng lên, và ngược lại. Mỗi sự thay đổi trong tốc độ lưu thông tiền tệ cũng dẫn tới những sự thay đổi tương tự. Một sự tăng lên của số vòng quay đều sẽ gây ra một hiệu quả giống như là tổng số tiền tệ tăng lên, số vòng quay đó giảm xuống sẽ gây ra hiệu quả ngược trở lại... Nếu một phần nào đó của sản phẩm hàng năm hoàn toàn không đi vào trao đổi, ví dụ như phần sản phẩm mà bản thân những người sản xuất tiêu dùng, thì phần đó không được kể đến, vì nó không trao đổi với tiền, thì, đối với tiền, nó được coi như là không tồn tại vậy... Mỗi khi số lượng tiền tệ có thể tăng lên hoặc giảm xuống một cách tự

do, thì tổng số tiền có ở trong một nước do giá trị của kim loại quý điều tiết. Nhưng vàng và bạc là hàng hóa, cho nên giá trị của vàng và bạc, cũng như giá trị của tất cả các hàng hóa khác, đều do chi phí sản xuất của chúng, do số lượng lao động chứa đựng trong chúng quyết định"[1)].

Toàn bộ sự sáng suốt của Min chỉ thu lại thành một chuỗi giả định vừa tùy tiện, vừa vô lý. Ông muốn chứng minh rằng giá cả hàng hóa, hay là giá trị tiền tệ, "do tổng số lượng tiền tệ tồn tại ở trong một nước" quyết định. Nếu người ta *giả định* là khối lượng và giá trị trao đổi của các hàng hóa đang lưu thông vẫn như cũ, tốc độ lưu thông và giá trị của các kim loại quý do chi phí sản xuất của chúng quyết định cũng như vậy, và đồng thời nếu người ta lại *giả định* rằng số lượng tiền kim khí trong *lưu thông* vẫn tăng lên hoặc giảm xuống cùng một tỷ lệ với khối lượng tiền *tồn tại,* ở trong nước, thì thực vậy "hiển nhiên" là ở đây người ta đã giả định chính cái mà người ta muốn chứng minh. Vả lại Min rơi vào một sai lầm giống như Hi-um khi ông ta cho lưu thông những giá trị sử dụng, chứ không phải là những hàng hóa có giá trị trao đổi nhất định, và vì vậy, luận điểm của ông trở nên sai lầm, mặc dù người ta chấp nhận tất cả các "giả định" của ông. Tốc độ lưu thông có thể vẫn như cũ, cũng như giá trị của kim loại quý, cũng như *số lượng* hàng hóa ở trong lưu thông; tuy vậy, cùng với sự thay đổi của giá trị trao đổi của hàng hóa, sự lưu thông các hàng hóa ấy vẫn có thể khi thì đòi hỏi một khối lượng tiền tệ lớn hơn, khi thì đòi hỏi một số lượng tiền tệ ít hơn. Min thấy được sự việc này: một phần tiền tệ trong nước thì lưu thông, còn một phần khác nằm yên. Dựa vào cách tính trung bình hết sức buồn cười, ông *giả định* là trên thực tế, tất cả tiền tệ có trong nước đều lưu thông - mặc dầu thực tế hiển hiện ra khác hẳn. Giả dụ là trong nước có 10 triệu ta-le tiền bạc, một năm luân chuyển hai vòng; vậy nếu như mỗi một ta-le chỉ thực hiện một việc mua, thì sẽ có thể lưu thông được 20 triệu. Và nếu như tổng số bạc có trong nước dưới tất cả mọi hình thức là 100 triệu ta-le, thì người

1) Sách đã dẫn, tr.128-136 và các trang tiếp theo.

ta có thể giả định rằng có thể lưu thông 100 triệu ấy nếu như mỗi đồng tiền tiến hành một lần mua trong năm năm. Cũng có thể giả định rằng tiền tệ trên toàn thế giới đều lưu thông ở Hêm-pơ-xtết,[39] nhưng mỗi bộ phận của chúng đáng lẽ phải luân chuyển ba vòng trong một năm, lại chỉ thực hiện một vòng trong 3000000 năm. Để xác định tỷ lệ giữa tổng số giá cả hàng hóa và số lượng phương tiện lưu thông, giả định thứ nhất cũng quan trọng như giả định thứ hai. Min cảm thấy rằng đối với ông, điều có ý nghĩa quyết định là đặt hàng hóa quan hệ trực tiếp không phải với số lượng tiền tệ có ở trong lưu thông mà với tổng số tiền dự trữ mà một nước có trong lúc đó. Ông thừa nhận rằng tổng khối lượng hàng hóa của một nước không trao đổi "ngay một lần" với tổng khối lượng tiền tệ, mà những phần khác nhau của khối lượng hàng hóa đó được trao đổi với những phần khác nhau của khối lượng tiền tệ vào những thời kỳ khác nhau trong năm. Để loại trừ sự vô lý đó, ông ta *giả định* là nó không tồn tại. Vả lại, toàn bộ cái quan niệm đó, đem hàng hóa và tiền tệ đối diện trực tiếp và trao đổi trực tiếp với nhau, chính là rút ra từ sự vận động của các việc bán và mua giản đơn hay là từ chức năng của tiền tệ dùng làm phương tiện mua. Trong sự vận động của tiền tệ dùng làm phương tiện thanh toán, thì sự xuất hiện đồng thời của hàng hóa và tiền tệ đã biến mất.

Các cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra trong thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 và 1836, không làm cho học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô phát triển lên, nhưng lại làm cho học thuyết đó có được một sự ứng dụng mới. Đây không còn là những hiện tượng kinh tế riêng biệt nữa như sự mất giá của kim khí quý ở thế kỷ XVI, XVII trong tác phẩm của Hi-um, hoặc là sự mất giá của tiền giấy trong thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong tác phẩm của Ri-các-đô: đây là những cơn bão táp lớn của thị trường thế giới trong đó mâu thuẫn của tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nổ bùng ra; nhưng người ta lại đi tìm nguồn gốc và thuốc cứu chữa những cơn bão táp đó trong cái lĩnh vực bề ngoài nhất và trừu tượng nhất của quá trình ấy, tức là trong

lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Tiền đề lý luận thực sự, dùng làm điểm xuất phát cho trường phái đó của các pháp sư chuyên chữa các cuộc bão táp kinh tế, trên thực tế chẳng qua chỉ là cái tín điều cho rằng Ri-các-đô đã tìm ra những quy luật của lưu thông tiền tệ thuần túy kim khí. Công việc còn lại đối với họ là đặt lưu thông tín dụng hoặc lưu thông các giấy bạc ngân hàng dưới sự chi phối của những quy luật này.

Hiện tượng chung nhất và rõ ràng nhất của các cuộc khủng hoảng thương nghiệp là giá cả hàng hóa đột nhiên sụt xuống một cách phổ biến, sau khi các giá cả đó tăng lên một cách phổ biến, trong một thời gian khá dài. Có thể coi tình trạng giá cả hàng hóa sụt xuống một cách phổ biến đó là một sự nâng cao giá trị tương đối của tiền tệ so với tất cả các hàng hóa, và ngược lại, coi tình trạng giá cả tăng lên một cách phổ biến là một sự sụt của giá trị tương đối của tiền tệ. Trong cả hai cách thể hiện đó, người ta chỉ nêu hiện tượng, mà không giải thích hiện tượng. Giả sử tôi đặt vấn đề này: giải thích sự tăng lên phổ biến có tính chất chu kỳ của giá cả, xen kẽ với tình trạng giá cả sụt xuống một cách phổ biến; hay là giả sử tôi đặt cũng vấn đề ấy như thế này: giải thích sự tăng lên hoặc sụt xuống có tính chất chu kỳ của giá trị tương đối của tiền tệ so với hàng hóa - như vậy, - sự trình bày vấn đề có khác nhau nhưng vấn đề chẳng thay đổi gì cả, cũng giống như người ta dịch vấn đề từ tiếng Đức sang tiếng Anh mà thôi. Cho nên học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô đã đến đặc biệt kịp thời, vì học thuyết đó khoác cho sự trình bày trùng lắp một cái vỏ quan hệ nhân quả. Do đâu mà giá cả hàng hóa sụt xuống một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ? Do giá trị tương đối của tiền tệ tăng lên có tính chất chu kỳ. Ngược lại, do đâu mà giá cả hàng hóa tăng lên một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ? Do giá trị tiền tệ sụt xuống có tính chất chu kỳ. Người ta cũng có quyền nói như vậy rằng giá cả tăng lên và giảm xuống có tính chất chu kỳ là do giá cả tăng lên, giảm xuống có tính chất chu kỳ. Bản thân cách đặt vấn đề đã bao hàm giả thiết cho rằng giá trị nội tại của tiền tệ, nghĩa là giá trị của tiền tệ do chi phí sản xuất của các kim khí quý

quy định, là *không thay đổi*. Nếu như muốn coi cách nói lắp lại không phải là một cách nói lắp lại, thì nó dựa trên một sự không hiểu gì về các khái niệm sơ đẳng nhất. Nếu như giá trị trao đổi của *A,* đo bằng *B,* giảm xuống, thì chúng ta biết rằng điều đó có thể là do giá trị của *A* giảm xuống hoặc giá trị của *B* tăng lên. Ngược lại, nếu như giá trị trao đổi của *A*, đo bằng *B*, tăng lên, thì cũng như vậy. Một khi đã thừa nhận việc chuyển cách nói lắp lại thành một quan hệ nhân quả, thì các điều còn lại được suy ra rất dễ dàng. Giá cả hàng hóa tăng lên là do giá trị của tiền tệ giảm xuống, còn giá trị của tiền tệ giảm xuống - như Ri-các-đô đã cho chúng ta biết - là do một tình trạng quá thừa ở trong lưu thông tiền tệ, nghĩa là do khối lượng tiền tệ đang lưu thông vượt quá mức do giá trị nội tại của bản thân tiền tệ và giá trị nội tại của hàng hóa quyết định. Ngược lại, giá cả hàng hóa giảm xuống một cách phổ biến cũng vậy, nó do giá trị của tiền tệ cao hơn giá trị nội tại của nó, do số lượng tiền tệ trong lưu thông không đủ gây nên. Do đó, giá cả tăng lên hoặc giảm xuống có tính chất chu kỳ vì từng thời kỳ một tiền tệ lưu thông quá nhiều hoặc quá ít. Nếu giờ đây người ta chứng minh rằng giá cả tăng lên cùng một lúc với tiền tệ lưu thông giảm xuống và giá cả giảm xuống cùng một lúc với tiền tệ lưu thông tăng lên, - thì mặc dù như vậy, người ta vẫn có thể khẳng định rằng do có một sự giảm xuống hoặc tăng lên nào đó của khối lượng hàng hóa lưu thông, nên số lượng tiền tệ lưu thông đã tăng lên hoặc giảm xuống, nếu như không tuyệt đối thì ít nhất cũng là tương đối, tuy điều đó hoàn toàn không thể chứng minh được bằng số liệu thống kê. Thế nhưng chúng ta đã thấy rằng, theo Ri-các-đô, các biến động có tính chất phổ biến đó của giá cả cũng phải xảy ra trong một nền lưu thông kim khí thuần túy, nhưng các biến động đó bù trừ lẫn nhau nhờ nó nối tiếp theo nhau, ví dụ: lưu thông tiền tệ không đủ sẽ làm cho giá cả hàng hóa sụt xuống, việc giá cả hàng hóa sụt xuống đó sẽ dẫn tới việc xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, việc xuất khẩu đó sẽ dẫn tới việc nhập khẩu tiền tệ vào trong nước, và việc nhập khẩu tiền tệ này lại làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Điều ngược lại sẽ xảy ra trong trường hợp

lưu thông tiền tệ quá thừa thãi, khi ấy hàng hóa được nhập vào và tiền tệ lại xuất ra. Mặc dầu các sự biến động phổ biến đó của giá cả là do bản chất của chính lưu thông kim khí, như Ri-các-đô hiểu, gây nên, nhưng hình thái gay gắt và kịch liệt của chúng, hình thái khủng hoảng, là thuộc vào các thời kỳ chế độ tín dụng phát triển, cho nên hoàn toàn rõ ràng là việc phát hành giấy bạc ngân hàng không được điều tiết đúng theo các quy luật của lưu thông kim khí. Lưu thông kim khí có được biện pháp bổ cứu là nhập khẩu và xuất khẩu kim khí quý, các kim khí này bước ngay vào lưu thông dưới hình thức tiền đúc, và do các kim khí quý được nhập vào hay xuất ra mà giá cả hàng hóa giảm xuống hay tăng lên như vậy. Giờ đây các ngân hàng phải đạt tới một hiệu quả tương tự một cách nhân tạo đối với giá cả hàng hóa bằng cách bắt chước các quy luật của lưu thông kim khí. Nếu vàng từ nước ngoài nhập vào, thì đó là một bằng chứng nói lên rằng tiền ở trong lưu thông không đủ, giá trị tiền tệ quá cao, và giá hàng hóa quá thấp; do đó phải ném giấy bạc ngân hàng vào lưu thông theo tỷ lệ vàng mới được nhập vào. Ngược lại, phải rút giấy bạc ngân hàng từ lưu thông ra theo tỷ lệ với số lượng vàng đã xuất ra ngoài nước. Nói cách khác, việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải được điều tiết theo tình hình nhập khẩu và xuất khẩu kim khí quý hay theo tỷ suất hối đoái. Giả thiết sai lầm của Ri-các-đô, - theo giả thiết này thì vàng chỉ là tiền đúc và do đó toàn bộ vàng nhập vào đều làm tăng thêm số tiền đang lưu thông và qua đó làm giá cả tăng lên, và tất cả vàng xuất khẩu đều làm cho tiền đúc giảm xuống và do đó làm cho giá cả giảm xuống, - giả thuyết lý luận đó ở đây trở thành *thí nghiệm thực tiễn là trong mỗi lúc có bao nhiêu vàng thì phải cho lưu thông bấy nhiêu tiền đúc.* Thượng nghị sĩ *Ô-vơ-xtơn* (chủ ngân hàng Giôn-xơ Lôi-đơ), đại tá To-ren-xơ, Noóc-men, Clây, Ác-bớt-nốt và một số lớn các tác giả khác ở nước Anh dưới danh hiệu trường phái "currency, principle" không những đã tuyên truyền học thuyết đó, mà thông qua những đạo luật về ngân hàng năm 1844 và 1845 của ngài Rô-bớc Pin, còn làm cho học thuyết đó trở thành cơ sở của luật pháp ngân hàng đang tồn tại ở nước Anh và xứ Xcốt-len.

Sự phá sản nhục nhã của học thuyết đó, về mặt lý luận cũng như trên thực tiễn, sau những lần thí nghiệm tiến hành trên quy mô quốc gia lớn nhất, chỉ có thể trình bày trong lý luận về tín dụng mà thôi[1)].

Như ngay từ giờ, người ta đã thấy rằng học thuyết của Ri-các-đô, cô lập tiền tệ dưới hình thức lưu động của nó là phương tiện lưu thông, đã đi tới chỗ quy cho việc kim khí quý tăng lên và giảm xuống có một ảnh hưởng tuyệt đối đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, điều mà ngay những kẻ mê tín chủ nghĩa tiền tệ cũng chẳng bao giờ dám mơ tưởng tới. Như vậy, Ri-các-đô, người đã tuyên bố tiền giấy là hình thức hoàn mỹ nhất của tiền tệ, đã trở thành nhà tiên tri của những người theo chủ nghĩa vàng thoi.

Sau khi học thuyết của Hi-um, hay là sự đối lập trừu tượng với chủ nghĩa tiền tệ, đã được phát triển như vậy tới các kết luận cuối cùng của nó rồi, thì cuối cùng *Tô-mát Tu-cơ*[2)] đã khôi phục lại một

---

1) Mấy tháng trước khi nổ ra cuộc tổng khủng hoảng thương nghiệp năm 1857, Ủy ban điều tra của Hạ nghị viện về hiệu lực của các đạo luật ngân hàng ban hành vào năm 1844 và năm 1845 đã họp. Thượng nghị sĩ Ô-vơ-xtơn, nhà lý luận đã đẻ ra các đạo luật đó, trong lời phát biểu trước ủy ban đã nói khoác lác như sau: "Nhờ thi hành nghiêm chỉnh và kiên quyết các nguyên tắc của đạo luật năm 1844, nên tất cả mọi sự đã xảy ra một cách đều đặn và dễ dàng; hệ thống tiền tệ đã vững chắc và không bị rung chuyển, sự phồn vinh của đất nước được khẳng định, lòng tin của công chúng vào đạo luật năm 1844 ngày càng tăng. Nếu như Ủy ban muốn có thêm những bằng chứng thực tế để chứng minh rằng các nguyên lý làm chỗ dựa cho đạo luật đó là xác đáng và chứng minh những kết quả tốt lành mà đạo luật đó đã đem lại, thì chúng tôi chỉ cần trả lời Ủy ban một cách hoàn toàn thẳng thắn rằng: mời các ngài nhìn xem xung quanh mình; các ngài hãy xem tình hình buôn bán hiện nay trong nước; các ngài hãy xem sự hài lòng của dân chúng; hãy xem sự giàu có và sự phồn vinh của tất cả các giai cấp trong xã hội; và sau khi đã làm điều đó. Ủy ban hãy quyết định là Ủy ban có nên chống lại việc duy trì một đạo luật đã đem lại những thắng lợi như vậy không". Ô-vơ-xtơn nói huênh hoang như vậy về thắng lợi của bản thân mình ngày 14 tháng Bảy 1857, nhưng đến ngày 12 tháng Mười một cùng năm đó, Bộ đã phải tự gánh lấy trách nhiệm đình chỉ việc chấp hành đạo luật thần kỳ năm 1844.

2) Tu-cơ hoàn toàn không biết tới các tác phẩm của Xtiu-át, như cuốn "History of prices from 1839-1847". London. 1848 ["Lịch sử giá cả từ năm 1839 tới năm 1847", Luân Đôn, 1848] trong đó ông ta trình bày lịch sử các học thuyết về tiền tệ, đã cho ta thấy rõ.

cách toàn vẹn cái quan niệm cụ thể về tiền tệ của Xtiu-át. Tu-cơ không rút các nguyên lý của mình từ bất cứ một học thuyết nào cả, mà từ sự phân tích cẩn thận lịch sử giá cả hàng hóa từ năm 1793 tới năm 1856. Trong lần xuất bản đầu tiên cuốn "Lịch sử giá cả" của ông vào năm 1823, Tu-cơ còn hoàn toàn lệ thuộc vào học thuyết của Ri-các-đô và đã tốn công để là cho các sự kiện phù hợp với học thuyết đó. Cuốn sách nhỏ của ông "Về tiền tệ" xuất bản sau cuộc khủng hoảng năm 1825, thậm chí có thể coi là bản trình bày triệt để đầu tiên về những quan điểm mà sau này Ô-vơ-xtơn đã đem áp dụng trong thực tiễn. Tuy nhiên việc tiếp tục nghiên cứu lịch sử giá cả hàng hóa đã buộc Tu-cơ hiểu rằng: mối liên hệ trực tiếp giữa giá cả và số lượng phương tiện lưu thông, như học thuyết trên đã giả định, chỉ là một sự tưởng tượng thuần túy; trong khi giá trị các kim loại quý không đổi, thì tình trạng phương tiện lưu thông tăng lên hay thu hẹp lại bao giờ cũng là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của những sự biến động của giá cả; nói chung lưu thông tiền tệ chỉ là một sự vận động phái sinh và trong quá trình sản xuất thực tế, ngoài hình thái phương tiện lưu thông ra, tiền tệ còn mang nhiều hình thái xác định khác. Những sự nghiên cứu tỉ mỉ của Tu-cơ, cũng như những sự nghiên cứu đi theo cùng một hướng đó của *Uyn-xơn* và *Phu-lác-tơn,* thuộc về một lĩnh vực khác, chứ không thuộc lĩnh vực lưu thông kim khí giản đơn, và do đó không thể xét ở đây được[1)]. Tất cả các tác giả đó đều không quan niệm tiền tệ một cách phiến diện, mà họ quan niệm tiền tệ trong các giai đoạn khác nhau của nó, nhưng chỉ về mặt thực thể, không có một mối liên hệ sinh động nào giữa các giai đoạn ấy với nhau, cũng như với toàn bộ hệ thống các phạm trù kinh tế. Do đó, các tác giả này đã phạm sai lầm là lẫn

1) Ngoài "Lịch sử giá cả", ra tác phẩm quan trọng nhất của Tu-cơ mà người cộng tác của ông là Niu-mác-sơ đã xuất bản thành sáu quyển, là cuốn "An inquiry into the currency principle, the connexion of currency with prices etc". 2 edition, London, 1844 ["Nghiên cứu về quy luật của phương tiện lưu thông, mối liên hệ giữa phương tiện lưu thông và giá cả v.v..",

lộn *tiền tệ* (khác với phương tiện lưu thông) với *tư bản* hoặc thậm chí với hàng hóa, tuy mặt khác, có lúc họ lại buộc phải thừa nhận sự khác nhau giữa tiền tệ với tư bản và hàng hóa[1)]. Ví dụ, nếu vàng được xuất khẩu ra nước ngoài, thì về thực chất đó là tư bản được gửi ra nước ngoài, nhưng khi xuất khẩu sắt, bông, ngũ cốc, nói tóm lại mọi thứ hàng hóa, thì cũng vậy. Cả hai thứ đều là tư bản, và do đó, cả hai không khác nhau với tư cách là tư bản, mà khác nhau với tư cách là tiền tệ và hàng hóa. Cho nên, vai trò của vàng dùng làm phương tiện trao đổi quốc tế không phải do hình thức nhất định của nó là tư bản sinh ra, mà là do chức năng đặc biệt của nó là tiền tệ sinh ra. Khi vàng hay giấy bạc ngân hàng, thay cho vàng, làm chức năng phương tiện thanh toán trong thương mại trong nước, thì chúng đồng thời là tư bản. Nhưng tư bản dưới hình thức hàng hóa không thể thay thế cho chúng được, như các cuộc khủng hoảng chẳng hạn

---

xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1844]. Chúng tôi đã trích dẫn tác phẩm của Uyn-xơn. Cuối cùng còn phải nhắc đến tác phẩm: John Fullarton. "On the regulation of currencies 2 edition", London, 1845 [Giôn Phu-lác-tơn. "Bàn về việc điều tiết các phương tiện lưu thông", xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1845].

1) "Cần phân biệt sự khác nhau giữa vàng coi là hàng hóa, tức là tư bản, với tiền tệ coi là phương tiện lưu thông" (Tu-cơ. "Nghiên cứu về quy luật của phương tiện lưu thông v.v.", tr.10). Có thể cho rằng vàng và bạc nhập vào sẽ trang trải gần đúng số tiền cần có... So với tất cả các loại hàng hóa khác, vàng và bạc có một thuận lợi vô biên... do vàng và bạc được dùng ở khắp nơi làm tiền tệ... Thông thường người ta thỏa thuận với nhau sẽ trả các món nợ ở ngoài nước hay ở trong nước không phải bằng chè, cà-phê, đường hay chàm mà bằng tiền đúc; và vì vậy, việc gửi tiền đi hoặc dưới hình thức tiền đúc đã nêu trong hợp đồng, hoặc dưới hình thức vàng thoi, - những thoi vàng này có thể nhanh chóng được chuyển thành thứ tiền đúc đó ở trong sở đúc tiền hay ở trên thị trường của địa phương mà những thỏi vàng đó được gửi tới, việc gửi tiền đó đối với người gửi tiền bao giờ cũng là cách thanh toán chắc chắn nhất, nhanh nhất, chính xác nhất, không bị nguy cơ gặp phải những sự không may do lượng cầu không cần đến hoặc do biến động giá cả gây ra" Phu-lác-tơn, sách đã dẫn, tr.132, 133). "Mọi vật khác (ngoài vàng và bạc) do lượng hoặc do chất của nó, có thể không hợp với nhu cầu bình thường của nước mà người ta gửi nó tới". (Tu-cơ. "Nghiên cứu v.v. ").

đã chứng minh một cách rất rõ ràng. Vì vậy, chính vẫn là sự khác nhau giữa vàng với tư cách là tiền tệ và hàng hóa, chứ không phải là hình thái tồn tại của nó là tư bản, đã làm cho nó trở thành một phương tiện thanh toán. Ngay cả khi tư bản được trực tiếp xuất khẩu coi là tư bản, ví dụ khi người ta đưa một số giá trị nhất định ra nước ngoài nhằm mục đích cho vay lấy lãi, thì tư bản đó được xuất khẩu dưới hình thức hàng hóa hay dưới hình thức vàng, điều đó tùy thuộc ở tình hình chung, và nếu nó được xuất khẩu dưới hình thái vàng thì đó là do tính xác định của hình thái đặc thù của kim loại quý dùng làm tiền tệ, đối lập với hàng hóa. Nói chung, các tác giả này lúc đầu không nghiên cứu tiền tệ dưới hình thức trừu tượng, như nó đã phát triển trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa giản đơn và đã sản sinh ra ngay từ những quan hệ của bản thân những hàng hóa đang vận động. Cho nên, họ luôn luôn dao động giữa những quy định hình thái trừu tượng của tiền tệ đối lập với hàng hóa, và những quy định hình thái của tiền tệ ẩn giấu những quan hệ cụ thể hơn, như tư bản, revenu[1*] v.v.[1)].

---

1) Chúng tôi sẽ xét sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản trong chương thứ ba, chương bàn về tư bản và kết thúc phần thứ nhất này.

1* - thu nhập